LOẠI SÁCH XÂY-DỰNG

HOÀNG XUÂN-HÃN

DÉLÉGATION DE LA RÉGIE DU DÉPÔT LÉGAL • HANOI • No F. 2593

LÝ THƯỜNG-KIỆT

LỊCH-SỬ NGOẠI-GIAO VÀ TÔNG-GIÁO TRIỀU-LÝ

★ ★

BIBLIOTHÈQUE CENTRALE

SÔNG NHỊ
HÀ-NỘI

In lần thứ nhất

M.41657

LÝ THƯỜNG-KIỆT

Từ nhà kho Quán Ven Đường

LOẠI SÁCH XÂY-DỰNG

HOÀNG XUÂN-HÃN

LÝ THƯỜNG-KIỆT

LỊCH-SỬ NGOẠI-GIAO VÀ TÔNG-GIÁO
TRIỀU LÝ

* *

Có ba bản-đồ
và năm bức ảnh

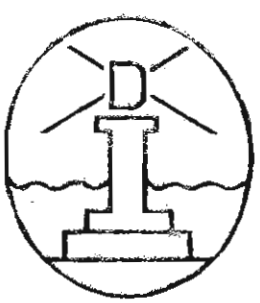

BIBLIOTHÈQUE
PIERRE PASQUIER
9919

SÔNG NHỊ
Hà-nội
Canh-Dần — 1950

Tác-giả giữ bản-quyền

PHẦN THỨ HAI

KHÁNG TỐNG — ĐỜI ĐẤT

9

CHƯƠNG VIII

TỐNG SỬA-SOẠN PHỤC-THÙ

1. Tướng-tá — 2. Bộ-binh — 3. Thủy-binh — 4. Lương-thực
5. Chuyên-chở — 6. Y-dược — Chú-thích

Trên kia đã nói, sau khi nghe tin Khâm và Liêm đã mất, vua Tống và tể-tướng Vương An-Thạch quyết định một mặt ngăn-ngừa quân ta tiến đánh sang mé đông và mé bắc ; một mặt sắp-sửa binh-mã, đánh thẳng vào nước ta, để gỡ vây cho thành Ung.

Nhưng trong khi sửa-soạn, Ung-châu cũng mất, và sau đó, quân ta cũng tự-ý rút về. Cho nên An-Thạch phải đổi lại chiến-lược. Mục-đích mới là chinh-phục nước ta và sáp-nhập đất-đai ta vào Tống. Trong lời dặn tướng Quách Quì, ngày 28 tháng hai (G. Đn, DL 6-3-1076 ; TB 273/13b) vua Tống nói : « Sau khi bình được Giao-châu, sẽ đặt châu huyện như ở nội-địa »,

Muốn chắc-chắn đạt mục-đích chuyến này, Tống đã sửa-soạn một cách châu-đáo lạ thường. Trong gần một năm, từ tháng chạp năm Ất-mão 1075 đến tháng mười năm sau, Tống sửa-soạn kỹ-càng về đủ mọi phương diện : tướng-tá, quân thủy, quân bộ, khí-giới, lương-thực, chuyên-chở, thuốc-thang, tuyên-truyền, phủ-dụ và mưu-lược.

1. — *Tướng-tá*

Chương trên đã kể rằng ngày 25 tháng chạp năm Ất-mão (DL 2-2-1076) Tống Thần-tông cử Triệu Tiết làm tướng, Lý Hiến làm phó, cầm quân xuống đánh ta. Tờ chiếu xuất-quân là tự tay Vương An-Thạch thảo ra. Ngày 24 tháng giêng, vua giục Tiết về châu. (TB 272/8b)

Triệu Tiết, xuất thân tiến-sĩ. Bấy giờ còn coi Diên-châu (Diên-an ngày nay, ở Thiêm-tây). Vì có công ngăn Hạ (1), nên mới được vua bạt-thăng làm thiên-chương-các đại-chế (TS 332), và được An-Thạch thích. Còn Lý Hiến là một hoạn-quan, tuổi mới hơn ba mươi; đáng lẽ chỉ được coi nơi cung cấm. Nhưng từ nhà Đường, có tệ hoạn-quan, gần-gũi vua, nên được tin cậy và được trao việc chính và việc quân.

Việc chọn tướng như vậy không làm cho triều-đình hài lòng; huống chi An-Thạch thường định-đoạt điều gì, cũng chỉ bàn-bạc với vua, chứ không hỏi ý-kiến đại-thần khác. Có quan ngự-sử *Thái Thừa-Hi* tâu (ngày 28 tháng giêng) rằng: « Người ta phàn-nàn sự vua không hỏi ý-kiến hai phủ trung-thư và khu-mật, và sự Lý Hiến trần-tình thẳng, chứ không qua hai phủ. Vậy vua nên cho các quan hai phủ biết đến các việc, để họ bàn. Rồi vua hãy định sau » (TB 272/12b).

Nhất là sự chọn hoạn-quan Lý Hiến cầm quân càng bị chỉ-trích. Có *Dương Hội* dâng sớ can vua không nên dùng hoạn-quan và không nên bỏ ngỏ bắc-biên (VKT 9). Lời sớ có đoạn nói rằng: « Tôi nghe sách *Quân chí* có nói: kẻ giỏi đánh, đánh chỗ tưởng không cần giữ; kẻ giỏi giữ, giữ chỗ tưởng không đánh đến. Nay đưa

tướng giữ những nơi Đàm, Quảng (Hồ nam và Quảng-tây), mà ở Màn, Tuyền, Phúc (Phúc-kiến) chưa hề bàn đến cách giữ. Tuy rằng giặc phải vượt qua Quảng rồi mới đến Mân, nhưng tôi lo rằng chúng tiện gió vượt bể, bất-ý sẽ tới. Như thế thì hóa ra ta những giữ chỗ tưởng không đánh đến.

« Giao chỉ quấy phương nam, mà tướng-tá chọn lấy tại chỗ phải phòng-bị là miền tây. Vạn-nhất ở đó, giặc (nước Hạ) thừa-hư vào cướp, thì điều lo lại lớn hơn. Làm thế cũng trái với phép phải giữ chỗ tưởng không đánh đến.

« Tôi lại thấy chiêu-thảo phó-sứ Lý Hiến tuổi mới hơn ba mươi, chức mới đến phòng-ngự. Mà nay Bệ-hạ mưu đánh Giao-chỉ ắt là thành công. Vậy xin Bệ-hạ nghĩ đến sự sau khi thành công, Hiến sẽ được yêu dùng. Tuổi y chưa cao, mà quyền sẽ sớm thịnh. Bệ-hạ xử-trí sẽ khó. Xin nghĩ đến sự có thể có nguy-cơ... »

Vua Tống cũng không nghe lời can ấy.

Nhưng hai tướng Tiết và Hiến bất-hòa. Tiết lại sợ Hiến cậy thế được vua thân-tín, lấn quyền chánh-tướng. Cho nên Tiết tâu rằng : « Triều-đình đặt chức phó-đô-tổng-quản (cho Hiến) là cốt để bàn góp việc quân. Còn tiết-chế hiệu lịnh thì xin quy-nhất vào tay chánh-đô-tổng-quản (Tiết) ». Hiến thấy vậy, lấy làm mếch lòng. Vả Tiết muốn rằng phàm việc gì cũng tâu qua hai phủ, mà Hiến thì muốn tâu thẳng lên vua (TB 273/1b).

Một hôm, Hiến hỏi Tiết : « Trong việc quan, nếu có chỉ vua về việc chỉ-huy, thì làm thế nào ? có tuân theo không ? » Tiết trả lời : « Chỉ ấy phải thì nên theo, chỉ ấy không phải thì nên không theo. Trong quân

phải tiện-nghi ». Tiết hiểu rõ quyền và bổn-phận một tướng tại-ngoại ; còn Hiến quen tính tôi-tớ ở cấm-đình, nên chỉ chịu sai-bảo mà thôi.

Hai người trở nên ghét nhau, nhiều lần cãi nhau trước mặt vua (TB 273/1b). Tiết xin vua bãi Hiến (TS 332). An-Thạch bênh Tiết, nói : « Không nên bắt chước đời Đường lúc suy, giao việc nước cho hoạn-quan » (TB 273/1b). Vua bằng lòng nghe theo, và hỏi Tiết : « Nếu Hiến không đi, thì lấy ai thay ? » Tiết tâu : « Có Quách Qui đã lão-luyện biên-sự ».

Nguyên, tại triều, Vương An-Thạch và Ngô Sung không ăn-ý với nhau về việc đánh Giao-chỉ. An-Thạch nói đánh chắc được. Sung nói nếu có được cũng vô-ích. (TB 273/1b)

An-Thạch lại không thích Quách Qui. Trước đó An-Thạch đã đổ cho Qui đã làm hỏng việc đào sông Hi-hà, và đã truất Qui. An-Thạch lại là người thích Tiết, nên chỉ muốn để Qui làm phó mà thôi. Trái lại, Sung che-chở Qui và xin cho Qui làm chánh. Hai bên cãi nhau. Vua hỏi thẳng Tiết rằng : « Khanh thống-soái, mà Qui làm phó hay sao ? »

Câu hỏi làm Tiết lúng-túng, vì bụng muốn làm chánh-soái mà không lẽ nói ra. Nên Tiết tâu một cách miễn-cưỡng rằng : « Vì nước mà làm việc chung. Sao lại hỏi ai chánh, ai phó ? Tôi chỉ xin giúp việc mà thôi. » (TB 273/1b).

Thế là Quách Qui được cử làm nguyên-soái, và vô-cớ, Tiết tự truất mình xuống làm phó. Đó là một cớ lớn làm cho sau nầy hai người trở nên bất-hòa, và sự hành-binh thất-bại cũng căn-do ở đó phần lớn. Trong cuộc xung-đột giữa Ngô Sung và Vương An-

Thạch, An-Thạch đã thua. Ảnh-hưởng An-Thạch từ đó sụt kém.

Ngày mồng 2 tháng hai (M. Ty, DL 9-3)*, vua hạ chiếu cử Quách Quì lên chức tuyên-huy-nam-viện-sứ, thay Triệu Tiết làm *An-nam đạo-hành doanh mã-bộ-quân đô-tổng quản chiêu thảo-sứ và kiêm chức tuyên-phủ-sứ* ở các lộ Kinh-hồ, Quảng-nam. Triệu Tiết thay Lý Hiến. Hiến bị bãi. Yên Đạt vẫn làm *phó đô tổng-quản*.

Quì là một võ-tướng như Địch Thanh xưa. Vì anh có quân-công, nên Quì được tập-dụng. Quì đã từng giúp Phạm Trọng-Yêm giữ biên-thùy giáp Hạ. Bấy giờ Quì còn coi phủ Thái-nguyên (TB 273/1a và ĐĐSL 62).

Tính Quì cẩn-thận, bàn việc rất đứng-đắn, nhưng có bề cẩn-thận quá, hóa ra rụt-rè chậm-chạp. Vua Tống Thần-tông cũng biết vậy. Vua muốn hai tướng tương-đắc với nhau để làm việc. Lúc Tiết vào chào để xuống trước miền nam (15-2, T.Su, DL 22-3), vua dặn Tiết rằng : « Muốn dùng thổ-binh, phải lấy lợi mà nhử chúng. Quách Quì tính hạ-tiện ; khanh nên dụ y rằng triều-đình không sợ tổn-phí đâu. Quì lại hay nghiêm quá, không hiểu hạ-tình Tướng-tá không giám nói gì với y. Khanh nên nói thay cho họ, chớ có khinh-dể họ quá». (TB 273/8b)

Ngày hôm ấy, chính là ngày ti kinh lược Quảng-tây tâu việc Ung-châu mất. Vua rất lo-lắng. Được tin Tô Giàm tử-nghĩa, vua nhịn ăn để tỏ lòng thương tiếc.

Ngày 18 tháng hai, vua ban cho Quì 1000 lượng bạc và 1000 tấm quyến (G. Th, DL 25-3; TB 273/11b)

---

* *CHÚ Ý* : Về sau, khi nào không chép năm, tức là năm Bính-thìn, DL 1076.

Ngày 20 (B. Ng, DL 27-3 ; TB 273/11b), Quì về đến kinh, yết-kiến vua. Vua đặc-biệt tiếp tại điện Diên-hòa. Vua hỏi : « Dẹp An-nam bằng chước nào ? » Quì cẩn-thận trả lời : « Về việc binh, khó lòng ở xa mà tính được. Xin đợi đi đến Ung-châu, rồi sẽ hiến phương-lược ». Vua lại hỏi : « Dùng quân phải thế nào ? » Quì đáp : « Xin đưa theo tất cả tướng, lại, quân, sĩ cũ ở các châu Phu-Diên tại Hà-đông (Thiểm-tây) ». Đó là vì Quì vừa cầm quân ở châu ấy, muốn đem bộ-thuộc quen dùng của mình đi theo. Ý ấy cũng hợp với ý vua. Từ ngày 13 tháng giêng (C. Ng, DL 7-2), đã có lệnh chọn những tướng được sung vào việc cầm các đạo quân nam-thảo. Các tướng ấy đều lấy ở các doanh tại tây-bắc (2).

Vua Tống bằng lòng, rồi cắt công việc. Bèn sai Triệu Tiết xuống miền nam trước, để trông coi những quân đã mộ tại các miền ấy. Ngày 21 tháng 2 (Đ. Vi, DL 28-3), lại sai Tiết coi riêng về việc lương-thực (TB 273/11b, 12b).

2. — *Bộ-binh*

Bộ-binh phần lớn lấy ở các doanh-trại đóng gần biên-thùy Liêu, Hạ. Một phần là quân có sẵn, đã được tập-luyện hẳn-hoi. Một phần là quân mới mộ ở các lộ Hà-bắc, Kinh-đông. Lại thêm quân mộ dọc đường từ kinh tới Ung-châu và quân khê-động. Tổng-số hơn mười vạn, chia ra chín đạo. Quân tuy nhiều, nhưng giá-trị chiến-đấu không đều. Lại là ô-hợp, ngôn-ngữ bất-đồng ; cho nên hiệu-lệnh khó thông-tri, làm thêm khó điều-khiển.

Từ ngày 27 tháng chạp năm Ất mão (G. Dn, DL 25-2-1076), đặt An-nam-hành-doanh và giao cho Triệu Tiết, thì đã định chuẩn-bị mười vạn quân, tự Biện-

kinh đến Ung-châu, và hai vạn quân từ Biện-kinh đến Quảng-châu. Lại sai biện một tháng lương, hẹn đến tháng giêng năm sau phải có đủ (TB 271/17a).

Vua Tống sai đình-chỉ các công việc không gấp, như việc đào sông Câu-hà, để lấy phu dùng vào việc nam-chinh. (TB 271/18a).

Viên coi Quảng-châu, là Lưu Cẩn xin mộ các *xạ-sinh* và lính *dũng-lực* ở các châu, để sung vào việc ấy. (13-1. C Ng, DL 20-2 ; TB 272/4a).

Ý triều-đình là tùy-tiện đâu mộ động-đinh ở đó (lời chiếu cho ti kinh-lược Quảng-tây ngày 28 tháng giêng ; TB 272/12a) Còn binh, nghĩa là lính chính-thức, thì phải mộ ở vùng bắc : Thiểm-tây, Hà-đông ; vì đó là nơi kỵ-binh rất giỏi (Theo chiếu ngày 13 tháng 2, TB 273/8a).

Đến lúc Quách Quì xin đem hết quân-sĩ mình cai-quản ở Phu-Diên theo xuống miền nam (20 tháng 2), vua bằng lòng ngay, và hỏi : « Quân, cần chừng bao nhiêu ? » Quì tâu : « Cần nhiều, miễn sao cho đủ dùng, chứ nói ra không hết ». (TL và TB 273/11b).

Cho nên, ở các lộ gần miền nam đều phải mộ quân : Quảng tây, Quảng-đông, Giang-tây, Phúc-kiến (TB 273/14b). Trong khi mộ quân, vua Tống sợ quân ta lẫn vào làm gián-điệp. Ngày mồng 5 tháng 3, có chiếu dặn các lộ ở ven bể, như Quảng-đông, Giang-tây, Phúc-kiến phải coi chừng sự ấy. Vua lại nói : « Tại Quảng-đông ít người khỏe mạnh, phải chọn người Quảng-châu. Họp 500 người thành một chỉ-huy, đặt tên là *tân-đằng-hải* như ở Quảng-tây » (TB 273/14b).

Ngoài các quân tuyển-mộ, còn có các tướng tự ý tình-nguyện đem quân mình theo, để lập công. Đồng

Việt xin mộ 1000 quân nghĩa-dũng ở các châu Thi và Kiềm ; Lưu Vĩnh-An có tội xin tòng quân chuộc tội.

Theo lời Quách Qui chép, bộ-binh có mười vạn người và một vạn ngựa (CN và TB 274/1a). Quân miền bắc đưa xuống có chín tướng. Mỗi tướng quản chừng 5.000 quân. Vậy có 45 nghìn quân chính thức ; còn dư là quân tuyển-mộ ở miền nam, động-đinh và quân tình-nguyện.

3. — *Thủy-binh*

Trong cuộc xuất quân lần này, Tống ít chú ý về thủy-quân. Các tướng thường quen trận-địa miền tây-bắc, là vùng cao-nguyên và sa-mạc, cho nên ít nghĩ đến cách lợi-dụng đến chiến-lược thủy-quân.

Ban đầu, lúc định sai Triệu Tiết cầm quân, Vương An-Thạch chỉ định sai *Hứa Ngạn-Tiên* và *Lưu Sơ* đem 35 người qua Chiêm-thành, Chân-lạp, xui các nước ấy đánh biên-thùy phương nam nước ta. (25-12 năm Ất mão ; TB 271/16b)

Sau khi Ung-châu mất và quân ta đã rút về nước, Tống mới có ý dùng đường biển đánh tập-hậu. Ngày 18 tháng 3, theo lời thỉnh-cầu của mình, *Dương Tùng-Tiên* được bổ làm chức *Chiến-trạo đô-giám* thuộc An-nam-đạo hành-doanh. (Q. Ma, DL 23-4 ; TB 273/20b)

Trước đó, Tùng-Tiên tâu : « Xin mạo hiểm đại-dương vào sâu tới góc tây-nam, quanh sau lưng giặc đánh chỗ không-hư, và nhân đó đem binh bảo Chiêm-thành, Chân-lạp cùng giúp đánh. » Vua Tống khen kế hay, bổ Tùng-Tiên chức ấy và sai mộ thủy-binh. (TB 273/20b theo công-văn gửi cho Quách Qui)

Nhưng hình như Tùng-Tiên thi-hành chậm-chạp. Ngày mồng một tháng 6, viên chuyển-vận-sứ Quảng-đông là *Trần-Sảnh* xin triều-đình chọn các viên-chức có kinh-nghiệm về thủy chiến để tuyển quân thủy. Vì ngặt ngày quá, vua ban rằng : « Sắp đến ngày xuất quân rồi. Nếu triều-đình tự chọn, thì không kịp nữa. Vậy ti chiêu-thảo cứ chọn và tìm cho rõ chỗ lợi hại mà thi-hành ». (A. Zu, DL 4-7 ; TB 276/1a)

Con Tô Giàm là *Tô Tử-Nguyên* được bổ làm tuần-kiểm coi dọc bờ bể miền nam. Ngày mồng 7 tháng 6, Tử-Nguyên bắt các dân thuyền chài phải theo lệnh các chủ hộ kiểm-điểm, rồi chực sẵn, để khi nào đại-binh phát thì đi theo thủy-quân. (TB 276/6b)

Thủy-quân có bao nhiêu, ta không được rõ. Nhưng ta sẽ thấy quân ấy yếu và tướng bất-tài sau này bị thủy-quân ta đánh đại-bại, và sẽ không giúp cho lục quân được một việc gì.

4. — *Lương-thực*

Trong việc viễn-chinh này, quân phải qua nhiều miền hoang-mãng, không thể trông-cậy vào tiếp-tế ở chỗ đi qua, cho nên việc lương-thực là việc hệ-trọng bậc nhất. Tống lo sao có đủ gạo cho mười vạn lính, đủ cỏ cho một vạn ngựa. Lương ấy, cỏ ấy, cần nhiều phu tải. Các phu ấy lại phải có lương riêng. Vậy không những phải cung-cấp cho 10 vạn người ăn, mà thật ra phải gấp bội.

Tống đã hiểu rõ sự quan-trọng ấy, cho nên trong khi sửa-soạn nam-chinh, việc lương-thảo rất được chăm-nom. Ngày 21 tháng hai, vua đã ủy riêng Triệu Tiết coi về việc ấy (TB 273/12b) Vả chính Tiết cũng tự

tình-nguyện phụ-trách (MC Tiết và TB 283/16b). Trong lời tâu ngày mồng 5 tháng 3, Tiết nói : « Việc lương-thảo rất quan-hệ, xin cho tuyển người tài-cán giúp việc. » (DL 10-4 ; TB 273/14b)

Lúc đầu, trong thời-kỳ phòng-thủ, Tống đã dự-bị một tháng lương trữ dọc đường từ Biện-kinh đến Ung Quảng. (TB 271/17a). Nhưng sau, Tống định sang đánh đất ta Cho nên ti An-nam-chinh-thảo tâu rằng : « Sẽ phát binh 8 vạn, thì phải dự-bị 10 tháng lương khô, tức là 8.000 cân. Xin giao cho ti chuyển-vận biện được bao nhiêu thì làm, còn thiếu bao nhiêu, giao cho hai châu Quế và Tuyền biện ». Vua chiếu cho tam ti, tức bộ tài-chánh, lấy 20 vạn quan tiền ; giao cho lái buôn mua lương-thực ở Quảng-đông (26-1, Q. Mu).

Không những các lộ gần biên-thùy nước ta phải biện lương, mà Hồ-nam, Phúc-kiến cũng nhận được lệnh phải mua lương giúp. Ngày 25 tháng 5, vua chiếu : « nếu Phúc-kiến, Hồ-nam, Quảng-đông không thể biện đủ lương, thì tâu lên để tìm ở các lộ khác ». (C. Th, DL 29-6; TB 275/14a)

Còn kỵ-binh mộ từ miền Phu-Diên (Thiểm-tây), chúng phải tự mang theo lấy cỏ. Triệu Tiết ra lệnh phải mua cỏ tươi và khô ở vùng ấy (9-2, A.Ho, DL 16-3; TB 273/7a).

Trong việc mua lương-thực, kẻ tùy-hành quấy-nhiễu dân-gian. Ngay lúc đầu, vua Tống hạ chiếu cấm không được nhiễu dân (28-1, A. Zu, DL 6-3 ; TB 272/12b). Sau vua bảo phải đem tiền, vải để mua lương, cỏ cho đắt ở các châu, động Viên coi việc thị-dịch tính thấy phải chi 6000 lượng vàng mới đủ tiêu vào việc chiến-tranh (8-4, Q. Ti, DL 13-5; TB 274/6a)

Tuy vậy, việc biện lương không dễ dàng, và bị chậm-trễ. Phần vì có nhiều nơi bị mất mùa, phần vì sự chuyên-chở khó khăn. Cho nên lúc quân đã xuống đến Đàm-châu (Tràng-sa), mà Quảng-tây chưa nhận được số lương đã hứa. Ti chuyển-vận lộ ấy xin hơn 46 vạn quan, để mua 36 vạn thạch thóc (mỗi thạch bằng 10 bát), 44.800 thạch đậu, hơn 36 vạn bó cỏ, và trâu, dê, lợn, rượu. Vua sai Lý Bình-Nhất, Châu Ốc, Thái Dục cấp cho đủ số (9-7, Q. Ho, DL 11-8; TB 277/2b).

Lúc quân sắp tiến vào đất ta, nhiều nơi chưa nộp đủ số lương dự-định. Ti chiêu-thảo phải dọa. Ngày 12 tháng 10 (A. Vi, DL 11-11; TB 278/6a), nói rằng: « Nếu ai thiếu tiền, lúa, cỏ về việc đánh quân An-nam, thì lúc quân trở về sẽ thu gấp đôi ». Và ngày 28 tháng 10, để bù số thiếu, vua Tống cấp 150.000 quan, giao cho Quảng-đông mua lương-thảo. (TB 278/13b)

5. — *Chuyên-chở*

Các số lương dự-bị được chở tới Quảng-tây, trữ tại những nơi căn-cứ, để đợi ngày phân-phát cho quân.

Sau khi quân ta rút lui, việc làm trước nhất của các viên-chức Tống là sửa-chữa các nơi căn-cứ ấy. Ngày 11 tháng 2, Quảng-đông xin 5 vạn quân để sửa-chữa thành hào. Ấy vì bấy giờ còn sợ quân ta đến đánh Quảng-châu nữa. (Đ. Zu, DL 18-3; TB 273/7b)

Ung-châu là nơi căn-cứ quan-hệ nhất. Cho nên viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây là Lý Bình-Nhất muốn tu-bổ gấp. Y xin bắt cả dân-phu Quảng-đông tới đắp lại thành. Nhưng vua bảo không nên (8-3 Q.Ho, DL 13-4; TB 273/16a). Đến tháng 4, thành Ung cũng chưa đắp xong;

và đường vận lương cũng chưa thông, vì sông Ung trước bị ta đổ đá lấp (theo chiếu ngày 19 tháng 4, G. Th, DL 24/5 ; TB 274/9a).

Đến tháng 6, lương đã được tải xuống. Ngày mồng 1, có lệnh đắp các thành, trại can-hệ ở vùng Ung-châu để chứa lương (A. Zu, DL 4-7 ; TB 276/1a).

Còn cách chuyên-chở, thì dùng đủ mọi phương-tiện. Trong địa-phận Trung-quốc, có thể dùng thuyền theo các sông đến các nơi căn-cứ. Đi lại trong vùng Lưỡng-Quảng, có sông Tây-giang, và các sông nhánh như Quế-giang, Bắc-giang.

Từ đồng bằng ở triền sông Dương-tử tới Lưỡng-Quảng, có sông đào Linh-cừ, nối sông Tương ở Hồ-nam đến sông Quế. Từ đời Tần đã xây nhiều cửa cống để thuyền con có thể xuyên qua núi. Vào đất nước ta bằng thuyền thì không có đường sông mà chỉ có đường bể mà thôi. Nhưng, như ta đã thấy trên, bấy giờ Tống không dùng đường bể một cách khẩn-thiết, cho nên chỉ dùng đường bộ để chở lương theo quân mà thôi.

Ngày 21 tháng 4, chuyển-vận-sứ Quảng-tây là Lý Bình-Nhất yêu-cầu các lộ Hồ-nam và Quảng-đông cho 1.000 thuyền bằng-đáy để chở tiền và lương trên các sông cạn ở Ung-châu (B. Ng, DL 26-5 ; TB 274/9b).

Ngày 4 tháng ấy, vua Tống hạ chiếu cho lộ Tây-kinh phải lấy ở vùng Khai-phong 1.000 cỗ xe, để đưa xuống Quảng-tây, chở lương-thực. Xe phải đi hàng nghìn cây-số mới đến nơi (K. Su, DL 9-5 ; TB 274/4a)

Thuyền và xe chỉ dùng được trong nội-địa Tống. Muốn mang qua núi non hiểm-trở đến cõi nước ta, thì phải cần tới người hay súc-vật. Từ ngày mồng 1 tháng hai, ti chuyển-vận Quảng-tây đã bắt phu rất

nhiều. Tại chín huyện thuộc Quế-châu, bắt 8.500 bảo-đinh, 91.200 các hạng khác. Bảo-đinh được cấp tiền gấp hai những hạng kia, vì bảo-đinh có thể dùng làm chiến-binh. (Đ. Ho, DL 8-3 ; TB 273/1a)

Chừng ấy cũng không đủ, viên chuyển-vận-sứ Lý Bình-Nhất tính cần có 40 vạn phu cả thảy. Ngày mồng 1 tháng 4 (B. Tu. DL 6-5), vua Tống sai Quách Quì xét lại, và dặn nên làm cho khỏi náo-động nhân-tâm. Quì nói : « Theo Bình-Nhất, lương-khẩu cần cho 10 vạn quân và một vạn ngựa ăn trong một tháng phải có 40 vạn phu chuyên-chở. Một tháng đã vậy ; huống chi, từ nay đến lúc tới sào-huyệt giặc, không phải chỉ một tháng mà thôi. Nay tính cho rộng-rãi, trừ phần quân và ngựa tự chở lấy, trừ phần có thể lấy ở các địa-phương sản-xuất ; còn dư, ta sẽ mua trâu bò mà chở. Dọc đường, ta lại làm thịt trâu bò ấy cho quân ăn. Nếu ăn còn thừa, sẽ cấp cho các đồn-điền cày. Làm như thế ta có thể giảm bớt phu. Ta lại bỏ bớt những đồ không cần gấp. Ta sẽ dùng xe lừa kéo ; cho đi đi, lại lại, mà chở. Nói tóm lại, ta có thể bớt số phu đi một nửa, còn 20 vạn mà thôi. » (lời tâu vào tháng 11, CN, theo TB 274/1a).

Cũng vì thiếu phu khiêng vác, mà ti An-nam chiêu-thảo đã phải xin bỏ bớt một nửa mũi tên bằng sắt, chỉ mang theo 32.400 cái mà thôi (9 2, TB 273/6b).

6. — Y-dược

Miền nam, khí hậu nóng-nực ; mà quân, phần đông từ miền cực-bắc kéo xuống. Lại phải qua các vùng rừng núi, thường đầy lam-chướng. Từ xưa, nước ta đã có tiếng là xứ độc. Mã Viện đã tả cảnh nước lụt mùa hè,

khí độc xông lên, đến nỗi chim trên trời phải sa xuống nước. Vì vậy vua Tống Thần-tông, trong cuộc nam chinh này, rất chú-ý về việc thuốc-thang cho quân-sĩ.

Ngay ban đầu, lúc nghe Khâm, Liêm bị mất, vua Tống sai viện-binh xuống Ung-châu, mà đã chiếu cho hàn-lâm y-quan-viện chọn 57 bài thuốc trị lam-chướng; và sai sở hạp-dược chế thành tễ, rồi mang theo quân (23-12 năm Ất-mão, DL 31-1-1076; TB 271/13b).

Đến lúc quân đã ra ngoài Lĩnh, vào Quảng-tây, người đau ốm càng nhiều. Ngày 17 tháng 5, có chiếu dụ rằng: « Sau khi qua Lĩnh, hễ quân có ai đau, thì lưu lại, bảo địa-phương đó chọn thầy thuốc mà cứu chữa. Ai chữa được nhiều, sẽ có thưởng» (N. Ta, DL 21-6, TB 275/10b). Vua lại dặn các tướng phải thân-hành vỗ-về lính ốm, và săn-sóc thuốc-thang, rồi phải tâu số lính bị bệnh-tật chết (chiếu mồng 3 tháng 6, Đ. Ho, DL 6-7; TB 276/16).

Không những chỉ dự-bị thuốc thang, cứu-chữa người ốm, phủ-dụ bệnh-nhân, vua Tống còn lưu-ý đến cách phòng-ngừa, đến phép vệ-sinh. Ngày mồng 5 tháng 8 (M. Ty, DL 5-9; TB 277/7b), được tin quân xuống miền nam có nhiều người ốm, vua hạ chiếu rằng: « Nghe nói quân đi đánh An-nam đã qua Lĩnh; nhiều người bị tật bệnh. Truyền cho ti tuyên-phủ phải hiểu-cáo cho binh lính đừng ăn đồ sống, đồ lạnh, và cấm uống rượu. » (M. Ty, DL 5-9; TB 277/7b). Lúc nghe tin quân đến Ung-châu, nhiều người bị chết, vua Tống liền quở " các tướng-tá đã không ngăn-cấm binh lính ăn những thứ mà người miền bắc phải kiêng " và vua dặn " nay phải hết sức điều-trị " (14-10, Đ. Zu, DL 13-11; TB 278/6b).

Rồi vua sai thái-y-cục chế 30 bài thuốc chữa lam-chướng, bảo sứ đem giao cho ti An-nam-hành-doanh-tổng quản. Vua Tống lại bảo chọn dăm bảy lương-y chuyên-trị bệnh lam-chướng, gửi gấp theo quân (21-10, G. Th, DL 20-11 ; TB 278/9a).

Khi thấy thuốc-thang cũng không ngăn nổi quân chết bệnh, vua Tống sai lập đàn cúng nhương. Ngày 21 tháng 11, có chiếu : « Quân bị tật bệnh nhiều. Vậy sai viên tri-lễ phải cầu thần Nam-nhạc ở Hành-dương, và sai trung-sứ lập đàn cầu phúc một tháng ». (Q. Zu, DL 19-12 ; TB 279/5b)

Tuy vua Tống lo-lắng thuốc-thang, cầu cúng như vậy, nhưng khí-hậu ẩm-thấp miền nam, bệnh sốt-rét ở miền rừng núi, làm cho quân Tống chết dọc đường rất nhiều. Những quân được yên lành, lúc đến cõi nước ta, cũng bị yếu-ớt đi nhiều. Cho nên quân ta càng dễ đánh bại.

CHÚ-THÍCH

(1) Triệu Tiết xuất thân tiến-sĩ. Lúc nước Hạ chống Tống, Quách Quì được sai đi tuyên-phủ Thiểm-tây. Quì đóng quân ở Diên-an. Tiết giúp việc ở đó. Bấy giờ Quì, Tiết mộ ky-binh ở dân bản-thổ, được 17.000. Tiết tập-luyện chúng, trở nên hay hơn chính-binh. Tống Thần-tông rất khen, mới cất Tiết lên chức Thiên-chương-các thị-chế Vì vậy, lúc muốn đánh Giao-chỉ, vua Tống và Vương An-Thạch liền cử Tiết cầm quân. (Đ Đ S L 91). 1.

(2) Trong số những tướng ấy có : 1 - *Diêu Tự* hiện làm hàm hạt ở Kinh-nguyên. 2 - *Lý Hạo* hiện làm hàm-hạt ở Hi-hà. 3 - *Trương Chi-Giám* tướng hiện đóng quân ở Tần-phượng 4 - *Dương Vạn* hiện làm đô-giám ở Hoàn-khánh. 5 - *Lôi Tự-Văn* tướng làm đô-giám ở Hoàn-khánh. 6 - *Lữ Chân* phó-tướng hiện làm đô-giám Diên-Phu. 7 - *Lý Hiếu-Tôn* hiện làm đô-giám ở Hoàn-khánh. 8 - Trương Thế-Cự hiện làm phát-khiển ở Phong-châu. 9 - *Địch Tường* tướng hiện đóng ở Hà-bắc. 10 *Khúc Chẩn* phó-tướng hiện đóng ở Diên-Phu. 11 - *Quản Vi* phó-tướng hiện đóng ở Kinh-tây 12 - *Vương Mẫn* phó-tướng hiện đóng ở Hà đông. (TB 22/3b)

Sau này các tướng Diêu Tự, Trương Thế-Cự, Khúc Chẩn sẽ đem quân theo Quách Quì và có lập được chiến-công, cho nên TB có nói tới. Còn các tướng kia, không biết có đi hay không. 1.

CHƯƠNG IX

KẾ-HOẠCH ĐÁNH ĐẠI-VIỆT

1. Mục-đích — 2. Liên-minh và ngoại-viện — 3. Phòng-thủ — 4. Trinh-sát và phản trinh-sát — 5. An-ủi nạn-dân — 6 Chiêu-dụ khê động — 7. Dùng lục-quân — 8 Dùng thủy-quân — 9 Chỉ-thị đại-cương — 10. Dư-luận — 11 Ý-kiến Triệu Bổ-Chi — 12 Ý-kiến Trương Phương-Bình — Chú-thích.

1. — Mục-đích

Trong hai chương trên đã nói, phản động Tống có thể chia làm hai thời-kỳ. Lúc mới nghe Khâm, Liêm bị mất và Ung bị vây, Tống Thần-tông và Vương An-Thạch muốn lập-tức sai đại-quân xuống miền nam, trước là ngăn-cản sức bành-trướng của quân ta tới vùng Quảng-châu và Quế-châu, sau là để đánh thẳng vào nước ta làm cho ta phải thả Ung-châu. Nhưng Ung lại bị mất trước khi Tống sắp đặt xong quân. Cho nên vua tôi An-Thạch định lại kế-hoạch, là sửa-soạn lại kỹ-càng để đến hết mùa nóng-nực, có thể kéo toàn-lực chinh-phục hẳn đất nước ta.

Tống sửa-soạn kỹ-càng về mọi phương-diện vật-chất, như ta đã thấy trong chương VIII trên. Sau đây, ta sẽ thấy rằng về kế-hoạch chiến-lược, tướng Tống cũng rất có định-kiến, ít ra là trong lý-trí.

Mục-đích cuộc xuất quân lần này, là đánh lấy hẳn đất ta, rồi sáp-nhập vào nước Tống.

Ngay lúc đầu, sau khi Quách Quì được cử làm tướng, Tống Thần-tông hạ chiếu dặn rằng: « Sau khi bình được Giao-châu, sẽ đặt châu huyện như nội-địa » (28-2, G. Dn, DL 4-4 ; TB 273/13b).

Nhân cơ-hội, Tống muốn đặt quan cai-trị các vùng khê-động thay các tù-trưởng mà đến bấy giờ vẫn tự-lập. Nhất là vùng Quảng-nguyên sản-xuất nhiều vàng bạc, Tống lại càng muốn chiếm lấy. Ngày mồng 5 tháng 7, Quách Quì nhận được chiếu về việc ấy. Chiếu rằng: «Nghe nói vùng khê-động có nhiều của quí. Sau khi Giao-chỉ thua, hãy đặt thành quận huyện mà cai-trị, và hãy sung-công của-cải. » (K.Vi, DL 7-8 ; CN, theo TB 277/1a)

2. — *Liên-minh và ngoại-viện*

Muốn chia lực-lượng quân ta, quan Tống là *Hứa Ngạn-Tiên*, tâu xin xui các nước Chiêm-thành và Chân-lạp đem quân đánh miền nam nước Việt. Chiêm-thành bị ta đánh đại-bại sáu năm về trước, chắc sẽ thừa cơ-hội này để trả thù. Vua Tống hạ chiếu nói rằng: «Chiêm-thành, Chân-lạp vốn là huyết-thù của Giao-chỉ. Vậy sai Hứa Ngạn-Tiên và Lưu Sơ mộ dăm ba người buôn bể, đi dụ các quốc-trưởng nước ấy dự vào việc đánh Giao-chỉ. Khi nào bình-định xong, sẽ có thưởng. » (25-12 năm Ất-mão, Q.Su, DL 3-2 ; TB 271/16b).

Không biết vì lẽ gì Hứa Ngạn-Tiên không đi. Sau khi Ung-châu mất, lại có chiếu sai *Lý Bột* và *La Xương-Hạo* mang sắc-thư, thuốc khí-dụng lụa sang Chiêm-thành và Chân-lạp để dụ các nước ấy đánh ta. Lời chiếu rằng : « Chiêm-thành, Chân-lạp từ lâu nay bị Giao-chỉ cướp. Nay vương-sư sang đánh

Giao-chỉ để phạt tội. Các nước ấy nên thừa cơ-hội, hiệp-lực mà trừ nó. Ngày nào đánh dẹp xong, Trẫm sẽ ban thưởng cho. Trẫm lại nghe nói rằng nhiều dân nước ấy đã bị Giao-chỉ bắt về. Trong số ấy, có cựu-vương Chiêm-thành (1), khó lòng trở về nước (vì có sự bất-hòa với vua hiện ở ngôi). Nên triệu y sang chầu. Trẫm sẽ gia-ân cho ». (2-2, M Ty, DL 9-3; TB 273/2a).

Sau này ta sẽ thấy rằng kế dùng Chiêm-thành, Chân-lạp có được thực-hiện ít nhiều, nhưng bị Lý Thường-Kiệt đón trước. Trong tháng tám năm ấy, Thường-Kiệt đem quân vào tuần-tra các châu vừa lấy được của Chiêm, chỉnh-đốn việc cai-trị, cho dân vào ở thêm, và tăng sự phòng-bị (TT). Mà bên Tống cũng không có sức gì uy-hiếp Chiêm-thành, Chân-lạp. Cho nên tuy Chiêm-thành có đưa ít quân lên đóng ở biên-giới nước ta, nhưng không giám gây sự

3. — *Phòng-thủ*

Trước lúc đánh vào nước ta, theo đường từ Ung-châu đến Lạng châu, Tống sợ quân ta hoặc từ khê-động tràn vào quấy hậu-phương, hoặc từ Khâm-châu đánh quật vào, chiếm các nơi căn-cứ. Cho nên Tống đã phải dự-bị phòng-thủ phía sau, theo như lời Dương Hội (VIII/1) dẫn sách quân-chí : *nên giữ chỗ tưởng không đánh tới.*

Vua Tống sai xây gấp lại thành Ung. Ngày 8 tháng 3 Lý Bình-Nhất xin đem cả phu Quảng-đông sang giúp vào việc ấy (Q. Ho, DL 13-4 ; TB 273/16a). Rồi ti tuyên-phủ lập-tức phái tướng cầm đạo quân Hữu-đệ-nhất xuống đóng ở Ung-châu để phòng-bị. Vua Tống cho rằng một

tướng giữ không đủ ; lời chiếu nói : « Thành Ung-châu đắp chưa xong. Đường chở lương cũng chưa sẵn. Nay vào mùa mưa dầm, khí độc nhiều. Nếu giặc trở lại, thì một tướng không đương nổi. Phải xét lại. » (chiếu 19-4, G. Th, DL 24-5 ; TB 274/9a).

Ngày 25 tháng 6, vua Tống lại chiếu rằng : « Trong việc nam-chinh, Ung-châu rất can-hệ. Đó là căn-bản. Tiền, lương, quân-nhu đều để đó. Nếu giặc cùng-kế, mà từ hải-khẩu (có lẽ chỉ cửa Bạch-đằng) theo đường châu Vĩnh-an lấy Khâm, Liêm, rồi từ đó tới Ung-châu, thì chỉ mất vài ngày. Tuy thành Ung vững chắc, nó không lấy được, nhưng ta há lại không nên lo đường vận lương bị đứt hay sao ? Bị đứt, thì lòng dân bị lay động. Mà bấy giờ, dẫu muốn trở về cứu Ung-châu, trước sau đều có giặc ! Phải nói ti chiêu-thảo nên lo-liệu thế nào, rồi mật tàu về » (K. Zu, DL 28-7 ; TB 276/12a)

Tống lại sợ các phiên-quốc miền tây-nam nhân cơ-hội, quấy rối và giao-kết với ta để cùng chống Tống. Viên coi Bành-châu (Tứ-xuyên) là Lữ Đào có tâu rằng : « Nếu Giao-chỉ đánh Quảng-tây, mà lại kết đảng với Nam-chiếu (vùng Vân-nam), thì ta rất đáng lo. Vậy xin sai các châu Lê, Nhã, Nhung, Lô, Thi, Kiềm, thuộc lộ Thành-đô, phủ Chàng và lộ Quì-châu (giáp vùng Vân-nam) phải đề-phòng cẩn-thận. » (21-4, B. Ng, DL 26-5 ; TB 274/9b).

Tống rất sợ các nước Hạ, Liêu nhân khi Tống bận việc ở phương nam, sẽ gây sự ở phương bắc. Cho nên vua Tống căn-dặn Quách Quì phải đánh cho chóng thắng (IX, 9).

Tháng 5, sứ Liêu đến Biện-kinh. Nghe tin Tống soạn-sửa đánh Lý, sứ hỏi Chu Ôn-Kỳ là viên tiếp sứ rằng :

« Nam-man có việc gì ? »

Nam man tức là Giao-chỉ. Ôn-Kỳ trả lời :

« Nam-man cướp. Triều-đình đã sai người dẹp.

— Binh dùng có đến một vài vạn chăng?

— Không đến vài nghìn.

— Ai làm tướng ?

— Quách Quì và Triệu Tiết. »

Ôn-Kỳ trả lời như vậy, dấu-diếm sự hành quân vĩ-đại, tưởng thế đã là khôn. Nhưng vì nói hở tên những tướng quan-trọng đóng miền bắc, triều-đình cách chức Ôn-kỳ, lấy lẽ rằng Ôn-kỳ không bẩm tin sứ Liêu hỏi đó. (1-5, B. Th, DL 5-6; TB 275/1b)

4. — Trinh-sát và phản trinh-sát

Thời bấy giờ, Lý Thường-Kiệt triệt-để lợi-dụng mọi phương-tiện để dò hành-động của quân Tống, và để địch-vận, chiêu-dụ người Tống theo và giúp mình.

Vua Tống dặn các lộ Quảng-đông, Giang-tây, Phúc-kiến rằng : « Lúc mộ quân hiệu-dụng, phải coi chừng, kẻo tụi gian lẫn vào » (5-3, C. Ta. DL 10-4 ; TB 273/14b). Lại bảo Tô Tử-Nguyên: « Coi chừng tụi dân thuyền-chài dọc bờ bể, thường làm nghề đánh cá, mò châu. Chỉ cho chúng ở các vũng bể. Nếu chúng ra vào, thì phải xét chúng đi đâu; kẻo sợ chúng làm trinh-thám cho Giao-chỉ » (7-6, T. Ma, DL 10-7; TB 276/6b).

Tống phòng-bị như thế không phải là không có lý. Lý Thường-Kiệt đã sai nhiều thám-tử vào Lưỡng-Quảng. Ngày 12 tháng 4, vua Tống hạ chiếu, nói : « Nghe Giao-chỉ sai nhiều kẻ gian tới thám Lưỡng-Quảng. Vậy các chỉ-huy, các tướng phải coi chừng. Đừng để nó dò

được phép công, thủ, tiến, thoái của ta ». (Đ Zu, DL 27-5; TB 274/6b)

Lúc trước, khi ta đánh Khâm, Liêm, có bắt hơn trăm nhà sư. Ta lấy bằng mà quan Tống đã cấp cho các sư ấy, rồi giao cho gián-điệp mang vào đất Tống, giả làm sư để dò thăm tình-hình. Cho nên ngày 28 tháng 8, vua Tống hạ chiếu cho lộ Quảng-tây đình việc cấp bằng cho các sư. (T. Ho, DL 28-9; TB 277/12a)

Tuy đề-phòng cẩn-thận như thế, nhưng dọc bờ bể, thám-tử ta vẫn vào nhiều. Ngày 11 tháng 10, vua Tống sai các lộ duyên-hải mộ quân, nói "để bắt quân Giao trốn vào trong xứ để trinh-thám" (G. Ng, DL 10-11; TB 278/5a)

Đời Lý, nước ta dùng nhiều người Trung-quốc. Theo lời Từ Bá-Tường, họ Lý vốn người Mân, cho nên những người Phúc-kiến hay được dùng (2). Vua Tống muốn chiêu-dụ những kẻ ấy trở về, mới hạ chiếu rằng: « Nghe nói Phúc-kiến, Quảng-nam có người sang buôn-bán ở Giao-chỉ, nay lại ở đó để Giao-chỉ sử-dụng. Vậy chiếu cho người nhà những kẻ ấy phải khai rõ, để chiêu-dụ chúng về. Ai về sẽ được bổ-dụng ». (8 3, Q.Ho, DL 13-4, TB 273/16b)

Một mặt khác, Tống muốn sai thám-tử hoặc để dò-la, hoặc làm nội-ứng, hoặc làm hướng-đạo. Đối với những dân khê-động theo ta lúc quân ta vào đánh Tống, vua Tống bảo : « Dụ chúng cứ tạm theo giặc để cho được yên ; nhưng khi đại-binh tới ; thì sẽ làm nội-ứng ; sau khi thắng trận, sẽ có trọng thưởng » (19-4, G.Th, DL 24-5; TB 274/9a). Đối với tù-binh ta, vua Tống dặn: «Nếu có bắt được giặc Giao mà chưa giết, thì dùng chúng làm hướng-đạo. » (2-3, DL 7-4; TB 273/14a).

Tống tổ-chức gián-điệp ở đất ta, hình như không có kết-quả. Vua Tống phải chú-ý đến việc lấy hư-danh, chức-tước để chiêu-hàng. (IX 6)

5. — *An-ủi nạn-nhân*

Ta đã thấy rằng Lý Thường-Kiệt đã tấn-công vào đất Tống, cố-ý tiêu-hủy các căn-cứ của Tống ở Ung-châu, đốt phá hết quân-nhu lương-thực, phá-phách hết doanh trại mà Tống có thể dùng để tập-trung quân uy-hiếp nước ta. Nhất là lúc rút về, quân ta đã áp-dụng chiến-thuật thanh-dã, làm cho quân địch không thể dùng khê-động vào quân-sự được nữa. (TB 273/9a)

Công việc đầu tiên của Tống bấy giờ, là vỗ-về dân bị nạn, để chúng sống trở lại.

Liền sau khi được tin Khâm, Liêm mất, vua Tống ban chiếu hẹn thưởng, cho quân hiệu-dũng nào giết được giặc và cho những kẻ có biệt-công (2-1, K. Vi, DL. 9-3; TB 272/1a). Các quan văn, võ chết ở hai châu ấy, đều được tặng mười tư (3) (26-1, Q. Vi, DL 4-3; TB 272/9b). Các người hoặc có công, hoặc tử-trận, đều được thưởng hay tặng (4-2, C. Dn 11-3, TB 273/4b, 5a, b, 6a). Riêng về Tô Giảm, tử-tiết ở Ung-châu, vua ban tặng rất hậu, thăng chức cho con và sai lập đền thờ (VII/cth 11). Cũng vì binh lính Ung-châu theo gương Giảm, chống giữ đến chết không chịu hàng, cho nên những kẻ chết ở Ung-châu được tặng hậu hơn mọi nơi khác (7-3, N. Tu, DL 12-4, TB 273/15a). Các viên tri-châu, như Nùng Văn-Phú coi châu Thất-nguyên, bị quân ta giết, đều được tăng chức. (TB 274/3b)

Sau trận tấn-công của ta, dân-sự xiêu-giạt, người chết không ai táng. Ngày 6 tháng 3, vua Tống hạ chiếu

cho các châu Ung, Khâm, Liêm phải chôn-cất hài-cốt các tử-sĩ, và bảo các chùa phải lập đàn thủy-lục đạo-tràng để làm chay cho những kẻ thiệt mạng. Các nơi đều tuân mệnh, lập những đàn rất long-trọng, dùng đến một nghìn vị sư (TB 273/14b). Đối với kẻ bị hại ở Quảng-tây mà không con, vua Tống sai lấy người bà con lập hậu ; người ấy cũng được thưởng như con thật. (9-7, Q. Ho, DL 11-8, TB 277/2b)

Đối với dân sống - sót, vua Tống tỏ lượng khoan-hồng : tha thuế, thứ lỗi. Vua lại giục các quan địa-phương điều-tra sự thiệt-hại và liệu cách cứu-tế (4).

Ngày 9 tháng 7, viên coi Liêm-châu tâu rằng : « Ở Ung và Liêm, các trị-sở đã được làm lại. Ở Ung-châu, đã có sương-binh giúp. Xin cho dân Khâm và Liêm khỏi phải đi vận-tải lương-thực, và chỉ phải làm việc ở châu nhà mà thôi ». (Q. Ho, DL 11-8 ; TB 277/2b)

Đối với thân-sĩ các nơi bị hại, vua Tống cũng biệt-đãi. Ngày mồng 8 tháng 3, có chiếu lục-bổ cho những người học giỏi ở ba châu ấy, chứ không bắt thi (Q.Ho, DL 11-8, TB 273/15b). Ta còn nhớ rằng chính vì lẽ học giỏi mà không được dùng, nên Từ Bá-Tường đã phản Tống, xin theo vua Lý. Nhưng bấy giờ, mưu gian ấy chưa tiết-lộ, cho nên Bá-Tường cũng được bổ làm tuần-kiểm các châu Khâm, Liêm, Bạch (VII/cth2).

6. — *Chiêu-dụ khê-động*

Về đời Tống, phần tây Quảng-tây và Quí-châu bấy giờ còn là đất cơ-mi, nghĩa là không bị chính-phủ trung-ương đặt quan cai-trị. Vùng ấy chia ra từng khoảng rộng như một châu, một huyện, dân-cư ở dọc những khe hoặc thung-lũng. Những khoảng ấy gọi là *khê* hay

động. Cho nên gọi tên chung là vùng khê-động. Mỗi động có tù-trưởng, là người thổ-dân, tự cai-quản như là một chúa nhỏ. Tù-trưởng ấy nhìn-nhận quyền trung-ương bằng cách nạp thuế, cống, chịu phục-dịch và chịu ban chức-tước. Vùng khê-động giáp nước ta là Tả-giang và Hữu-giang. (IV/2)

Lúc quân Lý Thường-Kiệt sang đánh Tống, đạo quân Tông Đản và Lưu Kỷ đã đánh vào các khê-động ấy. Phần lớn tù-trưởng hàng-phục, theo ta nổi lên đánh quân Tống. Sau khi quân Lý rút về nước, vùng Tả-giang và Hữu-giang hầu như hoàn-toàn tự-lập, nhưng vẫn sợ vía quân ta.

Vì vậy, trong kế-hoạch đánh Lý, trước hết Tống phải tìm cách kiểm-soát lại vùng khê-động. Trong các chỉ-thị của vua Tống, ta thấy rõ-ràng những phương-tiện Tống dùng để đạt mục-đích ấy. Hoặc lấy lợi mà nhử, hoặc lấy uy mà hiếp, Tống ép các khê-động bỏ Lý theo Tống. Xong rồi, các quan Tống mộ quân trong các khê-động, để đem sang đánh ta; hoặc là đoàn-kết các khê-động, lập đồn-bảo để ngăn ta không tập-hậu quân Tống được. Đối với các tướng coi khê-động trung-thành theo ta, Tống sẽ dùng võ-lực đánh tỉa dần-dần.

Ngày 15 tháng 2 (T. Su, DL 22-3), lúc Triệu-Tiết vào bái-từ, để xuống miền nam trước Quách Quì, vua Tống Thần-tông dặn-dò căn-vặn: « Hễ dùng thổ-dân, có đưa thực-lợi thì mới sai được chúng. Chớ nên chỉ dùng lời ngọt mà thôi. Ngươi sẽ mộ vài nghìn thổ-dân mạnh-bạo; chọn tướng dữ-tợn để cai-quản, rồi sai chúng đi ép các dân động. Bảo những dân ấy rằng: đại-binh ta sắp tới qua vùng chúng; đứa nào theo ta thì được thưởng, không theo thì sẽ bị giết. Nếu chúng quả không theo,

hãy giết đi vài ba họ để thị-uy. Lúc binh-uy đã có, ta sẽ bắt đầu ép Hữu-giang, rồi ép Tả-giang. Sau khi hai đạo ấy theo ta rồi, ta sẽ đánh sào-huyệt Lưu Kỷ ở Quảng-nguyên, không khó nữa ». (T. Su, DL 22-3 ; TB 273/8b).

Tống chú-ý đến Lưu Kỷ như vậy, vì Kỷ là một kiện-tướng giữ vùng Quảng-nguyên, sau khi Nùng Trí-Cao chạy sang đất Tống. Ta đã thấy rằng trước lúc đại-quân Lý vào đất Ung, Lưu Kỷ đã xung-đột với con Trí-Cao là Nùng Trí-Hội (VI/5). Theo Tống-sử (TS 495), trong đời Lý Thánh-tông, Lưu Kỷ đã có hiềm-khích với Nùng Tông-Đản. Tuy sử ta không hề còn ghi tên Lưu Kỷ, nhưng ta cũng thấy rằng Kỷ giữ một trọng chức bấy giờ. Kỷ có 5.000 quân, luôn luôn uy-hiếp hữu-dực quân Tống. Không diệt được Kỷ, thì đường thông-lộ Ung-châu đến Lạng-châu, còn bị uy-hiếp, đường tiếp-tế quân viễn-chinh Tống sẽ bị đe-dọa luôn luôn, và quân ấy sẽ bị tập-kích.

Ngày mồng 8 tháng 5, khu-mật-viện Tống tâu rằng : « Tụi Lưu Kỷ, ở Quảng-nguyên, trước theo Giao-chỉ vào cướp đất ta. Nay sẵn có lòng hiệu-thuận Nhưng bị Giao-chỉ ép, nên không thể đổi chí-hướng được. Y ở đó, thám-báo cho Giao-chỉ để lo tự-thủ yên thân. Vậy lúc đại-quân tới vùng y đóng, phải trừ tụi ấy đi. »

Vua Tống muốn dùng lối ôn-hòa, bảo Quì và Tiết nên dụ Lưu Kỷ, và hứa sẽ trọng-thưởng cho y, ban chức-tước, vàng, lụa, ruộng đất. Nhân đó vua Tống lại bảo phải đoàn-kết dân các động, để dự-bị việc đánh Lý. Dân động, hễ ai già thì để ở nhà cày, ai mạnh thì sung làm lính ; cấp cho một ngày một thăng gạo, ba mươi đồng tiền. Vua dặn phải lập trại, rào chắn các

nơi hiểm-yếu; luyện-tập dân-đinh, xem ai giỏi thì thưởng, ai đói thì giúp. (Q. Ho, DL 12-6; TB 275/5a).

Ngày 23 tháng ấy (M.Dn, DL 21-6), vua Tống lại có chiếu nhắc ti An-nam tuyên-phủ rằng: « Phải đoàn-kết Lưỡng-Giang (Tả và Hữu). Hàng ngày cấp tiền ăn cho cường-tráng, sai huấn-luyện vũ-nghệ. Nếu lương khó chở vào, thì lấy tiền bạc trả thay. Ở Tả-giang, trước đây có những động theo giặc, nay nên dùng đủ cách chiêu-dụ trở lại. Nếu chúng không chịu nghe thì nên liệu cách mà dẹp. Nếu có thể kết-ước được các khê-động ở đất giặc gần biên-thùy, thì nên làm. Rồi thừa-hư mà đánh; tùy tiện thi-hành. Phải tuyển gấp binh-linh, mộ cường-tráng cho được năm sáu nghìn người và sai Lưỡng-Giang đoàn-kết binh-lực giúp nhau ». (M.Dn, DL 21-6; TB 275/12b)

Vua Tống đã có ý lấy phẩm-hàm chiêu-dụ các tướng ta giữ biên-thùy, từ lúc ban đầu định xuất quân. Ngày 14 tháng giêng, định cấp 40 bằng trống tên cho ti chiêu-thảo; và ban riêng: hàm cung-bị-khố phó-sứ cho các tri-châu *Vi Thủ-An* ở Tô-mậu, *Hoàng Sầm-Mãn* và *Nùng Thuận-Linh* ở Môn-châu; hàm tả-tàng-khố phó-sứ cho *Lưu Kỷ* ở Quảng-nguyên, và hàm nội-điện-sùng-ban cho *Sầm Khánh-Tân* (T. Vi, DL 21-2; TB 272/4b).

Lại ngày 19 tháng 4, cấp cho ti chiêu-thảo 92 đạo bằng-sắc trống tên, để thưởng công và chiêu hàng. (G. Th, DL 24-5; TB 274/9a)

Lúc Qui đã xuống Đàm-châu rồi, còn nhận được chiếu nhắc: « Phải yết bảng chiêu dụ thổ-tù để chia thế giặc » (5-7, K.Vi, DL 7-8; CN, theo TB 277/1b).

Về việc chiêu-dụ khê-động, các tướng không đồng ý với nhau. Cho nên vua Tống Thần-tông và

Vương An-Thạch có cuộc tranh-biện, mà sử còn chép (2-6, Đ.Ho, DL 6-7, TB 276/1b). Cuộc tranh-biện ấy làm cho ta hiểu rõ tình-trạng khê-động bấy giờ.

Nguyên là ti tuyên-phủ sai *Khúc Chẩn*, là phó tướng đạo quân Tả-đệ-nhị, coi việc đoàn-kết và huấn-luyện dân khê-động. An-Thạch không bằng lòng và muốn cử Ôn Cảo.

An-Thạch nói : « Chẩn người miền tây, không quen dân-tình khê-động. Nên dùng Ôn Cảo. »

Vua Tống không bằng lòng, nói : « Trước, Ôn Cảo đã nói : "dân khê-động Lưỡng-Giang theo giặc, ta không thể dụ chúng được nữa." Việc đó, nói vậy không đúng ».

An-Thạch cãi : « Lúc quan-quân chưa tới, thì cấm chúng theo giặc sao được. Đã không cấm chúng được, thì phải nói thật rằng chúng theo giặc. Vả, hoặc có kẻ theo giặc để làm nội-ứng, đó cũng là hay. »

Vua bẻ : « Đã theo giặc, thì chúng phải làm con tin cho giặc ; và đến kẻ già hèn, cũng bị giặc dùng. »

An-Thạch nói : « Sức giặc mạnh như vậy, quí hồ ta không xui dân khê-động hàng giặc ; còn ra, cản sao được chúng. »

Vua không bằng lòng, nói dối rằng : « Nếu ta không xui chúng, thì chúng không giám theo giặc hết. »

An-Thạch nhắc lại : « Sức Giao-chỉ có thể uy-chế nổi Lưỡng-Giang, mà quân ta đã không tới cứu khê-động. Vì cớ gì chúng nó không theo giặc ? »

Vua kết-luận : « Thế thì, chi bằng nay ta đoàn-kết chúng đi ! »

An-Thạch trả lời : « Tôi đã bảo làm rồi .»

Vua chê Ôn Cảo : « Ti tuyên-phủ tự xin đoàn-kết chúng ; thế mà Ôn Cảo đã cho là không thể làm. Chẩn, tuy người miền Tây, nhưng cho sự tới Lưỡng-Giang có

thể làm; còn Cảo quen với Lưỡng-Giang nhiều, lại không giám vào đó ! »

An-Thạch bènh Cảo : « Cảo, khi trước, đã xin vào đó, và đã vào sàu để đánh Giao-chỉ. »

Vua hỏi : « Sau, sao không chịu đi ? »

An-Thạch trả lời : « Vì sau Ung-châu mất, Cảo tưởng chưa nên đi. »

Vua hỏi lại : « Vì sao Cảo lại cho rằng đoàn-kết không được ? »

An-Thạch trả lời : « Cảo nói rằng dân động cày bừa mà không đủ ăn, cho nên khó lòng đoàn-kết chúng. Còn như sau này, Triều-đình sẽ giúp-đỡ, chẩn-cấp cho chúng. Nếu bấy giờ, Cảo còn bảo không thể đoàn-kết được, thì sẽ mang tội. Chứ khi xưa, không có điều-kiện thuận-tiện như thế. Vậy, tuy Cảo có nói không thể đoàn-kết được, nhưng có tội gì đâu ! »

Vua nói : « Nay ti tuyên phủ đã xin cho khê-động tiền và gạo. »

An-Thạch nhắc lại : « Lúc Cảo nói không thể đoàn-kết được, thì chưa hề nghe nói có chi tiền gạo cho chúng gì cả. »

Xét câu chuyện cãi nhau trên, ta thấy vua tôi Tống cũng đồng ý phải lấy tiền gạo cho dân khê-động, thì mới dụ chúng theo và đăng linh giúp Tống. Dẫu tốn bao nhiêu cũng phải làm, y như lời vua Tống dặn Triệu-Tiết : « Quách Qui tính hà-tiện. Khanh nên dụ y rằng triều-đình không sợ tổn-phí đâu » (15-2, T. Su, DL 22-3 ; TB 273/8b)

7. — *Dùng lục-quân*

Chủ-lực Tống là bộ-binh. Quách Qui và Triệu Tiết đều là tướng giữ bắc-thủy, quen với lính cỡi ngựa vùng

cao-nguyên và sa-mạc. Vả hai mươi hai năm về trước, sở-dĩ Địch Thanh thắng Nùng Trí-Cao ở phía nam ải Côn-lôn, chính là nhờ kị-binh đưa từ miền bắc xuống, đột-xuất chỗ đất bằng rồi đánh kẹp vào hai bên quân Trí-Cao. Thấy mình thua vì thiếu ngựa, cho nên Trí-Cao đã có ý chạy về đạo Đặc-ma tìm mua ngựa (IV-3).

Vì hai lẽ ấy, trong cuộc nam-chinh lần này, Quách Quì đã đem theo một vạn ngựa.

Đại-binh sẽ kéo xuống, tập-trung tại Ung-châu, phân-phối ra các trại trên đường thông-lộ sang Quảng-nguyên, Lạng-châu, Tô-mậu và Vĩnh-an. Rồi hai cánh đánh vào Quảng-nguyên và Vĩnh-an để chắn đường quân ta tập-hậu. Xong, sẽ đưa đại-quân theo đường chính vào Lạng-châu, qua các sông Đào-hoa (sông Thương), sông Nam-định (sông Cầu), sông Lô (Nhị-hà), đến tận kinh-thành Thăng-long (X/1).

Phần tinh-nhuệ quân Tống là kị-binh, kị-binh là quân xung-phong chọc thẳng hàng-ngũ địch, dẫn đường cho bộ binh. Kị-binh lại là « kỳ-binh », nghĩa là quân đánh những chỗ bất ngờ. Dùng sự ngựa chạy lanh, và qua những gai-gốc, đá sỏi dễ, kị-binh có thể, lúc vướng chỗ này, chạy quanh chỗ khác, để bọc hai bên hông quân địch.

Nhưng muốn lợi-dụng kị-binh để phá địch, thì phải làm sao qua khỏi vùng hiểm-trở, tới chỗ bằng, để cho ngựa xông-xáo dễ-dàng.

Bên ta thì thiện-chiến về voi. Trong trận Ung-châu, ta đã đem voi theo được (VII/2), huống chi trên trận-địa nước nhà. Thế thủ của ta lại dựa vào sông núi, các đèo hiểm-trở, các sông rộng và sâu. Từ trại Vĩnh-bình vào Lạng châu, phải qua dãy núi rậm, có đèo Quyết-lý, ở

trên đường từ tỉnh Lạng-sơn đến Đồng-mỏ ngày nay, vào khoảng làng Nhân-lý, ở phía bắc Ôn-châu (5). Rồi lại phải qua dãy núi lèn (đá không pha đất), đá đứng như tường, ở giữa có đường đi rất hiểm : đó là ải Giáp-khẩu, tức là ải Chi-lăng, ở phía bắc huyện Hữu-lũng thuộc Bắc-giang ngày nay. Cuối đời Đinh, Hầu Nhân-Bảo, là tướng Tống đã bị chết ở đó ; và đời sau, Liễu Thăng là tướng Minh cũng bỏ mình ở chốn ấy.

Đèo-ải tuy hiểm, nhưng có thể dùng kị-binh hoặc vượt qua, hoặc len lỏi qua rừng để tránh. Còn sông sâu rộng, thì ngựa khó lòng qua nổi. Phòng-thủ sông khá dễ ; đóng cọc và dùng rào giậu ở bờ nam, cũng đủ ngăn quân địch. Vả chăng thủy-binh ta, từ đời Ngô, đã lập nhiều chiến-công lừng-lẫy. Thế sông ở trung-nguyên lại rất tiện cho thủy-chiến. Sáu ngành sông châu về Vạn-xuân (Vạn-kiếp). Đó là căn-cứ tự-nhiên của thủy-quân ta. Hoặc phải ra cửa Bạch-đằng chắn quân thủy địch, hoặc phải vào sông Đào-hoa (sông Thương), hoặc phải vào sông Nam-định (sông Cầu), hoặc phải vào sông Thiên-đức (sông Đuống), để chắn địch qua sông ; ta chỉ cần đóng thuyền ở bến Lục-đầu thì đi đường nào cũng rất tiện và chóng.

Vì vậy, tướng Tống đã nghĩ đến dùng thủy-quân giúp sức bộ-binh để qua sông.

8. — Dùng thủy-quân

Tống không có thủy-binh sẵn. Chưa hề phải vượt bể, bộ-đội Tống không có chiến-hạm. Lúc hữu-sự, mới sung-công hay chế-tạo thuyền mành, và chiêu-nạp hay cưỡng-bách dân chài dọc bể tòng-quân.

Từ đầu năm, có *Dương Tùng-Tiên* dâng sớ tâu rằng: « Xuất quân đường bể là tiện. Tôi muốn mạo-hiểm qua đại-dương, vào sâu tới góc tây-nam, quanh sau lưng giặc, đánh vào chỗ bỏ trống. Nhân đó, tôi xin đem binh bảo Chiêm-thành, Chân-lạp cùng ta đánh Giao-chỉ » Ngày 18 tháng 3, vua Tống bằng lòng, và bổ Tùng-Tiên làm chiến-trạo đô-giám, thuộc An-nam-đạo-hành-doanh. (Q. Vi, DL 23-4 ; STCT, theo TB 273/20b)

Nhưng Tùng-Tiên bất-lực. Đến tháng 6, cũng chưa sửa-soạn được gì. Ngày mồng 1 tháng ấy chuyển-vận-sứ Quảng-đông là Trần Xảnh còn xin "chọn quan có kinh-nghiệm về thủy-chiến để soạn thủy-quân" (A. Zu, DL 4-7; TB 276/1a)

Đến hạ-tuần tháng 6, cũng chưa quyết-định kế-hoạch về thủy-quân một cách rõ-ràng. Các người phụ-trách vẫn bàn-cãi mà không hợp ý. Ngày 17 tháng 6 (T. Su, DL 20-7 ; TB 276/10a), ti An-nam chiêu-thảo tâu rằng : « Theo lời Tô Tử-Nguyên, triều-đình định sai tướng tới Chiêm-thành, Chân-lạp, bảo chúng đánh Giao-chỉ. Quảng-đông đã dự-bị chiến-thuyền xong. Nhưng gió bể chưa nhất-định. Cho nên khó đi đến nơi được. Vả Chiêm-thành sợ Giao-chỉ. Còn Chân-lạp, dân chưa hề tới buôn-bán ở Quảng-châu ; cho nên ta chưa dò được tình-hình nước ấy. Nếu khi thủy-quân ta tới các nước ấy, mà chúng nghi-sợ điều gì, thì sẽ nguy cho ta. Vậy xin bảo Tùng-Tiên đình việc tiến thủy-binh từ các châu Khâm, Liêm. Tử-Nguyên lại có bàn thêm rằng : Trên đường bộ, tiến binh đến kinh-thành giặc còn bị cách sông lớn. Người Giao lại giỏi thủy-chiến. Sợ thuyền giặc giữ các chỗ hiểm ; đại-binh ta khó lòng qua được. Rồi đêm đến,

giặc xông tới đánh, thì việc ta hỏng mất...» (T.Su, DL 20-7 ; TB 276/10a).

Theo ý Tử-Nguyên, nên thôi đừng dùng kế xui Chiêm-thành, Chân-lạp đánh biên-thùy miền nam nước ta. Trái lại nên đem thủy-quân vào trong cõi nước ta, để hợp-chiến với lục-quân, và nhất là để giúp lục-quân qua các sông. Vẫn lời ti chiêu-thảo tâu : « Vậy xin hạ lệnh cho các ti kinh-lược, chuyển-vận Quảng-đông phải tuyển thủy-binh, chọn những người dũng-cảm rồi dạy thủy-chiến cho chúng. Sau này, sẽ từ Quảng-châu, theo bờ bể, chỉ tiến tới Liêm, Khâm mà thôi, rồi đậu thuyền đợi đó. Lúc nào đại-binh tiến, sẽ hẹn ngày sai thủy-quân cùng vào Giao-châu đánh giặc. Thủy-quân sẽ tách ra một phần thuyền, ghé vào bờ bắc sông, để chở đại-quân qua »

Ti chiêu-thảo lại dẫn lời Tùng-Tiên bàn : « Theo Dương Tùng-Tiên tâu, đường thủy-quân và lục-quân tiến vào Giao-chỉ là : lục-quân chẳng qua từ Ung-châu đến Tả-giang, Hữu-giang, đi các đường qua các trại Hoành-sơn, đến biên-giới gần động Giáp và Quảng-nguyên ; thủy-quân chẳng qua tiến từ Khâm, Liêm. Nhưng thế nào Giao-chỉ cũng phòng-bị cẩn-thận. Nếu ta không dùng quân dấu kín để đánh chỗ bất ngờ, sao tính được ngày thắng chúng ? Theo lý ấy, nên định vào tháng chín, sẽ phát thuyền từ Quảng-châu, nhân gió bắc, vượt bể tắt qua Chiêm-thành, Chân-lạp. Rồi từ đó, hẹn ngày cùng ti chiêu-thảo mà tiến vào nước Giao-chỉ ». Ý Tùng-Tiên trái với ý Tử-Nguyên. Tùng-Tiên chỉ muốn vào dụ các nước ở phương nam nước ta, hẹn ngày vào đánh ta cùng một lúc với quân Tống.

Ti chiêu-thảo bác lời Tùng-Tiên, và dẫn lời Trần Xảnh làm chứng: « Lại theo chuyển-vận sứ Quảng-đông là Trần Xảnh nói từ trước, sự đi thuyền vào Chiêm-thành, Chiêm-lạp (tức là Chân-lạp) phải tránh khoảng từ tháng 9 đến tháng chạp, vì sợ bão. Bắt đầu từ tháng giêng, có gió bắc, mới vượt bể được ». Rồi ti chiêu-thảo kết-luận rằng : « Xét ra, bản-ti thấy lẽ của Dương Tùng-Tiên vụng-về, và kế của Tô Tử-Nguyên hay. Vậy xin triều-đình định-liệu. » (TB 276/10b)

Triều-đình trả lời : « Cứ theo kế hay mà thi-hành. » Như thế đủ biết triều-đình Tống không có định-ý và ít quan-tâm đến thủy-quân.

Sau này, Dương Tùng-Tiên vẫn được giữ chức chiến-trạo-đô-giám và y tìm cách thi-hành vừa kế của Tử-Nguyên vừa kế của mình. Kết-quả là không thực-hiện được kế nào cả, vì thủy-quân Tống không đủ sức.

9. — Chỉ-thị đại-cương

Tống đánh ta chuyến này, dự-bị như thế thật là cẩn-thận. Ấy bởi lẽ Vương An-Thạch lượng thấy sự thắng trận sẽ có ảnh-hưởng tốt cho mình và cho nước rất nhiều.

Vả, đã hai lần quân Tống đụng với quân ta, mà hai lần bị thua : thua Lê Hoàn và thua Lý Thường-Kiệt. Đó là chưa kể bị thua Nùng Trí-Cao nữa. Vì vậy, vua tôi Tống không giám khinh-nhờn ta. Trong những lời vua Tống dặn-dò các tướng, hai ý ấy được nhắc tới luôn luôn.

Ngày 28 tháng 6, vua dặn Quì rằng : « Tuy ở biên-thùy bắc, Quách Quì đã phân-phát kế-hoạch đề-phòng cho các tướng ở lại đó, nhưng người bắc thấy triều-đình bận

việc nam-chinh, chắc muốn quấy. Vậy phải lo việc An-nam cho chóng xong. » (N. Ty, DL 31-7 ; CN, theo TB 276/14a.)

Phải đánh chóng xong, đó là cầu vua Tống luôn luôn nhắc. Vua lại bảo : « Nếu có một vài khê - động không quan hệ chưa chịu hàng, như tụi Dương Quang-Tiềm ở Thiệu - châu, thì cũng làm ngơ, chớ nên lưu đại - binh lại đó, vì sẽ có hại cho việc nam - thảo » (Chiếu 16-7, K.Ti, DL 17-8 ; CN, và TB 217/3b).

Sáu ngày sau (A.Ho 22-7, DL 23-8), có chiếu gửi cho Quách Quỳ ở Đàm - châu, dặn rằng : « Có tin báo nói giặc đã về sào-huyệt; ngày ngày tụ-đảng tập binh-linh, nhóm họp voi ngựa, tập-duyệt phép chạy, phép xung-phong. Thứ Man này vốn là giảo-hoạt. Nay nó lo sợ có hoạn-nạn lớn, trí gian của chúng ắt nghĩ ra những ý mà ta không đoán trước được. Vậy ta đáng sợ rằng trong tháng 8, chúng nó quả-nhiên lại đánh Ung-châu. Hãy xét có tướng-quan nào trung-dũng, thì sai dự-bị để tiếp-chiến với chúng. Ta lo sẽ có hại đến đại-sự đó ! Vậy khi đem quân thâm - nhập vào cõi chúng, ta phải đánh cho chóng được. » (22 7, A. Ho, DL 23-8 ; CN, theo TB 277/4b).

Từ khi quân đã xuống miền nam, vua Tống Thần-tông ngay-ngáy lo quân mình đánh sẽ không thắng-lợi. Có Thạch Giám được bổ coi Quế-châu. Nhân vào chầu vua Tống, Giám tâu rằng: « Người Giao-chỉ cơ-trí, gian-xảo. Thật không thể khinh-nhờn ». Vua Tống liền sai hoạn-quan Thuấn Cử mạng chiếu xuống dụ Quách Quì : « Theo Giám nói, giặc Giao-chỉ mạnh, gan liều chết. Chúng chỉ kém quân nước Hạ mà thôi. Theo đó, đi đánh lần này, có can hệ đến sự an-nguy cho Lưỡng-Quảng. Bốn phương nhìn về. Nếu ta không vạn toàn thắng hẳn,

thì bất-tiện cho nước đó. Nên cẩn thận ! ». (16-8, K.Ho, DL 16-9 ;CN, theo TB 277/9b).

10. — Dư-luận

Kẻ muốn chiến-tranh là vua Tống, kẻ mưu chiến-tranh là Vương An-Thạch. Tùy An-Thạch được trở về ngôi tể-tướng, nhưng thế-lực cũng kém dần. Về nội-trị hay ngoại-giao, thường bị chỉ-trích gay-gắt.

Lễ-bộ thị-lang *Vương Thiều* đã tranh-biện kịch-liệt, chủ trương không muốn gây việc binh-đao, muốn nuôi dân-lực và bớt phí-tổn cho nước. Vì thế, Thiều đã sinh hiềm-khích với An-Thạch. (TB 280/14a).

Cho đến lão-thần *Phú Bật* đã về hưu, cũng còn lo ngại. Tháng 6 năm ấy, ông dâng sớ tỏ lòng thắc-mắc. Lời tâu như sau: « Tôi về ở chốn cỏ-gianh, không biết đến nhân-sự Mới đây, nghe Man Lào (nói quân ta) phạm cõi, gieo họa cho Lưỡng-Quảng.

« Mà nay, dân mất mùa. Nên tha thuế, giúp-đỡ dân. Đợi lúc Lĩnh-nam yên-ổn, mùa-màng khá, rồi lại lo việc đánh Giao-chỉ, thế cũng chưa muộn . . .

« Người ta lại đồn rằng : giặc Man cướp rất nhiều, rồi đã lập-tức trốn về. Như thế thì không cần đánh vội. Nhưng vương-sư đã ra đi, ắt là để đánh chúng. Quân thủy lục đã tiến, uy đức đã ban. Bệ-hạ nên hạ chiếu cho Quách Quì tới Lưỡng-Quảng, xét định kỹ-càng về việc công-thủ thế nào, rồi tâu về. Nếu có thể đánh được thì đi. Nếu không, thì nên liệu cách khác, để cho toàn danh-vọng của vương-sư » (TB 276/14b)

Lời tâu ấy, hình như không được vua chú ý tới.

Vương Sung một tể-thần ở triều, cũng không bằng lòng cuộc nam-chinh, nhưng cũng phải gượng theo vua

và An-Thạch. An-Thạch bảo : « Đánh Giao-chỉ chắc được ». Mà Sung nói : « Đánh được cũng vô-ích. »

An-Thạch muốn cho Triệu Tiết làm thống-soái, vua theo ý Ngô Sung, lại cử Quách Quì (VIII/1). Tiết đã miễn-cưỡng cử Quì và xin làm phó. Cho nên hai tướng bất-hòa; đến nỗi hiệu-lệnh bất-nhất. Tiếng vang về đến triều-đình. Đến lúc đại-quân Tống sắp vào nước ta mà hai tướng vẫn còn cãi-cọ (X/5). Khi tin ấy báo về triều, vua Tống phê rằng : « Quì, Tiết phải biết rằng triều-đình đã giao cho trọng-trách. Thế mà ta nghe rằng các ngươi bàn-luận, thường không ăn-ý nhau. Vậy, phàm việc gì cũng phải theo lệnh trên ; trong khi thương-nghị, chớ có giằng-co nhau. » (21-10, G.Th, DL 20-11 ; TB 278/9a).

Sách TB chép lại chuyện nầy có thêm rằng: "Nguyên Quì với Tiết vẫn thích nhau, cho nên Tiết mới cử Quì. Nhưng lúc gặp nhau, bàn nhiều chuyện, Quì bị Tiết cãi. Lại có hoạn-quan Lý Thuấn-Cử tức Tiết đã gạt bỏ hoạn-quan Lý Hiến, cho nên cũng ghét Tiết. "

Các đại thần khác, thấy vua không hỏi ý-kiến triều-đình, đều lấy làm bất-mãn. Chúng nhao-nhao bàn-bạc, dâng sớ, hoặc để can-gián, hoặc để hiến mưu. Đến nay còn vài bài luận về việc chinh-nam, trong đó có hai bài rất dài bàn đủ mọi lẽ : một bài của tiến-sĩ *Triệu Bổ-Chi* (VKT 9), và một bài của đại-thần *Trương Phương-Bình* (VKT 9 và TB 276/18b). Sau đây sẽ lược ý hai bài ấy.

11. — Ý-kiến Triệu Bổ-Chi

Triệu Bổ-Chi là một văn-thần; thấy dư-luận xôn-xao, ai cũng muốn dâng mưu-kế, nên cũng dâng sớ. Tuy lời văn sáo, lý-luận suông, nhưng sớ ấy cũng cho ta biết

một vài điều về tình-hình binh-bị Tống. Triệu Bồ-Chi lại là người độc-nhất bàn đến những cớ có thể làm cho quân Tống có thể thất-bại. Những cớ ấy sau nầy sẽ thành sự thật. Bài sớ rất dài. Sau đây chỉ lấy đại-ý mà thôi

Bồ-Chi muốn chứng rằng xuất-quân chắc được, mà cũng có thể không thành công. Mặt nào, y cũng viện ra lý; mà mặt nào cũng tìm đủ vừa năm lý!

A — Đánh chắc được, vì những lẽ sau:

1.) Giao-chỉ đã cướp đất Tống, Tống đem quân đi hỏi tội là có danh-nghĩa.

2.) Bầy tôi Tống đều trung-thành và có nghĩa-khí. Xem chuyện Tô Giám thì rõ. (VII/8)

3.) Từ khi Tống Thần-tông lên ngôi, vũ-bị được chấn-hưng. Nay binh mạnh, khí-giới nhiều.

4.) Giao-chỉ là một nước nhỏ. Chỉ cần biên-tướng cũng đủ phá. Thế mà nay phát đại-binh đi đánh.

5.) Các tướng Tống có nhiều mưu, và đã bàn cùng vua kỹ-càng. Còn Giao-chỉ kiêu-căng nhưng ngu-muội.

B — Có thể không thành công, vì những lẽ sau:

1) Đến lúc cùng-túng quá, Giao-chỉ sinh gian-giảo. Có thể giả tỏ vẻ hèn để lừa quân Tống.

2.) Đất Giao-chỉ nóng-nực, nhiều lam-chướng, nhiều rắn-rết.

3.) Quân Tống phải đi đánh xa, lương-thực rất khó liệu đủ. Mà nếu muốn lấy lương địch để nuôi quân mình, thì đất Giao-chỉ nhỏ bé, vốn không đủ nuôi dân-chúng.

4.) Đất Giao-chỉ nhiều rừng núi, khe ngòi. Quân Tống chỉ quen dùng xe, ngựa, là lợi-khí đồng bằng. Quân địch lại quen đường lối. Quân Tống dễ bị du-kích.

5.) Quân Tống mộ ở Hà-bắc, Kinh-đông, gồm một nửa lính mới. Ấy toàn những lũ dân du-đãng, nay cùng thế, mới đặng lính. Chúng rất ô-hợp, khó điều-khiển và không có dũng-khí.

Kết-luận đoạn nầy, Bồ-Chi khuyên không nên đem đại-quân đi đánh, mà chỉ nên lập đồn giữ biên-thùy và bờ biển mà thôi,

Nhưng y vẫn bàn đến chuyện đánh. Đoán kế hoạch của địch, Bồ-Chi nói:

« Giao-chỉ dùng không ra ngoài ba kế sau:

« Một là Giao chỉ cố-thủ các cửa quan không chịu ra, để làm cho quân Tống đóng lâu, bị mỏi. Nếu quân Tống rút, quân Giao sẽ tiến. Nếu quân Tống quay trở lại, quân Giao lại về giữ cửa quan. Làm như thế, vùng biên-thùy sẽ rất khổ. Đó là thượng sách của địch.

« Hai là Giao-chỉ bỏ hở các cửa quan để khiêu-chiến, nhử quân Tống vào chỗ đặt phục-binh. Quân Tống sẽ không tiến không lui được. Đó là trung-sách.

« Ba là Giao-chỉ bỏ các cửa quan, xông ra chiếm đồn trại của Tống. Chúng sẽ bị đánh tan. Đó là hạ-sách. »

Bồ-Chi, ức-đoán hành-động quân ta, và đề-nghị cách đối-phó. Y nói tiếp:

« Giao chỉ không thể thi-hành thượng-sách được, vì cần phải có ngoại-viện. Vậy nên sai sứ tới biên-thùy, dụ-dỗ các man-dân theo Tống, để cắt chân-tay của địch.

« Nhưng Giao-chỉ có thể vừa dùng thượng và trung sách. Bồ-Chi khuyên nên đem đại-quân tới gần các cửa quan. Hoặc trương bày cho địch thấy, rồi sai quân tinh-nhuệ đi đường tắt đánh quanh Làm như thế để đối-phó với thượng-sách địch. Hoặc dấu đại-quân, rồi sai quân kỵ giả cách trúng kế khiêu-khích của địch, chia ra hai

cánh đánh vào địch. Nếu địch lui thật, thì cứ đuổi theo; nếu địch xông ra đánh lại, thì giả cách rút lui, nhử địch vào chỗ phục-binh của Tống. Làm thế để đối-phó với trung-sách địch.

« Khi Giao-chỉ dùng thượng và trung-sách đều thất-bại, cùng-túng, chúng sẽ xông ra đánh. Đó là hạ-sách của chúng. Giao-chỉ sẽ tan. »

Bồ-Chi vẫn đuổi theo lý-luận:

« Bị thua, Giao-chỉ chạy trốn. Tống nên đóng binh lại, chớ đuổi theo xa. Hoặc Giao-chỉ chạy vào chỗ hang cùng; theo vào đánh thì như chuột ngoài vào cắn chuột trong hang, chuột trong chắc được. Hoặc Giao-chỉ chạy ra bể; theo thì quân Tống nhát sóng, hơi có gió đã sợ rồi, không biết sẽ chiến-đấu làm sao? Vả người Giao giỏi thủy-chiến. Từ xưa truyền lại rằng người Việt lặn xuống nước đội thuyền địch để lật úp. Đỗ Mục nói chúng có kẻ đi chìm dưới đáy bể năm mươi dặm mà không thở (!). Vả nay, thuyền buôn thường gặp giặc bể, bị chúng lặn dưới nước đục thuyền. »

Đó là chứng-cứ rõ-ràng quân Tống sợ thủy-quân ta.

Giấc mộng nhà nho vẫn kéo dài. Tuy Bồ-Chi nói nước Tống đất rộng của nhiều, cần gì lấy đất và của báu Giao-chỉ, chỉ cần phạt-tội cho nó hiệu-thuận mà thôi, nhưng y vẫn bàn đến sự tổ-chức sau khi bình-định. Y khuyên nên theo cũ, chọn tướng-súy tốt và giỏi, đặt làm thứ-sử và thái-thú, mộ thổ-binh để tự-vệ, mộ những kẻ hoặc ham công-danh, hoặc muốn báo thù, hoặc muốn chuộc tội, hoặc bất-đắc-chí tới đó ở. Rồi Bồ-Chi kết-luận:

« Đó là kế lo cho trăm đời. »

Kể ra lý-luận chính-trị Triệu Bồ-Chi đã rất cao, mà óc thực-dân y cũng đã mạnh!

12. — Ý-kiến Trương Phương-Bình

Sau đây sẽ tóm tắt bài thứ hai, mà Trương Phương-Bình đã dâng vua hồi tháng 6, trước khi quân Tống tập-trung tại Ung-châu. Bài này tóm-tắt mọi phương-diện của cuộc chiến-tranh Lý Tống bấy giờ: cớ ta đánh Tống, việc ta tấn-công Quảng-tây, kế-hoạch Tống báo thù, và dư-luận của phái phản-đối Vương An-Thạch.

Trong khoảng đầu, Phương-Bình nói việc Lý đánh Tống:

« Từ đời Lý Nhật-tôn, Giao-chỉ bỏ việc cống. Triều-đình đã rộng lượng tha cho, không hỏi tội. Biên-thần đã cẩu-thả sao-nhãng sự canh-phòng. Tụi hung-hãn, trộm-cướp, có kẻ bị giam đày mà bỏ trốn. Binh cũng có đứa ngoan-ngạnh, bỏ trốn sang giúp giặc. Cho nên Càn-đức mới giám trái vương-mệnh, dùng nhiều người Hoa.

« Vả, ngày trước (đời Lê Hoàn), triều-đình sai sứ (Lý Cảo) đến Giao-chỉ. Sứ đã thấy trong thành chúng không có dân-cư ; chỉ có phủ-xá ẩm-thấp, vài trăm khu nhà gianh để lính ở. Binh-khí chỉ dùng cung nỏ, còn mộc bài, thuẫn, thương, trúc-thương, chúng hèn không dùng nổi. Thế-lực chúng không đáng làm cho Trung-quốc sợ. Cho nên ta đã khinh-dể.

« Trong đời Cảnh-đức (Tống Chân-Tông 1004-1008), họ Lý trộm chiếm bờ cõi (thật ra Lý lên ngôi năm 1010). Từ đó đến nay đã hơn bảy mươi năm. Người nước ta lâu ngày không đến đó, nên không biết tình-hình hư thực thế nào. Nay nghe nói kinh-đô chúng có thành, hào mấy từng; binh-lực, dân-chúng sung-túc. Chúng lại đánh được các nước nhỏ lân-bang. Thế-lực chúng, so với trước, thì mạnh hơn nhiều.

« Thế mà, biên-lại quen thói cũ, vẫn khinh thường, không lo. Cho nên mới sinh sự. Man-dân có đứa hung-hẵn, làm cho Giao-chỉ không chịu nổi. Giao-chỉ tố-cáo thì không nghe ; gửi thư kêu thì không chịu nhận. Sự-tình ủng-tắc, chứa thành oán giận.

« Đến lúc chiến-hầm chúng tới bờ bể ta, đại-quân chúng tới gần thành ta, thì như là đến chỗ không người. Quân ta không lo dự-bị chống lại chút nào. Quân giặc đến đâu, thành-ấp đều bị vét sạch. Cướp của cải, bắt con gái, đàn bà. Chúng tham-lam rất mực, tha-hồ làm khốc-hại. Tôi nghe chuyện mà đau lòng... »

Đoạn thứ hai rất dài, bàn về tương-lai, và việc sửa-soạn đánh ta. Sau đây, sẽ rút lấy đại-ý mà thôi :

« Nhưng đó là chuyện cũ. Về tương-lai tôi xin hiến chín điều :

1·) Nay các vùng Hoài, Điện (kinh), Lưỡng-Chiết, Giang-đông, Giang-tây, Hồ-nam, Hồ-bắc đều bị đói kém. Vậy nên dùng mẹo mà chế giặc, chớ nên dùng binh. Nên chọn hai thú-thần rất giỏi để trấn-thủ hai nơi Quảng-châu và Quế-châu, hãy chọn-lọc kẻ giúp việc cho kỹ để trị dân. Đem cấm-binh giữ các lộ Kinh-hồ. Mộ thổ-đinh để giữ thành-ấp gần biên-thùy. Đóng trại ở các chỗ yếu-hại, để cứu lẫn nhau. Làm như thế, thì giặc thôi không giám dòm-ngó đất ta nữa.

« Đó là thượng-sách. Nhưng nếu nghĩ rằng đã cất quân đi thì không lui được, tôi cũng xin hiến những điều sau, gọi là trung-sách.

2) Giặc vào cướp, đã trở về sào-huyệt được mấy tháng rồi. Tuy triều-đình đã thưởng công, suy ân, nhưng còn thiếu. Nên ban lời an-ủi xuống Kinh-hồ, Quảng-nam để tỏ lòng thương-xót của Bệ-hạ. Nên tha-thứ cho kẻ

có tội để cho lại-tốt không có lòng phản-trắc. Nên thưởng các tù-trưởng để chiêu-dụ khê-động. Nên chôn cất tàn-cốt, tế-tiếu vong-hồn.

3·) Sáu lộ đông-nam bị đói. Quan không có tiền cứu giúp. Lại thêm các phép thanh-miêu, trợ-dịch, thị-dịch, làm dân khốn-khổ vì việc đài-tải. Trước hết, xin bỏ phép trợ-dịch ở bốn lộ Kinh-hồ nam và bắc, Quảng-nam đông và tây, và quay lại cựu-chế, để gọi là tuyên-bố đức-trạch.

4·) Giặc không đông và không đủ mưu-trí bằng Trung-quốc. Sở-dĩ chúng giám phạm đất ta, là vì chúng ỷ-thế núi bể hiểm, rừng bụi rậm. Nhân ta không phòng-bị, chúng mới được mãn-ý. Nay tôi nghe rằng đất Giao-chỉ hiểm-trở, đường rừng khó qua Năm trước, chúng đem voi vào cống, có dọn đường cho voi đi, nhưng đi xong, cây cỏ lại mọc đầy. Đường vào nước chúng coi chừng rất khó, chỉ có chúng biết rõ mà thôi. Nay, chúng đã kéo về hết. Sự ta đánh chúng không gấp nữa. Ta phải lo sao toàn-thắng. Nay ta đem đi mười vạn quân, mỗi ngày tốn ngàn lượng vàng. Nhưng binh giỏi không nên đưa vào đất độc, ngựa hay không nên ruổi trên đường hẹp. Doanh trại không chỗ đóng, đường tải lương không chỗ thông. Binh nhiều không chỗ dàn, xe-cộ không thể dùng được. Như vậy, đến lúc của hết lực kiệt, sẽ rất hại cho uy nước. Nếu ta sang đánh bây giờ, mà mùa đông này giặc chưa tan, thì mùa xuân sau, quân ta ắt phải lui, rồi lại soạn-sửa tiến một lần nữa. Tôi cho rằng làm như vậy khó thành công.

« Vả bây giờ, Lĩnh-nam đã có vạn quân, giặc sao giám vào quấy. Huống chi các vùng Hoài, Chiết-giang, Kinh-hồ bị đói kém. Ta nên để quân đóng lại vùng Tương,

Đăng (Tương-dương và Nam-dương, hai chỗ nầy đều ở Kinh-tây nam-lộ, hay Hà-nam bây giờ), là hai vùng được mùa. Làm như vậy, dân khỏi phải đi đài-tải, mà binh no, ngựa béo. Đến cuối thu, ta lại phát-binh. Như thế thì nhuệ-khí rất nhiều. Ta chắc thắng.

5.) Tôi xét việc đánh Man, có thể dùng mẹo, chứ khó dùng sức. Huống chi Giao-chỉ, tục không giống Man khác. Các Man khác từ trước đến sau, đều phục-tùng một họ quí-chủng mà thôi. Còn ở Giao-chỉ, thì từ khi quốc-triều lập lên, thủ-lĩnh đã đổi đến bốn họ (Ngô, Đinh, Lê, Lý), mà đều là đại-tướng lên cướp ngôi chúa. Đó là thói quen của các phiên-trấn cuối đời Đường. Vì vậy, thế Giao-chỉ dễ lật đổ. Càn-đức còn nhỏ. Những kẻ giúp việc đều theo ba người (5). Năm nay, khi chúng vào cướp đất ta, chúng lấy được nhiều vàng, lụa, con gái. Chắc chúng sẽ tranh-giành nhau khi chia của. Chúng sẽ chia thành ba bộ, do ba tù-trưởng cầm đầu. Rồi chúng sẽ khai-hấn lẫn nhau. Bấy giờ ta đánh càng dễ.

6.) Lâm-ấp ở phía nam Giao-chỉ. Từ đời Đường, tới cống ta luôn. Đời quốc-triều ta, vì bị Giao-chỉ chia cách nó mới đình cống. Đời Tấn, Tống, Lâm-ấp thường xâm vùng Nhật-nam, Cửu-chân. Cuối Đường, hợp với Lào, (Nam-chiếu), nó lại hãm Giao-chỉ, và gây mối lo cho Trung-quốc.

«Vậy nay, Lâm-ấp rất có thể làm hao-tổn Giao-chỉ. Vả Lâm-ấp cách kinh-đô Giao-chỉ 1.000 dặm, lại chung với Giao-chỉ đất Tượng (ba châu mới nhường cho ta). Nay từ Quế-châu tới Ung-châu còn 14 ngày đường; như thế thì Lâm-ấp tới Giao-châu còn gần hơn. Vậy ta nên mộ sứ tới dụ Lâm-ấp diệt Giao-chỉ, rồi hẹn ngày cùng vào đánh. Nếu phá xong Giao-chỉ, ta sẽ cho nó Nhật-nam

(Quảng-bình trở vào), Cửu-đức (Hà-tĩnh). Man-di tham lợi. Cứ hẹn như thế, chắc nó sẽ gắng sức làm.

7.) Hậu-quân đi nam-chinh, nay còn ở phủ này (kinh), đợi ngày xuất quân. Ngoài quân của tướng Nam-kinh, lại còn có chừng 2.500 kị-binh ở châu Kinh, Nguyên, Tần, Lũng. Các quân đã hẹn đến tháng 7 sẽ tới đây. Mùa hạ và mùa thu nóng-nực. Mà đến Quế-châu đã phải đi vạn dặm rồi. Vả ở Giao-chỉ, như trên đã nói, núi rừng rất hiểm ; người kbông qua lại được, ngựa sẽ khó dùng. Trước kia, khi Nùng Trí-Cao nổi loạn, Địch Thanh phá giặc ở vùng tây-bắc Ung-châu. Đó là chỗ ngoài núi, địa thế rộng, phẳng. Ngựa có chỗ thi sức, cho nên mã-quân đã có công to. Nay thì khác, Trí-Cao chỉ là một thủ-lĩnh khê-động, vào đất ta mà cướp. Còn Giao-chỉ là một nước, lại có đất-đai xa và hiểm.

« Quân ta lấy ở Tần, Vĩ, và quân cung-tiễn-thủ (bắn cung) vốn để phòng-ngự các rợ Khương, Nhung ở mặt bắc. Quân tốt ấy, ngựa hay ấy, tới kinh-sư mà còn chưa chịu được thủy-thổ, huống chi là xua chúng vào nơi hiểm-độc. Đã không dùng chúng ở đó được, mà khi trở về, sẽ còn sống được bao nhiêu? Huống chi giặc Nhung ở mặt bắc, chăm-chắm rình ta. Ví bằng nhân đa-số quân kị ta xuống phương xa, chúng đột-nhiên vào quấy, thì vì đường xa, quân ấy về cứu sao kịp ?

« Vậy xin đem kị-binh trở lại. Chỉ nên chọn đinh-tráng ở các lộ Kinh-hồ, thêm vào với thổ-quân mà dùng. Tướng thì chọn người am-hiểu sơn-xuyên, địa-lợi. Còn nếu muốn dùng kị-binh, chỉ nên dùng ngựa miền nam ; vì nó quen thủy-thổ và quen đi lại chỗ hiểm-ải.

8.) Ti An-nam chiêu-thảo hẹn đến trung-tuần tháng 7 sẽ tới Đàm-châu (Tràng-Sa). Đàm-châu cách Quế-châu

14 ngày đường Mà ở ngoài Lĩnh, tháng 8, tháng 9 rất nhiều lam-chướng; từ tháng 10 trở đi mới bớt. Nếu quân chưa ra ngoài Lĩnh, còn đóng đợi lại ở Đàm-châu, thì vì Hồ-nam đã bị đói, lương-thảo sẽ khó lòng biện; ở đó lâu, sự vận-tải rất tốn. Nhưng nếu cứ tiến ra ngoài Lĩnh, thì sợ chướng-độc làm cho người và ngựa, chưa dùng, đã ốm.

9.) Từ trước, mỗi lúc bản-triều có việc biên-phòng, từng sai quần-thần bàn-bạc một cách rộng-rãi. Nay, muốn đánh Giao-chỉ, ta đem mười vạn quân đi, phải trải qua nhiều nguy-hiểm. Lợi hại như thế rất lớn. Thế mà Bệ-hạ tự định trước một mình. Tuy quốc-luận cũng đồng ý, nhưng xin cứ hỏi ý-kiến các quan trong ngoài, các cận-chức, để cho rộng lời bình-luận. Làm như thế, không những sẽ biết được ai hay giỏi, và sẽ làm yên lòng quân, lòng dân, mà lại còn có thể tìm được những kế-hoạch hay nữa. »

Lời bàn của Trương Phương-Bình rất là xác-đáng, trừ sự mong đợi dân ta chia bè-đảng là sai Sự thi-hành phần lớn cũng hợp với lời bàn. Duy chỉ về việc dùng quân miền bắc, việc hoãn kỳ xuất-quân, thì không thay đổi ý đã định. Vả các tướng sẽ rất phân-vân về việc nên đánh chóng hay không. Quách Quỳ chù-chừ, do-dự. Triệu Tiết biện lương không đủ. Lại thêm lam-chướng giết quân Tống và quân ta chống-cự dũng-cảm. Cho nên, tuy soạn-sửa chu-đáo, kế-hoạch hợp-lý, nhưng cuối cùng cũng khiến quân Tống xuất-trận phải thất-bại chua cay.

CHÚ-THÍCH

(1) Cựu-vương Chiêm-thành nói đây là vua Chiêm bị kẻ khác tranh ngôi, đã chạy sang nước ta. Sử ta không chép việc này. Nhưng TB 252/22b và TS 489 đều có chép : Ngày C.Dn tháng tư năm G.Dn 1074, Giao chỉ quận-vương Lý Càn-đức dâng biểu nói : « Tháng 10 năm ngoái, trại Định-phiên thuộc Nam-giới trình rằng quốc-vương Chiêm-thành đem hơn ba nghìn lính và vợ con, cưỡi thuyền đến xin hàng. Tháng giêng năm nay đã đến đạo tôi (nước tôi), cúi đầu xin phục » Vua Tống trả lời bảo bằng lòng nhận hàng. TS chép sơ-lược hơn một ít.

Theo Maspéro trong sách *Le Royaume du Champa*, bia chàm ở đền Ponagar (Nha-trang) có nói đến chuyện ấy, và vua chạy sang hàng vua Lý, chính là Chế-củ hay là Rudravarman III bị Lý Thường-Kiệt bắt rồi được tha, năm năm về trước. 2.

(2) Xem chú-thích 1 ở chương VII và lời tâu của Trương Phương-Bình (IX/12). Vả trong các triều-đại nước ta, sau này cũng thường hay dùng những người Trung-quốc giúp ; những người ấy phần lớn là cựu-thần một triều-đại ở Trung-quốc đã bị diệt, không chịu ở dưới triều-đại mới, bèn trốn sang nước ta. Vì lẽ ấy, phần nhiều họ là những người giỏi và giúp được việc. Đời Trần có người Tống giúp, đời Lê có người Minh giúp. Vậy đời Lý, rất có thể có người thuộc những nước bị Tống diệt chạy sang nước ta, rồi tự mình hay con cháu giúp vua Lý. Như tôi đã nói, họ Lý rất có thể là một họ như vậy, và đã giúp vua Đinh, vua Lê ở nước ta. 4.

(3) *Tư* là một thứ điểm dùng để tưởng-lục cho các quan. Khi vị nào đáng thưởng, vua ban cho một hay nhiều *tư*. Cuối khóa (hạn 3 hay 6 năm), sẽ cộng số tư thưởng và trừ những tư phạt; còn bao nhiêu, thì theo đó mà thăng giáng. 5.

(4) Ngày 6 tháng 3 (T. Zu, DL 11 4), miễn thuế trong hai năm cho những nơi bị phá, và cho những người tản-cư (TB 273/14b).

Ngày 5 tháng 3 (C. Ta, DL 10-4), tha lỗi cho những người đã bỏ chạy lúc quân ta lấy Khâm, Liêm và Ung (TB 273/14b).

Ngày 13 tháng 3 (M Dn, DL 18 4) tha cho thổ-binh bị hại ở ba châu ấy khỏi phải nạp tiền trợ-dịch (TB 273/17b).

Ngày 18 tháng 4 (Q. Ma. DL 23-5) hỏi các quan địa-phương về số nhà bị phá và hỏi đã liệu cách gì cứu-chữa chưa (TB 274/8b).

Ngày 3 tháng 7 (Đ. Ti, DL 5-8) tha thuế cho thổ đinh bị hại (TB 277/1a) 5.

(5) Xem V/1. Tên các sông lớn chắn con đường từ trại Vĩnh-bình đến Thăng-Long là : sông Ô bì, Đào-hoa, Nam-định cũng gọi là Phú lương *(LNĐĐ)* và sông Lô Sau nầy (X/2), ta sẽ thấy rằng sông Phú-lương chắc-chắn là khúc sông Cầu ngày nay thuộc địa-phận Thái-nguyên và Phúc-yên. 7.

CHƯƠNG X

XÂM-LĂNG ĐẠI-VIỆT

1. Thế thủ ta -- 2. Tống xuất quân — Dọn đường: dẹp khê-động — 4. Chuyển quân : trận Vĩnh-an — 5. Tướng Tống bất-hòa — 6. Quân ốm, lương thiếu — 7. Phòng hông : trận Quảng - nguyên — 8. Trận biên-thùy : Quyết-lý, Môn, Tô-mậu — Chú-thích

1. — Thế thủ ta

Trong nửa năm đầu, Tống soạn-sửa đưa quân sang đánh Lý. Đến mùa thu, bắt đầu kéo xuống Ung châu. Tháng mười một, mới đưa quân vào cõi đất Việt. Sự chuyển quân kéo dài trên hơn sáu tháng. Lại thêm ở triều Tống, Ngô Sung thay Vương An-Thạch, có ý muốn hòa, cho nên tướng Tống đến cuối năm Đinh-tị (1077) mới bắt đầu đem quân vào Việt. Trong thời-gian dài ấy, Lý Thường-Kiệt đã sắp-đặt thế thủ sẵn-sàng.

Từ tháng ba, quân ta đã rút về nước (TB 277/4b). Lý Thường-Kiệt soạn-sửa các phòng-tuyến để phòng-bị cuộc Tống tổng-phản-công. Tuy không có sách nào nói rõ đến mặt trận của ta, nhưng theo những chi-tiết kể trong các mục sau, ta có thể biết được đại-cương của chiến-lược phòng-thủ ấy. (IX/7)

Mục-tiêu thứ nhất của Tống tự-nhiên là chiếm kinh-thành Thăng-long. Phá lâu-đài, cung-điện, đối với các vua chúa đời xưa, tức là phá nước. Vả toàn quân tinh-

nhuệ là để bảo-vệ kinh-thành. Phá được đó, tức là đã đánh tan quân tinh-nhuệ, và nếu còn các đạo quân khác, thì tiêu-diệt cũng dễ-dàng.

Với tín-ngưỡng và luân-lý của ta xưa, lăng-tẩm của tổ-tiên vua can-hệ không khác gì kinh-đô Mục-tiêu thứ hai của Tống chính là phá các lăng-tẩm nhà Lý. Lăng miếu các vua Lý đều ở Thiên-đức, làng Đình-bảng, phủ Từ-sơn ngày nay ; vậy gần biên-giới hơn Thăng-long.

Che-chở cho kinh-thành và lăng-miếu nhà Lý, có con sông *Nam-định*, tức là sông Cầu ngày nay. Vả chăng đồng ruộng phì-nhiêu của nước Việt hầu hết ở phía nam sông ấy. Quân Tống ốm vì rừng núi, đói vì hết lương, chỉ mong tiến mau đến chỗ đồng bằng, nước lành, lúa tốt.

Vả, các đường thông-lộ từ Quảng-tây vào nước Việt để tới Thăng-long đều bị sông Cầu chắn (V/I và cth2). Sông Cầu từ địa-phận Cao-bằng chảy đến Lục-đầu, hợp với sông Bạch-đằng. Từ Lục-đầu ra đến bể, là một cái hào sâu và rộng, che-chở cho đồng bằng nước Việt để chống lại tất cả mọi cuộc ngoại-xâm bằng đường bộ từ Lưỡng-Quảng kéo vào.

Đối với đường-sá từ Ung-châu tới Thăng-long, thì sông Bạch-đằng không can-hệ, vì đã có sông Lục-đầu là cái hào ngăn trước rồi. Trái lại, sông Cầu rất là quan-trọng. Thượng-lưu sông Cầu qua vùng rừng núi rất hiểm. Chỉ có khoảng từ Thái-nguyên trở xuống là có thể qua dễ-dàng, và qua rồi thì có đường xuôi. Nhưng sau sông, ở về phía tây có dãy núi Tam-đảo, là một cái thành không thể vượt. Chung-qui chỉ có khoảng từ huyện Đa-phúc đến Lục-đầu là phải phòng-ngự bờ nam mà thôi. Trong khoảng ấy, lại chỉ khúc giữa, từ đò *Như-nguyệt* đến chân núi *Nham-biền*, là có bến, có đường qua sông để tiến xuống miền nam một cách dễ, thẳng và gần.

Xét qua địa-thế, ta nhiều rằng Lý Thường-Kiệt đem chủ lực chặn con đường từ trại Vĩnh-bình đến sông Nam-định (s. Cầu), bằng cách đặt những doanh đồn và phục-binh ở hai ải tiếp nhau : ải Quyết-lý ở phía bắc châu Quang-lang và ải Giáp-khẩu (Chi-lăng) ở phía nam châu ấy. Nếu hai phòng-tuyến ấy bị tan, thì phải cố thủ ở phòng-tuyến thứ ba, tức là nam-ngạn sông Nam-định.

Muốn cản quân Tống qua sông, Thường-Kiệt sai đắp đê nam ngạn cao như bức thành. Trên thành, đóng tre làm giậu, dày đến mấy từng. Thành đất, lũy tre, nối với dãy núi Tam-đảo, đã đối thế sông Nam-định và bờ nam-ngạn ra một dãy thành hào, che-chở cả trung-nguyên nước Việt. Thành hào ấy dài gần trăm cây số, hẳn khó qua và dễ phòng-thủ hơn là thành hào một đồn lẻ như thành Thăng-long.

Chính đó là cao-kiến của Lý Thường-Kiệt.

Trước thành đất, lũy tre, có thủy-quân đậu thuyền ở nam-ngạn, sẵn-sàng tiếp-chiến với quân Tống, nếu chúng qua sông. Đến đời sau, Hồ Quí-Ly cũng dùng chiến-thuật ấy, giữ sông Lô, và đóng cọc gỗ giữa sông, để làm rào che cho thuyền đậu và lưu-thông dọc theo nam-ngạn. Có lẽ Lý Thường-Kiệt cũng có dùng những cọc rào như thế ấy.

Đại-đội thủy-quân đóng ở Lục-đầu, vùng Vạn-xuân, để có thể tiếp-ứng được mọi nơi trên các đường thủy : hoặc lên sông Đào-hoa (s.Thương), hoặc lên sông Lục-nam, hoặc tới sông Nam-định, hoặc tới sông Thiên-đức, hoặc ra cửa biển Bạch-đằng tiếp-viện thủy-quân đậu ở sông Đông-kênh.

Thế đất Vạn-xuân thật là thế re quạt. Thái-tử *Hoằng-chân* (*VSL*, còn các sách Tống đều viết Hồng-chân) đóng

doanh ở đó. Bộ-hạ có thái-tử *Chiêu-văn* và tả-lang-tướng *Nguyễn Căn* (1).

Đại-quân Lý Thường-Kiệt đóng dọc theo sau lũy tre, chắn đường tới Thiên-đức và Thăng-long.

Trên đây, là cách phòng-thủ đường chính-lộ, tức là mặt trận trung-ương.

Sau đây sẽ xét về trận-thế ở hai cánh. Trên bắc-thùy, thế đất nước Việt như một cung trăng, hai sừng chỉ sang đất Tống (IV/1). Trên hai góc ấy có quân tả-dực và hữu-dực của Lý, là quân phên-giậu hằng ngày.

Năm nghìn quân thổ-đinh giữ châu Quảng-nguyên ở tả-dực. Tướng *Lưu Kỷ* (2) chỉ-huy. Dưới quyền thống lĩnh Lưu Kỷ, có nhiều tì-tướng kiệt-hiệt, dòng-giống hay bộ-hạ Nùng Trí-Cao và Nùng Tông-Đán. Các con Tông-Đán vẫn giữ các động Lôi-hỏa, Vật-ác, Vật-dương. Các tướng Trí-Cao là *Lư Báo*, *Nùng Sĩ Trung* thủ-lĩnh động Hữu-rông (Cổ-nông?), *Hoàng Lục Phẫn* thủ-lĩnh động Lũng-định. Các tướng ấy không những gìn-giữ đất mình, mà còn uy-hiếp hậu-phương và đường tiếp-tế địch,

Hữu-dực thì có quân đóng ở trại Ngọc-sơn thuộc Vĩnh-an và thủy-binh rất mạnh, do *Lý Kế-Nguyên* đốc-suất. Có lẽ đại-hạm-đội đóng trong sông Đông-kênh, sau cửa Đồn-sơn, tức Vân-đồn (3). Đường bộ qua Ngọc-sơn đi Thăng-long không tiện. Nên quân đóng ở Vĩnh-an không cần nhiều. Thủy-quân can-hệ hơn và có nhiệm-vụ ngăn cản thuyền lương và chiến-hạm địch vào sông ta để tiếp-tế, hay đưa bộ-binh Tống qua sông.

Còn trung-quân tiền-phong, thì giao cho phò-mã *Thân Cảnh-Phúc*, đóng doanh ở động Giáp, để khống-chế hai ải hiểm: Quyết-lý và Giáp-khẩu. Gần hai bên tả hữu Cảnh-Phúc có các thổ-binh do các tù-trưởng chỉ-huy : bên tả có *Sầm Khánh-Tân*, *Nùng Thuận-Linh* và

Hoàng Kim-Mãn giữ Môn-châu và đường qua Bình-gia đến Phú-lương (4) ; bên hữu có Vi Thủ-An giữ châu Tô-mậu và đường từ Tư-lăng đến Lạng-châu.

Giả như các mặt trận đều có quân trung-châu, thì thế thủ xếp như trên có lẽ sẽ bại Tống từ đầu. Nhưng thổ-quân các châu sẽ vội hàng trước đại-quân Tống. Quân tiền-phong không giữ nổi các ải. Cuối cùng là nhờ phòng-tuyến sông Cầu khéo đặt, và thủy-quân ta mạnh, cho nên Lý Thường-Kiệt sẽ ngăn-cản được sức tấn-công quyết-liệt của Tống.

2. — *Tống xuất quân*

Sau khi nghe Khâm, Liêm mất, vua Tống Thần-tông chọn tướng Triệu Tiết, Lý Hiến, Yên Đạt (25-12, T. Ho năm Ất mão, DL 2-2-1076), rồi ban 300.000 quan tiền thưởng cho sĩ-tốt để khao quân (2-1, K. Ti ; TB 272/7a).

Ngày 23 tháng giêng (C. Th, TB 272/7a), vua Tống sai quan lễ-viện Trịnh Ung tế-cáo thần núi Nam-nhạc, ở phía nam hồ Động-đình, và Trần Đồng tế-cáo thần bể Nam-hải ở Quảng-châu, để báo việc sắp xuất quân xuống miền nam.

Vua Tống lại ban tiền cho quân lính, và dặn rằng : « Đại-quân xuống phương nam vừa lúc nắng to, phải chinh-thảo xa-xôi ; triều-đình lấy làm thương-xót. Vậy nay Trẫm ban-cấp tiền cho. Nhưng đợi lúc tới Đàm-châu sẽ phát, rồi đợi khi ra khỏi Lĩnh lại phát lần nữa. » (27-1, G. Ta ; TB 272/12a)

Sau khi thay đổi thống-soái, lấy Quách Quì thay Triệu Tiết (2-2, M. Tỵ, DL 9-3), vua ban cho Quì 1. 000 lượng bạc, 1. 000 tấm lụa (18-2, G. Th, DL 25-3 ; TB 273/11b). Ngày 20 tháng 2 (B. Ng, DL 27-3), Quì từ-giã lộ

Phu-Diên về đến Biện-kinh. Quì vào bái-yết vua Tống. Vua đặc-biệt tiếp Quì ở điện Diên-hòa. Vua hỏi phương-lược đánh Giao-chỉ. Quì xin tới Ung-châu rồi sẽ định (TB 273/11b). Ngày hôm sau, vua Tống lại phát thêm tiền để ban cho tướng-sĩ (TB 273/13a).

Ngày mồng 5 tháng 3 (C. Ta, DL 10-4, *Hội-yếu* và TB 273/14b), vua thết yến đãi Quì ở điện Thùy-củng, là điện tư, để tỏ lòng quí mến. Vua lại ban cho Quì: cờ, đồ dùng, kiếm, giáp (*MC* Quách Quì, theo TB 273/14b). Sau đó, Quì vẫn được lưu tại kinh, để bàn mưu-lược và sắp đặt lương-thưởng. (TB 274/1a)

3. — Dọn đường. Dẹp khê-động

Bấy giờ, Quì còn lo việc chinh-phục lại miền khê-động và củng-cố các nơi căn-cứ ở Ung-châu. Ngày 19 tháng 4 (G.Th, DL 24-5, TB 274/8b), Quì sai tướng coi đạo quân hữu-đệ-nhất, là *Lý Thật*, đưa quân đi trước, xuống đóng tạm ở thành Ung, tuy rằng thành ấy bấy giờ chưa xây lại xong. Nhiệm-vụ Thật là phòng-bị quân Lý trở lại đánh Ung-châu, và giúp-đỡ các khê-động dọc biên-thùy (1-5, B.Th; TB 275/1a).

Quì lại sai Đào Bật và Khúc Chẩn mang các bằng-sắc vào các khê-động để chiêu-hàng các tù-trưởng.

Đào Bật là một văn-quan (5) có mưu-trí. Tới đạo Tả-giang, rồi được bổ coi Ung-châu. Bấy giờ, Ung-châu vừa mới bị phá, dân sống-sót còn trốn trong các động núi, chưa giám về nhà. Đào Bật một mình một ngựa, đem theo chỉ hơn trăm người, đi sâu vào khê-động. Trước hết, Bật tới Tả-giang, chiêu-dụ thổ-dân. Dân thấy thế, mới giám về làm ăn. Nhân đó, Bật điểm được 27.000 đinh-tráng. Bật mộ đinh-tráng ấy, chia làm ba hạng, lấy

20.000 người giao cho các tướng dùng. Phàm các việc vặt như giã gạo, mở đường, đẩy xe, đều dùng dân các động. (TB 275/7b)

Các tù-trưởng khê-động, thuộc Ung-châu trước đó đã theo ta. Nay nghe quân ta đã rút, và thấy quân Tống kéo tới, thì lần-lượt bỏ ta theo Tống : như tụi *Nùng Quang-Lâm* (1-5, B.Th), *Nùng Thịnh-Đức*, giữ cửa ải ở động Hạ-lôi (9-5, G.Ty, TB 275/5b), đều hàng Tống từ tháng năm. Cho đến Lưu Kỷ, thủ-lĩnh Quảng-nguyên, Tống cũng muốn dụ. Tống tin rằng Kỷ có lòng muốn hàng Tống, nhưng sợ vua Lý nên không giám làm. Vì vậy Tống định cách trừ-khử hay cám-dỗ Kỷ. (8-5,Q.Ho; TB 275/5a)

Khúc Chẩn là một võ-tướng có mưu-lược, được sai đi cùng hàng-tướng Nùng Tông-Đán tới đạo Hữu-giang.

Nùng Tông-Đán, thủ-lĩnh động Lôi-hỏa, Vật-dương, Vật-ác, có lẽ vừa theo ta đánh Ung-châu, nay lại qui-thuận Tống (VII/2 và cth 5). Y được bổ chức đô-giám Quế-châu. Nhưng các con Tông-Đán vẫn theo Lưu Kỷ. Ngày mồng 3 tháng 6, ti tuyên-phủ nói đã sai Nùng Tông-Đán tới Hữu-giang, kiểm-điểm đinh-tráng, để dự-bị đánh Lưu Kỷ, và đã sai phó-tướng đội quân tả-đệ-nhị, là Khúc Chẩn (IX/6), đoàn-kết và huấn-luyện các đinh-tráng ấy. Vua Tống hạ chiếu nói rằng : « Tuy Tông-Đán đã hiệu thuận và là dũng-mãnh, nhưng các con y còn theo Lưu Kỷ. Ta sợ y có ý theo Kỷ nốt. Vậy nên chọn các viên-chức có mưu-lược theo Tông-Đán Còn việc Khúc Chẩn quản hạt, thì phải cấp lương-tiền cho đủ. Nếu có thủ-lĩnh động nào có ý làm phản, phải lấy quân-pháp mà trừng trị. » (TB 276/1b)

Quì và Tiết ra sức chiêu-dụ man-dân. Chúng dùng lợi, dùng uy, dùng những kẻ thân-thuộc các tù-trưởng mà nhử. Có khi lại phao tin rằng kẻ nầy đã hàng, để dụ kẻ kia. Dần-dần thế-lực quân Tống ăn sâu vào các động ở trên đất ta. Các tướng ta như Hoàng Kim-Mẫn và Sầm Khánh-Tân, coi Môn-châu, cũng ngầm hẹn qui-hàng (5-7, K.Vi, DL 5-8 ; TB 277/1a theo M.C Quách Quì).

Nhưng ở sâu trong đất Tống, cũng còn một vài động không chịu theo. Như ở Hữu-giang, tụi thủ-lĩnh Thiệu-châu là *Dương Tiên-Tiềm* và *Tiên-Hàm* đều nói rằng nếu quân Tống tới đó thì chúng đánh lại. Muốn cho khỏi chậm việc tiến quân, và muốn tránh sự chúng vì bị áp-bức quá sẽ giao-kết với Giao-chỉ rồi đe-dọa vùng Tương Đàm, vua Tống bảo : « Nên để yên chúng (8-6, N. Th ; TB 276/8a); nếu chúng có phản thì mới đánh (17-6, T. Su ; TB 276/10a); chứ đừng lưu đại-quân lại đó, kẻo chậm việc nam-thảo » (15-7, K. Ti, TB 277/3b).

4. — Chuyển quân. Trận Vĩnh-an

Không biết Quách Quì rời khỏi Biện-kinh vào lúc nào. Nhưng trong trung-tuần tháng 6, An-nam hành-doanh và quân của bốn tướng thuộc trung-quân đã đóng ở Đàm-châu, tức Tràng-sa ngày nay (TB 278/14b). Các quân kỵ, mộ ở Thiểm-tây và Hà-đông, lục-tục đã kéo về đến kinh, và đi xuống miền nam ; chúng hẹn trung-tuần tháng 7 sẽ tới nơi Đàm-châu tụ-tập (Theo lời tàu của T. P. Bình, TB 276/22b).

Muốn phòng-bị sự quân Lý bất-ngờ đi đường thủy như năm trước vào đánh Khâm, Liêm và uy-hiếp Ung-châu, Quách Quì, lúc mới tới Đàm, liền sai viên coi

Khâm-châu là *Nhâm Khỉ* đem quân đánh úp trại Ngọc-sơn gần biên-giới châu Vĩnh-an. (CN và TB 277/3a)

Nhâm Khỉ chia quân đi ba đường vào đất Vĩnh-an : một đường từ huyện An-viễn, một đường từ trại Như-tích và một đường thủy. Trại Ngọc-sơn không có nhiều quân đồn-thủ, nên bị mất. Đó là thắng-lợi đầu-tiên của quân Tống trên đất ta.

Ngày 10 tháng 6, Quì tâu : « Đến ngày 15, sẽ đi Quế-châu và ước-chừng đầu tháng 7 sẽ tới nơi. » (TB 276/9b chép lầm ra ngày 19 ; CN và TB 277/5b)

Đúng như vậy, ngày rằm tháng 6, Quách Qui dời bản-hành-doanh từ Đàm-châu xuống Quế-châu (TB 276/9b). Đường đi mất chừng 14 ngày (theo Trương Phương-Bình, IX/12). Vào đầu tháng 7, hành-doanh đã đóng ở Quế-châu, là nơi trị-sở lộ Quảng-tây.

Ở đó, Quì được tin ngày 9 tháng 7 (Q. Ho, DL 11-8), Nhâm Khỉ đã chiếm được châu Vĩnh-an (TB 277/3a). Ngày 21 tháng 7 (DL 23-8), Quì báo thắng trận về triều (CN, theo TB 277/3a).

Trong lúc ấy, tướng Tống sai thuyết-khách vào vùng Tả-giang dỗ các tụi thủ-lĩnh : Hoàng Kim-Mẫn, Sầm Khánh-Tân ở Môn-châu hứa sẽ ra hàng.

Trung-tuần tháng 7, hậu-quân đã tụ-tập ở Đàm. Cuối tháng 7, Qui hạ lệnh cho chín đạo lục-quân từ Quế-châu tiến xuống Ung-châu. Lại sai viên hàm-hạt Quảng-đông là Mân Hòa, cùng Dương Tùng-Tiên đem thủy-quân từ Quảng-đông ra bể. (MC và truyện Quách Quì, theo TB 277/5b)

Hành-doanh đóng lại ở Quế-châu trong tháng 7, và tháng 8. Đến hạ-tuần tháng tám, mới dời xuống Ung-châu.

Đường đi mất 14 ngày (TB 338/1b chép Hùng Bản nói 18 ngày). Thượng-tuần tháng 9, Quách Qui và đại-quân đóng ở Ung-châu (6). Rồi phân-phát đóng ở các thành, trại, dọc theo biên-giới các châu thuộc nước ta : Quảng-nguyên, Môn-châu, Quang-lang và Tô-mậu.

Tướng Khúc Chẩn đem quân đánh vào động *Hạ-lôi* thuộc Hữu-giang, phía bắc Quảng-nguyên (TB 278/14b). Nùng Thịnh-Đức ở đó đã theo Tống từ tháng 5 (X/3). Đào Bật được phái đi nhóm-họp quân thổ-đinh ở Tả-giang và đưa đến *Tư-minh* để đợi ngày xuất quân (TB 78/14b).

Vua Tống muốn nâng cao sĩ-khí. Ngày 23 tháng 9 (B. Ty, DL 23-10 ; TB 277/16a), có chiếu nói rằng : « Binh-mã đi An-nam chẳng bao lâu nữa sẽ ra khỏi nước. Phải có gì làm bật sĩ-khí. Trước đây Nhâm Khỉ đánh được trại Ngọc-sơn. Công tuy không to, nhưng cũng đã lần đầu làm phấn-khích sĩ-tốt. Ai đã lập công thì nên thưởng, rồi tâu lên để bá-cáo cho tướng sĩ biết. »

Đầu tháng 10, hành-doanh cũng xuống *Tư-Minh*. Đường đi từ Ung-châu tới đó mất chừng 4 ngày. (TB 278/15a)

Trong lúc ấy, Dương Tùng-Tiên lĩnh thủy-quân, muốn theo kế-hoạch của mình vượt bể vào họp với quân Chiêm-thành để đánh miền nam nước Việt. Nhưng thuyền không qua được đại-dương. Ngày 12 tháng 8 (A. Vi, DL 12-9; TB 277/7b), có chiếu bảo Tùng-Tiên thôi đừng đi Chiêm-thành nữa, và phải giao trả các bằng không tên, tiết-chế và triều-chỉ cho ti chiêu-thảo, và đợi ty ấy phân-xử. Dương Tùng-Tiên đành phải theo kế của Tô Tử-Nguyên, dọc ven bể sang hải-phận Vĩnh-an để vào trong sông thuộc nước ta.

Sở-dĩ có chiếu ấy, một phần có lẽ vì sứ Chiêm sắp tới Tống và miễn cho sứ Tống khỏi phải đi Chiêm. Ngày 16 tháng 8 (K. Ho, DL 16-9; TB 277/9b), sứ Chiêm-thành tới cống. Tống khuyên họp quân đánh ta. Ngày 12 tháng 9 (A. Su, DL 12-10; TB 278/6a), Chiêm-thành bằng lòng đưa quân giúp Tống.

5. — *Tướng Tống bất-hòa*

Như trên đã nói, giữa các tướng Tống, có sự bất-hòa ngầm ngấm từ đầu. Nguyên-do sự bất-hòa là ở triều, các đại-thần không đồng ý về việc nam-thảo. Mỗi người lại bênh một tướng. Vương An-Thạch bênh Triệu Tiết mà Ngô Sung bênh Quách Quì. Ai cũng công-kích Lý Hiến, nên các hoạn-quan đều oán tức các tướng. Vua Tống đã đề-cử Tiết làm chánh-tướng; thế mà, vì một câu hỏi của vua, Tiết đã miễn-cưỡng nhường chức chỉ-huy cho Quì (VIII/1). Chắc đó cũng là bởi sự trả thù của tụi hoạn-quan xui nên, vì chúng giận Tiết đã bỏ Lý Hiến. Quì được các đại-thần như Ngô Sung che-chở, mà Ngô Sung lại chủ-hòa.

Lúc quân đã xuống đến Ung-châu, mà hai tướng vẫn còn lục-hặc nhau. Nhiệm-vụ mỗi người không rành-mạch. Khi bàn việc, hai người đôi-co nhau, không ai chịu nhường ai. Ngày 12 tháng 9 (A. Su, DL 12-10; TB 277/13b), vua Tống phải hạ chiếu chia phần việc:

1·) Tuyên-bố đức-trạch, an-phủ quân-dân (phát tiền gạo, bằng-sắc) thì giao cho ti *tuyên-phủ*, (tức là ti an-phủ, Quì làm chánh, Tiết làm phó).

2·) Mưu-mẹo, phương-lược thì thuộc ti *kinh-lược chiêu-thảo* (Quì coi một mình).

3·) Hành-doanh, tướng-hiệu binh-mã, thì thuộc quyền ti *đô-tổng-quản* (Qui làm chánh, Yên Đạt làm phó).

Tiết đã được vua Tống giao cho việc lương thực (VIII/4). Quì chia công-việc ti đô-tông-quản với Yên Đạt là viên phó-đô-tổng-quản. Còn Tiết là phó-an-phủ-sứ lại không được dự. Cho nên mỗi lúc Tiết bàn gì, cũng bị Quì bác. Ngày 21 tháng 10 (G. Th, DL 20-11), vua Tống phải hạ chiếu trách, và dặn: « Phàm việc gì, cũng phải theo lệnh trên; thương nghị, chớ giằng-co nhau. » (TB 278/9a).

Những chuyện bất-hòa, nay còn thấy chép một vài thuộc chiến-lược. Lúc tới Quế-châu, Tiết bàn nên thừa lúc chưa động-binh, sai người vào vùng Lưỡng-Giang chiêu-dụ tù-trưởng; không nên đem đại-quân xuống đóng chỗ lam-chướng, và nên đợi quan-sát địch đã. Quì không nghe, cứ đem đại-quân xuống Ung, rồi xuống Tư-minh, đóng lại ở Bằng-tường đến bảy mươi ngày (*MC* Triệu Tiết, theo TB 279/11a). Tiết lại bàn nên dụ Lưu Kỷ và Thân Cảnh-Phúc. Tiết nói : « Vì mưu của Lý Thường-Kiệt (TB chép Thượng-Cát) và Lý Kế-Nguyên, nên Giao-chỉ đã làm loạn. Càn-Đức (Lý Nhân-tông) và mẹ (Ỷ-lan) oán hai người ấy, và nay lại tin vào *Nguyễn Thù* (7). Thù vốn có lòng quy-thuận. Vả Lưu Kỷ ở Quảng-nguyên, Thân Cảnh-Phúc giữ động Giáp, đều cầm cường-binh. Ta có viên *Thành Trạc*, làm giám-áp ở trại Hoành-sơn, vốn quen thân với Thù và Cảnh-Phúc. Tôi muốn sai Trạc mang sắc-bằng vào chiêu-nạp chúng ». Quì cũng không nghe mưu ấy. (TB 279/11a).

Trong khi các tướng ở ngoài không ăn-ý với nhau, thì ở triều, cuộc xung-đột giữa Vương An-Thạch và cựu-

phái lại càng kịch-liệt. Tháng 10, An-Thạch phải từ chức. Tống Thần-tông lấy Ngô Sung và Vương Khuê thay. Phùng Kinh được coi việc khu-mật. Sung vốn thuộc phái không thích đánh. Sung đã từng cãi lại An-Thạch rằng: « Có lấy được Giao-chỉ, cũng vô ích ! » (TB 273/1b). Nhưng nay quân đã đến biên-thùy; vô-cố lui quân cũng bất-tiện. Sung viết thư cho Quách Quì, nói: « Về việc quận-huyện bắt phu chậm-trễ, triều-đình đã ban chỉ hặc tội. Về việc sắp-đặt đánh Giao-chỉ, đã có kế bàn định rồi. Hãy chỉ nên đóng quân lại để xét kỹ-càng. Thế là hay hơn » (*Quách Quì cựu-truyện* và TB 307/17b). Qui tính vốn cẩn-thận, chậm-chạp; nay được lệnh như thế, lại càng chù-chừ.

Quân-lính do các tướng chiêu-mộ lấy, thường không theo luật-pháp (lời khu-mật tâu; 17-9, C.Ng, DL 17-10) đến nỗi vua Tống phải hạ chiếu cắt-đặt người cai-quản, và bảo phải gia tử-tội (TB 277/14b). Tướng cũng có kẻ không theo phép-luật. Như Lý Thực lĩnh đội quân hữu-đệ-nhất, đưa cả vợ con đi theo. (Lời tì chiêu-thảo hặc, ngày 25-10, M.Th, DL 24-11; TB 278/11a).

6. — *Quân ốm, lương thiếu*

Tình-trạng quân Tống bấy giờ khốn đốn vì bệnh-tật và thiếu lương thực.

Từ khi qua dãy núi Lĩnh, gặp mùa nóng-nực, quân lính bị đau rất nhiều. Đến thượng-tuần tháng chín, đã chết mất bốn, năm nghìn trong bốn đạo trung-quân (theo lời chiếu 14-10, Đ. Zu, DL 13-11; TB 277/6b). Vua Tống rất lo ngại, gửi chiếu-chỉ nhiều lần xuống dặn-dò thuốc-thang. Thuốc không khỏi, lại sai cúng (13-10 và 21-11; xem VIII/6).

Về lương-thực, các viên đốc-sự cũng đã tính-toán mập-mờ. Triệu Tiết được cử trông coi việc ấy từ đầu. Khi tới Hồ-nam, Tiết hỏi những kẻ chuyên-trách phải điều-phát bao nhiêu lương số. Có Đường Nghĩa làm chuyển-vận-phán nói: « Vì không giám làm lỗi quân-kỳ, xin chở tất cả một lần. » Nhưng viên an-phủ-sứ *Tăng Bố* nói : « Không thể làm nổi. Phải chở làm hai lần. »

Tiết hỏi : « Đã chở lương tới Quảng-tây được bao nhiêu rồi ? » Bố nói : « Đã có 90 vạn hộc. » Tiết hỏi : « Đã có bao nhiêu phu ? » Bố trả lời : « Có 27 vạn » (TB chép 270 vạn, chắc sai). Tiết tính, thấy thế là đủ, bèn nói : « Thôi cần gì làm khổ dân nữa. Nếu thiếu thì ta lo cho. » Rồi bảo Nghĩa thôi việc bắt phu ở Hồ-nam (MC Triệu Tiết, theo TB 283/16b)

Lúc đến Ung-châu, lương và phu đều thiếu. Ngày 12 tháng 10 (A. Vi, DL 11-11), viện khu-mật phải thúc-giục và dọa : « Nếu ai thiếu tiền, lúa, cỏ trong việc đánh An-nam, thì lúc quân trở về, sẽ thu gấp đôi. » (TB 278/6a). Thế mà cuối-cùng lương vẫn thiếu.

7 — *Phòng hông. Trận Quảng-nguyên*

Đầu tháng 10, đại quân Tống đóng ở Tư-minh (Ninh-minh ngày nay). Tư-minh, thuộc trại Vĩnh-bình, là trung-tâm-điểm để đi các cửa ải vào những châu Quảng-nguyên, Môn, Tô-mậu, và huyện Quang-lang. Quân Tống ở đó bảy mươi ngày. Quách Quì theo lệnh của tể-tướng mới, là Ngô Sung, đóng hành-doanh ở Bằng-tường (cạnh Tư-minh), đợi xem nên hành-động làm sao (TB 279/11a)

Quì nói : « Quảng-nguyên là cổ họng của Giao chỉ. Có binh-giáp mạnh đóng giữ đó. Nếu ta không đánh lấy trước, thì sau khi ta đi sâu vào đất chúng, quân ta sẽ

bị đánh cả mặt trước và mặt sau. Lưu Kỷ đóng ở đó, là quan-sát-sứ của giặc, mà lại là chủ-mưu sự cướp Ung-châu. Nếu ta không bắt được nó, thì thanh-thế ta không thể nổi dậy ». (MC Quách Quỉ, theo TB 279/11a)

Trước đó, Tống đã dụ Lưu Kỷ hàng (X/3), nhưng không được. Quách Quì sai viên phó-đô-tổng-quản *Yên Đạt* đem quân qua trại Thái-bình, vào châu Quảng-nguyên (TB 279/11a).

Yên Đạt là một vũ-tướng đã lập được nhiều công ở Diên-châu, trong khi đánh Hạ. Lúc y vào bái-từ để theo Quách Quì xuống miền nam, vua Tống Thần-tông có dặn : « Khanh, danh-vị đã cao, bất-tất phải tự mình xông-pha tên đạn. Khanh chỉ nên khuyến-khích tướng-sĩ mà thôi ». Đạt cúi đầu cảm-tạ và tâu : « Tôi nhờ uy vua đi dẹp giặc. Tuy chết cũng không sợ ». (TS 349)

Lúc được lệnh vào Quảng-nguyên, Yên Đạt đem theo một tướng giỏi, tên là *Tu Kỷ* giúp mình (TB 284/4a). Đường vào Quảng-nguyên hiểm-trở, nhưng quân Tống đông. Lưu Kỷ sai quân cự-chiến Dân-gian họp nhau chống lại Vùng bắc Quảng-nguyên, có Hoàng Lục-Phẫn ngăn được quân Tống, không để chúng cướp phá động mình, Nay còn có đền thờ y ở làng quán là làng Lũng-định, ở phía bắc phủ Trùng-khánh (*ĐNNTC*). Quân Lưu Kỷ cũng chống-cự rất hăng, làm cho tiền-quân Yên Đạt lâm-nguy. Đạt muốn đem quân cứu. Một tiểu-tướng hầu gần thưa rằng : « Tướng-công nên tính đến việc mình trước, rồi sẽ tiến quân ». Đạt trả lời « Quân ta đánh đã lâm-nguy. Ta há có lòng nào lo tự bảo-toàn sao ! ». Rồi hạ lệnh rằng : « Ai bàn đóng doanh lại không tiến quân thì sẽ bị chém. » Đạt liền đem đại-quân tới cứu. Quân-sĩ Tống bị vây, thấy vậy đều

phấn-khởi. Chúng kêu to lên rằng : « Quan thái-úy đã tới ! ». Quân Lưu Kỷ bèn giải vây và lui. (TS 349)

Yên Đạt biết cơ khó lòng bắt được Lưu Kỷ, bèn định dùng mưu cắt vây-cánh của y. Đạt phao tin rằng Lưu Kỷ đã nhận lời theo Tống và hẹn ba ngày nữa sẽ ra hàng. Các khê-động tưởng thật, đều theo Tống. Lưu Kỷ sợ thế cô-lập. Ba ngày sau cũng đem gia-thuộc và các động-trưởng ra hàng. Ấy là ngày Bính-tuất mồng 4 tháng 12 (DL 1-1-1077; TS 15). Quì bắt được 5.000 quân của Kỷ và cứu được 3.000 quân bị Kỷ bắt trước đó (Theo lời tâu ngày 4-12, B.Tu, DL 1-1-1077; TB 279/11a). Đạt lại thu được một vạn hộc lương và dàn các động cung-nạp thêm 20 vạn hộc. Thế là đỡ cho Tống được 10 ngày lương (TB 283/16b). Yên Đạt sai đốt phá các động để phòng sự quân ta tập kích (MKBD).

Ti chiêu-thảo báo về, vua Tống hạ chiếu rằng: « Nếu vì đại-binh tới gần cõi, cho nên Lưu Kỷ bất-đắc-dĩ mới hàng, thì hãy đem Lưu Kỷ và gia-quyến về kinh-đô » (4-12, B.Tu, DL 1-1-1077, TB 279/11a).

Bảy ngày sau, các tì-tướng, như Nùng Sĩ-Trung và Lư Báo thủ-lĩnh động Bát-tế ở châu Cổ-nông cũng ra hàng, rồi cũng bị đem về Biện-kinh cả. (Theo lời tâu 11-12, Q. Ti, DL 8-1-1077 ; TB 279/11a)

Yên Đạt đem quân vào sâu đến đâu? Châu Quảng-nguyên là tỉnh Cao-bằng ngày nay. Cổ-tích trong vùng có thành Na-lữ, cách tỉnh-lị chừng hơn 10 cây-số về phía tây-bắc. Theo sách *Bắc-thành địa-chỉ*, thành ấy do Trương Hương làm tiết-độ-sứ đời Đường đắp lên, rồi sau Nùng Tồn-Phúc cũng ở đó. Có lẽ Lưu Kỷ cũng đóng quân ở đó chăng, và Yên Đạt đã đem quân tới gần Na-lữ.

Vậy, đầu tháng chạp, Quảng-nguyên đã mất. Ý Triệu Tiết là sau khi lấy được Quảng-nguyên, bảo Yên Đạt theo đường tắt xuống Thăng-long, tức là đường qua Bắc-cạn, Thái-nguyên ngày nay. Tiết nói rằng : «Đường tắt từ Quảng-nguyên đến Giao-châu (Thăng-long) chỉ 12 trạm. Theo đường ấy rất tiện-lợi. Ta nên xuất-kỳ bất-ý, đem quân đi đường ấy mà đánh úp. Như thế, vừa bằng sông, vừa bằng bộ, ba đường tiến đánh, thế giặc phải chia. Chắc ta sẽ thắng » (TS 332 và TB 279/21b). Ba đường nói trên, có lẽ là đường Quảng-nguyên, đường Lạng-châu và đường thủy từ Bạch-đằng vào.

Quách Quì không bằng lòng kế ấy, và bảo Yên Đạt, khi đánh xong Quảng-nguyên, phải trở lại trại Vĩnh-bình, hội với đại-binh ở vùng Tư-minh, Bằng-tường. Yên Đạt bèn đúng lời hẹn, bỏ Quảng-nguyên và rút quân về phía đông.

Nhưng bấy giờ còn chừng một vạn quân ta đóng ở động Hạ-liên và Cổ-lộng. Hai châu này ở phía nam Quảng-nguyên, trên đường Cao-bằng, Thái-nguyên ngày nay. Hạ-liên là đất Ngân-sơn (8).

Trong khi lui quân, Yên Đạt sợ bị quân ta đánh úp. Bèn sai *Khúc Chẩn* quản 3.000 quân kỵ đóng lại, dương-ngôn rằng sắp qua các động ấy để vào đánh lấy Thăng-long. Đạt lại tha tù-binh, quê ở các châu ấy, để chúng về kể truyền tin bịa ấy. Vì thế, quân ta không giám động, chỉ ở lại giữ thế thủ mà thôi (TB 279/22a).

Yên Đạt rút quân được vô-sự. Còn Khúc Chẩn ở lại sau.

8 — *Trận biên-thùy: Quyết-lý, Môn, Tô-mậu.*

Đại-quân Tống bấy giờ ở vùng Tư-minh, Bằng-tường, phía bắc châu Quang-lang thuộc nước ta.

Ngày 11 tháng 12 (Q.Ti, DL 8-1-1077) Quách Qui đem quân qua biên-giới (Hội-yếu và TB 279/11a). Đại-quân chắc theo đường qua cửa ải Nam-quan và tiến về ải Chi-lăng, tức là đường Hà-nội Nam-quan ngày nay.

Mặt tây, Khúc Chẩn rời bỏ Quảng-nguyên, tiến quân sang đông-nam, lấy Môn-châu (TB 279/11a) một cách dễ-dàng, vì các tướng giữ vùng ấy là Hoàng Kim-Mãn và Sầm Khánh-Tân đã ngấm-ngầm thông với Tống từ trước (9).

Mặt đông, quân ở các châu Lộc, Tư-lăng tiến vào châu Tô-mậu. Viên châu-mục là Vi Thủ-An, đã bị viên chúa trại Vĩnh-bình là Dương Nguyên-Khanh dụ trước. Cho nên quân Tống chiếm Tô-mậu dễ-dàng (TB 281/8a).

Mặt giữa, quân tiền-phong vượt núi ở phía nam sông Ô-bi, tiến tới huyện Quang-lang. Ngày nay phía nam tỉnh Lạng-sơn, còn có làng Quang-lang trên đường thiên-lý, phía nam Ôn-châu. Chắc rằng đời Lý, huyện-lỵ Quang-lang đóng tại đó. Từ phía bắc xuống đó, phải qua nhiều đèo ải, như đèo *Kháo-Mẹ, Kháo-Con,* rồi qua làng Nhân-lý, ở bên cạnh Làng-giai hay Đồng-mỏ. Đời Lê, Nhân-lý là một trạm lớn, và đèo Kháo-Mẹ, Kháo-Con là hiểm nhất trên đường nay.

Các sách và sử Tống đều nói rằng quân Quách Qui đánh bại quân Lý ở ải *Quyết-lý*, rồi thừa-thắng lấy huyện *Quang-lang*. Sách *MKBĐ* lại nói rõ rằng: Quách Qui phá ải Quyết-lý ở huyện Quang-lang. Xem đó, ta có thể đoán rằng ải Quyết-lý tức là Nhân-lý ngày nay, nó ở về phía bắc Quang-lang, cách chừng 15 cây-số.

Vậy Quách Qui sai quân tiến tới huyện Quang-lang. Quân Lý chặn ở ải Quyết-lý. Đó là tiền-quân của phò-mã Thân Cảnh-Phúc. Quân Lý đem voi chống lại. Qui sai Yên Đạt (TB 284/4a), Trương Thế-Cự tiến đánh (TB 279/11a). Tu Kỷ đi tiên-phong. Tu Kỷ đưa quân đi lên tới, giết được 66 quân ta (TB 284/4a). Nhưng bị voi cản đường, quân Tống không thể tiến. Qui sai quân cung-tiễn-thủ lấy nỏ bắn vào voi. Lại sai lấy mã-tấu chém vòi voi. Voi sợ, quay chạy, dẫm xéo lên quân Lý. Quân Lý tan vỡ. Quyết-lý mất. Quân Tống tràn đến huyện Quang-lang. (TB 279/12b)

Sách *Quế-hải-chí* (theo lời SK, nhưng sách QHNHC không chép) kể chuyện rằng : « Viên tri-châu Quang-lang là phò-mã, bị thua, bèn trốn vào trong bụi cỏ. Thấy quân Tống đi lẻ-loi thì ra giết chết, hoặc bắt về chặt ra mà ăn. Người ta cho là một vị thiên-thần ». Phò-mã nầy chắc chính là Thân Cảnh-Phúc coi châu Lạng. Vậy sau trận Quyết-lý, Cảnh-Phúc rút lui vào rừng động Giáp, rồi du-kích hậu-phương quân Tống. Rình lúc bất-ngờ, đánh úp quân địch làm chúng rất sợ-hãi.

Tuy Cảnh-Phúc không những không theo gương các thủ-lĩnh các châu khác qui-hàng giặc, mà còn đổi thế thủ ra thế-công bằng du-kích, nhưng thế cũng không ngăn nổi đại-quân Tống đang ồ-ạt băng ngàn, tràn xuống miền nam. Các phủ Lạng-châu và Phú-lương đang sắp qua những ngày quyết-liệt.

CHÚ-THÍCH

(1) Chữ *Thái-tử* thường dùng để chỉ con vua được chọn nối ngôi. Nhưng, theo Chu Khứ-Phi thì đời Lý, các con vua đều gọi là thái-tử (LNĐĐ 2). Sách ta, như VSL, chỉ chép là *hầu* mà thôi. Chữ *hầu* chỉ con vua. Hai hầu này có lẽ là em vua Lý Thánh-tông (XI/cth 3). Các sách Tống đều chép tên Hồng-chân. Sách ta, như VSL chép *Hoằng-chân*. Tuy rằng Lê Tắc cũng chép Hồng-chân trong sách ANCL, nhưng có lẽ Tắc viết sách ở đất Nguyên, đã theo sách Tống. 1.

(2) Trong các sách Tống, thường chép tên châu - mục Quảng-nguyên là Lưu Kỷ (TB, TS, ĐĐSL). Nhưng cũng có một vài nơi lại chép Lưu Ứng-Kỷ, như trong chuyện Quách Quì ở TS 290 và chuyện Yên Đạt ở ĐĐSL 84. 1.

(3) Vân-đồn là một đảo trong nhóm phía nam đảo Ile de la Table ở địa-đồ Đông-dương. Đại-bàn là vùng đảo Kế-bào (nay ở Kế-bào có làng Đại-độc và phía đông có đảo Độc-bàn). Đường thủy từ Trung-hoa sang ta hay qua phía đông hay phía tây Kế-bào. Đồn-sơn ở phía đông Kế bào. (Xem V/2). 1.

(4) Phú-lương là tên một phủ đời Lý (Theo LNĐĐ và VSL, TT) Nay cũng còn châu Phú-lương thuộc tỉnh Thái-nguyên. Thượng-lưu sông Cầu chảy qua đó. Đời Lý, phủ Phú-lương gồm địa-phận cả tỉnh Thái-nguyên bây-giờ và cả huyện Đa-phúc nữa. Sông Phú-lương là khúc sông Cầu chảy qua đó. Nối với sông Phú-lương có sông Như-nguyệt, chảy từ ngã ba Như-nguyệt qua làng Như-nguyệt đến vùng Thị-cầu. Tiếp đó là sông Khám-túc (xem XI/2) chảy xuống Phả-lại, Vạn-kiếp. Có lẽ đối với Tống, Phú-lương là chỉ sông Cầu, mà đối với ta thì lại gọi là sông Như nguyệt. Cách gọi tên sông ở xứ ta là đặt tên từng khúc và thường lấy tên xứ sông chảy qua. Vì thế mà tuy một dòng sông, nhưng có nhiều tên khác nhau. Sự ấy thường làm cho người ta lầm-lẫn. Đến đời Lê, sông ấy có tên là Nguyệt-đức, hay Nguyệt-giang. Trong sử-sách ta sông ấy lại còn tên Vũ-bình (VĐUL), và theo LNĐĐ của người Tống, còn thêm tên Nam-định (IV/cth 6 và V/1).

Về sông Phú-lương còn có một sự lầm lớn nữa, là các sử Trung-hoa và sử ta đều lầm với sông Nhị-hà. Nguyên-nhân

sự lầm ấy là Lời sử-gia Trung-quốc. Có lẽ người Tống khi đọc đến chuyện Quách Qui đưa quân đến sông Phú-lương, « *chỉ có cách Gao chỉ có một con sông* », thì tưởng Phú-lương-giang là Lô-giang (Nhị-hà). Theo chỗ tác-giả nhận thấy, thì ít nhất là về đời Nguyên đã lầm như vậy rồi. Trong *Nguyên-sử, An-nam truyện*, chép việc Sài-Thung tới Thăng-long năm 1278 : có nói quan Thái-úy (vua Trần Nhân-tông) dẫn bách quan từ bờ sông Phú-lương (đây viết chữ lương là *rường*) ra mời Sài-Thung vào quán Ngày mồng 2 tháng chạp, Nhật-Huyễn (Thái-thượng-hoàng) tới quán, ra mắt các sứ-giả » Theo chuyện, có thể nhận Phú-lương đây muốn nói sông Nhị-hà. Cũng ở Nguyên-sử, lại có chỗ chép Phú-lương với chữ Lương là *lành* : " Năm Chi-nguyên thứ 22 (1285) Ô-mã nhi thua trận trên sông Phú-lương. Toa-đô chết. "

Từ đời Nguyên trở về sau, sử Tàu đều chép lầm như vậy, nghĩa là mỗi lúc muốn nói sông Nhị-hà thì chép Phú-lương-giang. Còn sử ta, lúc đầu đời Trần còn chép Lô-giang, khi muốn nói rằng Thái-tông lui về đóng ở sông Nhị-hà (TT 1257). Đến sau tuy có lúc chép Nhị-hà bằng *Lô-giang* (TT 1257, 1282, 1285), nhưng mỗi lúc thấy sử Tàu chép Phú-lương-giang, sử-gia ta không phán-đoán, liền chú-thích là sông Nhị-hà. Vậy mà chỉ cần nhìn địa-đồ nhỏ cũng đủ đoán được rằng, đời Tống, Phú-lương-giang chỉ sông Cầu bấy giờ. Ông Maspéro đã nhận thấy sự lầm ấy trong tập-san ĐPBC. 2.

(5) Đào Bật tự Thương-ông, người Vĩnh-châu, dự vào nhiều việc đánh dẹp các khê-động, sau được coi Thuận-châu. Bị bệnh ở đó rồi chết. Bật có thơ vịnh miền Ung châu (XII/1).3

(6) Về nhật-trình tiến quân của Quách Qui, sách TB chép hơi lúng-túng, bởi vì các tài-liệu sách ấy dùng đã chép không giống nhau. TB (278/14b) có chú-thích rằng : « *Quách Qui truyện* nói tháng 10 Qui đến Ung, còn *Mộ-chí Quách Qui* thì không chép rõ ngày tháng nào cả. Theo *Mộ-chí Triệu Tiết*, thì quân lưu lại Tư-minh 7 tuần (70 ngày), và ngày 11 tháng chạp, từ Tư-minh đi Nếu ta tính dồn lên, thì thấy rằng quân tới Tư minh vào khoảng cuối tháng 9, đầu tháng 10 Vả từ Ung tới Tư-minh còn mất chừng 4 ngày đường. Nếu như ta cho rằng thiên *Quách Qui tân và cựu truyện* ở TL chép Qui tới Ung vào tháng 10 là đúng thì Mộ-chí Triệu Tiết lại thành ra chép sai.

Muốn cho cả hai đường đều đúng thì ta phải nhận rằng đầu tháng 10, quân tới Ung rồi lập-tức đi xuống Tư-minh. Nhưng sợ quân đi như thế là vô-lý. Vả chăng, ngày 15 (TB lầm ra 16) tháng sau, Quí đi từ Đàm xuống Quế; đường đi mất 14 ngày. Vậy đến Quế vào đầu tháng 7. Quế lại cách Ung 14 ngày. Nếu quả tháng 10 mới tới Ung, thì hóa ra Quí ở lại Quế rất lâu (3 tháng). Vả lại ngày 23 tháng 9, có chiếu nói rằng *chẳng bao lâu quân sẽ ra khỏi cõi* Nếu bây giờ quân chưa tới Ung, thì sao lại có lời nói quân sẽ ra khỏi cõi ? Hoặc giả *Quách Quì truyện* chép đầu tháng 10 Quì tới Ung là sai. Đáng lẽ thì giữa tháng 9 tới Ung, đầu tháng 10 đến Tư minh mới phải » (TB 278/14b)

Lý-luận trên xác-đáng, và hợp với chứng sau. Ngày 14 tháng 10 (TB 278/6b), vua có chiếu rằng : « An-nam hành-doanh đã tới Ung-châu. Tính tới thượng-tuần tháng 9, quân lính của bốn tướng chết bệnh mất bốn, năm nghìn tên . . . » Ta có thể hiểu rằng cái ngày thượng-tuần tháng 9 nói trên, là ngày quân đến Ung châu. Tuy sau lời bàn trên. TB thêm rằng Mộ-chí chép quân ở lại Tư-minh bảy tuần là sai, nhưng nay ta tính lại, thì thấy rằng Mộ-chí chép như thế có lý. Vậy tôi đã theo thuyết ấy. 4.

(7) Lý Thượng-Cát tất-nhiên là Lý Thường-Kiệt. Đọc bằng âm Tàu, hai tên như nhau.

Lý Kế-Nguyên là ai ? Sử ta không hề chép tới. Lần đầu, Tống-sử (TS 488) chép tên phó-sứ Lý Kế-Tiên tới Biện-kinh vào năm 1063. Chữ *tiên* là *trước* gần chữ *nguyên* là *đầu*. Chắc là Lý Kế-Nguyên. Sách TB có chép tên ấy nhiều lần. Trên đây là một. Một lần thứ hai là lúc dẫn lời Dương Tùng Tiên trình: « Vừa rồi tôi đã gặp quân liên-lạc giặc mang lệnh của viện hành-quân-chiêu thảo-sứ giặc là Lý Kế-Nguyên Sau đó nhiều lần tôi đánh chúng, nhưng chúng không có ý khuất-phục. Vậy xin nghiêm sai dự-bị ở biên-giới để chế sự bất ngờ » (Tháng 3 năm Đinh-tị 1077. TB 281/2a). Lần thứ ba là tháng 10 năm Đinh-tị (1077) Giao-chỉ sai bọn Lý Kế-Nguyên tới biên giới bàn việc biên-giới (TB 285/4b). Các sử ta (TT và VSL) đều chép rằng năm Mậu-ngọ (1078) Lý sai Đào Tông-Nguyên đem voi sang cống Tống, chắc rằng muốn nói phái bộ trên. Xem vậy,

ta có thể nghĩ rằng Lý Kế-Nguyên và Đào Tông-Nguyên là một. Nhưng lại có sứ-giả tên là Đào Tông-Nguyên thật, vì cũng trong sách TB có chép tên ấy nhiều lần (313/11b và 339/2a). Và Tống sử (TS 488) cũng có chép tên Đào Sùng-Nguyên, năm 1069 làm phó-sứ tới báo sự thắng quân Chiêm-thành. Xem vậy thì hình như Lý Kế-Nguyên và Đào Tông-Nguyên là hai người khác nhau.

Lại xét trong sử đời Lý, có một nhân-vật tên *Lý Nguyên*, mà con gái làm thứ-phi đời Lý Thần-tông. Lý Nguyên làm thượng-thư rồi bị hạ ngục, chết năm 1132. Nhưng năm 1132 cách năm 1077 những 55 năm. Chắc rằng lúc đánh Tống, Lý Nguyên còn trẻ lắm, không phải là một chiêu-thảo-sứ được. Lý Nguyên không phải là Lý Kế-Nguyên.

Nói tóm lại, Lý Kế-Nguyên là một chiêu-thảo-sứ, nghĩa là một tướng quan-trọng cầm quân đánh Tống, cai-quản đạo thủy-quân châu Vĩnh-an. Có thể rằng Lý Kế-Nguyên là tên khác của Đào Tông-Nguyên. Vì đời xưa, vua thường ban quốc-tính, nghĩa là họ vua, cho bầy-tôi được trọng-đãi.

Tên *Nguyễn Thù*, ở sử ta (TT và VSL) cũng không thấy. Nhưng TT có chép: « Năm 1042, mất mùa, vua Lý Thái-tông sai quan khu-mật Nguyễn Châu đem những người phiêu-lưu đắp ụ đất ở các địa-phương, trên có dựng thẻ gỗ đề tên đất, để người đi tha-hương kiếm ăn dễ nhận đường. »

Chữ *Châu* là *ngọc châu* rất gần chữ *Thù* là *khác*, có lẽ hai tên ấy là một chăng? Từ năm 1042 đến năm 1076 có 34 năm ; giả-thuyết trên cũng không vô-lý. 5.

(8) Sách TT có chép vào năm 1039 rằng : " Tháng 5, huyện *Liên* châu *Lộng-thạch*, châu *Định-biên* thuộc Quảng-nguyên có mỏ bạc. Châu *Định-biên* nay ở Bắc-cạn, tức là châu Định giáp vùng Ngân-sơn (xem VI/7). Xem vậy các châu trên đều ở vùng nam Cao-bằng. Mà theo địa-thế, hai châu *Hạ-liên*, *Cổ-lộng* trong lời Yên Đạt cũng ở vùng ấy. Ta có thể đoán rằng Hạ-liên và huyện Liên có lẽ là một. Còn Cổ-lộng có lẽ cũng là châu Lộng-thạch. Chữ *cổ* là xưa với chữ *thạch* là đá dễ lẫn nhau. Cổ-lộng có lẽ là Thạch-lộng, hay Lộng-thạch. 8.

(9) Về ngày Hoàng Kim-Mãn hàng, sách TB đã nhận thấy rằng mỗi nơi nói một khác. Lời chú-thích trong TB như sau :

« *Mộ-chi Quách Qui* chép : " Quách Qui dụ các khê-động. Môn-châu có tụi Hoàng Kim-mãn, Sầm Khánh-Tân hàng. "

« Sách *Ngự tập* chép : " ngày 19 tháng 5, Tôn Giốc làm chuyển - vận - sứ ở Hồ-bắc tâu rằng Hoàng Kim - Mãn muốn hàng."

« Sách *Nhật-lục* lại nói : " ngày 17 tháng 8, dụ được Hoàng Kim-Mãn ". Theo đó thì Kim-Mãn qui-hàng vào khoảng tháng 8 hay tháng 9.

« Sách *Thực-lục* không hề chép việc Hoàng Kim-Mãn hàng. Nhưng có chép việc các tù-trưởng dân Mán ở Cổ-nông hàng vào ngày 12 tháng chạp. Có lẽ Hoàng Kim - Mãn qui - hàng lúc ấy.

« Vả *Mộ-chi Quách Qui* chép hai việc sau này trái-ngược nhau : việc Hoàng Kim-Mãn ở Môn-châu hàng và việc đánh Môn-châu sau đó. Nó đã hàng rồi, sao còn đánh nữa ? Hay là Kim-Mãn có ý hàng mà chưa đến hàng ?

« Theo sách *Chinh-nam-nhất-văn-tự* thì đúng là vậy. Vả sách ấy có chép : " ngày 28 tháng 4 năm Hi-ninh thứ 10 (1077), Triệu Tiết mách rằng Hoàng Kim-Mãn đã đem Miêu Lý qua sông Phú-lương." Xem đó, ta nhận thấy rằng lúc ta đánh Môn-châu, Hoàng Kim-Mãn mới hàng. Vậy thì Mộ-chi Quách Qui chép cũng không sai. »

Nay xét qua các chứng trên, ta có thể nhận rằng :

Tháng 5 năm Bính-thìn (1076), tụi Hoàng Kim-Mãn ngỏ ý muốn hàng với thuyết-khách Tống. Nhưng bấy giờ quân Tống chưa tới vùng Môn - châu. Đến tháng 8, tháng 9, đại-quân Quách Qui đã đến Ung-châu. Có tướng tới dụ tụi Kim-Mãn. Chúng nhận lời, nhưng vẫn ở lại châu mình đợi quân Tống. Đến đầu tháng chạp, quân Khúc Chẩn từ Quảng-nguyên lại Môn-châu. Hoàng Kim-Mãn mới đem bộ-hạ theo Chẩn và nhận làm hướng-đạo cho quân Tống, để đi tắt từ Môn-châu xuống Phú lương. Rồi ở Phú - lương, y lại dẫn đường cho Miêu Lý qua đò Như-nguyệt để đi tắt về phía Thăng-long. 8.

CHƯƠNG XI

HÒA VÀ HÒA-BÌNH

1. Tránh phục-binh : Trận Đâu-đỉnh — 2. Tiền-phong qua sông : Trận Như-nguyệt — 3. Tổng tấn-công thất-bại : Trận Nam-định — 4. Lý tấn-công thất-bại : Trận Khảo-túc — 5. Thủy-chiến : Trận Đông-kênh — 6. Giảng-hòa — 7. Kết-cục — Chú-thích.

1. — Tránh phục-binh : Trận Đâu-đỉnh

Chiếm xong huyện Quang-lang, Quách Quì định kéo quân thẳng xuống Lạng-châu.

Đường thẳng là đường từ Ôn-châu đến Phủ-lạng-thương ngày nay. Đường rất hiểm-trở. Hai bên toàn rừng núi. Phía đông có dãy núi rừng man-mác chạy dài qua châu Tô-mậu đến bờ bể. Phía tây, có núi đá rất cheo-leo, bao-trùm một vùng rất rộng, mà nay gọi là núi *Cai kinh,* hay đúng hơn, là núi Bắc-sơn. Núi toàn *đá lẻn* lởm-chởm tràn về phía tây đến sông Phú lương, thuộc Thái-nguyên ngày nay.

Trong núi, có một vài lối đường hẹp, ngoặt-ngoèo. Không quen đường thì khó dò ra được.

Đường chính phải qua ải Chi-lăng, mà sách TB chép tên là ải *Giáp-khẩu* Ngoài đường chính ấy, còn có một đường vành xa về phía tây, qua xã Bình-gia, châu Vạn-nhai rồi đến Phú-lương (V/1); và có một lối tắt trong

núi, qua xã *Vạn-linh*. Đường cuối này, tuy hẹp nhưng cũng khá ngắn.

Ải Chi-lăng đã làm cho quân Tống, khi sang đánh Lê Hoàn, bị một phen thất-bại. Đại-tướng Hầu Nhân-Bảo đã bỏ mình vì phục-binh của Lê đặt ở đó.

Lần này, Lý Thường-Kiệt cũng đặt nhiều quân lính nấp hai bên cửa ải để đợi quân Tống.

Quách Quì dò biết, không giám đưa quân qua ải. Nhưng bấy giờ đại-quân Tống đã dồn vào chỗ đường độc-đạo, như nước chảy vào khe hẹp; nên Quì phải tìm đường qua. Quì sai tướng tiền-phong *Tu Kỷ* đem quân vòng quanh về phía tây.

Sách TB chép: "Giặc mới đặt phục-binh ở cửa ải Giáp-khẩu, để đón quân ta. Quì biết, nên đi đường tắt qua dãy núi *Đâu-đỉnh* mà tiến. Bèn tới sông *Phú-lương*." (TB 279/22a)

Theo SK, thì Tống-sử và các sách khác chép rằng: "Quách Quì tiến đóng ở ải Quyết-lý, rồi tự đưa binh sang *phía tây*, tiến đến sông Phú-lương."

Nếu mở bản-đồ vùng này ra xét, ta phải nhận rằng dãy núi Đâu-đỉnh nói trên chắc là dãy núi Bắc-sơn. Vả chăng hai chữ Đâu-đỉnh có nghĩa là đỉnh đâu-mâu, tức là cái đỉnh bằng kim-loại, mà người ta cắm trên mũ. Núi đá lèn, có đỉnh lô-nhô như mũi đâu-mâu sắp thành hàng, có thể có tên là Đâu-đỉnh-lĩnh. (V/cth 2)

Vậy ta chắc rằng, sau khi không giám qua ải Giáp-khẩu, Quách Quì đem đại-quân hướng về phía tây, vượt qua dãy núi Bắc-sơn để ra chỗ cao-nguyên ở vùng Yên-thế. Quì đã theo đường tắt qua xã Vạn-linh.

Thường-Kiệt không ngờ quân Tống có thể đem đại-quân qua đường hẹp ấy, nên chỉ để một ít quân giữ.

Tướng tiên-phong Tu Kỷ đưa kỵ-binh đi trước. Kỷ gặp một đoàn quân ta chừng vài nghìn người. Quân ta đánh rất gắt. Kỷ phải đánh hết sức mới ra khỏi núi. (Theo lời chiếu kể công Tu Kỷ, ngày Q. Vi, 6-8 năm Đinh-tị, DL 26-8-1077 ; TB 284/4a)

Tiền-quân qua lọt. Đại-quân kéo tràn theo sau. Một mặt, tiến xuống bờ sông Phú-lương, tức là thượng-lưu sông Cầu, thuộc địa-phận Thái-nguyên ngày nay. Một mặt, tiến sang phía đông, tới phía nam ải Giáp-khẩu. Quân Lý nấp ở ải bị bọc sau lưng, nên lật-đật rút lui vào miền núi động Giáp để tháo lui về phía đông-nam, liên-lạc với hữu-dực đóng ở vùng Vạn-xuân.

Sau khi quân Lý phải bỏ ải Giáp-khẩu, quân Tống kéo tràn qua đó và thẳng tới sông Đào-hoa. Chúng qua sông ấy liên-lạc với những quân đã qua dãy núi Đâu-đỉnh. Rồi, chia nhau đóng dọc bờ bắc sông *Như-nguyệt* (trung-lưu sông Cầu).

Trong lúc ấy, đạo quân Khúc Chẩn cũng từ Quảng-nguyên tiến tới phía đông-nam. Chẩn tới châu Môn. Thủ-lĩnh châu ấy, là Hoàng Kim-Mãn, theo hàng (X/cth 9). Kim-Mãn theo Chẩn tới sông Phú-lương, họp với đại-quân. Chắc rằng Khúc Chẩn đã đi đường Bình-gia, Vạn-nhai theo dọc phía tây dãy núi Đâu-đỉnh, để vào tỉnh Thái-nguyên ngày nay.

Các đạo quân Tống đã lần-lượt theo con đường từ bắc tiến xuống nam, mà dồn vào trước cái hào sâu thiên-nhiên, là con sông Cầu. Các quân ấy đóng trên bờ, từ khoảng tỉnh-lị Thái-nguyên đến vùng trước Thị-cầu.

Sách *Tống-hội-yếu* chép : « Ngày 21 tháng chạp, quân Quách Quì tới sông Phú-lương. » (Q. Ma, DL 18-1-1077 ; THY và TB 279/21b)

Quân Lý bắt đầu một trận phòng-thủ vĩ-đại.

2 — *Tiền-phong qua sông : Trận Như-nguyệt*

Thế là sau khi vượt gần vạn dặm, quân Tống đã đến trước trung-thổ nước ta. Qua được sông Như-nguyệt này, thì Tống chắc khuynh-đảo được lăng-tẩm họ Lý và cố-đô Đại-Việt.

Quách Quì sửa-soạn qua sông.

Từ bờ sông Như-nguyệt đến Thăng-long, đường gần nhất và không bị trở-ngại nhiều, là đường đi từ làng Như-nguyệt ở cửa sông Cà-lồ chảy vào sông Cầu, tới bờ sông Nhị phía tây-bắc hồ Tây. Đường ấy chỉ dài chừng hai mươi cây-số.

Phía tây *bến đò* Như-nguyệt, còn có những cồn núi cuối cùng của dãy núi Tam-đảo ngăn-cản. Từ đó sang phía đông, thì chỉ có đồng-bằng. Qua sông chỗ nào cũng dễ-dàng, và lúc qua rồi, thì gặp đồng ruộng phì-nhiêu. Lương-thực nhiều, phu-phen sẵn, và muốn qua sông Lô cũng không khó nữa.

Vậy nên, quân Tống ở mặt tây đổ dồn xuống trước bến-đò Như-nguyệt. Đó là hữu-dực, do tướng Miêu Lý quản-lĩnh. Giúp việc dẫn đường có hàng-tướng Hoàng Kim-Mãn, mà Khúc Chẩn đã đem theo.

Đại-quân Quách Quì đóng cách đó sáu mươi dặm về phía đông (TB 281/14a). Sáu mươi dặm tức bằng chừng 30 cây-số. Tính theo bờ sông khuất-khúc, ta thấy rằng đại bản-doanh đóng vừa trước xã Thị-cầu ngày nay. Chính đó là ở trên đường cái đi Thăng-long.

Từ hành-doanh sang phía đông, đường đất ở bắc-ngạn sông Nam-định bị dãy núi *Nham biền* chắn ngang, ngăn đường tới Vạn-xuân. Tả-dực quân Tống hình như không qua dãy núi nầy, và phải còn quay mặt về hướng

đồng để đối-phó với quân Thân Cảnh-Phúc đóng vùng động Giáp,

Nói tóm lại, phòng-tuyến của Tống theo dọc bờ sông Cầu ngày nay, từ địa-phận huyện Hiệp-hòa, qua huyện Việt-yên, đến chân núi Nham-biền ở huyện Yên-dũng. Rồi chạy lên phía đông-bắc đến nam-ngạn sông Thương. Khoảng phòng-tuyến chính dài ba mươi cây-số, trải từ trước bến đò Như-nguyệt đến chân núi Nham-biền. Quân Tống chực qua sông ở khoảng ấy.

Còn quân Lý, thì tiền-quân mai-phục ở ải Giáp-khẩu đã rút lui về động Giáp, để xuống miền Vạn-xuân. Đại-quân cũng rút lui về phía nam sông Nam-định. Đó là phòng-tuyến thứ ba của quân Lý.

Như trên đã nói (X/1), sông Nam-định cũng là phòng-tuyến cuối-cùng, mà Lý Thường-Kiệt phải đem toàn-lực giữ ; vì nó che-chở cho lăng-tẩm nhà Lý ở Thiên-đức, cho đồng-ruộng của dân-gian, và vì nó cũng là cái hào ngoài cho đô-thành Thăng-long.

Lý Thường-Kiệt đã sai đắp đê nam-ngạn cao như bức thành đất. Ngoài đê, đóng cọc tre mấy từng để làm giậu (VĐUL và NTDT). Chiến-thuyền đều rút về bờ nam, sẵn-sàng đón đánh quân địch, nếu chúng chực qua sông. (TB 279/22b)

Đại-quân Lý chắc rằng đóng ở Thiên-đức và Thăng-long. Còn thủy-quân, một phần do Lý Kế-Nguyên đốc-suất, giữ sông Đông-kênh, để chặn thủy-quân Tống không để lọt vào nội-địa và tiếp-viện Quách Quì ; một phần đóng ở Vạn-xuân để tùy cơ ứng-biến.

Phòng-tuyến ta rất kiên-cố. Mà Tống lại không có thuyền để qua sông. Thủy-quân cũng không thấy tới. Quách Quì sẵn tính cẩn-thận, lại muốn đợi thuyền từ

bể vào ; cho nên hạ lệnh không cho các tướng tự-tiện tấn-công.

Nhưng viên châu-mục Hoàng Kim-Mẫn mách với Miêu Lý biết rằng đường từ bến-đò Như-nguyệt đến Thăng-long rất gần. Miêu Lý trình với Quách Quì việc ấy. Y nghĩ rằng đại-quân địch còn đóng ở động Giáp, chưa kịp rút về, vậy nên thừa-hư mà qua sông ở bến-đò Như-nguyệt Kể ra, địa-điểm và thời-gian cuộc tấn-công khởi-thủy chọn như thế là xác-đáng.

Y bèn nói với Quì rằng : « Giặc đã trốn đi rồi. Xin cho quân qua sông ». Quách Quì cũng miễn-cưỡng bằng lòng (TB 281/14a).

Miêu Lý sai buộc phù-kiều trước bến đò Như-nguyệt, rồi hẹn với tướng tiền-phong Vương Tiến đem quân qua sông trước. Hoàng Kim-Mẫn dẫn đường.

Quân Lý Thường-Kiệt cản lại. Vương Tiến thấy thế, sợ quân ta dùng cầu qua bắc-ngạn ; vội sai quân cắt đứt cầu. Hậu-quân Tống không sang sông kịp. Quân tiền-phong tiến gấp về phía Thăng-long. Có kẻ chỉ cách kinh-đô chừng mười lăm dặm (1). Quân ta phản-công kịch-liệt. Quân Tống lâm-nguy. Viện-binh phải chèo bè sang tiếp-cứu. Nhưng bị quân ta ngăn, không đổ-bộ được. Thế quân Tống bị đứt. Quách Quì phải ra lệnh gọi tụi Miêu Lý trở về. (TB 284/11b)

Tuy quân Tống phải lui, nhưng thế vẫn mạnh. Cho nên tụi Miêu Lý trở về được vô-sự. Về sau lúc vua Tống thưởng công, Miêu Lý được phong tước tử, và gần hai trăm quân được thưởng vải hay được thăng chức, đều là nhờ việc sang sông táo-bạo lần này (TB 281/14a). Tụi Vương Tiến, Bình Viễn và Lưu Mân bị kết tội đã vội cắt phù-kiều. Nhưng vì có công đánh Quảng-nguyên, Quyết-lý, nên đều được tha khỏi tội chém. (TB 284/11b)

Trận Như-nguyệt này rất kịch-liệt. Quân ta có khi đã lâm vào thế khốn. Muốn cổ-vũ binh-sĩ, Lý Thường-Kiệt sai người giả làm thần-nhân, nấp trong đền *Trương Hát* ở bờ nam cửa sông Như-nguyệt, đọc thơ mắng giặc, và báo trước rằng giặc sẽ thua.

Sách VĐUL chép chuyện Trương Hát, thần sông Như-nguyệt, kể lại rằng chính thần-nhân đã đọc bài thơ sau này : (2)

« Nam-quốc sơn-hà Nam-đế cư.
« Tiệt-nhiên định phận tại Thiên-thư,
« Như hà nghịch-lộ lai xâm-phạm !
« Nhĩ-đẳng hành khan thủ bại hư. »

nghĩa là :

Sông núi nước Nam, vua Nam coi.
Rành-rành phận định ở sách Trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm !
Bay sẽ tan-tành chết sạch toi !

Sách chép tiếp : « Đang đêm, nghe tiếng vang trong đền đọc bài thơ ấy, quân ta đều phấn-khởi. Quân Tống sợ táng-đảm, không đánh đã tan. »

Trận này rất quyết-liệt và định-đoạt sự thắng-phụ sau này. Các bia và sách ta đều ghi trận sông Như-nguyệt, và cho là một cuộc đại-thắng của quân ta. Đó cũng hợp với lời chép trong sách TB của Tống.

Quách Quì cũng nhận là thất-bại, bắt tội Miêu Lý đã trái lệnh trên. Lý trả lời rằng Quì đã cho phép sang sông. Triệu Tiết cũng bào-chữa hộ. Cho nên Lý mới được tha. (TB 281/14b)

3. — Tống tấn-công thất-bại : Trận Nam-định

Sau khi thất-bại ở đò Như-nguyệt, Quách Quì không mong chọc thủng phòng-tuyến ta một cách bất-ngờ, và đành chịu đóng quân đợi thủy-quân tới đón qua sông.

Nguyên trong kế-hoạch đã dự-định (IX/8), hai tướng Hòa Mân và Dương Tùng-Tiên phải đem thuyền vượt bể, vào trong sông thuộc nước ta để liên-lạc với lục-quân và đón quân qua sông. Nhưng thủy-quân đã thất-lợi ngay ở vùng biên-giới (X/12), và không liên-lạc được với Quách Quì.

Đợi mãi không nhận được tin-tức gì của tụi Mân và Tùng-Tiên, Quì bèn tự-liệu để tổng-tấn-công.

Quì sai đóng bè rất lớn, có thể chở mỗi lần 500 quân. Bè đi lại nhiều lần, đổ bộ lên nam-ngạn những đạo quân khá mạnh.

Quân tiên-phong đổ-bộ. Liền xông tới áp giáp. Vừa chặt, vừa đốt ; nhưng giáp dày mấy từng, không phá được. Quân Lý trên bờ cao đánh xuống. Quân Tống rất khốn-đốn ; muốn trở về cũng không được, vì bè đã về bắc-ngạn, để chở viện-binh sang.

Quân ta chém giết quân địch đã đổ-bộ. Phần bị chết, phần xin hàng, đạo quân đã qua sông hoàn-toàn tan vỡ (NTDT).

Trên đây là lời của Chính Thúc, do Tô Bình kể lại, và chép trong sách NTDT. Hai ông họ Trình bàn thêm rằng: « Tranh nhau chỉ hai mươi lăm dặm. Muốn qua sông lần nữa, nhưng không có thuyền, không có lương để đóng binh lâu. Lo việc nước mà lầm như vậy, chưa từng thấy ». (NTDH 10 và TB 280/17a, Lê Quí-Đôn có sao lại đoạn này trong sách VĐLN của ông)

Thế là mộng-tưởng qua sông của quân Tống bị tiêu-tán. "Muốn qua sông lần nữa, nhưng không có thuyền!" Sự thất-bại của Tống trong việc hành-quân vĩ-đại này, được tóm-tắt trong lời phê-bình ngắn-ngủi ấy.

Quì đóng quân lâu, đợi thuyền không thấy. Có lúc thám- tử về báo có thuyền từ phía đông lại. Tưởng là thủy-quân của Hòa Mân và Dương Tùng-Tiên đã đến, quân-sĩ Tống rất mừng. Lúc thuyền tới nơi. "lại hóa ra hàng vạn quân Giao-chỉ, cổ-tháo mắng chửi quan-quân" (MC Quách Quì, theo TB 279/22b)

Quách Quì sợ quân mình khinh-địch, lại càng cấm ngặt không được tấn-công nữa. Lệnh ban ra rằng: « Ai bàn đánh sẽ bị chém ! » (ĐP)

Quân Lý cũng thỉnh-thoảng qua sông khiêu-chiến. Có lúc cưỡi thuyền con, chèo sang áp bắc-ngạn. Tướng Tống là bọn Diêu Tự đưa tinh-binh hết sức giữ bờ. Quân Lý không lên cạn được. (ĐĐSL 104)

Triệu Tiết sai quân-sĩ vào rừng đốn cây, làm những máy bắn đá. Máy này có một cái cần, ở một đầu có bộ-phận để những viên đạn bằng đá. Cần trương lên rồi bật, làm cho đá ở đầu cần bắn đi xa. Tiết dùng công-cụ ấy phá thuyền đậu ở nam-ngạn, và để đánh lui thuyền ta, mỗi lúc quân ta tấn-công sang. (TS 332 và ĐĐSL 91).

Hai bên giằng-co nhau hơn một tháng, đối-ngạn nhìn nhau, không ai giám quyết-liệt tổng-tấn-công nữa.

Viên chuyển-vận phó-sứ Quảng-tây Miêu Thì-Trung bàn rằng: « Quân ta không có ý tiến đánh, thì chắc rằng giặc sẽ đi đường tắt tới, để mong khi ta không phòng-bị, may gì phá được ta chăng. Ta nên để chúng làm như vậy. Hễ chúng có thua, thế cùng rồi mới chịu hàng. Ta nên bí-mật phòng-bị đợi chúng. » (TS 331)

Yên Đạt cũng đồng ý, và còn chủ-trương khiêu-khích quân Lý để nhử tới. Đạt dẫn sách *Binh-thư*, nói: « Nhử người tới đất mình lợi hơn mình tới đất người. Vậy ta nên giả cách không phòng-bị. Chúng nó ắt sẽ tới đánh ta. » (TS 349 và ĐĐSL 84)

Mưu này sắp được thi-hành. Quân Thường-Kiệt sẽ sa vào bẫy ấy.

4. — Lý tấn-công thất-bại : Trận Kháo-túc

Thám-tử Tống lại báo rằng ngoài sông Kháo-túc có thể lấy được. Quách Quì muốn tới đó, nhưng nghi ta có đặt phục-binh. Cho nên Quì dẫn theo 5.000 kỵ-binh người phiên-lạc tức là người thổ-dân ở phương bắc.

Sách Đàm-phố chép việc nầy, không nói rõ sông Kháo-túc ở đâu. Nhưng ta thường thấy tiếng *kháo* dùng ở miền Lạng-châu để chỉ tên các núi. Cũng có khi viết *khâu* hay *khảo*. Đó là tiếng thổ, nghĩa là *núi*, ví-dụ Kháo-Mẹ, Kháo-Con, Khâu-ôn. Trong một câu sau ở sách ấy, lại chép sông Khảo (bỏ chữ Túc). Tiếng *Kháo* và *Cầu* rất gần nhau. Lại xét trận-thế sau đây, và lời các sách Tống, ta có thể nghi rằng sông Kháo-túc nầy là một khúc sông Cầu, khoảng kề phía đông-nam núi Nham-biền. Có lẽ tên núi ấy là Kháo-túc chăng? Cho nên tên sông ấy cũng lấy tên núi ở cạnh bờ mà gọi.

Ý chừng phòng-tuyến của ta từ chân núi Nham-biền đến Vạn-xuân, không kiên-cố như ở phía tây. Cho nên Quì nghĩ qua sông ở khoảng ấy dễ.

Lý Thường-Kiệt sai các hoàng-tử *Hoằng-chân, Chiêu-văn* (VSL) đem thuyền chở quân đến chống lại (3). Hoằng-chân có nuôi riêng 500 quân đặc-biệt; cấm mọi điều thị-dục, dạy cho trận-pháp. Đội quân riêng ấy rất

giỏi. Hiệu-lịnh rất nghiêm. Người nào cũng cầm một cái cái kim-bài để làm hiệu riêng. (ĐP).

Hoằng-chân từ phía đông đem 400 chiến-hạm, chở vài vạn quân tới. Quân quát-tháo ầm-ỹ. Theo kế-hoạch Yên Đạt đã bàn, Qui rút quân. Quân ta đổ-bộ lên bắc-ngạn sông, đuổi đánh quân địch. Tiền-quân của Tống thua ; Quách Qui phải cho thân-quân tới cứu. Tụi Yên Đạt cũng tiến theo. (*MC* Quách Qui, theo TB 279/22a)

Quân ta bấy giờ đã tiến sâu vào đất bằng (ĐP), có lẽ mé tây núi Nham-biền. Quân Tống phản-công mạnh. Quân ta lui một ít. Qui sai các tướng Trương Thế-Cự, Vương Mẫn, đưa kỵ-binh ra giúp sức. Giới Định đặt phục-binh ở trong núi, (TB 281/14a) bấy giờ cũng đổ ra. Quân Tống giết chừng vài nghìn quân địch. Trên đất bằng, kỵ-binh Tống rất thắng-lợi. Quân ta bị rối loạn, rút lui hỗn-loạn, tranh nhau sang sông trở về, bị chết đuối rất nhiều. Nước sông ba ngày chảy không hết xác (TB 279/22a).

Ta ghé thuyền đưa quân về, bị quân Tống bắn đá xuống như mưa làm thuyền đắm. Hai hoàng-tử Hoằng-chân và Chiêu-văn đều bị chết chìm xuống sông (VSL) Thuyền của đội quân riêng của Hoằng-chân bị đắm, nhưng ai cũng cầm vững kim-bài mà chết (ĐP). Tả-lang-tướng *Nguyễn Căn* bị tướng Tống là Đặng Trung bắt (TB 283/8a).

Trận Kháo-túc nầy là cuộc đại tấn-công của Lý Thường-Kiệt, nhưng thất-bại. Các sách và sử Tống đều cho là một cuộc đại-thắng của Tống, và thường chép " đánh đại-bại quân Giao-chỉ ở sông Phú-lương ". Ấy là muốn nói trận nầy.

Quân ta tấn-công bất-lợi, bèn đóng giữ bờ nam sông. Quân Tống muốn sang, mà thuyền không có. Hai bên cầm-cự nhau đã 40 ngày. " Đường chỉ cách 25 dặm mà không thế nào vượt qua được " (NTDT).

Quách Qui đợi thủy-quân mãi, nhưng không thấy đến.

5. — *Thủy-chiến : Trận Đông-kênh*

Nguyên là tụi Hòa Mân và Dương Tùng-Tiên đã đem thuyền sang hải-phận ta, muốn theo dọc sông Đông-kênh, để vào cửa Bạch-đằng; nhưng gặp thủy-quân của *Lý Kế-Nguyên* chặn lại ở hải-phận Vĩnh-an.

Các tướng như Trương Thuật, Bùi Cảnh, Bành Tòn đều hăng-hái chiến-đấu (TB 288/13a), nhưng cũng không tiến nổi, phải lùi về đóng ở cửa sông Đông-kênh, có lẽ là cửa Tiên-yên ngày nay. (TB 288/13b).

Tùng-Tiên, quân tuy ít, nhưng cũng gắng tiến sâu vào cõi ta. Gặp thủy-binh ta, đánh nhau lớn bé, đến mười trận. " Tuy không giết được nhiều quân địch, nhưng cũng không đến nỗi thua " (TB 288/6a) Đó là lời bào-chữa cho Tùng-Tiên của vua Tống trong chiếu ngày 23 tháng 2 năm Mậu-ngọ (M.Th, DL 8-4-1078; TB 288/6a). Thật ra, thủy-quân Tống bị thua luôn. Quân-lính bị thương nhiều (Theo lời tâu của viên coi Liêm-châu, 8-3 Đinh-tị, M. Ng, DL 3-4-1077 ; TB 281/2a)

Tùng Tiên đậu thuyền ở cửa sông Đông-kênh, đợi tin lục-quân, nhưng không biết tin-tức và tình-trạng của đại-binh ra sao cả. Y bèn sai hai tướng hiệu-dụng, là *Phàn Thật* và *Hoàng Tông-Khánh*, vượt bể vào biên-giới miền nam nước ta, để dò tình-hình và khuyên Chiêm-thành đừng giúp ta. Tùng-Tiên lại khuyên Chiêm-thành nên đem quân chắn các đường từ nước ta vào nước ấy.

để phòng khi quân ta, kị quân Quách Quì đuổi, chạy trốn xuống phương nam (TB 288/13b). Chiêm-thành nghe lời và có đưa 7 ngàn quân chẹn các đường quan-hệ (theo lời tụi Thực, TB 288/13b).

Nhiệm-vụ đầu của thủy-quân, là xui Chiêm-thành đánh ta, như thế là không đạt. Mà quân Tùng-Tiên cũng không vào lọt sông ta, trợ-chiến cho lục-quân được. Không có liên-lạc với Quách Quì, Tùng-Tiên đỗ thuyền đợi. Đến lúc, có lệnh đi đón về mới biết đã hòa-bình ! Ngày 8 tháng 3 năm Đinh-tị (M.Ng, DL 3-4-1077), vua Tống hạ chiếu có nói rằng : « Nếu Dương Tùng-Tiên chưa về, thì cho quân đi tiếp-viện. »

Ngày 20 tháng ấy, Tùng-Tiên mới về đến nơi.

Thủy-quân Tống đã hoàn-toàn thất-bại, vì không tinh-nhuệ bằng thủy-quân ta. Sự thất-bại về chiến-thuật của thủy-sư như thế đã làm hỏng cả chiến-lược của Quách Quì.

6. — Tống lui quân

Sau khi quân ta thất-trận ở Kháo-túc, mất hai hoàng-tử, Lý Thường-Kiệt nghĩ đến kế hoãn-binh. Vả ta biết rằng quân Tống cũng mỏi-mệt lắm rồi. Hễ chúng rút quân về, thì quân ta lại khôi-phục dễ-dàng những châu đương bị chiếm.

Vì vậy, Thường-Kiệt bèn "dùng biện-sĩ để bàn hòa. Không nhọc tướng-tá, khỏi tốn máu-mủ, mà bảo-an được tông-miếu" (LX).

Ông sai sứ tới doanh Quách Quì nói : « Xin hạ chiếu rút đại-binh về, thì sẽ lập-tức sai sứ sang tạ tội, và tu-cống ». Ông lại bằng lòng nhượng đất cho Tống. Sứ giả là viên văn tư-sứ *Kiều Văn-Ứng* nhận với Quách Quì

rằng (4): « Chỗ nào quân Tống đã chiếm tức là đất Tống » (TB 349/7a). Ông lại bào-chữa cho vua Lý, đổ lỗi việc đánh Ung-châu cho người Tống là Từ Bá-Tường đã xui-giục (VII/1).

Về mặt Tống, lương-thảo rất thiếu-thốn (X/6). Từ khi đại-quân vào đất ta, phu khuân-vác lương-thảo không đủ số. Ngày 17 tháng 12 (K.Ho, DL 14-1-1077, TB 279/17a) viên chuyển-vận phó-sứ Quảng-tây Miêu Thì-Trung phải tâu việc ấy về triều. Vua Tống hạ-chiếu nói: « Vì số phu không đủ, cho nên binh phải dừng lại lâu như thế. Vậy phải bắt phu cho đủ. Nếu bắt không đủ bảy phần mười thì châu-quan phải phạt một phần và huyện-quan phải phạt hai phần... »

Về sau, khi kê công tội trong việc nam-chinh, Triệu Tiết bị khiển-trách vì để thiếu lương (chiếu 18 năm Đinh-tị, M. Dn, DL 21-8-1077, TB 283/16b). Chính Thúc kể chuyện thiếu lương, phải thở ra câu này: « May có lời giặc xin qui-thuận, không thì làm thế nào? » (NTDT).

Tình-hình quân quẫn-bách như thế! Mà Thăng-long gần như thế! Các tướng Tống không biết nghĩ nên gắng tiến hay nên lui.

Bấy giờ đã cuối tháng giêng năm Đinh-tị. Mùa nóng gần tới. Các tướng Tống đều thoái-chí, cùng bàn rằng: « Lương ăn của chín đạo quân ta đã cạn. Lúc ra đi, quân có 10 vạn, phu có 20 vạn. Vì nóng-nực và lam-chướng, quân phu đã chết mất quá nửa rồi. Còn non nửa, cũng đều ốm ».

Quách Quì kết-luận rằng: « Ta không đạp đổ được sào-huyệt giặc, bắt được Càn-đức, để báo mệnh Triều-đình; đó là bởi Trời! Thôi ta đành liều một thân ta, chịu tội với Triều-đình, để mong cứu hơn 10 vạn nhân-mạng. » (TB 279/22b)

Quì bèn quyết-định nhận lời sứ ta, mà lui quân. Quì cho người mang biểu của vua Lý về triều Tống, và hẹn với sứ ta tới đó nhận trả lời. (TB 279/22b)

Quách Quì đã định ngày rút quân. Nhưng sợ quân ta theo đánh, cho nên không ban-bố cho mọi người biết trước. Đang đêm, Quì cho lệnh rút lui lập-tức. Các bộ-binh và kị-binh không kịp sắp thứ-tự, hoảng-hốt đạp xéo nhau mà đi. Tống-sử (TS 334) chép việc nầy, kể thêm rằng : " Quân Giao - chỉ, đóng bên kia sông, rình thấy như vậy ; nhưng biết rằng tướng Đào Bật cầm hậu-quân đi sau, cho nên không giám đuổi theo. "

Đào Bật là một tướng văn võ kiêm toàn. Từ khi đánh Quảng-nguyên đến khi quân tới Phú - lương, Quì đã sai Bật cầm quân giữ mặt hậu. Nay quân rút, Bật cũng có trách - nhiệm che - chở cho đại-quân lui, để khỏi bị quân ta theo đánh. Bật, rất điềm - tĩnh, ra lệnh cho quân-sĩ mình không được nhôn - nhao ; đợi sáng rồi, mới sắp hàng chỉnh-tề, thong-thả rút lui. Quân Quách Quì nhờ đó được vô-sự (TS 334).

Các sách không chép rõ ngày rút quân. Nhưng theo sách NTDT thì hai bên cầm-cự nhau 40 ngày ở sông Phú-lương. Ta biết rằng Quì đến đó ngày 21 tháng 12. Vậy ngày rút quân về ở đầu tháng hai năm Đinh-tị 1077.

Lý Thường-Kiệt, cũng muốn hòa-bình, nên cũng không thừa-cơ bội-ước, và để quân Tống rút lui yên-ổn.

7. — *Giảng - hòa*

Quân Tống đã vượt hàng ngàn cây-số, qua biết bao núi đèo mới tới sông Phú-lương. Chỉ còn vài chục cây-số là đến Thăng-long. Thế mà triều-đình Tống đợi mãi không được tin báo thắng-trận.

Ngày đầu năm Đinh-tị (1077), vua Tống Thần-tông nóng lòng, phán rằng : « Triều-đình muốn biết sự động-tĩnh của quân An-nam-hành-doanh từng ngày một. Vậy sai Chu Ốc, hiện sung chức quyền-phát ở Ung-châu, phải tâu về hằng ngày. Phu mang điệp, sẽ dùng thứ bài đài đặc-biệt, viết chữ lớn để xa trông rõ, đề chữ *Khu-mật-cấp-tốc văn-tự* (văn-tự cấp-tốc của bộ quốc-phòng), và sẽ chạy qua các trạm không phải dừng. » Nhờ vậy vua Thần-tông theo-dõi đại-quân tiến hằng ngày.

Vua rất quan-tâm đến việc này, cho nên luôn-luôn xem địa-đồ và trình-lục rất kỹ-lưỡng. Lúc Quách Qui tâu về báo rằng đại-quân đã đến Quang-lang, vua Tống mừng ; nói cho các quan biết. Nhưng các cận-thần không biết Quang-lang ở đâu. " Vua bèn giảng cho biết từ Quang-lang đến chỗ này 50 dặm là đường gần (có lẽ đường ải Chi-lăng), đến chỗ kia 100 dặm là đường xa (có lẽ đường quanh trong núi). Vua chỉ chỗ hiểm, chỗ bằng, lối quanh, lối thẳng, thuộc như đếm mấy ngón tay" (Theo lời thư *Tôn Thù* gửi cho Triều Bổ-Chi, chép trong sách *Kê-lặc*).

Đến khi được tin quân Tống không thể sang sông Phú-lương được, vua tôi Tống rất bất-bình, bèn đổ lỗi cho nhau. Ngày 18 tháng 2 năm Đinh-tị (K.Ho, DL 15-3-1077; TB 280/14a) viên thị-lang bộ lễ Vương Thiều dâng sớ nói rằng : « Ngày trước tôi đã diện-đàm về việc Quyết-lý, Quảng-nguyên; tôi đã thấy rằng phàm lo việc nước, đại-thần không nên tham hư-danh mà quên thực-họa; bỏ sự-nghiệp xa mà lấy việc nhỏ làm đầu. Lúc mới khởi việc đánh An-nam, tôi đã tranh-luận kịch-liệt, muốn nuôi dân-lực và bớt phí-tổn, đến nỗi sinh

thù với kẻ chấp-chính bấy-giờ (Vương An-Thạch).» Vua Tống lấy làm mếch lòng. Vương Thiều bị bãi (TS 328).

Hạ-tuần tháng 2, được tin Quách Quì nhận lời đình-chiến với Lý, đã lui quân, và thôi không tìm cách vượt bốn năm chục dặm cuối-cùng để hạ Thăng-long nữa. Tuy nhận được biểu của vua Lý khiêm-tốn xin nhận lỗi, chịu nhường đất và trở lại tu-cống như xưa, nhưng Tống Thần-tông lấy làm bất-mãn. Vua liền muốn sai quân tiếp-viện xuống để gắng qua sông. Có viên giám-sát ngự-sử Thái Thừa-Hi dâng sớ can-ngăn (VKT). Trong sớ có nói rằng:

« Thánh-nhân đối với man-di, làm chính-sách không trị mà trị; thế mà trong thiên-hạ không đâu là không trị. Tôi trộm nghĩ rằng, từ khi Giao-chỉ chưa hàng, ta đem quân đánh, thì chỉ đánh một góc, mà binh phu đã chết dọc đường nối-tiếp nhau; phí của nước kể hàng ức, hàng vạn. Trong hai năm nay, thật là lao-khổ. Thế mà chỉ được đất vài châu như Quảng-nguyên mà thôi. Đất ấy cũng chỉ là chỗ cùng-hải, cùng-sơn, đầy thú ác, khí độc. Người ấy, đất ấy, nếu có được thì cũng chả có ích gì cho thiên-hạ.

« Nếu nói đánh An-nam để hỏi tội, thì nó đã chịu tội rồi.

« Khi xưa rợ Tam-Miêu chưa dẹp, vua Thuấn cũng chỉ đi đánh 70 ngày rồi về. Nay, cớ sao ta lại cần đánh nhiều ngày hơn? Mà bây giờ, Quách Quì, Triệu Tiết chưa về kinh-đô, quân ra ngoài biên-thùy chưa trở về doanh-ngũ. Thế cho nên kẻ ngoài huyên-truyền rằng: mặc dầu Lý Càn-Đức đã hàng, Triều-đình còn ngấm-ngầm ý gì, muốn đem quân đánh trở lại. Không biết sự ấy có thật hay không?

« Vả man-di, ở ngoài cõi hoang-phục, phong-tục khác. Thư-từ phải thông-dịch mới hiểu được. Với phép trị chúng, ở đời Tam-đại (Nghiêu, Thuấn, Thang), tinh-xảo biết bao, mà bấy giờ cũng cho rằng chúng không đáng được cai-trị. Ấy vì cớ gì? Ấy vì không muốn bởi dân man mà làm khổ dân trong nước.

« Nếu Triều-đình muốn trả thù sự chúng cướp-bóc, thì ta đã thu đất nó, giết tướng nó, bắt quân nó. Muốn đề-phòng ngày sau khỏi có khi chúng ra lòng bất-trắc, thì ta nên sai bọn Quì và Tiết canh giữ ; khiến cho chúng sợ bị đánh lần nữa mà không giám tới cướp.

« Vạn-nhất, nếu có nghĩ đến chước đi đánh trở lại, tôi xin Triều-đình nghĩ kỹ, nên để người Hồ (Kinh-hồ tức Hồ-nam và Hồ-bắc), Quảng (Quảng-nam tức Quảng-tây và Quảng-đông) nghỉ-ngơi vài năm, đợi lúc thương-tích lành, rồi sau sẽ tính việc. »

Vua Tống cũng cho lời tâu ấy là phải. Vả Lý Thường-Kiệt cũng đã giữ thể-diện cho Tống, bằng lời lễ xin qui-phục, xin cống-hiến và nhường những đất quân Quì đã chiếm. Tể-tướng Ngô Sung là kẻ chủ-hòa xưa nay, lại rất bằng lòng.

Ngày 25 tháng 2 năm Đinh-tị, Ngô Sung thay mặt quần-thần dâng biểu mừng vua Tống "đã dẹp yên An-nam, và đã lấy lại được Quảng-nguyên." (B.Ng, DL 22-3 1077, TB 280/16a, còn TS 6 chép lầm ra tháng ba)

Cũng ngày ấy, có chiếu đổi châu Quảng-nguyên ra *Thuận-châu* và thăng châu Quang-lang lên hàng huyện, bãi bỏ ti An-nam-đạo kinh-lược chiêu-thảo đô-tổng-quản và ti an-phủ, và giải-tán hành-doanh. (TB 280/16a)

Vua Tống liền trả lời cho vua Lý Nhân-tông, bảo phải tu-cống như trước và phải trả lại dân-đinh mà quân Lý đã bắt ở Khâm, Liêm và Ung (TB 280/16a).

Cuộc chiến-tranh Lý, Tống khởi đầu từ tháng 11 năm Ất-mão (1075) đến đây đã chấm dứt. Ấy vào tháng hai năm Đinh-tị (1077). Nó đã kéo dài trong mười lăm tháng.

8. — Kết-cục

Tống không đạt mục-đích dự-định thôn-tính đất Việt, không tiêu-hủy được binh-lực Lý, chỉ chiếm được đất các châu Quảng-nguyên, Tư-lang, Tô-mậu, Môn và Quang-lang là đất rừng núi mà thôi. Nhưng trái lại, bị thiệt người tốn của rất lớn. Ngoài bốn trại Thái-bình, Vĩnh-bình, Cổ-vạn, Thiên-long, và bốn thành Khâm, Liêm, Bạch và Ung bị tàn phá, Tống còn mất quân lính, phu-phen rất nhiều. Theo lời Chính Thúc, "8 vạn phu vận-lương và 11 vạn chiến-binh chết vì lam-chướng. Còn được 28.000 người sống-sót về, mà trong đó còn bị ốm nhiều, Kể cả số trước bị địch giết thêm mấy vạn, cả thảy không dưới 30 vạn" (NTDT). Tuy so với các số công-khai sau này có khác, nhưng có lẽ Chính Thúc kể cả thổ-đinh.

Tuy triều-đình Tống chúc mừng thắng trận, nhưng ai cũng biết Tống đã bị thất-bại to, và đã mất thể-diện với thiên-hạ.

Vua Tống cho kiểm-điểm binh-mã. Thấy có 49.506 người, 4,690 ngựa. Lúc về đến nơi, trừ số chết bệnh hay vì cớ khác, chỉ còn 23.400 linh và 3.174 ngựa (TB 280/17a). Phí-tổn cả thảy mất 5.190.000 lượng vàng. (Theo lời Từ Hi tâu ngày 21 tháng 3 năm Đinh-tị, T.Vi, DL 16-4-1077 ; TB 281/5a).

Vua Tống nghe lời bàn của Thái Thừa-Hi (X, 13), sai các tướng cầm quân nam-thảo coi các châu ở trên đường sang Giao-chỉ: Quách Quì coi Đàm-châu, Triệu Tiết coi Quế-châu, Thạch Giám coi Ung-châu và Đào Bật coi Thuận-châu tức là Quảng-nguyên cũ. (TB 280/17b)

Sau, vua Tống xét rõ công tội các tướng cầm quân. Tội chính về Quách Quì, vì đã trì-hoãn không chịu tiến binh. Quì bị đổi đi Ngạc-châu, rồi giáng làm tả-vệ tướng-quân và an-trí ở Tây-kinh (27-7, A.Ho, DL 18-8-1077). Vua sai tra-cứu duyên-cớ sự trì-hoãn ấy. Chu Ốc khai vì tể-tướng Ngô Sung bảo Quì đừng tiến binh. Nhưng sự thật là Sung dặn phải xét kỹ-lưỡng rồi sẽ hành-động (TB 303/8b và TĐ). Tội thứ hai là đã không biện đủ lương-thảo cho quân-mã dùng. Những người có trách-nhiệm về lương-thảo như bọn Lý Bình-Nhất, Thái Dục và Chu Ốc đều bị biếm. (1-8, M. Dn, 21-8-1077, TB 284/1a).

Còn Triệu Tiết lại được khỏi tội; vì có ngự-sử Thái Xác bênh-vực (TB 283/16b). Nhưng năm năm sau (1082), khi bị đổi lên lộ Phu-Diên, Tiết tỏ vẻ không bằng lòng; vua Tống mắng rằng: « Triệu Tiết trước đây đi đánh An-nam bị thua, đã được tha không bị tội chết. Nay còn ý oán. Nếu không trừng-trị thì ai sợ lệnh trên nữa.» (TB 326/19a)

Cho đến Dương Tùng-Tiên thống-lĩnh thủy-quân, lúc mới về, cũng bị tội, nhưng sau được ân-xá. (TB 288/6a)

Tống vội phủ-dụ các quân lính bị đau, cấp tiền cho gia-đình những người tử-trận, thưởng những người đã có công, và phạt những người đã có tội theo hàng Lý. Từ Bá-Tường phải tự thắt cổ (năm 1078, TB 288/7a). Triệu Tú trước bày cho ta phép hỏa-công, bị phát-phối đi Hồ-bắc (năm 1077, TB 281/13b).

Các binh-mã thuộc An-nam hành-doanh được rút về, trừ một số phải đóng coi các châu vừa được nhượng (TB 280/16a).

Muốn tỏ lòng khoan-hồng, vua Tống lại theo lời Quách Quì xin, thu-dụng tả-lang-tướng Nguyễn Căn đã bị bắt ở sông Kháo-túc, và bổ làm hạ-ban điện-thị (1-6, TB 283/1a).

Tuy vậy, vua Tống vẫn nghĩ đến tương-lai. Ngày 14 tháng 9 năm Mậu-ngọ 1078, có La Xương-Hạo từ Chiêm-thành về tới nơi, dâng các bản-đồ vẽ đường đi từ Chiêm đến Giao-chỉ. Tống Thần-tông phê thưởng cho Xương-Hạo và nói thêm rằng : « Từ khi dụng binh ở An-nam, kẻ hiến kế đánh giặc kể có hàng trăm. Lời bàn về đường thủy, đường bộ để tiến quân, thường không giống nhau. Chưa biết ai phải. Nên chép các thuyết thành từng loại, về mỗi loại, vẽ đồ phụ vào, để sẵn-sàng cho việc dụng-binh ngày sau » (TB 292/6a)

Nhưng sau đó, Thần-tông chán-nản về việc chiến-tranh và không muốn động đến nước ta nữa. Lý Thường-Kiệt thì trái lại, dùng vũ-lực chiếm lại một phần đất mất và đe-dọa Quảng-nguyên. Cuối-cùng, Tống không những phải bỏ cả năm châu đã chiếm, mà còn phải trả cho ta một phần đất ở phía tây-bắc Cao-bằng ngày nay, mà các tù-trưởng đã đem nộp Tống. *

* Trong phần tóm-tắt đầu chương này, sót mất mục TỐNG LUI QUÂN Vậy phải chữa ra: 6. Tống lui quân — 7. Giảng-hòa — 8. Kết-cục.

Trương 288, dòng 9, chữa X/12 ra XI/5.

CHÚ-THÍCH

(1) Số 15 dặm là theo TB 281/14a. Về số này, mỗi nơi chép một khác. Lời *Chính Thúc* (NTDT) nói : « Tranh nhau chỉ 25 dặm mà thôi ». Sách *Thông-giám* chép : « Bấy giờ đại-quân xa Giao-châu chừng 30 dặm ; chỉ cách một con sông mà không tiến được ». Sách *Tống-sử* (TS 279) lại chép : « Quân ta tiến tới sông Phú-lương, còn cách Giao-châu 30 dặm. »

Một dặm là bao nhiêu? Các sách toán-thư cổ như *Cửu-chương*, *Tôn-tử*, *Ngũ-tào* đều chép 300 bước là một dặm. Nhưng sách *Toán-kinh* của Hạ-hầu Dương đời Tấn chép : "5 thước là một bước, 360 bước là một dặm". Sự đổi ấy là từ đời Tùy, và còn giữ đến đời Thanh. Vậy đời Tống, dặm ăn 360 bước. Theo sách *Toán-học từ-điển* của Đoàn Dục-Hoa và Chu Nguyên-Thụy thì bằng 576 mét. Theo sách *Ức-trai toán pháp nhất-đắc-lục* của Nguyễn Hữu-Thận (Đời Gia-long) thì nói : "địa-cầu chia làm 360 độ, mỗi độ bằng 20 dặm tây (hải-lý), mà mỗi dặm tây bằng 10 dặm Đại-Thanh". Nay ta biết rằng địa-cầu chu-vi chừng 40 000 kilomét, thì ta suy thấy dặm Đại-Thanh bằng 555 mét.

Xem vậy ta có thể lấy chừng một dặm bằng già nửa cây-số, thì có thể ước được đường dài.2.

(2) Sách VĐUL có chép chuyện hại vị thần Trương Hống và Trương Hát một cách rõ. Hai người là anh em, đều là tướng của Triệu Quang-Phục. Sau khi Lý Nam-đế đánh bại Triệu, cho người mời hai ông ra giúp việc. Hai ông đều chối và trốn vào ở trong núi Phù-long. Lý bèn mưu giết đi. Cho nên hai ông uống thuốc độc tự-tử. Đến đời Ngô Xương-Văn đi đánh giặc Lý Huy ở châu Tây-long, đóng quân ở cửa Phù-lan. Hai thần hiện lên xin giúp. Sau khi giặc tan, vua Ngô phong cho anh, Trương Hống, làm Đại-đương-giang đô-hộ-quốc-thần-vương và sai lập đền thờ ở cửa sông Như-nguyệt. Vua Ngô lại phong cho em, Trương Hát, làm Tiểu-đương-giang đô-hộ-quốc-thần-vương, và sai lập đền thờ ở cửa sông Nam-quân (tức là Nam-bình hay sông Thương ngày nay).

Các sử TT, SK cũng chép lại chuyện ấy, và nhắc lại chuyện thần sông Như nguyệt đọc thơ. Bài thơ kia, bản viết

VĐUL lại chép khác một vài chữ, như nghịch-lộ đổi ra *nghịch-tặc*, bại-hư đổi ra *tảo trừ*.

Thần-phả *Trương-tôn-thần sự-tích* phụ-họa vào nhiều. Nào kể lai-lịch bố mẹ, em trai, em gái. Nào kể chuyện thần giúp Ngô, Lê, Lý, Trần, Lê. Chuyện thần đọc thơ được kể hai lần, đời Lê Hoàn và đời Lý. Câu cuối lại đổi ra: *nhất trận phong-vân tận tảo trừ*, trong lúc giúp Lê.

Chuyện này bất-quá vì là lòng sùng-bái của người ta, mà bịa đặt ra, và nhà nho phụ-họa cho thêm linh. Sự thật có lẽ như tôi đã theo ý Trần Trọng-Kim, nhận rằng thơ là của Lý Thường-Kiệt. Nhưng nói chắc là Thường-Kiệt làm được thơ thì không có gì làm bằng cứ.

Ngày nay, cả vùng lân-cận hai sông Cầu và Thương, có đến hơn 290 ngôi đền thờ hai vị thần họ Trương. Đền chính thờ Trương Hống ở làng Vọng-nguyệt, cạnh làng Như-nguyệt; và đền thờ chính Trương Hát ở làng Phượng-nhỡn ở cửa sông Thương. Vị-trí đền phù-hợp với việc quân Tống qua sông ở bến đò Như-nguyệt, cho nên câu chuyện thần ám-trợ kể trong VĐUL có căn-cứ vào sự-thật ít nhiều. 2.

(3) Sách TT không hề chép đến chuyện hai hoàng-tử chết trận Nhưng VSL chép: "Vua Lý sai *Nguyễn* Thường-Kiệt lĩnh thủy-quân để chống lại. Hai hầu Chiêu-văn và Hoằng-chân đều chết đuối ở sông Như-nguyệt."

Các sách Tống chép về chuyện ấy nhiều. *Tống-sử* (TS 290) chép: "Ta đại-chiến ở sông Phú-lương, chém được vương-tử giặc là Hồng-chân". *Mộ-chí* Quách Quì chép: "Giết được đại-tướng Hồng-chân, bắt được tả-lang-tướng Nguyễn Căn". Sách *Thông-giám* chép: "Bắt được thái-tử giặc là Hồng-chân". Sách *Trường-biên* (TB 293/8a) chép: "Tướng Bạch Bảo bắt được thái-tử Hồng-chân; và tướng Đặng Trung bắt được tả-lang-tướng Nguyễn Căn... Nhưng tướng Tiết Đức lại nói chính mình giết được Hồng-chân ở ải Quyết-lý". Sách *Đông-phố* chép rõ-ràng nhất. Tôi đã kể lại trên. Các sách viết đời sau như ANCL, ANCN, VKT đều theo sách Tống chép tên hai hầu cả.

Sách SK, tức là sách TT chữa lại ít nhiều cho hợp sử Trung-quốc, có chú-thích nhiều về đoạn này. Kẻ soạn chú-thích ấy, có lẽ Ngô Thì-Sĩ hay Ngô Thì Nhiệm, đã khảo Tống

sử, và chữa đoạn sử này một cách khá xác-đáng Lời chú-thích có nói: "Lại xét Tống-sử và các sách khác chép, thì Quách Quì tiến đóng ở ải Quyết-lý. Sai tướng lấy lại Ung, Liêm (chép thứ-tự như thế là sai). Rồi tự mình đem quân đi về phía tây, tiến đến sông Phú-lương Quân ta cưỡi thuyền đón đánh. Quân Tống không qua sông được. Triệu Tiết chia công việc, sai các tướng đẵn gỗ, đóng công-cụ, bắn đá xuống như mưa. Chiến thuyền quân ta đều vỡ. Rồi Tiết đặt phục-binh mà đánh lại chém vài ngàn đầu. *Thái-tử Hồng-chân* chết tại trận". Sau khi nói thêm về việc Tống chiếm các châu thượng-du, SK nối lời rằng: «So đó với sự sử ta chép rằng quân Tống bị thua, thì khác nhau. Tôi trộm nghĩ rằng Hồng-chân không phải là thái-tử, sự ấy đã rõ (ta đã thấy lẽ khác ở X/cth 1). Hoặc-giả các *vương* có người bị tử-trận mà đương-thời dấu chuyện đi chăng? Hoặc là tụi Quì muốn che sự thua, mà bịa chuyện tâu về, để kể là chiến-công » Tác-giả ngả về thuyết sau, nên bàn rằng: «Nếu không phải thế, thì sao với đạo quân tầm vạn tên mà chết quá nửa, một dải Nhị-hà ma không giám qua để đến kinh-sư? Như thế thì sao có thể nói là thắng?» Lý-luận ấy đúng. Ta nay biết rõ là Tống và Lý không ai thắng bại cả.

Lại có sách *Tùng-đàm* chép tên hoàng-tử khác hẳn các sách khác. Sách ấy nói: "Tướng tiên-phong là Miêu Lý và Yên Đạt qua sông Phú-lương. Đánh một trận, phá tan giặc. Bắt được thái-tử giặc là *Phật-nha*" (TB 303/9a). Tên Phật-nha ấy tuy khác các tên kia, nhưng chắc là đúng. Lý Thái-tông khi còn thái-tử có tên là Phật-mã, thì con có thể là Phật-nha. Chắc đó là tên húy còn hiệu là Hoằng-chân-vương hay Hoằng-chân-hầu.

Sự lạ là chính-sử như TT không chép chuyện Hoằng-chân. Chắc không phải rằng đời Lý dấu sự ấy, vì VSL, viết đời Trần, còn chép. Có lẽ chỉ vì đời Lê, sử Lý đã thất-lạc đi nhiều.

Nay tôi có để ý đến thần đền Voi-phục, là đền dựng đời Lý ở phía tây Thăng-long, kề phía bắc đường Hà-nội đi Sơn-tây và cạnh ô Cầu-giấy. Hiệu thần là *Linh-lang* đại-vương. Trong hạt Hoài-đức còn nhiều đền thờ. Nhưng bốn đền chính là các đền ở làng Thủ-lệ (Voi-phục), Bồng-lai ở huyện Từ-liêm,

và hai làng Đại-quan, Thuần-lễ. Tuy thần-tích mỗi nơi một khác, vì thường thường thần-phổ là do kẻ khai bịa đặt ra nhiều, nhưng xét gốc chuyện có một phần chung, mà ta có thể coi là có liên-quan với sự thật.

Trong chuyện Linh-lang, thì cốt chuyện là như sau. Linh-lang là con vua Lý Thái-tông. Mẹ là một người con gái kẻ quê, quán ở Bồng-lai. Nhưng chính là con thần Thủy-long ở hồ Dâm-đàm (hồ Tây) giáng-sinh. Vua đặt tên cho là *Hoàng-tử-lang* theo thần-phả đền Voi-phục, hay *Hoàng-lang* theo thần-phả làng Đại-quan. Tên ấy nghĩa là *con thứ tư vua*, hay *con vua*.

Hoàng-lang mặt-mũi khôi-ngô, nhưng đã lớn mà chưa biết nói.

Chợt có giặc xâm-lăng nước. Các tướng đi đánh, không thắng. Vua và triều-thần lo. Có thần báo mộng cho vua biết rằng đã có thần-nhân giúp, cứ cho sứ mời thì được.

Sứ đi tìm các nơi. Lúc sứ tới làng Thủ-lệ (theo thần-phả Đại-quan thì Thị-lệ), Hoàng-lang thưa với mẹ gọi sứ tới, rồi nói với sứ rằng: « Xin vua cha một lá cờ đỏ lớn, cán dài và một con voi. Ta sẽ dẹp yên giặc. »

Lúc được cờ với voi, Hoàng-lang cầm cờ chỉ voi. Voi liền phục xuống Hoàng-lang bèn cưỡi voi cầm cờ ra trận. Voi chạy như bay, cờ phất một cái thì giặc tan.

Lúc Hoàng-lang trở về, bèn bị bệnh đậu. Thuốc chữa không khỏi. Hoàng-lang nói với vua cha rằng mình là con Thủy-cung tới giúp vua, xong rồi phải về Thủy-cung.

Tự-nhiên Hoàng-lang biến thành một con rắn đen dài mà bò vào hồ Dâm-đàm biến mất. Vua sai lập đền thờ ở trại Thủ-lệ là chỗ cung mẹ ở, tại làng Bồng-lai là quê mẹ, và ở hai làng Đại-quan và Thuần-lễ là nơi Hoàng-lang trú binh.

Xem chuyện trên, ta thấy một vài chủ-ý mà ta thường thấy trong các chuyện thần khác: thụ thai với giao-long, thai bọc, lớn không biết nói, xin voi, cờ (gần như chuyện Phù-đổng thiên-vương), hóa ra rắn mà biến.

Kể ra các thần-phả ấy còn chép nhiều chuyện hiển-nhiên là bịa-đặt sai-lầm. Nhưng chuyện nầy làm cho ta chú-ý, vì có sự hoàng-tử đời Lý đánh lui giặc ngoại-xâm rồi chết. Thần-phả đền Đại-quan nói giặc là Trinh-Vĩnh khởi-binh từ Nam-

hải. Ta không biết Trinh Vĩnh là dân-tộc nào Trái lại, thần-phả đền Voi-phục nói giặc là Tống. Phả ấy chép: « Bấy giờ, có các tướng mạnh của Tống, là Triệu Tiết, Quách Quì đem quân của chín tướng, và tụi *Hồng-chân*, Vũ Nhĩ, Dư Tĩnh và hợp *Hoàng Vĩnh-Trinh* với Chiêm-thành Chân-lạp mà tới xâm. »

Bên cạnh những sự đúng, như nói tướng Tiết và Quì, lại có những sự sai, như nói đến Vũ Nhĩ (tướng ta đời Lý Thái-tông, IV/3). Dư Tĩnh (quan Tống đánh Nùng Trí-Cao, IV/3). Còn tên Hoàng Vĩnh-Trinh kia với tên Trinh-vĩnh chắc có liên-can.

Sự lạ nhất là trong các tướng Tống, lại có tên Hồng-chân. Nếu kẻ viết thần phả bịa-đặt hoàn-toàn thì sao biết có tên Hồng chân ấy. Nếu y có đọc Tống-sử thì sao lại lẫn các tên người Tống, người ta?

Hoặc là tên Hồng-chân có trong chuyện thần lúc xưa. Nhưng sau, chuyện bị sai-suyễn. Cho nên kẻ viết lại thần-phả lầm-lẫn, nhưng vẫn giữ được tên Hồng-chân

Vì lẽ ấy, ta có thể ngờ rằng thần Linh-lang tức là hoàng-tử Hoằng-chân. Nhưng còn có hai lẽ làm ta thêm tin thuyết ấy. Về đường ngữ-học, tên *Hoàng-lang* chép ở thần-phả rất có thể là biến-âm của Hoằng-chân hay Hồng-chân. *Hoàng* và *hoằng* gần nhau, sự ấy đã rõ. Còn *lang* và *chân*, tuy bề ngoài tưởng xa, nhưng thật là gần. Âm CH là biến-âm của TR, mà TR là biến-âm của TL, và TL lại biến ra L. Ví dụ: *Chàm* là *tràm*, là *tlàm* là *lam*, và *Chèm* là *Trèm* là *Tlèm* là *Liêm* (Từ-liêm). Cũng theo luật ấy mà *chân* biến ra *Lang*. Nói tóm lại, tên Hoằng-chân đã biến ra Hoàng-lang ở thần-phả.

Đó là một lẽ. Lẽ thứ hai là sự Hoàng-lang hiện ra rắn rồi lặn xuống hồ có thể là cách tượng-trưng sự Hoằng-chân chìm xuống sông mà chết.

Ta có thể tin một phần rằng hoàng-tử Hoằng-chân đã được thờ ở đền Voi-phục. Có lẽ vì tử-tiết nên được biệt-đãi, được thờ ở trong thành Thăng-long. 4.

(4) Sách VSL có chép tên *Kiều Văn-Tư*, nói y được cất làm chức thượng-lâm quốc-sĩ-sư vào năm 1100. Không biết có phải là Kiều Văn-Ưng làm chức *Văn tư sứ* mà VSL chép lầm hay không.

CHƯƠNG XII

KHÔI PHỤC ĐẤT MẤT

1. Tống tổ-chức nhượng-địa — 2. Khôi-phục Quang-lang — 3. Đòi Quảng-nguyên: Đào Tông Nguyên — 4. Tống trả nhượng-địa — 5 Dư luận — 6. Bang-giao thân-thiện (1079-1082) — 7. Đòi Vật-ác, Vật-dương. Lại Đào Tông-Nguyên — 8. Phái-đoàn Lê Văn-Thịnh — 9. Lý cố nài Tống quyết từ — Chú-thích

1. — Tống tổ-chức nhượng-địa

Tuy không lấy được toàn cõi nước ta, nhưng Tống cũng đã chiếm được năm châu miền núi: Quang-lang, Tô-mậu, Môn, Tư-lang và Quảng-nguyên. Trong đó hai châu Quang-lang và Quảng-nguyên là quan-trọng hơn cả. Quang-lang là cổ-họng của châu Ung, và Quảng-nguyên là nơi có tiếng sản-xuất nhiều vàng bạc.

Tống liền tổ-chức cai-trị các châu ấy. Ngày 25 tháng 2, sau khi triều-đình mừng thắng trận, vua Tống hạ chiếu đổi Quảng-nguyên ra *Thuận-châu* và thăng Quang-lang lên hàng huyện. (TB 280/16a)

Ta sẽ thấy rằng Quang-lang ở vào địa-thế không thể giữ được, nên Tống phải bỏ, sau khi Quách Quì rút quân. Các châu Tô-mậu và Môn hình như không được hai bên chú-ý lắm. Còn Thuận-châu, thì được đặt vào hàng Ung-châu, và có lẽ kiêm-quản các châu kia.

Đào Bật liền được bổ coi châu mới ấy (28-2, TB 280/22a). Bật là người Vĩnh-châu. Xuất thân vũ-chức.

Trước đã từng giúp Dương Điền đánh giặc Dao ở Hồ-nam. Sau lại có công phủ-dụ dân bị loạn Nùng Trí-Cao lôi cuốn. Trong vụ hành-quân đánh Lý lần nầy, Bật đã được giao những trọng-chức, là đi phủ-dụ các dân khê-động vùng Tả giang; và mỗi lúc đại-quân tiến hay lui, Bật cũng phải cầm quân chặn hậu (XI/6). Tuy là võ-tướng, Bật lại là một thi-sĩ có tài. Lê Qui-Đôn có chép trong sách *Kiến-văn tiểu-lục* (quyển 4) sáu bài thơ mà Bật làm trong khi đi tuần-thú ở Tả-giang. Số là, sau khi ta đã rút khỏi Ung-châu, Tống lập lại thành Ung. Rồi tháng 5 năm Bính-thìn 1076, bổ Đào Bật tới coi châu ấy. Quách Quì lại sai Bật vào các khê-động phủ-dụ man dân. Trong khi đi đường qua trại Vĩnh-bình, Bật có bài thơ ngũ-ngôn, tả cảnh nơi biên-thùy xa-xăm buồn tẻ đối với một biên-tướng giàu thi-tứ:

Điệp-chướng thâm thiên lý,	*Nghìn dặm núi chồng-chất,*
Cùng-biên kim nhất ngu.	*Một góc biên tít xa*
Bắc-phong gia tín-tức,	*Nam đầu soi dường khách.*
Nam-đẩu khách trình-đồ.	*Bắc-phong thổi tin nhạn.*
Lĩnh-thế tần khai hợp,	*Cửa Lĩnh từng khép mở,*
Viên-thanh sạ hữu vô	*Tiếng vượn chốc kêu ca.*
Quá khê nhân tiếu ngữ,	*Lội khe, ai cười nói:*
Cách ngạn thú-yên cô.	*Đồn cách, khói la-tha.*

Xét nhân-cách, chức-vị, công-trạng của viên tri-châu đầu ở Thuận-châu, ta biết rằng Tống quan-tâm đến nhượng-địa vừa được, và gắng sức tổ-chức cai-trị.

Ngoài Đào Bật, Tống định bổ tới Thuận-châu đủ các viên-chức, mỗi chức một người: thông-phán, thiểm-thư, phán-quan, kiểm-hạt, đô-giám, đô-áp. Sợ rằng châu mới độc nước, quan-lại không thích đi, chiếu

thư có dặn rằng : « Mỗi năm sẽ thay một quan. Ở hết hạn, được thăng một chức, và bổ về mạc-chức, nghĩa là ở chỗ trung-ương ». (21-2, TB 280/15b)

Việc đầu Tống làm là củng-cố sự đề-phòng châu mới. Từ tháng giêng (Đ.Ti 1077), ti tuyên-phủ đã tâu : « Châu Quảng-nguyên mới được, nên đóng binh phòng-bị khai-thác. Xin theo lệ các đất Hi-hà và Nguyên-châu, đem các tội-nhân tới giam đó ». Vua Tống bằng lòng và bảo đem tội-nhân bị án phát-phối, từ Hoài-nam trở xuống, đến ở Quảng-nguyên. (28-1, TB 280/7a)

Ngày mồng 8 tháng 3, ngự-sử Đặng Nhuận-Phủ tâu : « Gần đây, nghe nói đã đắp thêm thành Quảng-nguyên và đã bổ vũ-thần đến coi. Xin trước hết sai ti an-phủ Quảng-tây cùng giám-ti xét các điều-lệ lợi hại thế nào, mỗi năm dùng giáp-binh bao nhiêu, lương-thực bao nhiêu, giáp-binh lấy từ đâu, lương-thực biện chỗ nào. Làm sao cho lính đủ để chống giặc, lương đủ cho lính ăn, và khi thình-lình có biến, khỏi phải lo-liệu lật-đật vất-vả ». Tống liền sai 17 chỉ-huy ở các xứ Hồng-châu tới phòng-thủ Quảng-nguyên, Tư-lang. (TB 281/1b và 2a)

Việc thứ hai là tổ-chức khai-lợi các mỏ. Chiến-tranh chưa hết, Quách Quì đã xin sai viên đề-điểm-hình-ngục Quảng-tây đề-cử đặt các lò luyện quặng vàng bạc ở Quảng-nguyên (28-1; TB 280/7a). Ngày mồng 9 tháng 3, có chiếu sai viên quan cao-cấp là viên-ngoại-lang Tất Trọng-Hưng coi về việc ấy (TB 281/2b và 3a).

Việc thứ ba là thu-phục nhân-tâm. Tống đặt các chức lại-trị coi đủ mọi việc hành-chánh. Lại thưởng công cho những tù-trưởng đã theo giúp quân Tống, như châu Nùng Thiện-Mỹ là Huệ Đàm (TB 280/21b), và định cấp ấn sơn cho các động-trưởng. (19-4, TB 281/10b)

Châu-trị bấy giờ đóng ở đâu? Thành Na-lữ, ngày nay còn dấu, có lẽ là thành Thuận-châu cũ.

2. — *Khôi-phục Quang-lang*

Huyện Quang-lang kề trại Vĩnh-bình, thuộc Ung-châu cai quản. Đất ấy quan-trọng, vì gần-gũi các đồn ở Vĩnh-bình, nhưng sự phòng-thủ dễ-dàng hơn Thuận-châu. Vả lại hòa-bình đã trở lại dần-dần. Vua Lý đã xin sai sứ tới Tống. Triệu Tiết, bấy giờ coi Quế-châu, không ngần-ngại mà rút bớt tiền chi-phí về việc quân phòng-ở Quang-lang (1-5, TB 282/1a).

Lý Thường-Kiệt liền mưu-đồ chiếm lại những đất đã mất. Sau khi quân Quách Quì rút lui khỏi Lạng-châu, quân Lý liền theo sau, và đóng giữ ở động Giáp. Rồi kéo vào đánh úp, chiếm lại Quang-lang (TB 283/15a). Các viên tri-huyện Hồ Thanh và tuần-phòng Trần Tung đều bỏ chạy (TB 287/1b).

Thế mà viên coi trại Vĩnh-bình không biết. Tháng 7 (Đ.Ti 1077), ti chuyển-vận mới tâu về triều, nói: « Có dò được tin quân Giao-chỉ hiện đóng ở ngoài huyện Quang-lang ». Vua Tống không hài lòng, hạ chiếu : « Huyện Quang-lang đã bị Giao-chỉ đánh úp và chiếm. Chưa thấy lộ Quảng-tây xử-trí làm sao. Từ đó qua ải Quyết-lý đến Thuận-châu không xa. Coi khéo lại không thể cố-thủ được. Phải làm sao cho không tổn quốc-uy, sao cho binh-lực và tài-phí không càng ngày càng hao-tổn. Vậy giao cho Triệu Tiết, Lý Bình-Nhất, Miêu Thì-Trung cùng nhau bàn mưu-kế cho đúng lợi hại. Chớ có lần-lữa tránh việc, đến nỗi hỏng đại-sự của Triều-đình ở một phương. Bàn-định xong, rồi sẽ gấp tự viết thư báo về tâu rõ. » (TB 283/15a)

Sau đó không thấy Tiết tâu điều bàn-định về triều. Chỉ thấy rằng ngày 8 tháng giêng nhuận năm sau (Mậu-ngọ 1078), hai viên-chức ở Quang-lang bị kết tội bỏ thành trốn : Trần Tung bị chém và Hồ Thanh bị đày ra đảo Sa-môn. (TB 287/15b)

Thế là quân Lý đã lấy lại được huyện Quang lang. Có lẽ hai châu gần cạnh, là Tô-mậu và Môn, cũng được giải-phóng nốt. Chỉ còn Quảng-nguyên, vì trọng-binh Tống đóng, quân Lý chưa giám kéo vào. Nhưng Lý thường thường đe-dọa, phao truyền tin sắp tới chiếm Quảng-nguyên, để thử xem quan Tống hành-động thế nào. Được tin, Đào Bật vẫn điềm-nhiên, khuyên binh-sĩ ở yên cố-thủ, chớ khiêu-khích quân Lý. Vì vậy quân Lý vẫn đóng im ở Quang-lang, không giám kéo vào. Dân Thuận-châu được yên-tĩnh. Hễ quân Lý động tĩnh thế nào, đều có kẻ mách cho Đào Bật biết. (TS 334 và TB 280/24a)

Dùng vũ-lực khôi-phục đất mất sợ không xong, Lý lại chủ-trương ngoại-giao mềm-giẻo, và xin sai sứ tới bàn. Triệu Tiết tàu về, vua Tống bằng lòng, và hạ chiếu nói : « Giao-chỉ chịu theo ta rồi. Nếu nó có sai người tới bàn việc, hãy cho tới Quế-châu » (1-5, TB. 282/1a).

Tuy vậy, vua Tống vẫn sợ quân ta sẽ sang đánh Ung-châu như trước. Vua viết thư hỏi ý-kiến Triệu Tiết: « Giao-chỉ nghịch thuận thế nào ? Chúng sắp vào cống. Thế nào chúng cũng yêu cầu dân miền đã nhượng cho ta. Ta nên trả lời chóng hay chầy, cho chúng nhiều hay ít?»

Tiết trả lời rất tường-tận. Lời bàn như sau :

« Lúc chống quân ta ở sông Phú-lương, Giao-chỉ đã đem tất cả các tướng giỏi tụ-tập lại đó. Thế mà cũng đến nỗi thế cùng, lực quệ, rồi phải xin hàng Nay việc binh vừa xong. Nên để binh dừng, dân nghỉ. Nhưng tụi

thủ-lĩnh các khê-động thuộc Khâm, Liêm muốn dựa vào biên-hấn để kiếm-lợi. Chúng trương-hoành thanh-thế giặc, để làm náo-động biên-tình. Những kẻ nhẹ dạ hay nghe và thích kiếm chuyện, lại đồng-thanh phụ-họa, gây lo cho phương nam.

« Tôi xét thế Giao-chỉ, thấy chúng chưa giám động. Ấy vì có ba lẽ :

« 1.) Trước đây, Giao-chỉ lấy tụi Lưu Kỷ làm mưu-chủ. Nay tụi ấy đã được ta bổ làm công-chức. Các thuế mỏ vàng mỏ bạc ở Quảng-nguyên, Tư-lang, nay đều về ta. Các khê-động mới theo ta, nay đều tự-chủ và lập đảng riêng-biệt ; Giao-chỉ khó lòng mà họp lại được. Huống chi dân miền biên-thùy chống lại chúng, không chịu để chúng hiếp-dỗ. Ta đã lấy được phủ ở phía ngoài đất chúng, như là đã cắt cánh tay phải của chúng. Trong vài năm nữa, thế chúng vẫn còn chết. Càn-đức nhỏ-dại, chính-sự phần lớn ở môn-nhân mà ra. Chúng nó còn phải gầm-ghè nhau để tự-bảo, không rỗi tay để cướp ta. Đó là lẽ thứ nhất, mà chúng chưa giám động.

« 2.) Từ kinh-thành Giao-chỉ đến biên-trại cũ, đường đi mất hơn mười ngày. Từ trước, giặc tới đó chưa từng có đủ lương ăn. Chúng chỉ nhờ tụi Lưu Kỷ góp-nhặt cấp cho, mà cũng không đủ ăn nửa tháng. Hết rồi thì chúng cướp-đoạt của dân. Cho nên dân rất oán-thù. Trước đây, tụi Kỷ liên-lạc với các khê-động ở đất ta, và nhờ dẫn đường, nên chúng giám vào cướp. Nay phên-giậu đều hết sạch. Chúng biết nương-tựa vào đâu mà giám dòm-ngó biên-thùy ?

« Từ khi chúng làm phản đến nay, dân bỏ cày đã hai năm. Dân ta cũng bỏ cày cấy. Lại thêm bị điều-động, bị tật-dịch. Số chết nhiều không kể xiết. Ví như chúng

có ý ngông-cuồng tranh cương-thổ ta, thì vừa qua khỏi *trường-giang* (1), đã dậm lên đất ta. Chúng lấy ai dẫn đường? Lấy lương đâu ăn? Quân giặc có bao nhiêu để tự-vệ? Phải chia quân ra thủy lục, thì quân chắc ít, khi chắc hết. Đó là lẽ thứ hai, mà chúng chưa giám động.

« 3.) Giao-chỉ thu thuế nặng. Những nhà hạng vừa và hạng dưới mà mỗi năm phải nộp đến trên trăm quan. Bốn phần mười thuế ấy nộp nhà chúa; còn dư, các thủ-lĩnh lấy. Thuế nặng đến nỗi dân phải xiết cả tài-sản, vợ con, mà bù không đủ số thiếu. Biên-dân rất oán-giận. Vừa rồi, quan-quản đến đánh. Muốn tỏ lòng thương những dân-chúng tới hàng, ta đã treo các sắc-bảng hứa tha cho chúng năm năm thuế. Lòng chúng đều vui qui-thuận. Giá-sử Giao-chỉ trở lại hiếp dỗ chúng, thì có ai theo? Đó là lẽ thứ ba, mà chúng chưa giám động.

« Xét ba lẽ chúng không thể động, ta thấy rằng giặc vừa bị thương-di như thế, mà sợ chúng lại phạm thiên-uy, thì quá đáng. Trước đây, Địch Thanh bại Nùng Trí-Cao xong rồi rút quân liền, không cần phá sào-huyệt nó. Thế mà Trí-Cao rồi cũng bị giết. Huống nay, Giao-chỉ đã không trông cậy vào láng-giềng nào, mà dân-chúng đều oán. Thế cô như cây măng. Chỉ chờ thời bị diệt. » (TB 291/6b)

Tuy lời thư của Triệu Tiết ngoa và không đáp lại những câu hỏi của Tống Thần-tông, nhưng nó tả cũng khá đúng thế-lực và tâm-tình tương-đối của hai bên Tống Lý, một năm sau khi giảng-hòa. Thật vậy, tuy Lý giữ được gần toàn binh-lực ở đồng bằng, nhưng vây-cánh ở thượng-du hoàn-toàn bị tan-rã. Họ Nùng, họ Vi (2) theo Tống đã đành. Mà họ Thân hình như cũng điêu-tàn. Trong sử Lý sau này, không thấy nói gì đến nữa. Trái lại, trong đời Anh-tông, có *Thân Lợi* tự xưng là

con Nhân-tông họp nhiều quân, chiếm các đất Bắc-cạn, Thái-nguyên (1140, TT); không biết Lợi có họ hàng gì với họ Thân ở động Giáp hay không (VSL chép tên Ông Thân-Lợi vào năm 1139). Còn Tống thì chán-nản không muốn đánh nhau với quân ta nữa, tuy rằng vẫn muốn giữ các mỏ vàng Quảng-nguyên.

Tống Thần-tông nghe lời Triệu Tiết, bèn "xá tội" cho vua Lý. Tống Lý trở lại hòa-thuận cùng nhau. Lý Thường-Kiệt sẽ có cơ-hội để ngoại-giao đòi lại những đất còn mất.

3. — *Đòi Quảng-nguyên : Đào Tông-Nguyên*

Tháng 7 năm ấy (Đ. Ti 1077), triều-đình Tống xét rõ công-trạng của các tướng thuộc An-nam hành-doanh; Quách Quì bị an-trí ở Tây-kinh, còn Triệu Tiết vẫn được lưu lại coi Quế-châu, sung chức an-phủ-sứ Quảng-tây, để đối-phó với Lý. Tháng 10, sứ-bộ ta tới biên. Tiết tâu rằng: « Người Giao sai tụi *Lý Kế-Nguyên* tới biên-giới cùng với quan ta bàn việc. Tôi muốn bảo quan ta lấy ấn-tín triều-đình mà hiểu-dụ Càn-đức, ra lệnh cho y trả lại những nhân-khẩu đã cướp, rồi triều-đình sẽ cấp đất cho. » Vua Tống bằng lòng. (TB 285/4b).

Nhưng trong lời biểu của vua Lý, có dùng chữ húy của triều Tống. Triệu Tiết không chịu nhận biểu, và bảo sứ ta trở về chữa lại. Ngày 15 tháng 11, Tiết tâu: « Giao-chỉ dâng biểu có phạm miếu-húy. Sứ-giả đã về rồi. » Vua Tống bảo cứ thu rồi tâu đệ về triều. (TB 285/17b)

Đầu năm sau (M. Ng 1078), vua Lý sai *Đào Tông-Nguyên* trở lại đi sứ. Tông-Nguyên đem theo năm voi để cống, và tờ biểu của vua Lý xin lại các đất Quảng-nguyên và Quang-lang (TT chép vào tháng giêng nhuận, VSL chép vào tháng 2; còn TB chép vào tháng giêng như TT).

Lời biểu nói rằng ;

« *Tôi đã nhận được chiếu-chỉ cho phép theo lệ tới cống, y như lời tôi thỉnh-cầu. Chiếu lại đã sai quan thuộc ti an-phủ định rõ cương-giới và dặn tôi không được xâm-phạm. Tôi đã vâng lời chỉ-dụ. Nay sai người tới cống phương-vật. Tôi xin triều-đình trả lại các đất Quảng-nguyên và Quang-lang* » (3). (9-1, A.Ma, DL 25-1-1078 ; TB 287/1a)

Vua Tống trả lời : « Hẫy đợi sứ tới kinh, sẽ phân-xử về cương-giới. »

Tuy vậy, ti kinh-lược Quảng-tây có kẻ không muốn để sứ tiến kinh. Ngày 22 tháng giêng nhuận, ti chuyển-vận tâu rằng : « Trước đây, sứ Giao-chỉ đến, nhưng phải quay về, vì trong biểu có phạm húy. Nay sứ đã trở lại, à đã chữa biểu. Nhưng viên câu-đương thuộc ti kinh-lược, là Dương Nguyên-Khanh, chưa chịu thu nhận. Sợ chúng ngờ-vực là muốn ngăn chúng. » Vua Tống liền bảo tụi Nguyên-Khanh : « Phải nhận và gửi biểu về, sai người đưa sứ tới kinh. Còn như việc chúng đòi trả nhân-khẩu và sự định biên-giới, thì hãy đợi phân-xử riêng » (TB. 287/19a)

Vua tôi Tống vẫn sợ ta có lòng phản-trắc. Triệu Tiết xin tăng quân đóng ở Quế-châu cho được 5.000 (TB 285/8b). Ti chuyển-vận Quảng-tây xin tăng lương-thực và tiền bạc (TB 287/20b). Quế-châu xin sai chúa trại Hoành-sơn tới đạo Đặc-ma mua ngựa, và tới châu Ung, Khâm kiểm-điểm dân khê-động và sai tập rèn vũ-nghệ (TB 286/5a). Vua Tống sai khuyến-khích dân Thái xứ *Cửu-đạo-bạch-y*, vì chúng đã trình những việc thám-thính được ở nước ta (TB 285/18a). Nhân bấy giờ có sứ Chiêm-thành tới Quảng-châu, ti kinh-lược Quảng-đông không

muốn cho vào kinh, vì " chúng đều vãng-lai với Giao-chỉ, sợ có gian-phi lẫn vào để thám-thính " (TB 285/17a). Trong khi sứ ta khó-nhọc dẫn đàn voi đi Biện-kinh, vua Tống phê rằng : « Sứ Giao tiến tới kinh. Vì chúng mới cướp ta, nên phải lo đề-phòng. Khi còn ở dọc đường cũng như khi tới kinh, hễ chúng ra vào, phải cắt người giám-thị. Vậy phải viết thư cho ti kinh-lược Quảng-tây và cho các viên hộ-tống phải mau mau báo-cáo. Nếu dọc đường có xảy việc gì, ti kinh-lược chưa kịp bẩm, thì cứ việc thi-hành. » (25-5, TB 289/18b).

Tháng 6, sứ-bộ qua lộ Kinh-hồ-bắc. Viên chuyển-vận sứ ở đó không đủ phu hộ-tống, xin phép bỏ tiền thuê phu cho đắt (TB 290/1b). Ngày mồng 2 tháng 9, Đào Tòng-Nguyên đã tới kinh, xin dâng cống-vật (TB 292/1b).

Triệu Tiết khuyên Tống Thần-tông đừng trả hai châu Quảng-nguyên và Tư-lang (theo TCK, TB 300/12b). Ý Thần-tông cũng không bằng lòng trả (TS 14).

Nhưng từ khi chiếm được Quảng-nguyên, Tống đã bị thất-vọng lớn. Châu ở cách xa Ung hai ngàn dặm. Khí-hậu lại độc. Quân thú mười phần chết mất bảy, tám (TS 334). Mỗi lúc đến phiên đi thú ở đó, lính từ-biệt vợ con như là sắp chết. Cả nhà khóc-lóc rất thảm-thiết (ĐHBL). Quân thú đào-ngũ hàng đoàn. Có lúc có hai quân-đội bỏ doanh trốn về nhà. Triệu Tiết nghe nói, viết thư cho tướng chỉ-huy chúng, báo : « Quân đóng ở ngoài lâu ngày mệt nhọc, cho chúng nghỉ một tháng, rồi bảo chúng trở lại. » Lúc chúng về qua doanh, Tiết mời ăn uống. Rồi gọi hai người đứng đầu mà hỏi vì sao bỏ ngũ. Chúng đều trả lời : « Chỉ vì đi thú lâu ngày ở nơi nước độc, cho nên nhớ nhà. » Tiết nói : « Mẹ ta già tám mươi tuổi. Ta muốn về thăm, có được không ? »

Lập-tức sai chém hai người ấy, và phạt tội bọn kia phải đánh và đày đi châu khác (TB 291/7b).

Các viên-chức ở Quảng-nguyên lần-lần ốm chết. Từ ngày mồng một tháng ba năm Mậu-ngọ (1078), Đào Bật đã cáo ốm, và xin đổi, hay về hưu nếu không có chỗ để đổi đi. Vua Tống sai Tiết khám thật, và bảo chọn người khỏe mạnh thay-thế, để Bật về nghỉ ở Quế-châu (TB 288/7b). Bật được đổi và thăng chức, nhưng ốm chết vào tháng mười một năm ấy (TB 291/3b).

Vua Tống hỏi ý-kiến Triệu Tiết, thì Tiết khuyên giữ lấy Quảng-nguyên và Tư-lang (1-8, TCK, xem TB 300/12b)

Triều-đình cho đất Thuận-châu là vô-dụng. Vua Tống bất-đắc-dĩ phải trả lời sẽ trả cho vua Lý. Nhưng, hoặc muốn giữ thể-diện, hoặc để khỏi bị chỉ-trích, hoặc vẫn muốn theo lời Tiết, Tống Thần-tông đòi ta trả trước các tù-binh và nhân-khẩu đã bị bắt. *Tống-sử* còn chép lời chiếu trả lời cho Lý Nhàn-tông như sau :

« Khanh đã được triều-đình cho coi cõi Nam-giao, đời đời được ban vương-tước. Thế mà, Khanh đã bội đức, phụ mệnh, tới cướp phá các biên-thành ; đã bỏ lòng trung-thuận của cha ông, làm phiền quân triều-đình phải đi chinh-phạt. Đến lúc quan-quân vào trong cõi, thế bức, rồi Khanh mới qui-hàng. Xét tội, thì Khanh càng đáng bị truất chức.

« Nay Khanh đã sai sứ tới cống, dâng lời rất kính-cẩn. Xét rõ tư-tình, Trẫm thấy Khanh đã biết hối.

« Trẫm vỗ-về vạn-quốc, không kể xa gần. Nhưng Khanh phải trả các dân Khàm, Ung mà Khanh đã bắt đưa đi xa làng-mạc chúng. Đợi khi nào Khanh đưa chúng trở về hết, Trẫm sẽ lập-tức lấy các châu Quảng-nguyên ban cho Khanh ». (TS 488)

Đào Tông-Nguyên đệ lời vua Lý, hẹn sẽ trả một nghìn quan-lại bắt ở ba châu Khâm, Liêm, Ung (TS 488). Tống Thần-tông lại đặt ra một điều-kiện mới, là phải phạt những kẻ cầm-đầu gây việc chiến-tranh. Sách TB (292/4a) chép rằng ngày 12 tháng 9, Tống Thần-tông hạ chiếu nói:

« Giao-chỉ quận-vương Lý Càn-Đức bằng lòng trả những người đã cướp ở ba châu Ung, Khâm, Liêm, thì theo lời Khanh đã xin, lấy các châu Quảng-nguyên, Tô-mậu, và huyện Quang-lang trả lại cho. Nhưng phải đem các thủ-lĩnh đã gây loạn đến biên-giới xử. » (Q. Vi, DL 1-10-1078).

Thế là Tống đòi Lý xử "tội-nhân chiến-tranh". Mà tội-nhân ấy chính là ám-chỉ Lý Thường-Kiệt! Vua Lý trả lời rất tường-tận. Đó là theo chú-thích ở sách TB (292/4a), nhưng sách ấy nói: bản *Thực-lục cựu-kỷ* (4) chép lời đáp rất rõ, bản *tân-kỷ* bỏ đi. Nay sách ấy không chép lại. Ta rất tiếc không được biết lời-lẽ thư trả lời ấy. Nhưng ta cũng đoán được rằng Lý không nhận đem xử thủ-lĩnh gây loạn. Mà vì thế, phái-bộ Đào Tông-Nguyên lần này không đem lại được một kết-quả thực-tế gì về việc đòi đất Quảng-nguyên, ngoài lời hứa của hai bên.

4. — *Tống trả nhượng-địa*

Tuy Tống lấy giọng bề trên đối với vua Lý, nhưng bề trong, Tống vẫn sợ ta uy-hiếp biên-thùy. Đối với sứ-bộ Đào Tông-Nguyên, Tống tiếp-đãi rất tử-tế. Bấy giờ sứ Chiêm-thành cũng vừa đến, đưa voi từ Quảng-châu tới cống (tới Quảng-châu từ tháng chạp năm trước. TB 286/1a). Sứ Chiêm sợ gặp mặt sứ ta. Vua Tống tỏ vẻ lúng

túng, vì biết rằng ta tự coi Chiêm-thành như phụ-thuộc trực-tiếp nước ta. Bèn sai xếp-đặt làm sao cho hai sứ-bộ không chạm mặt nhau, và để tỏ rõ rằng Tống ưu-đãi sứ ta hơn sứ Chiêm. Vua Tống dặn các viên đón-tiếp rằng : «Nhà ở, nơi ăn yến, đều để riêng. Gặp ngày sóc, thì hai phái-bộ đều đến điện Văn-đức, nhưng chia ra đông tây mà đứng. Ngày vọng thì phái-bộ Giao-chỉ vào điện Thủy-củng, phái-bộ Chiêm-thành vào điện Tử-thần. Ngủ và đãi yến thì sứ Giao ở điện Đông-đóa, sứ Chiêm ở Tây-vu». (TB 292/7a)

Tống Thần-tông bấy giờ lo việc biên-thùy miền bắc hơn miền nam. Tháng 8 năm ấy (M.Ng 1078), đổi Triệu Tiết đi coi Thái-nguyên, và bổ *Tăng Bố* thay. Nhưng viện khu-mật xin lưu Tiết coi ti an-phủ, tuy rằng Bố đã đến Quế-châu (12-9, TB 292/4a).

Trong khi ấy, nội-tình ở Quảng-nguyên, cũng như ở các biên-trại, vẫn khó-khăn và bối-rối. Đào Bật ốm nặng. Ngày 28 tháng 10, phải sai *Trương Chi-Gián* thay coi Thuận-châu. Bật không kịp về, tháng sau thì mất. (TB 292/12a)

Ung châu bị tật-dịch, hỏa-tai luôn luôn. Người đương-thời hay tin những điềm gở. Khi thấy một tượng Phật ở Ung-châu tự-nhiên động, dân-gian lo-sợ ; vì trước quân Lý vào đánh Ung-châu cũng đã có điềm ấy. Vua Tống sai lập thủy-lục đạo-tràng để cầu phúc cho những oan-hồn tử-sĩ, và giao cho Tăng Bố bàn có nên dời thành Ung hay không (TB 392/7a). Mà điềm xấu không phải ngoa. Các doanh-đồn, kho, trại ở Ung, Liêm, Vĩnh-bình Thái-bình bị cháy. Rất nhiều lương-thực, khí-giới bị thiêu-hủy (TB 293/9a). Phải chăng chỉ là sự tình-cờ ?

Một mặt khác, thấy Tống lần nữa không muốn trả Quảng-nguyên, Lý Thường-Kiệt xui dân châu cướp phá.

Ngày 21 tháng tư năm Kỷ-mùi 1079, ti kinh-lược Quảng-tây tàu: «Dân Man cướp Thuận-châu. Xin đưa quân dẹp». Vua Tống phê: «Có thể đưa cả đạo quân đoàn-kế ở Đàm-châu đến Quế-châu, tạm đóng để trấn-tĩnh lòng dân ở Lưỡng-Quảng, cho chúng khỏi khiếp-sợ. Đợi lúc biên-sự yên, quân ấy sẽ trở về chỗ cũ».(TB 297/15b)

Cầm đầu quân giải-phóng ấy có *Nùng Trí-Xuân* coi động Cung-khuyết. Trí-Xuân có lẽ là dòng Tri-Cao, vốn đã theo Tống, và được ban chức nội-điện sùng-ban. Bấy giờ, Trí-Xuân thông với họ *Ma* coi vùng Bắc-cạn ngày nay. *Ma Thuận-Phúc* coi động Vũ-lăng (đất Bắc-cạn) và *Hoàng-Phu* họp quân cùng Nùng Trí-Xuân, đánh Thuận-châu (TB 298/13a; TB 300/6b chép Ma *Trọng* Phúc). Các tù-trưởng trung-thành với Tống chống lại, trong bọn ấy, có *Linh Sùng-Khái* (5) coi châu Cát-lộng (Có lẽ cũng là đất Cổ lộng ở phía bắc vùng Ngân-sơn phía nam Cao-bằng, X/7). Nùng Trí-Hội coi châu Qui-hóa cũng đem 2.000 quân tới cứu Thuận-châu (TB 298/4b).

Trí-Xuân thua. Chạy xuống miền nam cầu-viện với vua Lý. Lúc trở lại thì bị viên coi Đống-châu là Hoàng An-Cao giết. Vợ con và đồ-đảng cũng bị bắt (TB 298/13a tháng 6). Ba tháng sau, Ma Thuận-Phúc và Hoàng Phu cũng bị bắt và đày đi xa (TB 300/6b). Lý Thường-Kiệt hình như cũng không muốn gây việc chiến-tranh to. Cho nên việc khởi-nghĩa ở Quảng-nguyên cũng tạm bỏ.

Nhưng các quan Tống ở Quảng-nguyên lần-lượt chết bệnh. Vua Tống thương-xót, truy-ân cho viên *quyền-phát* Vương Cảnh-Nhân, viên *đô-giám* Trương Cát, viên *đô-giám* Dương Nguyên-Khanh, viên *tuần phán* Lưu Tử-Dần (tháng 10, TB 300/9b và 12a), viên *kiểm-hạt* Trương Thuật và viên *đồng-tuần-kiểm* Ngô Hạo

(tháng 11, TB 301/4b và 5a). Các người ấy đều chết bệnh sốt-rét ở Quảng-nguyên.

Lính thú thì mỗi năm cắt tới ba nghìn, mà chết năm sáu phần. Đó là lời của Triệu Tiết nói (TL, TB 300/12b). Vua Tống phải đặt lệ ban tiền tuất cho con cháu những tử-sĩ một cách rất hậu (TB 301/7b).

Cuối cùng, Triệu Tiết cũng nhận rằng không thể giữ được châu Quảng-nguyên. Nhưng trong triều còn có kẻ luyến tiếc. Vua Tống nói : « Vì Càn-đức đã phạm-thuận, ta mới sai quân đi hỏi tội. Quách Quì đã không đánh lấy được kinh-đô nó. Mà nay, Thuận-châu là đất lam-chướng. Triều-đình được đất ấy cũng chưa có lợi. Lẽ nào lại còn tự mình xua thú-binh vào nơi nước độc. Một người bị chết, Trẫm còn thương-xót, huống chi trong mười người chết mất năm, sáu. » (TCL, xem TB 300/12b). *Miêu Thì-Trung* cũng bàn nên bỏ, nhưng không muốn chính-thức trả lại cho vua Lý Y nói : « Các đồn-trại thuộc Thuận-châu ở sâu trong đất giặc. Chở lương vào đó rất khó. Thú-binh đóng đó, mười người chết tám chín. Vậy ta nên bỏ đi. Nhưng mà Thuận-châu vốn là đất cơ-mi của châu Ung, chứ không phải thuộc Giao-chỉ ». (TB 300/12b)

Vua tôi Tống nhất-định trả đất Quảng-nguyên. Chỉ chờ cơ-hội có thể trả mà không mất thể-diện mà thôi.

Cơ-hội ấy sắp đến. Không lấy sự Tống yêu-sách xử tội mình làm giận, Lý Thường-Kiệt sai đem trả một ít tù-nhân, gồm đủ gái trai già trẻ.

Các tù-nhân ấy được đưa từ Nghệ-an về bằng đường thủy. Cửa thuyền đều bị trát bùn kín. Trong thuyền thắp đèn đuốc luôn, để tù-nhân không biết ngày đêm thế nào, và cũng không thấy đường-sá. Mỗi ngày chỉ cho thuyền

(tháng 11, TB 301/1b và 5a). Các người ấy đều chết bệnh sốt-rét ở Quảng-nguyên.

Lính thú thì mỗi năm cắt tới ba nghìn, mà chết năm sáu phần. Đó là lời của Triệu Tiết nói (TL, TB 300/12b). Vua Tống phải đặt lệ ban tiền tuất cho con cháu những tử-sĩ một cách rất hậu (TB 301/7b).

Cuối cùng, Triệu Tiết cũng nhận rằng không thể giữ được châu Quảng-nguyên. Nhưng trong triều còn có kẻ luyến tiếc. Vua Tống nói: « Vì Càn-đức đã phạm-thuận, ta mới sai quân đi hỏi tội. Quách Quì đã không đánh lấy được kinh-đô nó. Mà nay, Thuận-châu là đất lam-chướng. Triều-đình được đất ấy cũng chưa có lợi. Lẽ nào lại còn tự mình xua thú-binh vào nơi nước độc. Một người bị chết, Trẫm còn thương-xót, huống chi trong mười người chết mất năm, sáu. » (TCL, xem TB 300/12b). *Miêu Thì-Trung* cũng bàn nên bỏ, nhưng không muốn chính-thức trả lại cho vua Lý Y nói: « Các đồn-trại thuộc Thuận-châu ở sâu trong đất giặc. Chở lương vào đó rất khó. Thú-binh đóng đó, mười người chết tám chín. Vậy ta nên bỏ đi. Nhưng mà Thuận-châu vốn là đất cơ-mi của châu Ung, chứ không phải thuộc Giao-chỉ ». (TB 300/12b)

Vua tôi Tống nhất-định trả đất Quảng-nguyên. Chỉ chờ cơ-hội có thể trả mà không mất thể-diện mà thôi.

Cơ-hội ấy sắp đến. Không lấy sự Tống yêu-sách xử tội mình làm giận, Lý Thường-Kiệt sai đem trả một ít tù-nhân, gồm đủ gái trai già trẻ.

Các tù-nhân ấy được đưa từ Nghệ-an về bằng đường thủy. Cửa thuyền đều bị trát bùn kín. Trong thuyền thắp đèn đuốc luôn, để tù-nhân không biết ngày đêm thế nào, và cũng không thấy đường-sá. Mỗi ngày chỉ cho thuyền

đi chừng mười đến hai mươi dặm rồi bắt đậu lại. Quân lính canh thuyền giả đánh trống cầm canh. Ngồi trong thuyền nghe canh, tưởng chừng đi trong vài tháng mới tới nơi. (TS 488)

Ngày 13 tháng 10 năm ấy (K.Mu 1079), ti kinh-lược Quảng-tây tâu nói Giao-chỉ đã đưa trả 221 người dân đã cướp (TS 488 và TB 300/12a chép số ấy, còn TB 349/7a chép 206 người). Tuy Lý trả không đủ số một nghìn quan-lại đã hẹn, và tuy đã khắc chữ vào mặt và tay tù-nhân (VII/9), Tống Thần-tông cũng vin vào cơ-hội, mà phán rằng: « Hãy nhận tù-nhân; và bỏ Thuận-châu, lấy ban cho Giao-chỉ. » (13-10, M. Ta, DL 9-11-1079; TB 333/12a) Tuy lời chiếu chỉ nói đến đất Thuận-châu, nhưng kỳ-thật thì Tống trả tất cả bốn châu, một huyện mà quân Quách Quì đã chiếm : Quảng-nguyên, Tư-lang, Môn, Tô-mậu và Quang-lang. (TS 488)

Tuy vậy, quan Tống đã đề-phòng sự trả đất nầy, cho nên trước đó đã bớt lại những châu, động, nguyên thuộc Ung-châu mà sau sáp-nhập vào Thuận-châu. Sáu tháng trước, ti kinh-lược Quảng-tây nói: « Những động như *Cống* thuộc châu Thuận-an, trước là thuộc Ung-châu. Sau khi lấy được Quảng-nguyên, mới nhập vào đó. Vậy xin đem nhập lại Ung-châu. » Vua Tống bằng lòng (TB 297/15a). Tống trả đất, nhưng đã di-dân vào đất Tống. Một năm sau khi có chiếu trả Thuận-châu, viên coi Ung-châu là *Lưu Sơ* tâu: « Đã dời 9.929 người đã theo ta vào ở các động gần trong, để dễ đàn-áp. Dân dời tới *Tả-giang* thì giao cho các viên tuần-kiểm Nùng Bảo-Phúc và viên coi *Giang-châu* Hoàng Thiên-Hưng quản. Dân dời vào *Hữu giang* thì giao cho các viên coi *Điền-châu* Hoàng Tiên-Sảnh, viên coi *Đống-châu* Hoàng An-Định quan-sát. » Vua Tống bằng lòng. (22-10-C. Ta 1080, TB 309/14a)

5. — *Dư-luận*

Đến đây, là chấm dứt cái chính-sách của Tống muốn chinh-phục nước Đại-Việt. Nào hai bên huy-động quân, dân, hàng chục vạn; nào biện-luận trong gần bốn năm; kết-quả là biên-thùy lại trở lại như trước năm Ất-mão 1075. Thế mà Tống đã thiệt hơn hai chục vạn người.

Đối với nước ta tuy có thể nói không được thua gì. Nhưng thật ra, nếu ta để Tống tấn-công trước, chưa chắc quân ta đã bảo-toàn lãnh-thổ được. Vậy cho nên chánh-sách ngoại-giao của Lý gồm ba thời kỳ, là tấn-công, cầm-cự để đến đình-chiến và điều-đình, có lẽ là con đường độc-nhất mà một nước nhỏ phải làm, để đối-phó với một nước lớn, lăm-le muốn nuốt mình.

Xét lại, cuộc tấn-công của Lý Thường-Kiệt không những là táo-bạo, mà ta có thể nghĩ đó là vong-mạng, dễ-dàng đem lại những ảnh-hưởng tai-hại vô-cùng cho nước ta. Nhưng sự hành-động của ông đã thành công. Ấy vì ông đã quan-sát tường-tận tình-hình, quyết-định rõ-ràng kế-hoạch. Khiến nên, trong lịch-sử nước ta, có một vũ-công phi-thường, để dấu chân người Đại-Việt lên đất xưa vua Triệu. Đời sau, không có khi nào người nước ta có nhịp diễn lại một cuộc tranh-hùng như vậy, tuy rằng hình như Nguyễn Huệ có lúc muốn theo gương Lý Thường-Kiệt, nhưng vì chết yểu nên sự không thành.

Không biết câu ca-dao :

Nực cười châu-chấu đấu xe.
Tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng !

sinh ra đời nào. Nhưng nó có thể tóm-tắt, như hoạt-họa, khoảng lịch-sử oanh-liệt này của nước ta. Tuy về vật-chất, sự thắng-lợi của chính-sách Lý Thường-Kiệt

chỉ có tính-cách tiêu-cực, nhưng về tinh-thần, thì trái lại, nó đã làm tăng thanh-thế nước ta lên nhiều, buộc Chiêm phải sợ và Tống phải nể.

Đối với Tống, sự thất-bại trong chính-sách nam-thùy có ảnh-hưởng rất lớn. Như ta đã thấy, ảnh-hưởng đầu tiên là cuộc tấn công của Lý Thường-Kiệt làm cho kẻ chủ-mưu Vương An-Thạch bị đổ và kéo đổ theo cả một công-cuộc cách-mạng về tư-tưởng, chính trị, tài-chính và kinh-tế của hoàn-cầu. Ảnh-hưởng thứ hai là người nối An-Thạch, là *Ngô Sung*, cũng vì thất-bại trong cuộc tấn-công ta, nên cũng bị gièm-pha và đổ.

Phê-bình chung về chánh-sách Tống ở nam-thùy, đã có lời *Ngụy Thái*, em vợ Tăng Bố, trong sách *Đông-hiên bút lục*. Thái viết: « Từ khi bọn Tiêu Chú đến kinh-lược Quảng-tây, hoặc nói dối-giá để lừa trên dưới, hoặc không phòng-ngữ dân ngoài, để đến nỗi bốn đồn-trại bị hãm. Quách Quì lại do-dự. Đến nỗi cũng không giữ nốt được Quảng-nguyên, cuối cùng phải bỏ đi. Dân bị bắt, thì mười phần chỉ được thả có một. Thế mà triều-đình tốn hàng vạn. Dân Lưỡng-Quảng từ đó phải khốn-đốn ». (ĐHBL 8)

Những kẻ chỉ có óc trào-phúng, không nghĩ rằng Tống Thần-tông phải trả đất Quảng-nguyên là không giữ nổi. Chúng chế-nhạo vua Tống bằng hai câu thơ (TT 1084):

Nhân tham Giao-chỉ tượng,
Khước thất Quảng-nguyên kim.

nghĩa là: « Vì tham voi Giao-chỉ, nên mất vàng Quảng-nguyên ». (6)

6. — *Bang-giao thân-thiện (1079-1082)*

Trả xong các đất Quảng-nguyên, Tống coi như đã trút được một gánh nặng trên vai. Vua Tống lấy làm

đắc chí, thăng hàm cho viên coi Quế-châu là Tăng Bố. "Vì đã xếp-đặt việc Giao-chỉ xong-xuôi, nên Bố được suy ân" (8-11-K. Vi 1079, TB 301/5a). Nhưng ai cũng nhận thấy rằng cuộc chinh-nam đã làm tổn-hại binh-lực và thanh-danh Tống, mà không đem lại được một lợi-điểm nào. Triều-thần đều đổ lỗi cho Ngô Sung đã kiềm-hãm Quách Qui không để Qui tiến binh mau-chóng. Vì vậy Ngô Sung bị bãi chức tể-tướng (tháng 3, TB 303/1a), rồi chẳng bao lâu thì mất (tháng 4).

Đối với ta, vua Tống tỏ vẻ kính-nể. Tháng 9 nhuận năm ấy (1080), tăng thêm thực-ấp cho vua Lý (TB 309/2a). Ở nước ta, triều-đình rất vui-vẻ. Sử, như VSL, toàn chép những sự tốt lành trong mấy năm liền. Năm Kỷ-mùi 1079, được mùa to. Lạng-châu hiến voi trắng; công-chúa Thiên-thành là vợ Thân Cảnh-Long, hiến rùa sáu mắt ba chân; "rồng vàng" hiện luôn luôn. Năm Canh-thân 1080, đúc chuông chùa Diên-hữu, tức là chùa Một-cột. Sương cam lộ xuống. Vua đi xem đánh cá ở Cùng-giang, xem đua thuyền ở điện Linh-quang, đi xem gặt ở Lỵ-nhân, đặt lễ ban yến mùa thu. Người Tàu dâng cây tử-chi. Năm Tân dậu 1081, ngày xuân, mặt trời có hai quầng. Sứ Chiêm-thành tới cống. Chỉ có một điều làm bớt vui, là Lý Đạo-Thành mất vào tháng mười năm ấy (TT).

Đối với Tống, vua Lý vẫn tiếp-tục giao hiếu. Giữa năm Tân-dậu 1081, một phái-bộ được sai sang Tống, vừa để cống phương-vật (TB), vừa để xin kinh Đại-tạng (VSL). Phái-bộ nầy quan-trọng hơn thường, gồm đến 156 nhân-viên, và có *Lương Dụng Luật* và *Nguyễn Văn-Bội* (7) cầm đầu. Sợ quan địa-phương Tống làm khó dễ như trước, Lý Nhân-tông gửi biểu nói :

« Trước đây, tôi có sai bọn Đào Tông-Nguyên vào triều cống. Nhưng bị quan Quảng-châu cấm-chế, ngăn-cản, nên các thú-vật đem cống không cùng tới một lần được (XII/3). Nay tôi lại sai viên Lương Dũng-Luật, và viên trước-tác-lang Nguyễn Văn-Bội đi thuyền tới cống. Xin giáng chỉ cho phép theo lệ cũ mà vào kinh. »

Vua Tống bảo viên coi Quảng-châu không được ngăn-cản, phải theo lệ cũ mà nhận sứ. Và dặn phải sai một viên nhập-nội-sứ-thần hộ-tống tới kinh (27-6, TB 313/11b). Viên chuyển vận-sứ Quảng-đông nói sứ ta xin đi đường Kinh-hồ. Vua Tống trả lời : «Nếu người Giao muốn đi đường thủy, thì ti kinh-lược Quảng-tây cứ theo đường cũ mà dẫn, chớ có đổi ». (Tháng 7, TB 314/11a). Thế mà, viên kinh-lược Quảng-tây bấy giờ, là Trương Hiệt (thay Tăng Bố từ tháng 9 nhuận năm trước), nói : « Giao-chỉ vào cống có 156 người. Đối với lệ cũ thì thừa ra 56 người ». Tống Thần-tông phê : « Ai đã đến đó thì cứ cho vào kinh. Về sau sẽ theo lệ cũ » (Tháng 8, TB 315/11b).

Tống hết sức làm vừa lòng vua Lý. Thấy sự giao-tiếp các công-văn với nước ta phiền-phức, vua Tống hạ chiếu cho ti kinh-lược Quảng-tây, nói rằng : « Từ nay, hễ có chiếu ban cho An-nam, thì sai Khâm-châu báo tin cho đạo ấy. Đợi nó sai người đến biên-giới nghinh tiếp, rồi giao cho. » (Tháng 12, TB 321/10a)

Dọc biên thùy, Tống tổ-chức lại để cho sự giao-dịch trở lại bình-thường. Từ tháng 5 năm Kỉ-mùi 1079, viên kinh lược Quảng-tây, là Tăng Bố, đã sai các châu Khâm và Liêm lập lại các trạm, các bến-đò, để người nước ta sang buôn bán (TB 298/18a). Sau cuộc chiến-tranh, Ôn Cảo được bổ coi trại Hoành-sơn. Năm 1082, có

chiếu đổi Cảo coi Khâm-châu. Viên chuyển-vận phó-sứ Quảng-tây, Ngô Tiềm, sợ người nước ta oán Cảo mà sinh sự. Tiềm nói: « Gần đây sai Ôn Cảo coi Khâm-châu. Tôi trộm nghĩ rằng Giao-chỉ còn nghiến răng muốn ăn thịt Cảo. Sợ chẳng may, vì thế, chúng sẽ cướp ». Vua Tống vốn không thích Cảo (IX/6), phê: « Cảo vốn tính nhu-nhược, mà lại có hiềm thù với Giao-chỉ. Thật không nên ở chỗ cùng-biên can-trọng. Vậy sai viên kiểm-hạt Lưu Hi kiêm coi Khâm-châu. » (TB 331/12b). Trái lại, Long Đạt, được bổ coi trại Vĩnh-bình, không chịu nhận chức, vì " đã coi các trại ở Ung-châu, y từng bị Giao-chỉ giết chết mẹ, vợ, con và em, nay không muốn gặp mặt chúng ". Vua Tống cũng bằng lòng (TB 334/15b).

Xem các việc trên, ta thấy rằng vua Tống tránh những việc tuy rất nhỏ, nhưng có thể gây sự với nước ta.

7. — *Đòi Vật-ác, Vật-dương. Lại Đào Tông-Nguyên*

Sở-dĩ Tống dè-dặt với nước ta như vậy, là vì bấy giờ Tống còn phải đánh nhau với quân Hạ ở miền bắc, và vừa bị thua một trận to ở Vĩnh-lạc tháng 9 năm N. Tu 1082). Ở trong địa hạt Quảng-tây, cũng vừa có dân châu An-hóa nổi loạn. Các quan Tống vào dẹp, bị giết chết (tháng 5, TB 326/20a). Loạn ấy kéo dài đến cuối năm chưa yên, làm vua Tống rất lo.

Thấy Tống lâm vào khó-khăn, và biết ý Tống Thần-tông không giám găng với nước ta, Lý Thường-Kiệt bắt đầu từ năm Nhâm-tuất 1082 trở lại chính-sách củng-cố và mở-mang bờ-cõi vào các khê-động Hữu-giang. Chính-sách dùng hôn-nhân để ràng-buộc thượng-du vẫn được tiếp-tục. Tháng hai năm ấy, vua Lý gả công-chúa Khâm-thành cho *Hà Di-Khánh* châu-mục Vĩ-long, ở vùng châu Chiêm-

hóa ngày nay (TT và VSL). Thường-Kiệt lại mưu sự lấy lại những đất, tuy thuộc Quảng-nguyên, nhưng đã bị các tù-trưởng đem nộp Tống trước khi có cuộc Tống Lý chiến-tranh. Trong những đất ấy, có hai động lớn, là *Vật-dương* và *Vật-ác*.

Các sử-sách Tống và Việt đều có chép hai tên đất ấy, nhưng không chỉ rõ ở vùng nào. Nay góp-lặt những tham-khảo rời-rạc, ta có thể nhận ra rằng hai động ấy ở phía tây-bắc Cao-bằng ngày nay.

Từ đời Đường, các động ấy đều thuộc châu Quảng-nguyên, bởi họ Nùng cai-quản.

Hai tên *Vật-dương* và *Vật-ác* thấy chép ở sử ta vào đời Nùng Trí-cao. Ta đã thấy rằng (IV/3) Trí-Cao được vua Lý Thái-tông tha chết và cấp cho đất Quảng-nguyên và đất lân-cận như Lôi-hỏa, Bình, Tân (8), Bà, Tư-lang (1041). Bảy năm sáu, Trí-Cao làm loạn, chiếm đất *Vật-ác* (TT và VSL, 1048). Bị quân Lý đánh, Trí-Cao chạy vào đất Tống, chiếm đất châu An-đức (TS 495 và TB 167/8a). Năm 1050, Trí-Cao lấy động *Vật-dương*, thuộc châu An-đức, lập nước Nam-thiên và lấy hiệu Cảnh-thụy (VSL) (9). Theo đó, ta biết rằng hai động kia ở trung-gian Cao-bằng và An-đức ngày nay.

Sau khi Trí-Cao mất, Nùng Tông-Đán coi đất *Vật-ác*. Theo lời viên kinh-lược Quảng-tây Hùng Bản tâu năm 1084 thì trong đời Gia-hữu (1057), Tông-Đán đem động Vật-ác nộp cho Tống, cùng các động khác là Lôi-hỏa, Kế-thành và Ôn-nhuận, rồi Tống đổi tên Vật-ác ra châu *Thuận-an* (TB 349/7b và V/8). Ta còn nhớ rằng bấy giờ, vua Lý Thái-tông đòi Tống giả người và đất. Vua Tống Anh-tông không chịu trả tụi Tông-Đán, nhưng chịu trả hai châu, và sai Tông-Đán coi châu Thuận-an mới lập.

Nói tóm lại, Lý mất động Vật-ác vào năm 1057, bởi vì Nùng Tông-Đán đem nộp cho Tống; Tống gọi đất ấy là châu Thuận-an.

Ta cũng đã thấy rằng cha con Nùng Tông Đán theo Tống, nhưng vẫn là mối lo cho Tống. Phải đợi năm 1064, Tông Đán mới vào ở đất Tống. Năm ấy viên coi Quế-châu, Lục Sản, tới vùng Hữu-giang dụ các khê-động. Không những tụi Tông-Đán theo, mà còn có tụi *Nùng Trí-Hội* cũng theo. Trí-Hội là dòng-dõi Nùng Dân-Phú, tri-châu Quảng-nguyên đời Nam-Hán (IV/3). Đó là theo lời Lưu Sơ coi Ung-châu (TB 349/7a). Lại theo lời Hùng Bản, trong đời Trị-bình (1064), Nùng Trí-Hội đem động *Vật-dương* theo Tống, được vua Tống đổi tên cho động ấy ra châu *Qui-hóa* (TB 349/7b). Trí-Hội rất trung-thành với Tống. Năm 1073, Ôn Cảo giúp việc ti kinh-lược Quảng-tây có tâu xin tăng hàm cho. Cảo nói : « Đã có chiếu bổ tụi Nùng Tông-Đán và Nùng Trí-Hội làm tướng quân. Nhưng man-di không biết chức ấy là gì, chúng muốn xin một chức ở hàng cao, như phó-sứ. » Tống Thần-tông ban cho chúng hàm cung-bị-khố phó-sứ, Tông-Đán làm đô-giám Quế-châu và Trí-Hội coi châu Qui-hóa (TB 244/3b).

Ta cũng đã thấy rằng Trí-Hội chặn đường từ Quảng-nguyên đi Đặc-ma, cản-trở việc Lưu Kỷ đi mua ngựa ở đó. Cho nên tháng tư nhuận Ất-mão 1075, Lưu Kỷ đã đem quân đánh châu Qui-hóa (VII/3). Tống giúp Trí-Hội chống Lưu Kỷ, nên Trí-Hội giữ vững châu mình. Sau lại được phong chức văn-tư phó-sứ (TB 298/4b). Năm 1079, Nùng Trí-Xuân cùng Ma Thuận-Phúc họp nhau đánh quân Tống coi Quảng-nguyên, Trí-Hội lại mang quân tới cứu quan Tống (XII/4). Vua Tống bèn ban thưởng và thăng lên chức cung-uyển phó-sứ, và cấp cho

toàn bổng, vì "Trí-Hội tuổi già và đã có công" (TB 302/8a). Xem vậy, ta thấy rằng từ khi hàng Tống vào năm 1064, Trí-Hội vẫn trung-thành với Tống. Châu Qui-hóa, mà y vẫn quản-lĩnh, là đất cũ Vật-dương của Lý. Trong khoảng mười sáu năm, Lý chưa có dịp nào để đòi lại đất ấy.

Đất Qui-hóa ở đâu ? Theo lời viên coi Ung-châu, là Lưu Sơ, thì khi Lưu Kỷ nộp đất Quảng-nguyên cho Tống (1076-1077), " triều-đình lấy châu *Thông-nông* cho Trí-Hội " (TB 349/7a). Như vậy nghĩa là vua Tống lấy đất Thông-nông thuộc Quảng-nguyên thưởng cho Trí-Hội, để thêm vào đất Qui-hóa của y đã có. Sử Lý cũng có chép tên đất Thông-nông ấy vào đời Lý Anh-tông (Dương Tự-Minh đánh Đàm Hữu-Lạng ở đó năm 1145, TT), và nói rõ rằng châu ấy thuộc Quảng-nguyên. Nay ở làng Xuân-lĩnh, gần Nước-hai (Cao-bằng), còn có đền *Quan-triều* thờ Dương Tự-Minh, và ở phía tây tỉnh Cao-bằng, còn có làng và tổng Thông-nông. Vả chăng viên coi Quế-châu, là Hùng Bản, có nói: « Các châu Qui-hóa, Thuận-an là đất cổ-họng của Hữu giang, chế-ngự các đường trọng-yếu đi các nước Giao-chỉ, Đại-lý, Cửu-đạo-bạch-y ». Xét các chứng trên, ta có thể nhận rằng động Vật-dương hay châu Qui-hóa ở phía bắc tổng Thông-nông ngày nay, tức là ở vào địa-phận châu Qui-thuận và Trấn-an, kề phía bắc các địa-phận *Sóc-giang* và *Bảo-lạc* ở địa-đồ của sở họa-đồ Đông-dương.

Còn đất Vật-ác hay châu Thuận-an cũng kề đất Vật-dương, kề đất An đức và đất Lôi-hỏa. Nay tên An-đức hãy còn trong hạt châu Qui-thuận của Trung-quốc. Tên châu Lôi-hỏa không còn. Nhưng còn có *Hỏa-động* ở trên đường quan-lộ nối phủ Trùng khánh thuộc Cao-bằng với châu Qui-thuận. Vả các sách Tống có chép tên động Lôi-hỏa làm Hỏa-động (TB 185/8b). Hỏa-động gần Hồ-

nhuận cũng như Hóa-động gần Ôn-nhuận. Ta có thể đoán rằng Hóa-động ngày nay là Hỏa-động hay Lôi-hỏa đời Lý, vào đất Vật-ác hay châu Thuận-an ở khoảng giữa Hóa-động và An-đức ngày nay.

Nói tóm lại, động Vật-dương là đất Nùng Trí-Hội nộp Tống vào năm 1064 và được Tống đổi tên ra Qui-hóa ; động Vật-ác là đất Nùng Tông-Đán nộp Tống từ năm 1057 và được Tống đổi ra châu Thuận-an. Hai động này ở phía bắc biên-thùy huyện Thạch-lâm tức là phần tây-bắc Cao-bằng, và thuộc các châu Trấn-an và Qui-thuận của Trung-quốc. Phải chăng tên Qui-thuận là lấy hai chữ đầu hai châu Qui-hóa, Thuận-an mà đặt ra?

Tháng 6 năm Nhâm-tuất 1082, vua Lý sai một phái-bộ đem 50 sừng tê và 50 ngà voi sang cống vua Tống. Đó là theo TB (327/15b). Sách ấy có chú-thích rằng : " TL *tân-kỷ* chép rằng ngày Nhâm-thân 22 tháng 6, Giao-chỉ cống hai con tê nuôi, nhưng *Cựu-kỷ* không chép. " Nay Tống-sử (TS 16) cũng chép như *Tân-kỷ*. Vừa năm trước đã có cống-bộ Lương Dũng-Luật tới Biện-kinh. Vậy cống-bộ năm nay không phải là theo thường-lệ. Hình như cũng không có sứ-giả tới kinh. Mục-đích lần nầy là để đòi dân Quảng nguyên mà Tống đã đem vào ở trong đất Tống. Lời biểu của Lý nói (TB 327/15b) :

« *Thủ-lĩnh động* Cát-đán *thuộc Quảng-nguyên, là* Nùng Dũng, *cùng dân động đã làm loạn và chạy vào Ung-châu. Tôi đã viết thư nhiều lần vào đòi. Nhưng Ung-châu không chịu trả.* »

Vua Tống trả lời : « Tụi Nùng Dũng nguyên không phải Giao-chỉ quản. Chúng theo ta khi Giao-chỉ chưa hàng. Vậy chúng là dân ta. Không lẽ gì ta trả chúng. »

Theo lời Tống, ta hiểu rằng bọn nầy theo Tống khi quân Yên Đạt đánh Quảng-nguyên. Trước lúc trả Quảng-

nguyên, Tống đem dân châu ấy vào ở Tả-giảng và Hữu-giang, như ta đã thấy (XII/4). Chắc bọn Nùng Dũng ở trong đám dân ấy. Nhưng không hiểu vì sao Lý chỉ đòi dân động Cát-đán mà thôi. Có lẽ Cát-đán là Cốc-đán *(Cát* và *Cốc* đồng một nghĩa là *tốt*, như trong quán-thoại *cát-nhật* hay *cốc-nhật)*, ngày nay ở góc tây-nam Cao-bằng. Cát-đán ở phía nam Thông-nông mà Nùng Trí-Hội còn chiếm.

Ý Thường-Kiệt là khôi-phục lại các đất mà Trí-Hội còn giữ. Thái-độ Lý coi chừng đã găng. Ti an-phủ Quảng-tây đòi trả thêm các quan-lại và đàn bà bắt ở ba châu Ung, Khâm, Liêm. Sứ ta trả lời không có nữa (TB 349/7a). Viên chuyển-vận phó-sứ Quảng-tây, Ngô Tiềm, nói: « Gần đây, nghe nói Giao-chỉ nhiều lần vào đòi dân Hữu-giang. Tôi đã cùng bàn chuyện với những người am-hiểu việc Giao-chỉ, và thử đoán ý chúng. Ai cũng đều nói rằng trong dăm ba năm nữa, chúng sẽ tới cướp. Vậy xin huấn-luyện thổ-đinh ở Quảng-tây để phòng-bị. » (22-6, TB 327/16a)

Tin nầy và tin dân An-hóa ở Nghi-châu nổi loạn làm cho vua Tống lấy làm lo. Tuy Hùng Bản đã có lệnh triệu về kinh, bấy giờ cũng phải trở lại coi Quế-châu thay Trương Hiệt (8-7 năm N. Tu 1082, TB 328/4b). Ngô Tiềm lại xin đem 500 quân kỵ ở Thiểm-tây xuống đóng ở Quế-châu (2-8, TB 329/1b).

Ngô Tiềm lo, không phải là không đúng. Tháng 9 năm ấy, Lý Thường-Kiệt sai châu-mục châu *Thượng-nguyên*, là *Dương Thọ-Văn* (vùng Bắc-cạn), đem quân đánh Nùng Trí-Hội ở châu Qui-hóa, và toan đánh vào châu Thuận-an (TB 349/7a). Nùng Trí-Hội thua chạy vào Hữu-giang cầu cứu (346/4b). Hùng Bản tâu về triều nói: « Đời Gia-hữu, Nùng Tông-Đán đem các động Vật-ác nộp,

vua ban tên Thuận-an. Đời Trị-bình, Nùng Trí-Hội đem động Vật-dương nộp; vua ban tên châu Qui-hóa. Nay các châu động họ Nùng cai quản, vốn không phải thuộc xứ Nam-bình (Giao-chỉ). Mà các châu Qui-hóa là đất chẹn cổ-họng của Hữu-giang; chế-ngự các đường quan-yếu đi Giao-chỉ, Đại-lý, Cửu-đạo-bạch-y. Vậy xin hạ chiếu cho Giao-chỉ, hỏi vì sao đã xâm-phạm châu Qui-hóa, và bảo trả lại tất cả các sinh-khẩu mà chúng đã cướp. Như thế mới dứt được lòng ác của chúng, khi nó chưa sinh». (TB 349/7b)

Trong lúc ấy, ở triều Lý, vua Lý đã trưởng-thành và tự cầm quyền. Vua lập một quân ở Thanh-hóa, giao cho Lý Thường-Kiệt (XIII/2). Có lẽ vì lý-do đó, thái-độ của Lý bấy-giờ không cương-quyết như trước nữa.

Hùng Bản sai sứ mang thư trách vua Lý. "Lý Càn-đức tạ tội, bèn rút quân về", nhưng vẫn xin Tống trả đất Vật-dương, Vật-ác.

Bản là một nho-thần, xuất thân tiến-sĩ. Tính điềm-tĩnh, đến đâu cũng không hay sinh sự. Thường dùng chính-sách ôn-hòa đối-đãi với dân. Nhờ thế, mà loạn An-hóa không lan rộng. Nay thấy nước ta găng, Bản tuy viết thư trách, nhưng xin Tống Thần-tông trả cho Lý tám động đất hoang (TB 346/4b), rồi hẹn với vua Lý phái người tới Vĩnh-bình bàn cương-sự.

Tháng 6 năm Quí-hợi 1083, Hùng Bản phái viên đô-tuần-kiểm Tả-giang là *Thành Trạc* và viên coi lò vàng Điền-nại là *Đặng Khuyết* đến Vĩnh-bình (TB 335/13a, TB 349/6a chép Đặng Tịch). Vua Lý phái *Đào Tông-Nguyên* đến bàn-nghị.

Sứ ta muốn đòi lại hai châu Vật-dương và Vật-ác, mà Tống chỉ muốn trả một dải đất ở phía nam dãy núi

Hỏa-diễm mà thôi. Đào Tông-Nguyên vẫn giữ thái-độ găng. Cuối cùng Tông-Nguyên đề-nghị :

« *Đất thuộc Quảng-nguyên nầy chỉ là đất nhỏ. Khó lòng mà bàn chia. Tôi muốn tự làm bài tâu, để rồi triều-đình định bằng lòng hay không.* » (TB 339/2a).

Ta có thể coi lời sứ ta như một tối-hậu-thư ! Tất-nhiên, Thành Trạc không bằng lòng. Đào Tông-Nguyên bỏ hội-nghị về.

Ngày mồng 2 tháng 9 (năm Q. Ho 1083), ti kinh-lược Quảng-tây tâu lời Đào Tông-Nguyên nói với quan Tống, và báo rằng y đã về nước. Vua Tống không bằng lòng lời ấy, nhưng lại trách quan Tống ; cho nên hạ chiếu nói : « Hùng Bản chỉ-huy các viên bàn cương-sự. Như có hội-nghị với Đào Tông-Nguyên, thì đưa cho nó xem rõ văn-tự của Triều-đình. Đừng có lấy lý-lẽ bắt-bẻ, thương-lượng cãi nhau, mà để chúng ra ý khinh-nhờn » (TB 339/2a).

8 — *Phái-đoàn Lê Văn-Thịnh*

Hội-nghị Vĩnh-bình thất-bại. Tình-thế dọc biên-thùy trở lại găng. Vua Lý lại sai tập-trung quân gần châu Qui-hóa. Ngày 25 tháng chạp năm ấy (Q.Ho 1083), ti kinh-lược Quảng-tây nói : « Châu Qui-hóa báo rằng Giao-chỉ tụ binh, muốn trở lại lấy châu mình. Trước đây, lấy cớ đuổi bắt Nùng Tri-Hội, Giao-chỉ đã xâm châu Qui-hóa. Nay, tuy đã về giữ sào-huyệt, nhưng vẫn có ý dòm-ngó. Nay Tri-Hội lại nói rằng nếu Giao-chỉ tới thì khó lòng ngăn, và chúng sẽ lập-tức vào đất ta. Trí-Hội đã không hay kiên-quyết chống Giao-chỉ ; nếu nay để nó ở đó, thì không tránh khỏi sự Giao chỉ cướp đất ta ». Vua Tống hạ chiếu rằng : « Hùng Bản hãy hiểu-

dụ rõ-ràng cho Trí-Hội, bảo nó dời nhà vào nội-địa. Rồi sai lo-liệu giữ chắc những đường ải quan-trọng ở Qui-hóa. Nếu Giao-chỉ lại kéo quân tới, tức là vô-cớ vào đất ta. Ngươi có thể viết thư hỏi tội. » (TB 341/18b)

Các viên-chức ở Quế-châu phần-nhiều lo-lắng. Viên chuyển-vận phó-sứ Ngô Tiềm chỉ vì nói Giao-chỉ muốn vay gạo, mà ti đề điểm-hình-ngục cũng hặc (TB 331/10a, tháng giêng Q. Ho 1083). Viên sai-quan Hồ Cách chỉ có công cãi-cọ hăng với Đào Tông-Nguyên mà cũng được giữ lại không phải về hưu (tháng 8, TB 338/11b). Một mình viên kinh-lược Hùng Bản vẫn điềm-nhiên. Có lúc thám-tử về báo rằng: « Sang năm, Giao-chỉ sẽ vào cướp. Sứ Giao-chỉ cũng nhận là đúng ». Vua Tống hỏi ý Bản. Bản trả lời : « Sứ An-nam còn ở trên đường, không thể có chuyện ấy. Sứ giả có mưu-trí, sao lại nói cho ta biết trước mưu mình. » (TS 334 và TB 346/4b)

Lý cũng không muốn có ý đoạn-tuyệt sự thương-thuyết. Tháng 6 năm Giáp-tý 1084, vua Lý sai viên lang-trung binh-bộ *Lê Văn-Thịnh* và Nguyễn Bội(7) tới Vĩnh-bình, tiếp-tục bàn-nghị việc biên-cương. mà Đào Tông-Nguyên đã bỏ dở gần một năm qua (TT và VSL). Lê văn-Thịnh là kẻ đậu khoa nho-học đầu tiên ở nước ta (A.Ma 1075). Ông lại được vào cung dạy vua Lý Nhân-tông từ thủa bé. Chắc ông là một tay ứng-đối giỏi nhất ở triều, cho nên được chọn sung vào sứ-mệnh này.

Lúc đầu hai bên bàn-cãi gay-go. Sứ ta không chịu nghe lời Tống. Tống vẫn nghi ta muốn sinh sự. Tháng 7, khu-mật-viện nói : «Sứ Giao-chỉ còn biện-nghị cương-chí, hoàn-toàn chưa chịu nghe mệnh. Sợ rằng ở biên-thùy còn phải phòng-bị ». Vua Tống chiếu : « Hùng Bản phải lo-liệu sự phòng-ngự ở các thành, trại, dọc biên-thùy.

Phải hết sức chú-ý xếp đặt. Thi-hành thế nào thì tàu về» (TB 347/15b)

Đến tháng 8, hội nghị đã có cơ thành công. Tuy Hùng Bản đã được thăng lên chức thị-lang lại-bộ từ tháng 6, nhưng còn phải đợi xong việc biện-chính địa-giới rồi mới về kinh. Bấy giờ, Bản được lệnh gọi về. *Miêu Thì-Trung* được bổ thay Bản. Ngày 16 tháng 8, vua Tống nói: « Cứ theo báo cáo, thì việc Giao-chỉ bàn cương-chỉ xem đã có cơ xong. Thì-Trung am-hiểu man-di ở phương ấy. Không nên để Thì-Trung xử việc biên-cương dưới quyền Hùng Bản. Vả Bản đã có lệnh đổi ; sợ không có trách-nhiệm nên không chịu làm việc ấy. Vậy giục Thì-Trung thôi đừng đợi bàn-gia, lấy ngựa trạm mà đi chóng tới nhậm-sở. » (TB 348/6b)

Hội-nghị Vĩnh-bình lần thứ hai này ra sao ? Hai bên thỏa-thuận những điều gì? Các sử ta nói rất đơn-sơ. Sách TT chỉ chép vẻn-vẹn rằng: « Định biên-giới. Tống lấy sáu huyện, ba động trả ta ». Sách ấy lại dẫn câu thơ người Tống cười triều-đình tham voi Giao-chỉ, mất vàng Quảng-nguyên vào đây (10). Tống-sử chép rõ hơn, nhưng cũng rất vắn-tắt. Nay góp-lặt những việc tản-mát trong TB, ta có thể kể lại việc ấy khá tường-tận như sau.

Mục-đích cuộc hội-nghị là bàn cương-giới thuộc hai đất Vật-dương và Vật-ác, hoặc theo Tống, là bàn cương-giới hai châu Qui-hóa và Thuận-an (TS 16 và TB 349/6a). Bên Tống, Thành Trạc đứng đầu phái-bộ; có lẽ vẫn có viên coi lò vàng Đặng Khuyết giúp. Bên Lý, ngoài chánh-sứ Lê Văn-Thịnh còn có *Nguyễn Bồi* (TB 349/8a), có lẽ là người đã đi cùng Đào Tông-Nguyên tới Biện-kinh sáu năm về trước. Hội-nghị họp trong tháng bảy năm ấy (G. Ty 1084).

Văn-Thịnh biện rõ rằng hai châu Qui-hóa và Thuận-an nguyên là đất Vật-dương và Vật-ác của nước ta, đã bị các tù-trưởng lấy trộm đem nộp Tống. Một phái-viên Tống nói : « Những đất mà quân nhà vua đã đánh lấy, thì đáng trả cho Giao-chỉ. Còn những đất, mà các người coi giữ, lại mang nộp để theo ta, thì khó mà trả lại. »

Văn-Thịnh trả lời : « *Đất thì có chủ. Các viên coi giữ mang nộp và trốn đi, thì đất ấy thành vật ăn trộm của chủ. Sự chủ giao cho mà tự lấy trộm đã không tha-thứ được, mà trộm của hay tang-trữ thì pháp-luật cũng không cho phép. Huống chi nay, chúng lại mang đất trộm dâng, để làm nhơ-bẩn sổ-sách nhà Vua!* » *(TB 349/7b)*

Câu trả-lời ấy chắc đã làm mếch lòng người Tống. Nhưng sau nầy, vua Tống từng khen Văn-Thịnh biết khiêm-tốn. Có lẽ Thành Trạc không giám thuật lại câu trên chăng. Sách TB chép câu ấy, chỉ nói rằng *có kẻ* nói như trên, rồi Văn-Thịnh trả lời như vậy. Ý TB là nói rằng câu chuyện trên do người ta mách lại, chứ không phải là câu ghi trong biên-bản. Vì Văn-Thịnh găng, cho nên mới có lệnh bảo Quảng-tây phải đề-phòng, như đã kể trên.

Sau đó, không rõ rằng có huấn-lệnh bảo Văn-Thịnh bớt găng, hay tự ông nhún-nhường chăng. Kết-quả là Thành Trạc buộc rằng Văn-Thịnh đã nói : « *Tôi không giám tranh chiếm các châu động mà Nùng Trí-Hội và Nùng Tông-Đán đã nộp* », và : « *Như Thành Trạc đã bàn về các động Vật-dương và Thuận-an, định vạch cương-giới ở phía nam đất ấy, thì kẻ bồi-thần nầy không giám cãi.* » (TB 348/8a)

Sự thật chứa trong bức thư mà Văn-Thịnh gửi cho Hùng Bản. Thư ấy nói rằng :

« *Thành Trạc đã nói sẽ vạch địa-giới ở phía nam mười tám xứ sau nầy* : Thượng-điện, Hạ-lôi, Ôn-nhuận, Anh, Dao, Vật-dương, Vật-ác, Kế-thành, Cống, Lục, Tần, Nhâm, Động, Cảnh, Tư, Kỳ, Kỷ, Huyện (11), *và nói những xứ ấy đều thuộc Trung-quốc. Bồi-thần tiểu-tử nầy, chỉ biết nghe mệnh, không giám cãi lại. Nhưng những đất ấy, mà họ Nùng đã nộp, đều thuộc Quảng-nguyên.*

« *Nay, may gặp Thánh-triều ban-bố hàng vạn chính-lệnh khoan-hồng. Sao lại chuộng miếng đất đầy đá-sỏi, lam-chướng nầy, mà không cho lại nước tôi, để giúp kẻ ngoại-thần.* » (*TB 349/7b*) *

Đọc lời thư trên, ta thấy rằng Lê Văn-Thịnh không bằng lòng đề-nghị của Thành Trạc. Nhưng biết rằng cãi nhau với Trạc cũng vô-ích, và muốn dùng lời nhún-nhường khéo-léo để lay-động những kẻ cầm-quyền ở thượng-cấp.

Thành Trạc hoặc tự xuyên-tạc ý Văn-Thịnh, hoặc không hiểu rõ, lại tâu về triều rằng Văn-Thịnh không đòi đất Vật-dương và Vật-ác nữa. Và xin vua Tống giáng chiếu theo lời Trạc đề-nghị. Vua Tống sai Hùng Bản xét lại những công-điệp và những điều diện-nghị của Văn-Thịnh, thì thấy lời tâu của Trạc không đúng.

Ngày 7 tháng 8 năm ấy (G. Tỵ 1084), vua trách rằng: « Đã sai Hùng Bản bảo Thành Trạc bày-tỏ những công-điệp và những điều diện-nghị của Lê Văn-Thịnh. Trong đó không thấy nói đến câu *không giám tranh-chiếm đất Nùng Tông-Đản nộp*. Thế mà Trạc lại nói chúng nó đã nghe lời. Thế thì căn-cứ vào đâu để xin giáng-chiếu gia-ân. »

Mười ngày sau, Tống lại tiếp được lời tâu của Hùng Bản nói: « Thành Trạc thưa rằng trong điệp Lê Văn-

* Trong suốt chương XII, lời vua Lý hay sứ Lý đều in bằng chữ ngả.

Thịnh có nói : « *Khê-động nhỏ mọn ấy, nếu Trạc nhận là đất của Tống, thì xin để tôi bày-tỏ với nha kinh-lược, nhờ tâu về triều, và xin triều-đình định-đoạt.* »

Chính lúc ấy, Văn-Thịnh đưa cho Hùng Bản bức thư đã thấy trên. Vua Tống nói : « Muốn sai Hùng Bản xét kỹ-càng những lời Thành Trạc tàu về từ trước. Hoặc là nếu quan kinh-lược mới đã tới, thì hãy xét tường-tận những công-điệp và lời đối-đáp của Văn-Thịnh. Như có chấp-cứ được, thì vạch rõ ra mà theo ; để từ rày về sau, hễ người Giao-chỉ nhận được chiếu, thì không thể phản-phúc nữa. Vậy phải trình về cho rõ. »

Ba ngày sau, là ngày 20 tháng 8, Tống lại tiếp được một báo-cáo khác của Hùng Bản nói : « Thành Trạc trình rằng : " theo công-điệp của Lê Văn-Thịnh, thì bằng lòng vạch địa-giới ở phía nam các châu Vật-dương và Thuận-an. " Vậy xin bàn nên phụng chỉ ban chiếu-thư, cấp cho Giao-chỉ tám xứ ở ngoài ải, và ban cho Lê Văn-Thịnh và Nguyễn Bồi đồ-vật. »

Lại ba ngày sau nữa, vua Tống nhận được báo-cáo cuối cùng của ti kinh-lược Quảng-tây gửi về nói : « Trước đây, bản-đạo chưa rõ đầu đuôi việc hai châu Qui-hóa và Thuận-an. Vì thế, đã sai viên-chức ti kinh-lược tới biện-chính, và đạt chiếu cho Càn-đức bảo người tới chia đất. Nay cứ ti kinh-lược Quảng-tây tàu, thì ti đã sai Thành Trạc biện-chính với sai-quan Giao-chỉ là Lê Văn-Thịnh. Bây giờ, đã thấy rõ đầu đuôi. Vậy xin giáng chiếu. ».

Vua Tống bèn phê rằng : « Nay An-nam đã bằng lòng phân-hoạch xong-xuôi, thì hãy đem các đất sáu huyện *Bảo-lạc, Luyện, Miêu, Đinh, Phỏng Cận* và hai động *Túc, Tang* (12) ở ngoài ải Khấu-nhạc, giao cho Giao-chỉ thủ-lĩnh. Cứ theo đó mà giáng chiếu. Bảo viện học-sĩ theo đó mà thảo lời chiếu. Đợi ti kinh-lược Quảng-tây khám xong

tên các ải, rồi sẽ viết chiếu. Còn như bọn Lê Văn-Thịnh, thì ban vải vóc để may áo: cho Lê Văn-Thịnh 200 tấm, và Nguyễn Bồi 100 tấm. » (13)

Những chi-tiết lời trình của Quảng-tây và lời chiếu của Tống Thần-tông chép lại trên đây là theo *Thời-chính-kỷ* của viện khu-mật (xem TB 349/8a). Ta thấy rằng, từ mồng 7 đến 23 tháng 8, viện khu-mật nhận được bốn tờ trình của Hùng Bản. Vì đường trạm đi từ Vĩnh-bình đến Biện-kinh mất chừng một tháng, ta đoán rằng hội-nghị Vĩnh-bình nhóm suốt trong tháng bảy, và những chỉ-thị của vua Tống, trả lời các tờ trình ấy, không tới kịp Quảng-tây, trước khi hội-nghị bế-mạc. Vậy thì sự định cuối-cùng của Vua Tống chỉ căn-cứ vào lời trình khi đầu của Thành Trạc, chứ không căn-cứ vào bức thư của Lê Văn-Thịnh. Vua Tống tin rằng Văn-Thịnh đã bằng lòng nhận những đề-nghị của Thành Trạc, và vua Lý chịu mất Vật-ác và Vật-dương.

Ngày 22 tháng 10, sau khi ti kinh-lược Quảng-tây đã khám rõ tên các ải, dùng làm cận cho biên-thùy, vua Tống sắc cho vua Lý lời nghị-định sau:

« Sắc cho Giao-chỉ quận-vương Lý Càn-đức:

« Trẫm đã xét lời ti kinh-lược Quảng-nam-tây-lộ tâu về nói: " Trước đây, vì An-nam tâu kêu rằng cương-chỉ các khê-động thuộc hai châu Vật-ác, Vật-dương chưa được rõ, đã có triều-mệnh sai bản-ti lo-liệu. Bản-đạo đã sai quan-chức biện-chính. Nay được tin báo An-nam đã sai bọn Lê Văn-Thịnh tới biên-giới, và biện-chính đã xong. Vậy xin giáng chiếu-chỉ để trao cho An-nam theo làm. "

« Trẫm đã xem-xét các lời Khanh trần-tình về phong-cương. Trẫm đã đặc-biệt sai biên-thần lo-liệu biện-chính. Khanh vốn được Trẫm yêu-mến. Giữ một lòng trung-

thuận, Khanh đã vâng chiếu-chỉ, sai chức-thuộc đến chia cõi các châu, động. Nay đầu-đuôi đã được rõ-ràng.

« Về hai động Vật-dương và Vật-ác, Trẫm đã giáng chỉ lấy tám ải sau này làm giới hạn : *Cạnh liệm, Khâu-cự, Khiếu-nhạc, Thông khoáng, Canh-nhàm, Đốn-lị, Đa-nhân* và *Câu-nan*. Đất ngoài các ải ấy có sáu huyện là *Bảo-lạc, Luyện, Miêu, Đinh, Phóng, Cận*, và hai động là *Túc, Tang*. Các đất ấy đều cho Khanh chủ-lĩnh (12).

« Khanh hãy xem đó biết Trẫm luyến-ái. Khanh càng phải cung-thuận, tuân theo cẩn-thận điều-ước về cương-giới, chớ có xâm lấn. » (Ngày M. Ty, DL 22 11 1034 ; TB 349/6a)

Thế là Tống Thần-tông đã quyết-định theo lời đề-nghị từ đầu của Thành Trạc, mà không chấp lời xin của Lê Văn-Thịnh trong công-điệp gửi cho Hùng Bản. Tuy có ban cho Lý đất sáu huyện và hai động, nhưng hai châu Vật-dương và Vật-ác vẫn bị Tống giữ, vì Thành Trạc đã nói rõ là vạch cương-giới ở phía nam mười tám xứ, trong đó có Vật-ác và Vật-dương.

9. — Lý cố nài. Tống quyết từ

Sự quyết-định ấy của vua Tống Thần-tông tạm chấm dứt lịch-sử điều-đình giữa Tống và Lý, nó bắt đầu từ tháng giêng năm Đinh-tị 1077, là khi Tống rút quân khỏi bắc-ngạn sông Nam-định về. Ở triều Lý, chính-sách ngoại-giao từ lúc ấy đến năm Nhâm-tuất 1082 hoàn-toàn bởi tay Lý Thường-Kiệt điều-khiển. Từ năm Nhâm-tuất về sau, vua Lý đã trưởng-thành và đã tự mình coi việc nước. Còn Lý Thường-Kiệt đi ra giữ trấn Thanh hóa. Cho nên nếu ông còn có ảnh hưởng ở triều, thì ảnh-hưởng ấy không lớn như trước nữa. Tuy vậy, các nho-

thần như Lê Văn-Thịnh cũng không đi trái với chính-sách mà Thường-Kiệt đã vạch rõ trong mười năm rồi. Có khác chăng, chỉ là bớt phần cương-quyết.

Nhận được chiếu của vua Tống, vua tôi Lý không lấy làm hài lòng. Nhưng hình như họ cũng còn do-dự trong cách đối-phó. Lý không trả lời lập-tức. Tống yên-trí là Lý nhận lời. Sáu tháng sau, ở Tống, vua Triết tông lên ngôi. Vua Lý được gia phong chức *đồng-trung-thư môn-hạ bình-chương sự* (11 tháng 4 năm Ất-sửu 1085, TB 354/4b).

Việc chia địa-giới cũng là việc cuối-cùng Tống Thần-tông làm đối với nước ta. Thần-tông mất ngày Mậu-tuất mồng 5 tháng 3 năm ấy (DL 1-4-1085, TB 353). Triết tông lên ngôi, mới mười tuổi. Quốc-chính ở trong tay thái-hoàng-thái-hậu họ Cao. Thái-hoàng-thái-hậu trước vẫn ghét Vương An-Thạch và đồng-đảng. Cho nên lập-tức đem phái cựu lên giúp việc. Lã Công-Trứ, Tư-mã Quang Trình Di đều được trọng-dụng. Các đảng-nhân tân-pháp đều bị tội hay bị biếm. Triều-đình Tống cố-tâm xóa bỏ những sự mà Vương An-Thạch đã làm nên. Đối với các nước ngoài, Tống tỏ thái-độ rất cương-quyết, "để rửa những cái nhục của đời Thần-tông."

Lý vin vào cơ-hội mới, lại gửi thư sang vua Tống mới, xin đổi lời chiếu cũ về hai động Vật-dương và Vật-ác. Viện khu-mật tâu : « Nên giáng chiếu, nhắc lại chiếu-chỉ của Tiên-triều, và bảo Càn-đức phải tuân theo ».

Ngày 24 tháng 6, Tống trả lời không nhận lời xin của vua Lý. Lời chiếu có giọng cương-quyết như sau :

« Ban cho Giao-chỉ quận-vương Lý Càn-đức chiếu sau này.

« Trẫm đã xét kỹ lời biểu của Khanh xin cương-thổ các động Vật-ác, Vật-dương. Đời Tiên-đế, Khanh đã

bày-tỏ việc cương-giới. Tiên-đế đã giáng chiếu-dụ, đầu đuôi rõ ràng. Đã đặc-biệt theo lời Khanh cầu, mà cắt đất cho. Nay Trẫm đọc lời tâu, bất ngờ còn thấy Khanh bày-tỏ kêu-ca điều ấy.

« Trẫm vừa nối nghiệp, hành-động phải theo mệnh trước. Nghị-định trước đã rõ, nay khó lòng mà đổi được. Khanh phải trung-thuận, nhất-nhất phải tuân theo lời chiếu trước. » (TB 357/16a).

Đó là Lý cố nài, và Tống quyết-từ lần thứ nhất.

Vua Lý được chiếu, chắc lấy làm tức-giận. Nhưng không hề đổ lỗi cho Lê Văn-Thịnh đã vụng bàn. Tháng 8 năm ấy (A. Su 1085), Văn-Thịnh được cất lên chức thái-sư, tức là đứng đầu triều-đình. Trái lại, vua Lý tức Tống đã bất-chấp lời cố nài của mình. Cho nên Lý lại muốn dùng binh-lực quấy-nhiễu. Bấy giờ, có Nùng Thuận-Thanh coi động Nhâm, bị cha con Lương Hiền-Trí chiếm đất. Thuận-Thanh đánh lại (TB 402/10b). Viên coi châu Quảng-nguyên, là *Dương Cảnh-Thông*, nhân đó thông với Thuận-Thanh. Bèn sai bọn *Đàm An* đem quân vào đánh biên-dân ở Tống. Ngày mồng 2 tháng giêng năm Bính-dần 1086, vua Tống hạ chiếu cho ti kinh-lược Quảng-tây bảo phải xét việc ấy, và gửi thư trách vua Lý "hỏi vì cớ gì mà không chịu theo chiếu-sắc". (TB 364/1a)

Lý Nhân-tông trả lời và nhắc chuyện xin đất. Nhưng lần này, đổi lý-lẽ và mưu-mẹo. Biết rằng nếu nhắc lại sự biện-chính cương-chỉ trước, thì Tống vin vào chiếu cũ mà trả lời thoái-thác, Lý Nhân-tông mượn sự vua Tống mới lên ngôi mà xin đổi mới chính-sách đối với hai đất Vật-ác, Vật-dương. Lý bèn gửi biểu sau này sang Tống. lời-lẽ khá khôn-ngoan:

« Ấp tôi có tám huyện ở hai động Vật dương, Vật-ác, giáp với đất nhà vua. Trước sau bị các tù trưởng làm loạn mà bỏ đi, đem mình vào qui-minh. Đất Vật-dương thì năm Bính-thìn (1076) được thu vào vương-thổ, đất Vật-ác thì năm Nhâm-tuất (1082) mới được thu và đặt ải Thông-khang (14).

« Tuy đất ấy là nhỏ-nhen nhưng tôi rất lấy làm đau-xót, luôn-luôn nghĩ đến. Thật tổ-tiên tôi ngày trước đã đánh-dẹp những kẻ tiếm-nghịch, xông-pha gian-hiểm mới có đất ấy. Nay gặp thời-vận suy-đồi, tôi không hay nối sự-nghiệp cha ông. Tôi đâu giám dự vào hàng phiên-thần, sống trong chốc-lát.

« Năm Giáp-tý (1084), ti kinh-lược Quảng-tây đã từng tâu về việc ấy. Tiên-triều lấy hai động Túc, Tang và sáu huyện cho tôi chủ-lĩnh. Nhưng các đất Túc, Tang ấy hiện thuộc ấp tôi rồi, không phải là đất mà nay tôi đã xin. Cho nên tôi không giám nhận mệnh.

« May gặp khi Bệ-hạ lên ngôi. Việc gì cũng đổi mới. Vậy tôi kính-cẩn bày-tỏ lời biểu này để tâu lên. » (TB 380/20b)

Ngày 13 tháng 6, vua Tống trả lời, cương-quyết gạt hẳn lời xin. Thư Tống như sau:

« Vả nay, biên-thần nói: "Thủ-lĩnh thuộc Khanh đã xâm-lấn biên-thùy. Tiên-hoàng vốn sẵn lòng nhân, đã ban chiếu-dụ. Cho phép biện-chính, chứng-thực rõ-ràng. Đã đặc-biệt cắt đất ải Khang (chắc là Thông-Khang), ân-tứ cho Khanh. Tiếng ban đức như còn đó, nét mực chiếu vẫn còn tươi!

« Vậy Khanh nên nghĩ đến lượng bao-dung, mà tuân theo lời đã định. Cớ sao còn tâu nhắc lại, vẫn giữ lầm xưa, mà lấy đất mới ban cho làm vật cũ sẵn có? Không kiêng-dè đến thế. Thờ kẻ trên như vậy, sao coi được!

«Xét ý Khanh không lẽ như vậy; ngờ lời người mách thế là sai. Huống chi dân châu động ấy là dân nha vua đã từ lâu. Từ khi quan-quân đánh lấy Quảng nguyên đến lúc Trầm trả Thuận-châu, không hề có tranh-giành ruộng đất ở đó.

« Khanh phải hết lòng thành-thật, tuân theo chiếu trước. Phải thêm cẩn-thận, giữ-gìn cương-vực. Chớ có sinh sự lôi-thôi. Gắng làm cho đáng Trẫm thương, để được đời đời hưởng lộc.» (Chiếu ngày N.Tý, DL 7-8-1086; TB 380/21a).

Vua Tống lại sai viên kinh-lược Quảng-tây, là Miêu Thì-Trung, viết thư cãi lại lời vua Lý.

Đó là Lý cố-nài, Tống quyết-từ lần thứ hai.

Thế là Tống dứt hẳn con đường thương thuyết để nước ta thôi đòi lại những đất Vật-ác, Vật-dương. Tống cũng biết rằng sự bang-giao với Lý trở lại khó-khăn. Tuy rằng năm ấy sứ ta sắp tới Biện-kinh mừng Triết-tông lên ngôi, các quan Tống ở Quảng-tây cũng ra công đề-phòng biên-giới cẩn-thận.

Ngày 11 tháng 10, viện khu-mật nói : « Ti kinh-lược Quảng-tây tâu về, ngờ ý rất sợ rằng khi sứ Giao-chỉ trở về, chúng sẽ gây sự. Vậy xin thêm quân phòng-ngự ». Thái-hoàng-thái-hậu nói : « Nếu ti kinh-lược Quảng-tây dò thấy sự chóng chầy gì Giao-chỉ cũng sẽ làm loạn là không sai, thì một mặt sai đạo quân thứ 18 đóng ở đông-nam Đàm-châu xuống đóng ở Quế-châu, một mặt soạn-sửa đem quân Hồ-nam tới Quảng-tây và lấy quân ở kinh xuống đóng ở Hồ-nam. Đợi khi nào sứ Giao vào cống, thì sẽ chuyển quân ». (TL *cựu-kỷ*, theo TB 390/14a).

Ti kiểm-hạt Quảng-tây cũng xin cho quân thú ở các trại Vĩnh-bình, Cổ-vạn, Thái-bình, Hoành-sơn, Thiên-

long, Như-tích, Đề-trạo được hai năm thay phiên một lần. (TB 393/6b).

Sứ-bộ ta lần nầy gồm có viên-ngoại-lang hộ-bộ *Lê Chung* là chánh-sứ, và phó-hiệu úy *Đỗ Anh-Bối* là phó-sứ.

Sứ-bộ tới Quảng-tây trong tháng mười một. Lê Chung gặp Thành Trạc. Y nói với Trạc rằng : « *Vua Lý đã xin đổi địa-giới mà chưa được chiếu trả lời* ». Chung lại xin chép lại những nguyên-thư và trạng của Lê Văn-Thịnh gửi cho quan Tống, để lúc về sẽ dâng cho vua Lý xem. Trạc mách lại ti kinh-lược. Ti ấy tâu về triều các việc trên và thêm rằng : « Nếu khi Lê Chung tới kinh, lại nói đến việc xin đất, thì nên đem bức thư dài của Lê Văn-Thịnh cho xem mà giảng-dụ, để Lê Chung hiểu rõ rằng trước đó, vì Thành Trạc bảo-đảm sự sứ Giao-chỉ bàn biên-cương không đến nỗi phản-phúc, cho nên đã theo lời sứ xin mà giáng chiếu rồi. Từ rày về sau, nếu người Giao tới kinh còn giám bày-tỏ kêu-ca về chuyện ấy, thì triều-đình khó lòng xử-trí cách khác được ».

Tống trả lời cho Miêu Thì-Trung rằng : « Nếu người Giao không thôi việc đệ thư xin đổi địa-giới, thì đem hết lẽ mà trả lời và giảng-giải ».

Đó là Lý cố-nài và Tống quyết-từ lần thứ ba.

Mồng 6 tháng 4 năm Đinh-mão 1087, sứ-bộ tới Biện-kinh. Mồng 4 tháng 5, vua Tống thăng chức cho chánh và phó-sứ ; lấy Chung làm viên-ngoại-lang lại-bộ, và Anh-Bối làm Tây-kinh tả-tàng-khố phó-sứ. Không rõ Lê Chung có tâu việc xin đất không. Có lẽ không, vì không thấy TB chép lại. Chỉ biết rằng, bấy giờ, triều-đình Tống tiếc đã trả đất ngoài tám ải cho ta, và giận Thành Trạc và Hùng Bản đã đề-nghị sự ấy. Chính ngày mà Tống ban chức cho sứ ta, viện khu-mật hặc Trạc đã bảo-lĩnh cho Giao-chỉ biện-chính, mà lại còn tự-tiện lấy thư

của Lê Văn-Thịnh đã gửi cho Tống, đưa cho Lệ Chung xem. Thành Trạc bị giáng chức và sai đi coi thuế rượu ở Quân-châu (TB 400/6b). Mười ngày sau, Hùng Bản cũng bị biếm; vì cớ " lúc coi Quế-châu, đã phân-hoạch địa-giới không đúng. " (TB 401/9b).

Tống không những không trách vua Lý, mà tháng 7 năm ấy, còn phong cho " Giao-chỉ quận-vương Lý Càn-đức tước Nam-bình-vương " (15) (TB 403/7a).

Thế, nhưng mà Lý Nhân-tông cũng không liền chịu bỏ rơi hai động đã mất. Tống sợ quân ta tới đánh úp, bèn xây đồn ở các cửa ải ở đó, và phát quân đến canh-phòng. Vua Lý vin vào việc ấy mà viết thư kêu với Tống, ý nói quân Tống đe-dọa đất mình, và có lẽ vua Lý lại đòi đất hai động Vật-dương và Vật-ác một lần nữa.

Lời thư ấy không còn nữa. Nhưng chiếu trả lời của vua Tống nay còn. Chiếu ấy viết ngày 22 tháng 8 năm Mậu-thìn 1088, nghĩa là hơn một năm sau khi Lê Chung tới kinh-đô Tống. Lời chiếu như sau:

« Trẫm nhờ thánh-đức của Tiên-đế đã đoái thương đến phương xa. Sau khi rút quân khỏi Phú-lương, Tiên-đế đã xét lời khẩn-cầu của Khanh, liền lấy các châu Quảng-nguyên ban-cấp.

« Sau đó, vì thủ-lĩnh An-nam nhận lầm vương-thổ, Tiên-đế lại sai quan biện-chính chia cõi. Rồi lấy sáu huyện, hai động ở ngoài tám ải, cấp cho Khanh chủ-lĩnh. Thi-ân như thế, có thể gọi là tột mực.

« Trẫm vâng theo lời dạy của Tiên-đế, cốt làm sao cho bờ-cõi yên vui. Huống chi, Trẫm đã giáng chiếu nhiều lần, giảng cực rõ-ràng. Các đất Vật-ác, Vật-dương, không thể trở lại bàn đến được.

« Còn như sự xây cửa ải, đặt linh thú, thì đều là việc thường làm ở biên cương. Huống chi những đất

này qui-minh trước, và sự xây ải là sau. Vậy không lẽ gì mà ngờ-vực và kêu-ca nữa.

« Thật rằng, nghĩa kẻ phiên-thần là trước hết đốc lòng thành-tín. Chớ nên vu-hoặc. Lời Trẫm không thể nói đi nói lại nhiều lần.

« Thành Trạc, nhân khi đi tuần-biên để soát các cửa ải, đã tự-tiện đem đồ vật và lụa cho thủ-lĩnh ở ngoài cõi. Làm thế là trái luật. Vừa rồi, theo lời tì kinh-lược tố-giác và tàu hặc Trạc đã sinh sự, Trạc đã bị biếm và đổi đi rồi. Khanh nên đòi lại những đồ vật ấy, và đệ tất cả tới quan.

« Hãy dâng thư-biểu, tỏ lòng cung-thuận. Gắng hiểu lòng Trẫm thương-mến nồng-nàn, để được thêm hưởng nhiều phúc. » (TB 413/8a)

Đó là Lý cố nài và Tống quyết từ lần thứ tư.

Trong chiếu trên, có nói đến việc Thành Trạc đi tuần-biên, cho thủ-lĩnh người nước ta lụa vải và đồ vật. Không biết sự ấy vào khoảng nào. Ta biết rằng Thành Trạc đã bị biếm từ tháng 5 năm trước. Trong chiếu vua Tống lại nói vì Trạc làm lầm việc tuần-biên, nên đã bị biếm. Vậy ta nghi rằng việc lầm ấy có từ lâu, và có lẽ là việc cho Lê Văn-Thịnh vải vóc từ năm 1084. Nếu quả như vậy, thì vua Tống xử quá gay-gắt và vụng-về.

Lý đã kiên-nhẫn xin đất Vật-ác và Vật-dương cả thảy sáu lần, mà hai lần bị Tống Thần-tông từ, bốn lần bị Thái-hoàng thái-hậu họ Cao gạt.

Từ đó, vua Lý phải thôi hẳn, không thể nhắc đến việc hai động nữa.

Vả bấy giờ, nước ta đã đến lúc cực thịnh. Thái-hậu Linh-nhân (Ỷ-Lan) và vua đều rất mộ Phật và ưa tạo-tác. Các đại-thần thì có Lê Văn-Thịnh đứng đầu, đều là những người mê-tín dị-đoan và luôn luôn xu-nịnh

cái tính mê-tín của vua và thái-hậu. Cho nên không có ai nghĩ đến việc biên thùy một cách khẩn-thiết như hồi Lý Thường-Kiệt còn cầm quyền. Còn Lý Thường-Kiệt, thì bấy giờ ở luôn tại Thanh-hóa. Ảnh hưởng ông đối với Nhân-tông hình như cũng giảm đi nhiều.

Tuy rằng sau khi Thái-hoàng-thái-hậu Tống mất (năm Quí-hợi 1093), vua Tống cầm quyền nhu-nhược, đảng-phái tàn cựu lại khuynh-đảo nhau rất kịch-liệt, quân Hạ đe-dọa Tống ở miền bắc, mà vua Lý cũng không biết nhân cơ-hội, cố đòi lại đất còn mất. Trái lại, năm Kỷ tị 1089, quân Tống có khi kéo vào châu Thạch-tê (có lẽ Thạch-lâm ở Cao-bằng ngày nay), mà vua Lý cũng không chống lại kịch-liệt (VSL).

Từ đó về sau, sự bang-giao Lý Tống trở lại thường, không có tính-cách phản-đối, yêu-sách đòi-hỏi gì nữa (16). Tuy rằng VSL có chép vào năm 1106 rằng : " tháng 11, vua Lý sắp có việc lôi-thôi với Tống, sai đóng thuyền Vĩnh-long có hai bụng và những chiến-hạm ", nhưng sau, không thấy có chuyện gì. Trái lại, VSL chép liền sau : " Viên-ngoại-lang Ngụy Văn-Tướng đi sứ Tống ".

Tống Lý lại trở nên hòa-hảo. Triều Lý Nhân-tông còn dài. Trong khi ấy nước Tống bị nước Kim xâm-lấn, bắt vua và phá kinh-đô. Kẻ sống-sót phải xuống miền nam sông Dương-tử mà lập nên Nam-Tống. Thế mà các vua Lý không hề biết lợi-dụng thời-cơ, để mở rộng thêm vùng Bắc-Việt.

Xem thế mới biết rằng, tất cả chính-sách lấn dần vào Hữu-giang, trong triều Lý, chỉ nhờ Lý Thường-Kiệt mới có thành-công.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyên văn : *Tài quá Trường-giang, tức tiến tẩn-địa*. Nghĩa là vừa qua sông dài (hay là vừa qua sông Trường), lập-tức đạp lên đất nhà vua (Tống). Hai chữ Trường-giang có thể hiểu là danh-từ chung hay là danh-từ riêng. Nếu hiểu là danh-từ chung, thì *sông dài* ấy là sông nào. Theo lời chấp-nhận của sứ ta, thì đất Lạng-châu, đã bị Quách Quì chiếm, là thuộc Tống. Vậy sông dài kia là sông *Cầu* ngày nay. Nếu hiểu là danh-từ riêng thì có thể là sông *Thương*, mà tên xưa là sông *Xương*. Âm *xương* và *trường* đều đọc như nhau, là *tchang*. Nhưng đây chắc nó chỉ có nghĩa là sông dài mà thôi. Trong bia cổ LX và STDL đều chép : Lý Thường-Kiệt bại Tống trên *Như-nguyệt trường-giang*. Hai chữ trường-giang ở đây cũng như ở trong biểu của Triệu Tiết, chỉ là một cách nói cho trịnh-trọng và bóng-bẩy. 2.

(2) Viên coi Khâm-châu là Lưu Sơ đã dỗ được Vi Thủ-An coi châu Tô-mậu. Chúa trại Vĩnh-bình Dương Nguyên-Khanh đã dỗ được những thủ-lĩnh Quảng-nguyên. Các viên ấy đều được thưởng bẩy tư (TB 281/8a). 2.

(3) Những châu mà Lý xin là Quảng-nguyên, Tư-lang, Môn, Quang-lang và Tô mậu. Trong các văn-kiện, thường chỉ kể một vài tên để trỏ toàn-thể. Vả bấy giờ, quân ta đã lấy lại Quang-lang, và có lẽ cũng đã chiếm lại Tô-mậu và Môn. Nhưng vua Lý vẫn xin khéo các châu ấy, cốt ý để Tống cho Quảng-nguyên. 3.

(4) Sau khi Triết-tông lên ngôi, triều Tống sai các sử-quan Phạm Tổ-Vũ, Triệu Ngạn-Nhược, Hoàng Đình-Kiên soạn Thần-tông thực-lục. Năm Tân mùi 1091, soạn xong. Bấy giờ đảng-phái chống Vương An-Thạch cầm quyền, cho nên thực-lục Thần-tông phỉ-báng An-Thạch. Đến năm Quí-dậu 1093, Triết-tông thân chính, phái tân-pháp trở lại đắc-dụng, cho nên sai rể An-Thạch, là Thái Biện, soạn lại Thần-tông thực-lục. Tháng chạp năm Giáp-tuất (đầu năm 1095), Biện soạn xong. Các sử-thần soạn bản thực-lục cũ đều bị an-trí. Vì vậy, nên có hai bản Thần tông thực-lục, *cựu-kỷ* và *tân-kỷ*. 3.

5) TB (411/5b) lại chép rằng năm Mậu-thìn, sau khi trả Thuận-châu cho ta, Linh Sùng-Khái chạy vào đất Tống Được Tống cho coi động Hoài-hóa. Tống thưởng công liệt vào hàng sứ và đổi động Hoài-hóa ra châu. 4

(6) Một dư-luận quan-trọng khác là lời *Tô Thức* (Tô Đông-Pha) tâu can vua Tống Triết-tông đừng dùng Thẩm Khỉ. Nguyên Khỉ và Lưu Di bị biếm và có nghị-định về sau không được lục-dụng nữa. Nhưng Di được khôi-phục chức-vụ ít nhiều. Khi Triết-tông lên ngôi, định xá tội cho Khỉ, Tô Thức dâng biểu nói :

« Tôi thấy từ đời Hi ninh, Vương An-Thạch được dùng, bắt đầu tìm lập biên-công, sinh hiềm-thù với các man-di. Vương Thiều dâng việc Hi-hà. Chương Thuần xui việc Ngũ-khê (vùng Mai-châu, Phúc-kiến). Hùng Bản gây việc Lô-châu (vùng Tứ-xuyên). Thẩm Khỉ và Lưu Di thấy vậy, cũng bắt chước, kết oán với Giao-chỉ. Binh dùng liền-liền, gây ra họa lớn. Quân chết đến mười vạn người. Cả nhà Tô Giảm bị hóa ra bùn tro. Đến nay, Lưỡng-Quảng bị đau thương chưa khỏi.

« Tiên-đế đầu muốn giết hai người ấy để tạ thiên-hạ. Nhưng Vương An-Thạch hết sức che-chở, cho nên chúng mới khỏi mất đầu. Thế là đã may lắm rồi. Đến năm Nguyên-phong thứ 6 (24-3 năm Quí-hợi 1083) có Thánh-chỉ định rằng Thẩm Khỉ đã phạm tội nặng không được lục-dụng nữa. Thiên-hạ truyền-tụng tin ấy, và cho là đáng. Đó là lời Tiên-đế không thể đổi được. Vậy không nên vì tức-vị mà ân-xá.

« Thẩm Khỉ và Lưu Di đều có trách nhiệm đối với hàng mười vạn sinh linh. Tuy có bị kiềm hãm suốt đời, cũng chưa trả đủ nợ. Gần đây, chỉ vì Lưu Di hơi được dùng, mà Khỉ không biết tự-lượng, giám ngỏ lời kêu và đổ lỗi cho Di, vin lẽ nọ kia, để mong được dùng.

« Theo ý tôi, thì việc An-nam là do Khỉ gây mối, mà Di nối theo. Phép có thủ-phạm, tùng-phạm. Di còn là kẻ siêng-năng; học-thuật còn có chỗ dùng được. Còn Khỉ thì nhân-cách ti-tiện, làm việc xu-nịnh và nham-hiểm. Sự Triều-đình dùng Di đã làm mất tin đối với công-nghị, huống nay lại dùng Khỉ. Thật không có lẽ gì ân xá Khỉ.» (TB 373/4a). 5.

(7) Các tên sứ, thì các sách chép hơi khác nhau. *Thông-giám cương-mục* (Sách Tàu) chép tên chánh-sứ là Lệ-tân-phó-sứ Lương Dụng-Tân. Sách TB chép Lệ-quảng-phó-sứ Lương Dụng-Luật. Sách ta chỉ có VSL chép tên sứ mà thôi, và chép Lương Dụng-Luật như ở TB.

Còn tên phó-sứ, thì TB 313/11b chép Nguyễn Văn-Bội, và nói theo các sách TL chép như vậy. Nhưng sau đó (TB 349/6a), có chép tên một phó-sứ khác là Nguyễn Bồi đi sứ Tống cùng Lê Văn-Thịnh. 6 và 8. *

(8) Sách TT chép : " bốn động : Lôi-hỏa, Bình, Yên, Bà, và một châu Tư-lang " Còn VSL chép ba động : Lôi-hỏa, Bình, Bà và châu Tư-lang. Sách TS 495 chép : " lấy bốn động : Lôi-hỏa, Tần, Bà và châu Tư-lang " Sách SK so-sánh TT và TS và kết-luận : " Có nơi đổi tên *Yên* ra *Tần*. Đây tôi lấy Tần, vì trong chiếu vua Tống có chép tên ấy 7.

(9) TT chép : " Tháng 9, người Vật-dương loạn, đánh dẹp yên ". VSL chép : " Nùng Trí-Cao chiếm động Vật-dương thuộc châu An-đức ở Tống ". TS 495 chép : " Nùng Trí-Cao đánh úp châu An-đức, tiếm xưng Nam-thiên-quốc, cải-nguyên Cảnh-thụy. Năm Hoàng-hữu đầu (1049), vào cướp Ung-châu. Năm sau (1050). Giao-chỉ đưa quân tới đánh, không được ". 7.

(10) Các sử-gia ta ngày trước không ai hiểu rõ việc trả đất năm Giáp-tý 1084, cho nên thường chép lúng-túng. Ngô Thì-Sĩ nhận thấy sự mập-mờ ấy, có bàn trong sách SK, nhưng chính ông cũng không hiểu nốt. Ông nói : « Theo *Cương-mục tục-biên* và *Giao-chỉ di-biên*, thì " quân Tống tới xâm, lấy các đất Quảng-nguyên, Tư-lang Tô-mậu, Quang-lang, rồi đổi Quảng-nguyên ra Thuận-châu. Đến khi Lý trả dân đã bắt, Tống bèn lấy Thuận-châu trả lại. Về sau định giới, lại trả lại sáu huyện, ba động. " So với *cựu-sử* (tức là TT), thì cũng như nhau, nhưng đều không chép rõ huyện nào, động nào. Nay xét, thấy các sách đều không nói trả các châu huyện Tư-lang, Quang-lang. Thế mà các đất nầy từ đời Lý Thần-tông về sau sẽ là đất Lý. Hoặc-giả, sau khi đổi Quảng-nguyên ra Thuận-châu, Tống lại

* CẢI-CHÍNH. — Trương 336, hàng thứ ba, kể từ dưới, chữa Đào Tông-Nguyên ra Lương Dụng-Luật.

hợp đất Tư-lang và Quang-lang mà đổi thành huyện và động. *Sáu huyện, ba động* kia hoặc là đất ấy chăng? Lúc đầu chỉ trả Thuận-châu; về sau định-giới, mới trả hết cả. Như thế mới còn có lý. Nhược-bằng sáu huyện là đất Bao-lạc, ba động là đất Túc-tang (TT và SK đều nói ba động, và hình như hiểu Túc-tang là tên một động mà thôi), thì người Tống chưa từng xâm đất ấy, cớ sao lại trả cho ta? ». 8.

(11) Sách cũ của nước ta và nước Tầu không có chấm câu. Khi nào chép tên nhiều đất liền nhau như ở đây, rất khó lòng nhận tên đất cho đúng, vì có tên chỉ một chữ, có tên gồm hai, ba chữ. Nhưng có một vài trường-hợp, ta có thể nhận ra; nhất là khi trong số đất chép tên, có một vài đất mà mình quen tên trước, và khi nào biết trước số tên đất chép đó. Hai trường-hợp ấy gặp ở đây. Vậy tôi đã theo nguyên-tắc sau này để chấm câu: phải chấm cau làm sao cho có đủ 18 tên, mà giữ trọn được những tên đã biết rồ, như Ôn-nhuận, Vật-ác, Vật-dương, Tần, Nhậm, Cống, hay là những tên có thể đoán được, như Hạ-lôi, Thượng-điện. Ngoài những tên ấy ra, thì ở đây phải nhận rằng mọi tên chỉ có một chữ, mới đủ 18 tên. Đó là trường-hợp đặc-biệt. 8.

(12) Tôi cũng theo nguyên-tắc vừa nói trong chú-thích 11, mà định những tên này. Những tên ải thì chắc như thế là đúng; vì có 8 ải mà có 16 chữ, mỗi tên chắc gồm hai chữ. Vả chăng nếu chấm câu như vậy, thì những tên sẽ có chữ Canh, Khâu, Khiếu đứng đầu, đều là những danh-từ chỉ đèo, núi.

Tên sáu huyện và hai động cũng chắc là đúng như trên. Vì tên Bảo-lạc nay còn. Huyện Bảo-lạc xưa là vùng phía bắc tỉnh Hà-giang bây-giờ. Nùng Văn-Vân nổi loạn ở đó (1833). Vua Minh-mạnh bèn xóa tên Bảo-lạc, mà chia đất ra làm hai huyện Để-định và Vĩnh-điện. Huyện-lị đời xưa đóng ở phố Vân-trung. Cho nên phố ấy cũng có tên Bảo-lạc. Nay, ở trong bản-đồ sở họa-đồ Đông-dương còn để tên Bảo-lạc vào chỗ ấy.

Nguyên-tắc dùng để định tên đất, đã dùng trên, chỉ có lý khi nào biết chắc-chắn số đất. Về *sáu huyện hai động*, thì có nhiều thoại khác nhau. Sách ta có TT chép "6 huyện 3 động". Sách Tầu thì TS 488 chỉ nói đất Túc-tang, hay Túc, Tang; TS 334 nói "8 động Túc-tang hay Túc, Tang"; Thông-

giám-cương-mục chép như TT : 6 huyện, 3 động. Chỉ có TB chép theo TCK. có chép đủ chi-tiết, và nói 6 huyện, 2 động. Xét thấy thoại của TCK là chắc-chắn đúng. 8.

(13) TS 488 chép : « Tống Thần-tông khen rằng Văn-Thịnh biết khiêm-tốn, Càn-đức biết cung-thuận. Cho nên ban cho Văn-Thịnh áo bào, đai nịt, và 500 tấm quyến. Lại cho Càn-đức sáu huyện Bảo-lạc và hai động Túc-tang ở ngoài tám ải ». 8.

(14) Ải Thông-khang nầy có lẽ là ải Thông-khoáng trong 8 ải phân-giới đã nói trong chiếu của vua Tống (xem XII/8). 8.

(15) VSL chép : năm Đinh-mão, vua Tống Triết-tông gia cho vua Lý chức *Đồng-bình-chương-sự*, và ba năm sau mới phong cho vua Lý tước *Nam-bình-vương*. Còn TT cũng chép như TB. Nhưng TS 488 chép rõ rằng : Triết-tông lên ngôi (1085), gia-phong cho Càn-đức chức *Đồng-trung-thư môn-hạ bình-chương-sự*, và năm Nguyên-hựu thứ 2 (1087), Giao-chỉ sai sứ vào cống, được tiến-phong *Nam-bình-vương*. Xem vậy, VSL chép đúng việc, nhưng sai năm. 9.

(16) Từ năm 1090 đến cuối đời Nhân-tông (1027), Lý sai mười sứ-bộ vào cống Tống ; cứ bốn năm tới Biện-kinh một lần.

Sau đây là bảng kê các phái-bộ ta tới tiếp-xúc với Tống trong đời Lý Nhân-tông, trước và sau cuộc Tống-Lý chiến-tranh :

NĂM	SỨ-THẦN	MỤC-ĐÍCH	VIỆC LÀM
1073	Lý Hoài-Tố	Cáo ai	
1077	Kiều Văn-Ưng	Bàn hòa	Tới doanh Quách-Quì.
1077	Lý Kế-Nguyên	Xin cống	Phạm miếu-húy, phải quay về.
1078	Đào Tông-Nguyên (a)	Xin đất Quảng-nguyên	Cống 5 voi.
1081	Lương Dụng-Luật Nguyễn Văn-Bổi	Xin đất Vật-ác, Vật-dương Xin kinh Phật	Cống voi, ngà, sừng tê.

(a) TT chép tên Đào Sùng-Nguyên đi sứ Tống năm 1069 (Xem V/3, trương 111), chắc cũng là Đào Tông-Nguyên. Chữ SÙNG và TÔNG gần giống nhau.

NĂM	SỨ-THẦN	MỤC-ĐÍCH	VIỆC LÀM
1083	Đào Tông-Nguyên	Chia địa-giới	Tới Vĩnh-bình, không xong việc.
1084	Lê Văn-Thịnh Nguyễn Bội	Chia địa-giới	Tới Vĩnh-bình, được 6 huyện, 3 động.
1087	Lê Chung Đỗ Anh-Bối	MừngTriết-tông đăng-cực	Muốn xin Vật-ác, Vật-dương.
1090	?	Kết hiếu	
1094	Nguyễn Lợi-Dụng	Kết hiếu (VSL)	
1098	Nguyễn Văn-Tín	Xin kinh Tam-tạng (VSL)	
1102	Đỗ Anh-Hậu	Kết hiếu (VSL)	
1106	Ngụy Văn-Tướng	Kết hiếu (VSL)	Xin mua sách.
1110	Đào Ngạn	Kết hiếu (VSL)	
1114	Đào Tín-Hậu	Kết hiếu	Cống voi.
1118	Nguyễn Bà-Độ (b) Lý Bảo-Thần	Kết hiếu	Cống 1 tê trắng, 1 tê đen và 3 voi.
1122	Đinh Khánh-An Viên Sĩ-Minh	Kết hiếu	Cống voi.
1126	Nghiêm Thường Từ Diên	Kết hiếu	Tới Quế-châu phải trở về, vì Kim đánh Tống.

Còn như việc Tống phong cho Lý Nhân-tông, thì thứ-tự như sau :

1073 Trao chức Kiểm-hiệu thái-úy, Tĩnh-hải-quân tiết-độ sứ, An-nam đô hộ phong tước Giao-chỉ quận-vương.

1085 Gia-phong Đồng-trung-thư môn-hạ bình-chương-sự (vì Triết-tông lên ngôi).

1087 Tiến-phong Nam-bình-vương.

1101 Gia-phong Khai-phủ-nghị đồng-tam-ti, Kiểm-hiệu thái-sư (vì Huy-tông lên ngôi).

(b) Theo TT. Còn VSL chép tên Khánh. Chữ KHÁNH viết thảo và chữ ĐỘ gần tự-dạng.

1119 Gia Thủ-tư-không (Vì Khâm-tông lên ngôi).

1132 Tặng Thị trung, truy phong Nam-Việt-vương (Lý Nhân-tông mất năm 1127, nhưng vì Tống bị Kim đánh chạy, đến năm 1132 mới đóng đô yên-ổn ở Hàng-châu)

Cách phong cho vua Lý đến Lý Anh-tông vẫn theo lệ cũ, nghĩa là bắt đầu bằng chức Thái-úy, Tĩnh-hải-quân tiết-độ-sứ, An-nam đô-hộ, và phong Giao-chỉ quận-vương. Nhưng trong đời Lý Anh-tông, nhân có sứ ta là Doãn Tử-Tư và Lý Bang-Chính tới cống (1073), vua Tống Hiếu-tông phong cho vua Lý tước *An-nam-quốc-vương*.(1074). Từ đó về sau, Tống nhận ta là một nước (QUỐC), và các vua Lý Cao-tông, Huệ-tông, các vua Trần Thái-tông, Thánh-tông đều được phong tước An-nam-quốc-vương, lập-tức sau khi mới lên ngôi. Sách TT chép Tống phong Lý Anh-tông làm An-nam-quốc-vương và đổi Giao-chỉ ra An-nam-quốc, vào năm Giáp-thân 1164. Chắc là sai. Không những VSL, TS 488 và TS 34 chép vào năm Giáp-ngọ 1074, mà câu thơ của Lý Bang-Chính (c), mà LNĐĐ còn ghi lại : *Thử khứ ưu thành tứ quốc-danh* (V/3) chứng rõ rằng sự đặt tên nước An-nam là vào năm Bang-Chính đi sứ, nghĩa là năm 1074.

(c) Trong chương V, đoạn 3, trương 112, dòng 4 kể từ dưới, có lầm ra năm 1164. Vậy cải-chính, và phải đọc 1174.

PHẦN THỨ BA

VÌ DÂN VÌ ĐẠO

CHƯƠNG XIII

COI ĐẤT MIỀN NAM

1 Tu-bổ nội trị — 2 Thôi chức tể-tướng — 3 Trị trấn Thanh-hóa — 4 Trở về triều — 5. Dẹp loạn Lý Giác — 6 Đuổi quân Chiêm — 7. Huân-dự cuối cùng — 8. Dư-luận — Chú-thích

1 — Tu-bổ nội-trị

Sau khi đánh lui quân Tống, thanh-thế Lý Thường-Kiệt lại càng lừng-lẫy. Vua mới mười hai tuổi. Quyền vẫn ở trong tay tể tướng. (1)

Thường-Kiệt đã lo-lắng khôi-phục những đất đã mất và đòi lại những châu-động bị sáp-nhập vào Tống trước khi có đại-chiến-tranh (XII). Đối với trong nước, ông cũng tu-bổ đê-điều, đường-sá, đình chùa hư hỏng vì chiến tranh. Ông sửa đổi việc hành-chánh, tuyển thêm nhân-viên giúp việc các công-sở.

Ta đã thấy rằng quân ta đắp đê bờ nam sông Cầu thành một bức trường-thành để ngăn quân Tống. Các trận kịch-liệt chắc đã làm cho đê hư-hỏng nhiều. Tháng 9 năm Đinh-tị 1077, có lệnh đắp lại đê con sông ấy. Khoảng đắp lại dài 67.380 bước (VSL), bằng ước chừng 35 cây-số, có lẽ từ ngả ba sông Như-nguyệt đến chân núi Khảo-túc.

Tháng giêng năm sau (Mậu-ngọ 1088), thành Đại-la cũng được đắp lại (TT; VSL chép tháng giêng nhuận). Có lẽ ông còn sợ quân Tống trở lại, cho nên tu-bổ các

thành-trì. Sự chữa đê Như-nguyệt kỹ-thật là để làm chắc thêm phòng-tuyến chống xâm-lăng.

Sau một năm loạn-lạc, các đền-đài, tự-quán bị hư-hỏng nhiều (theo Mộ-chí Lưu Ba). Ông sai sửa-chữa lại.

Về việc hành-chính, liền sau khi đánh Ung-châu về, đã có sự cải-lương. Ông chọn những kẻ hiền-lương có tài văn-vũ để cai-quản quân và dân. Trong sự chọn-lọc quan-liêu, hình như tài văn-học bắt đầu được chú-ý lắm. Cuối năm Bính-thìn 1076, chọn những quan-viên văn-chức hay chữ vào dạy trường Quốc-tử-giám (TT). Tháng chạp năm ấy, nhà khoa-bảng đầu tiên ở nước ta, là Lê Văn-Thịnh, được trao chức binh-bộ thị-lang (VSL).

Một việc cải-cách quan-hệ mới là tổ-chức những cơ-quan hành-chính thuộc mọi ngành. Năm Đinh-tị 1077, nước ta bắt đầu có mở những kỳ thi chọn những nhân-viên chuyên-môn về viết chữ tốt, làm toán giỏi, thông hình-luật. Những người trúng-tuyển được bổ làm lại-viên ở các viện và bộ, như thư-xá, hộ-bộ, hình-bộ.

2. — *Thôi chức tể-tướng*

Vì Thường-Kiệt có công-lao đặc-biệt, nên được cất lên ngang hàng các hoàng-tử. Ta đã thấy rằng vua Lý Thánh-tông từng phong ông làm Thiên-tử nghĩa-nam, nghĩa là con nuôi vua. Cho nên, vua Lý Nhân-tông coi ông như em nuôi, và ban cho ông hiệu *Thiên-tử nghĩa-đệ*.

Tuy vậy, vua càng năm càng lớn, thì thế-lực Thường-Kiệt chắc cũng bị giảm dần. Quyền-binh dần-dần chuyển sang tay Lý Nhân-tông. Từ năm Quí-hợi 1083, các sử bắt đầu có chép những việc tỏ rằng Nhân-tông đã ra thân-chính. Bấy giờ vua lên 16 tuổi; đối với nhà vua, đó

là tuổi trưởng-thành. Tháng hai năm ấy, vua ra ngự ở điện Thiên-khánh, thân-hành duyệt các hoàng-nam ở kinh-thành, và chia ra làm ba hạng (VSL và TT). *Hoàng-nam*, như ta đã thấy (II/cth 3), là con trai lên mười tám tuổi, phải đăng tên vào sổ công, để gọi ra linh. Duyệt hoàng-nam thật là một dấu-hiệu vua mới trưởng-thành. Tháng ba năm ấy, thái-hậu đã sai chọn mỹ-nữ vào hầu ở cung Vạn-diên (VSL). Tháng chín, dân động Ma-sa (ở vùng Đà-giang) nổi loạn, tháng mười vua đem quân thân-chinh, và dẹp yên (VSL).

Thường-Kiệt đi đâu vắng, mà vua phải thân-chinh? Các sử ta không hề chép. Nhưng còn có hai bia đời Lý nói rõ rằng ông được sai coi đất Thanh-hóa. Bia LX không chép rõ ông vào ở Thanh-hóa năm nào, mà chỉ nói rằng: « Đầu đời Anh-vũ-chiêu-thắng, vua ban hiệu Thiên-tử nghĩa-đệ, sai ông ra giữ trấn Thanh-hóa, thuộc quận Cửu-chân, châu Ái, coi mọi việc quân và dân. Lại phong cho ông lộc của một vạn hộ ở Việt-thường ». Niên-hiệu Anh-vũ-chiêu-thắng có từ tháng tư năm Bính-thìn 1076 đến tháng hai năm Ất-sửu 1085. Vậy, bia LX nói đầu niên-hiệu ấy có lẽ chỉ vào năm 1076, và đó là năm vua ban cho ông hiệu Thiên-tử nghĩa-đệ mà thôi. Bia BA chép rõ-ràng hơn. Bia ấy nói: « Năm Nhâm-tuất, Hoàng-đế đặc-gia một quân ở trấn Thanh-hóa, ban cho ông làm phong-ấp ». Năm Nhâm-tuất 1082 chính là năm trước khi có những việc Nhân-tông thân-hành đã kể trên.

Vậy thì chắc rằng trong năm Nhâm-tuất, ông ra đóng ở trấn Thanh-hóa. Có lẽ vào cuối năm ấy. Song hình như ông đã được trao quyền coi Ái-châu từ trước, nhưng chỉ phải *dao-thụ*, nghĩa là ở xa trông-coi mà thôi. Từ lúc đánh Chiêm-thành về, ông đã có chức *Nam-bình tiết-độ-sứ* (II/6). Nam-bình đây có thể trỏ ba châu mới được

Ta sẽ thấy rằng (XV/3), năm Tân-dậu 1081, Lý Thường-Kiệt có lần vào Thanh-hóa xử việc chia ruộng cho giáp Bối-lý. Vậy bấy giờ, ông đã được coi riêng đất Thanh-hóa rồi.

Lý Đạo-Thành mất năm Tân-dậu 1081. Chỉ còn Thường-Kiệt là kẻ chế lại ít nhiều uy-quyền của Nhân-tông. Ông đi xa, thì vua mới thân-chinh thực-sự được. Chắc đó là một cớ khiến ông vào trấn Thanh-hóa.

Vả theo lời Triệu Tiết, vua và thái-hậu oán Thường-Kiệt đã gây chiến-tranh với Tống (X/5). Tuy những ý-tưởng của người Tống đối với người nước ta phần nhiều là những thành-kiến chủ-quan, nhưng trong cơn nguy-kịch, đang khi quân Tống uy-hiếp lăng-tẩm và kinh-thành nhà Lý, thái-hậu và vua, là đàn bà con trẻ quen sống thái-bình, êm-ấm, chắc chẳng khỏi có lúc nản lòng, và oán viên đại-tướng quen với trăm trận, không nghĩ đến sự nhàn thân. Vả bấy giờ chiến-tranh đã xong, mà lại đòi được tất cả những đất đã mất. Danh-dự và quyền-lợi đã bảo-toàn. Thế mà Thường-Kiệt còn gắt-gao đòi lại những đất Vật-ác, Vật-dương. Tháng 9 năm ấy, ông lại sai quân vào đánh Nùng Trí-Hội để chiếm đất Vật-dương, và có lẽ còn soạn-sửa tấn-công mạnh vào đất Tống nữa. Những lời Ngô Tiềm nói, và những tin đồn ở Quảng-tây rằng quân ta sắp đánh Tống, dẫn lại trong chương trước (XII/7), chứng-thực cho sự sửa-soạn ấy. Tự-nhiên, thái-hậu sợ vì ông mà chiến-tranh lại bùng nổ một lần nữa. Đó là cớ thứ hai mà thái-hậu và vua muốn ông bỏ chính-quyền.

Tuy vậy, như ta đã thấy, triều-đình Lý vẫn thiết-tha muốn đòi lại hai động Vật-ác và Vật-dương. Nhưng lại chỉ muốn dùng lối ôn-hòa. Trước đó bốn năm, Tống đã đòi Lý xử tội Thường-Kiệt đã gây chiến-tranh. Nếu ông rời ngôi tể-tướng, có lẽ sự điều-đình sẽ dễ-dàng hơn.

Đó là lẽ thứ ba, khiến vua Lý Nhân-tông sai ông vào coi trấn Thanh-hóa.

Thường-Kiệt phải bỏ Thăng-long vào Thanh-hóa là một sự bất-đắc-dĩ, nhưng không phải là ông bị cách chức, hay khiển-trách. Vua Nhân-tông lại đặc-biệt đặt thêm một quân ở Thanh-hóa để phó cho ông, và phong ông một vạn hộ ở Việt-thường, nghĩa là ở ba châu ngoài dãy núi Hoành-sơn (Bia LX). Như thế đủ tỏ rằng tuy thôi chức tể-tướng, nhưng ông vẫn rất được tôn-trọng. Và hình như trong hồi ông ở Thanh-hóa, các triều-thần như Lê Văn-Thịnh vẫn chịu ảnh-hưởng của ông trong việc điều-đình với Tống để đòi đất.

3. — *Trị trấn Thanh-hóa*

Thanh-hóa là một trấn giàu, rộng, được khai thác từ đời Hán, Đường. Nhân-dân trù-mật, và rất được giáo-hóa. Các việc cai-trị và hành-chính ở đó chẳng khác gì ở trung-nguyên chung-quanh Giao-châu.

Đời Đinh, Lê, đô đóng ở Hoa-lư, không xa Thanh-hóa mấy. Lê Hoàn lại là người Ái-châu (huyện Thụy-nguyên, làng Trung-lập có đền. Theo ĐNNTC, tục truyền rằng đền làm trên nhà họ Lê, tuy rằng Ngô Thì-Sĩ nói khác). Vì thế, đất Ái-châu được các vua Lê chú ý tới (2). Năm 993, Lê Hoàn phong cho con thứ bảy là Long-Tùng làm Định-phiên-vương, coi Ngũ-huyện-giang ở Ái-châu.

Đến đời Lý, kinh-đô đóng tại Thăng-long. Đất Ái-châu liền đổi ra trại (1010, TT). Thanh-hóa hình như không được quan-tâm đến lắm. Các sử còn lại không chép một tên vị quan nào được bổ coi Ái-châu trong đầu đời Lý. Trong khoảng ba đời vua đầu nhà Lý, ta thấy sử còn chép dân nổi loạn sáu lần (3). Mỗi lần, hoặc vua

thân-chinh, hoặc vua sai hoàng-tử đi dẹp. Năm 1061, Thường-Kiệt đã được sai đi kinh-phổng ở Ngũ-huyện(I/3).

Theo đó, đất Thanh-hóa bấy giờ chỉ giao cho các châu-mục giữ, chứ không có đại-quân đóng. Mỗi lúc hữu-sự, thì sai quân ở miền bắc vào. Phải đợi đến năm 1082, Lý Nhân-tông mới đặt Thanh-hóa thành một trấn, có một đạo quân đóng luôn ở đó. Đạo quân ấy giao cho Lý Thường-Kiệt. Ta có thể coi đất Thanh-hóa gần như một nước nhỏ, tự-lập đối với triều-đình. Lý Thường-Kiệt tuy không có tước vương, nhưng là một Thiên-tử nghĩa-đệ. Vậy ông được hoàn-toàn tự-do hành-động trong trấn ông coi.

Trị-sở trấn Thanh-hóa bấy giờ ở gần xã Duy-tinh, huyện Hậu-lộc ngày nay. Bia chùa Sùng-nghiêm-diên-thánh ở Duy-tinh còn chép rằng chùa ấy ở góc tây-nam trấn-sở (XV/3). Vậy trấn-sở ở đông-bắc xã Duy-tinh. Xét bản đồ, ta thấy gần phía ấy, phía bắc con sông bé Ngu-giang, còn có vài làng rất lớn, có thể là nơi trấn cũ. Nếu đào đất khảo-cổ ở vùng đó, chắc sẽ cho ta biết rõ.

Trấn-sở có lẽ không to-tát, kiên-cố lắm ; vì mười lăm năm sau đã phải sửa-chữa nha-thự (Bia SNDT). Với lộc vạn-hộ ở Việt-thường và thuế cả Ái-châu, ông có thể xây đủ lâu-đài doanh-thự, nhưng hình như ông không muốn làm phí-phạm của dân.

Vả dân Thanh-hóa, cũng như dân khắp cả nước Đại-Việt đương-thời, sinh-hoạt cốt nhờ về nghề nông. Tuy cũng có những nghề nhỏ, như chăn tằm, dệt vải, đánh cá, trồng hoa quả, đốn gỗ, săn tê tượng, làm muối, làm công-nghệ và buôn-bán, nhưng đều là những nghề phụ. Kẻ trị dân tốt là kẻ không quấy-nhiễu dân, không làm dân tốn tiền, tốn của, phải chầu-chực việc công; để dân có đủ thời-giờ cày cấy đúng thời, tát nước, làm cỏ. Kẻ trị

dân tốt là kẻ nghiêm cấm tụi vô-lại cướp lúa, cướp tiền-của, ăn trộm trâu bò hay tranh-giành ruộng đất. Kẻ trị dân tốt lại là kẻ xử kiện công-minh, để cho kẻ bị áp-bức có đường kêu, cho kẻ phạm tội không oán-trách. Còn như những công-tác làm cho kinh-tế mở-mang, quốc-quĩ dồi-dào, nếu làm thì phải phiền đến dân trước đã : hoặc ép dân phải đi xâu, hoặc bắt dân phải đóng thuế. Cho nên một kẻ « lương-mục » ngày xưa thường tránh không làm.

Ta không biết Lý Thường-Kiệt trị dân bằng cách nào. Có lẽ ông chỉ chăm phủ-dụ, không làm phiền dân, xử kiện rất công bình.

Vị đại-sư *Hải-chiếu Pháp bảo*, là một người làm việc ở Thanh dưới quyền ông, đã ca-ngợi công-đức ông trong bài bia Linh-xứng. Lời bia nói rằng :

" Ông, trong tỏ khoan-minh, ngoài thi ân-huệ. Sửa-đổi tục xấu cho dân, không quản khó-nhọc. Làm việc thì cốt tránh làm phiền dân ; sai dân thì cốt dỗ dân vui lòng làm việc ; vì đó mà dân được nhờ. Đem bụng khoan-thứ cứu dân, lấy lòng nhân-ái yêu dân ; vì đó mà dân kinh-phục. Lấy vũ-oai để trừ lũ ác, lấy chính-luật mà xử kiện ; nhờ đó mà không ai oán, cho nên ngục-thất chẳng cần coi. Xem sự đủ ăn là nguyện của dân, lấy việc cày cấy là gốc của nước ; nhờ đó mà mùa không mất. Cai-trị giỏi cho nên không cần đánh dẹp. Nuôi-nấng những kẻ già-nua, cho nên kẻ già được yên. Đạo ông như thế, có thể gọi là gốc để trị dân, thuật để yên dân. Thật là đẹp-đẽ ! "

Bia chùa Báo-ân cũng chép : " Đến năm Nhâm-tuất, Hoàng-đế đặc-gia một quân ở trấn Thanh-hóa, quận Cửu-chân, châu Ái, ban cho ông làm phong-ấp. Các châu-mục đều theo bóng, vạn nhân-dân đều mến đức. "

Tuy lời các bia là lời tán-dương của những kẻ thuộc-hạ. Nhưng ta cũng không có lẽ gì mà cho đó chỉ là lời nịnh-hót một vị quan trên, nhất là văn ấy lại viết sau khi Lý Thường-Kiệt đã rời Thanh-hóa, hay đã mất. Một sự chắc-chắn là từ khi ông ra coi Ái-châu, trong mười chín năm, không hề thấy sử chép một việc loạn gì ở vùng Thanh-hóa trở vào nam. Trái lại, sau khi ông trở về triều, ở Diễn-châu và ở miền giáp Chiêm-thành, lại có giặc quấy.

Trong lúc tại quận, nhân-dân yên-ổn, chính-sự nhàn-rỗi. Ông thường ngao-du sơn thủy, để thưởng-thức phong-cảnh đẹp lạ ở Thanh-hóa.

Ai đã ở qua vùng Thanh-hóa cũng phải nhận rằng núi sông ở đây khác hẳn các nơi. Núi phần nhiều núi đá, gọi là *núi lèn*. Núi trông lởm-chởm, có thể hình-dung được nhiều vật lạ, như *Hàm-rồng, Chồng-mâm, Ngọc-nữ, Kim-đồng*. Hoặc ở gần đường cái, hoặc nổi giữa đồng bằng, những núi đất và đá đều gần dân-gian, cho nên thường được trang-sức. Nhiều chùa đền được xây-dựng ở trên. Núi đá lại thường có nhiều hang-động, trong có thạch-nhũ thiên hình vạn trạng. Nào động *Linh-quang, Bích-đào, Hồ-công, Kim sơn*, đều là những nơi đại-thắng-cảnh. Núi lại thường gần sông lớn. Cảnh trên đá dưới nước, gần chỗ thuyền bè đô-hội, làm cho du-khách càng đông. Nào *Thần-phù, Sầm-sơn, Linh-trường, Bàn-a, Vân-hoàn*, đều có danh từ đời trước.

Lý Thường-Kiệt cũng đã bị những cảnh thiên-nhiên ấy cám-dỗ. Ông thường ngao-du. Đến đâu cảnh-trí thanh-u, ông dừng thuyền lên bộ, chọn chỗ xây đình, dựng chùa. Nay còn lại một vài vết tích, chương XV sẽ kể.

Những lúc khách kinh-kỳ tới viếng, những lúc sứ Chiêm-thành, Chân-lạp qua chầu, ông đón tiếp ân-cần.

Đó cũng là những lúc đỡ tẻ trong đời êm-lặng của tướng-quân tại quận.

Các sử không chép việc ông ra trị Thanh-hóa. Vậy ta không biết rõ chính-tích của ông. Chỉ có bia chùa Hương-nghiêm còn ghi chuyện ông chia đất ở làng Bối-lý, và bia Linh-xứng chép chuyện ông, với một vị cao-tăng tới thăm ông, cùng đi du-lịch các sông núi, và chuyện ông dựng chùa Linh-xứng và nhà Thọ-đường mà thôi.

Về việc dựng chùa, sau này sẽ kể (XV/3). Sau đây là chuyện chia đất. Chùa Hương-nghiêm là một ngôi chùa cổ, lập ra từ đời Đường, ở giáp Bối-lý. Người sáng-lập là *Lê Lương*, một kẻ rất giàu-có và nhiều thế-lực trong hạt. Gặp năm đói-kém, ông lấy của nhà phát chẩn cho dân. Khi Đinh Tiên-Hoàng lên ngôi, vua ban cho ông chức-tước và thực-ấp. Thực-ấp ấy là đất chung-quanh chùa, có lẽ rộng như một phủ, huyện. Đến đời Lý Nhân-tông, họ Lê có vị đại-sư rất có tiếng là Đạo-dung. Sư lại có người anh họ, là Lưu Khánh-Đàm (XV/1), bạn thân của Lý Thường-Kiệt. Vì vậy, Thường-Kiệt đã, vì sư và Khánh-Đàm, sửa-chữa chùa Hương-nghiêm ở trong trị-hạt của ông.

Bia HN chép chuyện trên, nối lời rằng:

"Năm Tân-dậu (1081), hai phò-ký-lang, họ Thiều và họ Tô, xin đất phong ấp của họ Lê. Vua bèn xét, định trả lại giáp Bối-lý cho họ Lê. Mùa thu năm ấy, thái-úy Lý-công tới trả ruộng đất. Ông lập bia đá chia ruộng cho hai giáp ... Thái-úy dặn đi dặn lại, bảo hai giáp không được lấy một lá lau-lách ở hai bên bờ phân-giới.."

Chính-tích của Lý Thường-Kiệt trong mười chín năm tại trấn, mà nay chỉ ghi được một việc còn-con như thế mà thôi. Thật là đáng tiếc, mà đáng trách các sử-gia và văn-sĩ ta đã không ghi chép việc thường ngày.

4. — *Trở về triều*

Bia BA kể công-đức Lý Thường-Kiệt ở Thanh-hóa có nói : "Trong mười chín năm, ông thực-hành tiết-tháo." Ta có thể hiểu rằng ông ở Thanh-hóa trong mười chín năm, từ năm 1082 đến năm 1101. Sách TT chép vào năm Tân-sửu 1101 việc vua Nhân-tông cải nguyên, lấy niên-hiệu Long-phù (VSL chép Long-phù-nguyên-hóa) và cử Lý Thường Kiệt kiêm chức *nội-thị phán-thủ đô-áp nha-hành-điện nội ngoại đô-tri-sự*, nghĩa là một chức quan hầu gần vua, và coi hết các việc trong ngoài cung-điện. Như thế đủ tỏ rằng có sự thay đổi lớn ở triều trong năm ấy, và Lý Thường-Kiệt được gọi về kinh.

Hai chứng phù-hợp với nhau cho ta biết chắc rằng năm Tân-sửu, vua Lý Nhân-tông mời ông về Thăng-long giữ chức tể-tướng trở lại. Lúc rời kinh, ông 64 tuổi ; bấy giờ trở về, đã 83 tuổi.

Vì lẽ gì có việc thay đổi nầy ?

Năm năm trước, thái-sư Lê Văn-Thịnh bị cách chức, vì có việc vua hiềm-nghi ông muốn dùng thuật-pháp để hại vua (XIV/6). Văn-Thịnh bị đày vào Thanh-hóa (4), giao cho Thường-Kiệt giữ. Sử không chép ai thay ở chức tể-tướng.

Sau đó mấy năm liền, nhiều hiện-tượng thiên-nhiên xảy ra, mà người ta cho là điềm xấu, báo sự Trời không bằng lòng nhân chính hay tin trước những sự tai-họa sắp xảy ra, như : tật-dịch, binh-đao, hoặc một vị đại-thần, thái-hậu, vua sắp mất. Khi thấy có những điềm ấy, vua thường tự xét mình có tội-lỗi gì và tìm phương cứu-chữa. Hoặc sai xét lại các án, hoặc phóng-thích tù-nhân, hoặc cầu « trực-ngôn », nghĩa là cho phép công-luận một cách không dè-dặt chỉ-trích chính-sách triều-đình

và đề-khởi những chính-sách mới. Cũng có lúc dùng lễ-bái để cầu Trời, cầu Phật tha lỗi, hay là dùng một cách giản-dị hơn, là đổi niên-hiệu để tỏ mình bắt đầu một kỷ-nguyên mới, như một người thường dân, gặp vận đen, đổi nhà hay đổi họ, đổi tên.

Năm Đinh-sửu, chín tháng sau khi Lê Văn-Thịnh phải tội, trên trời, sao hiện giữa ban ngày. Vua liền xá tội cho các tù-nhân giam ở nhà ngục Đô-hộ-phủ ở Thăng-long (VSL 1097). Một năm sau nữa, đất động, sao chổi lại hiện ra. Vua 35 tuổi, vẫn chưa có hoàng-trử. Vua lập đàn, có xây núi Ngao-sơn trên đất cạn ; dựng đài cao, chung-quanh treo đèn đủ sắc, đủ kiểu, ở trên có vũ-nữ múa, nhạc-công cử nhạc (VSL 1098). Rồi trong hai năm, vua Nhân-tông và thái-hậu dựng nhiều chùa, ở núi An-lão (ở Kiến-an, 1099 VSL), ở núi Tiên-du (ở Bắc-ninh, 1110 VSL). Vua sai Kiều Văn-Tư đi sứ Tống để xin kinh Tam-tạng (tháng 7 năm C.Th 1110, VSL).

Vua cố gắng như vậy, nhưng tai-nạn cũng không tránh khỏi. Cuối năm Canh-thìn 1110, bệnh dịch phát to trong nước (TT và VSL, tháng chạp). Vì vậy, mà đầu năm sau, vua mới cải-nguyên và mời Lý Thường-Kiệt về kinh.

Ông có thay đổi chính-trị gì không ? Các sử ta chép những khoảng nầy rất sơ-sài, nên không thấy nói gì về chính-sự. Chỉ thấy trong mấy năm liền, chép rặt chuyện dựng chùa, xây tháp ; chuyện sai hoàng-hậu và phi-tần ăn chay cầu-tự ; và chuyện vua đi các hành-cung xem cày, gieo thóc, xem đánh cá, hoặc săn voi (VSL).

Tuy nhiên, ta cũng còn thấy sử chép một đôi việc, có thể đoán là do sáng-kiến của ông mà ra. Liền sau khi ông từ Thanh-hóa trở về triều, ông đổi châu Hoan

ra *phủ* (5 Nghệ-an (VSL), Chắc rằng ông đã thấy vị-trí quan-trọng của châu Hoan trong việc phòng-thủ nước nhà, nên ông cất xứ ấy lên hàng phủ để tăng số quân-lính coi giữ. Cuối năm Nhâm-ngọ 1102, lụt to, nên đầu năm sau ông sai các nơi trong và ngoài thành đều đắp đê chắn nước (VSL).

Tuy chính-tích ông còn ghi rất ít, nhưng ta cũng tin rằng sự ông về triều đã làm yên lòng vua và dân. Những năm sau đó đều là những năm thịnh. Sử còn chép rằng vào tiết lập-xuân, tháng chạp năm Nhâm-ngọ, đầu năm 1103 (6), " thụy-tuyết " xuống. Tuyết là sương-muối chăng ? Bấy giờ cho rằng nó báo điềm tốt. " Rồng vàng " lại hiện, " mây tốt " cũng thấy trên trời, hươu đen tự-nhiên tới. (VSL)

Vua ban áo lạnh cho các quan, đặt lễ thu-yến (VSL 1101). Thái-hậu đem tiền kho chuộc con gái nhà nghèo đã phải thế thân để trả nợ, rồi đem gả cho những đàn ông góa vợ nhưng không có tiền cưới vợ khác (TT và VSL 1103). Sứ Chiêm tới cống. Vua sai Đỗ Anh-Hậu đi sứ Tống.Thật là cảnh-tượng thái-bình. Chỉ có cuối năm Quí-vị 1103, đầu năm Giáp-thân 1104, có loạn ở miền nam, nhưng hình như cũng không nguy-kịch mấy.

Sau khi Lý Thường-Kiệt tự đem quân dẹp các loạn Lý Giác ở Diễn-châu (1103), và Chiêm-thành ở các châu Bố-chánh (1104), ông liền tổ-chức lại quân-đội trong nước. Tháng ba năm Giáp-thân 1104, duyệt lại các đơn-vị, từ cấm-binh đến dân-quân. Đổi hai đội binh Hoàng-nam-dũng-tiếp tả và hữu ra *đô Ngọc-giai*. Đô là đội thân-quân, hộ-vệ vua và giữ cung-điện. Đô Ngọc-giai là đô hầu bên " thềm ngọc ", tức là gần bên ngai vua. Đội binh Ngự-long được đổi ra *đô Hưng-thánh* và *đô Quảng-vũ* (7). Đó là cấm quân. Còn sương-quân thì có quân

của các đại-tộc, tức là quân của các nhà quan có quyền-thế, nhưng không phải họ vua ; và dân-quân vừa cày vừa làm lính, gọi là *điền-nhi*. Quân của nhà quan đổi thành *lính Vũ-thắng*. Điền-nhi đổi ra *lính Thiết-lâm*. Sách VSL chép rõ những sự cải-cách trên. TT chỉ nói : « tháng ba, lại đổi hiệu các cấm-vệ-binh ».

5. — *Dẹp loạn Lý Giác*

Nhưng sau khi Thường-Kiệt rời khỏi Thanh-hóa, dân miền nam lại có kẻ manh-tâm làm loạn. Tuy rằng Nghệ-an được củng-cố phòng-thủ hơn trước, ở đất Diễn-châu có *Lý Giác* chống với quan-quân. Tương-truyền rằng Giác học được phép phù-thủy, dùng âm-binh sai khiến quân lính giả, bện bằng rơm, bằng cỏ. Giác bèn chiêu-tập những kẻ vô-lại, chiếm Diễn-châu, đắp thành để làm loạn. (TT)

Sách CM chép lại chuyện trên theo TT, nhưng có thêm nhiều chi-tiết sau, mà không thấy ở sách hay bia cũ nào chép cả. Có lẽ CM lấy ở một thần-tích nào chăng? Tin loạn Lý Giác báo về đến kinh, vua hỏi quần-thần ai có thể cầm quân dẹp nổi. Các quan đều trỏ Lý Thường-Kiệt, tuy rằng bấy giờ ông đã 85 tuổi. Vua nói : « Giặc Lý Giác kiệt-hiệt. Nên chọn tướng trẻ tuổi mà địch nó. Thường-Kiệt dự việc binh đã lâu năm, nay đã già rồi. Nếu nay Trẫm lại còn giao cho việc quân, thì không đành lòng Trẫm muốn đãi kẻ lão-thần ». Thường-Kiệt cúi đầu tâu rằng : « Tôi từ trước, chưa từng học mưu-lược của kẻ làm tướng. Thế mà đánh Chiêm, phạt Tống, may được thành công. Đó là nhờ đức thiêng của Bệ-hạ, và sự gắng của các tướng-thần. Nay nhờ ơn nước, tôi được ngôi cao, lộc trọng thế này. Nếu cứ ngồi yên xem

giặc Giác làm kiêu, thì tôi sẽ chết không nhắm được mắt ». Rồi ông tình-nguyện đi đánh. Vua ban lời khen ngợi, và bằng lòng để ông đi.

Diễn-châu là đất phía bắc tỉnh Nghệ-an và có lẽ gồm một ít đất Thanh-hóa. Thường-Kiệt đem quân đến đánh. Lý Giác thua, bỏ chạy vào Chiêm-thành. Dư-đảng bèn tan.

Việc loạn Lý Giác này cũng như việc đánh Chiêm-thành năm sau, có lẽ không phải là một cuộc xuất quân quan-trọng như CM có ý kể lại trên đây. VSL không hề chép hai việc ấy. Còn VĐUL chỉ nói qua về Lý Giác mà thôi. Dầu sao, chuyện Lý Giác có kết-quả là gây lại mối chiến-tranh với Chiêm-thành một lần nữa.

6. — Đuổi quân Chiêm

Lý Giác chạy trốn vào Chiêm-thành, nói rõ tình-hình trong nước ta cho vua Chiêm nghe. Theo TT, vua Chiêm bấy giờ là *Chế ma-na*; Maspéro nói là *Indravarman II*. Có lẽ Giác mách vua Chiêm rằng từ khi Nhân-tông thân-chính, về vũ-bị không gia-ý như trước. Cho nên vua Chiêm đem quân vào chiếm lại các đất Làm bình, Minh-linh và Bố-chánh mà Chế-củ đã nhường cho ta.

Tháng hai năm Giáp-thân 1084, vua Lý sai Thường-Kiệt đem quân vào đuổi. Quân Chiêm thua. Chế-ma-na phải trả lại ba châu ấy. (TT)

Như trên đã nói, việc đánh Chiêm-thành này không kịch-liệt. Đó chỉ là một cuộc tuần-biên. Một mình TT chép chuyện mà thôi. Các sách VSL và VĐUL đều không nói đến. Các bia đời Lý cũng không bia nào ghi việc ấy cả. Nhưng nếu ta xét lịch-sử bang-giao Chiêm-Việt từ lúc Tống-Lý chiến-tranh, ta cũng có thể hiểu được rằng

cuộc xung-đột lần nầy có thể xảy ra, nhưng cũng chẳng quá một cuộc xích-mích ở biên-thùy.

Trước đó, Chiêm-thành đã nghe lời Tống, đem quân chực đón đánh quân ta, trong khi quân Quách Quì tấn công mặt bắc để dồn quân ta xuống cõi miền nam (1076-1077) Nhưng sau, thấy quân Tống phải rút lui, Chiêm-thành lấy làm lo, sợ ta trả thù. Vì vậy, trong năm 1077, Chiêm sai sứ tới nước ta; và sứ-thần Chiêm, khi tới Biện-kinh cùng một lúc với sứ ta, đã tìm cách tránh mặt (XII/3). Sách VSL chép rất kỹ về việc sứ Chiêm tới, và còn cho ta biết rằng từ năm 1081 đến 1091, năm nào sứ Chiêm cũng đến cống vua Lý. Trong khoảng ấy, vua Lý cũng có sai Mạc Hiển-Tích đến nước Chiêm một lần (TT 1084). TT nói là để đòi lễ tuế-cống, nhưng có lẽ không phải, vì mấy năm liền, Chiêm không hề thiếu cống.

Năm 1092, vua Chiêm hơi đổi ý. Nhân sứ Chiêm tới Tống, vua Chiêm xin Tống đem quân đánh Lý, và hẹn sẽ tập-kích để yểm-hộ. Vua Tống nói rằng : « Chiêm-thành có thù cũ với Giao-chỉ. Hiện nay, Giao-chỉ vẫn giữ thần-tiết vào cống thường-thường. Vậy khó lòng bàn việc cất quân đánh Giao-chỉ. » (TB 470/1a)

Chiêm-thành nghỉ cống trong ba năm. Năm 1094, lại bắt đầu sai sứ đến triều Lý, hoặc một, hoặc hai năm một lần (8), cho đến hết đời Lý Nhân-tông. Nhưng chính năm 1103, không thấy sử chép Chiêm tới cống, mà năm 1104 lại có. Xem vậy, ta có thể hiểu rằng, đó là vì có Lý Giác xui-giục Chiêm-thành vào đánh nước ta. Vua Chàm sẵn thù vua Lý, nên bị lầm, tưởng nước ta bấy giờ yếu, nên mới đem quân vào chiếm miền nam. Nhưng khi Thường-Kiệt kéo quân vào, thì quân Chiêm liền lui. Vua

Chiêm lại sai sứ tới Thăng-long như cũ (VSL 1104). Vả Thường-Kiệt cũng không có ý kéo quân vào chiếm thêm đất Chiêm. Bấy giờ ông đã 85 tuổi. Tuy không hăng-hái như trong trận năm 1069, nhưng già như vậy mà còn cầm quân đi xa hơn ngàn dặm. So với chuyện Mã Viện đời Hán cũng chẳng kém gì.

7. — *Huân-dự cuối cùng*

Vua Nhân-tông nghị công ông đánh-dẹp, đem vũ-uy làm chấn-động từ Tống đến Chiêm, bèn chế bài hát để tán-dương công-trạng. Rồi ban ông chức: *Triều-quốc thái-úy, thủ thượng-thư-lệnh, khai phủ nghị-đồng-tam-ti, kiêm ngự-sử đại-phu, dao thụ chư trấn tiết-độ-sứ* (NBS).

Nhưng tuổi già, ông không chịu nổi gian-lao trong cuộc đuổi quân Chiêm. Năm sau, vào tháng 6 năm Ất-dậu 1105, ông mất tại kinh-đô. Thọ 86 tuổi (NBS chép 87). Các sử TT và VSL đều chép như trên. TT và VĐUL có thêm: vua tặng quan-chức tước-lộc như sau: *Nhập-nội-điện đô-tri kiểm hiệu-thái-úy, bình-chương quân-quốc-trọng-sự, Việt quốc-công, thực-ấp vạn hộ* (9).

Vua lại phong cho em là Thường-Hiến nối tước hầu. Theo NBS, vua ban tên thụy là *Mục-uyên*.

Nhữ Bá-Sĩ nói mộ Lý Thường-Kiệt đặt tại làng *Yên-lạc*, huyện Kim-động, tỉnh Hưng-yên ngày nay (10).

Đầu đời Lý Anh-tông, niên-hiệu Thiệu-minh (1138), vua sai trấn-quan lập đền ở núi Ngưỡng-sơn (Thanh-hóa), tại nhà Thọ-đường (chắc là sinh-từ), bên cạnh chùa Linh-xứng, mà ông đã từng dựng lên. Vua lại sai dân hai tổng (NBS chép tổng, nhưng chế-độ tổng là đời sau mới đặt ra) Ngọ-xá và Hoàng-xá phụng-sự. Mỗi năm có ban quốc-tế (NBS). Đời Trần Nhân-tông, năm đầu

niên-hiệu Trùng-hưng (1285), vua ban sắc, phong ông tước *Trung-phụ-công*. Năm Trùng-hưng thứ 4 (1288), lại gia-phong hai chữ *Dũng-vũ*. Đời Trần Anh-tông, năm Hưng-long thứ 21 (1313), lại tấn-phong làm *Uy-thắng-đại-vương* (đó là theo NBS, VĐUL chỉ nói gia-phong hai mỹ-tự *Uy-thắng* mà thôi). Về đời sau, nhiều lần được phong thêm hai chữ mỹ-tự. Cho đến đời Tự-đức thứ 29, 1876, đã có 258 chữ. (NBS)

Trong sổ *Bách-thần-lục* đời Tự-đức, Lý Thường-Kiệt chỉ được liệt vào trung-đẳng, và thường có hiệu *Quảng-uy Lý tôn-thần*, hay *Mục-uyên vũ-dũng thần*, hay *Thái-úy Việt-quốc-công tôn-thần*, hay nói tắt *Lý Thái-úy tôn-thần*.

Ngày nay, còn có một vài nơi có đền thờ Lý Thường-Kiệt. Đền chính ở xã Ngọ-xá, phủ Hà trung (Thanh-hóa). Theo bia NBS thì huyện Kim-động (Hưng-yên), và huyện Vĩnh-thuận (gần trường đua ngựa ở Hà-nội), cũng có đền. Trong mục-lục sách VĐUL, có chép đền ông ở Gia-lâm-hương. Nhưng nay không rõ ở đâu nữa.

Đền mà NBS nói ở các làng thuộc Kim-động (nay, một số ăn về huyện Đông-an), thì không phải thờ Lý Thường-Kiệt (11). Đền Vĩnh-thuận, thì nay có lẽ là một ngôi đền nhỏ, lẫn vào những nhà dân làm nghề trồng rau ở làng Vĩnh-phúc, gần đua-ngựa. Kẻ thủ-từ, cho đến dân làng, cũng không biết đích-xác thần là ai nữa. Mà xét ra, thì đền cũng không giữ được dấu vết gì xưa.

Đền Ngọ-xá tuy cũng nhỏ, nhưng ở vào địa-thế rất đẹp. Đền ở xa thành-thị, nên còn giữ được tính-cách một miếu thần. Theo Bia NBS ở đền, thì đền nầy lập từ đời Lý Anh-tông (1138), nhưng sau bị đổ nát. Đến đời Lê Trung-hưng, vua Lê tin rằng thần đã giúp mình đánh Mạc, nên sai dân xã Ngọ-xá trùng-tu, và cấp cho 20 suất táo-lệ, và 18 suất lệ-phu coi việc tế-tự và giữ đền.

Năm Cảnh-hưng thứ hai (T.Zu 1741), vua sai theo lệ trước lập đền ấy. Giao cho dân ba thôn Bùi, Đồ, Thị trông coi việc tế-tự. Những kẻ sung vào việc đền đều được tha hết thuế, dịch khác. Năm Cảnh-hưng Bính-thân 1776, lại gia phong cho đền hai chữ *tối linh*, nghĩa là rất thiêng (theo tựa *thần-tích* ở làng Ngọ-xá).

Những điều ban ấy, thì trước năm 1942 đã bỏ hết; nhưng miếu vẫn còn. Miếu ở phía tây Đò-lèn, cách cầu xe lửa chừng hai cây-số. Miếu dựng trên bờ bắc sông Lèn (Nga-giang), ở chân nam núi Ngưỡng-sơn. Về kiến-trúc, miếu không có gì đặc-biệt. Chỉ có ba gian nhà ngói sơ-sài, trên một nền đất cao. Trong đền, tự-khí chỉ có ba hương-án với một ngai và đồ ngũ-sự bằng gỗ mà thôi. Vật gì cũng là đồ mới, đơn-sơ. Trên thềm miếu có hai tấm bia, là đồ cũ hơn cả. Bia ở phía tây, là bia NBS, mới làm và khắc đời Tự-đức thứ 29 (1876). Bia ấy khá lớn, chữ khắc cả hai mặt. Bài bia là thần-tích do Nhữ Bá-Sĩ, là một nhà nho-học có tiếng trong đời Thiệu-trị, Tự-đức ở Thanh, soạn theo thần-tích cũ, lại có tham-khảo Việt-sử, Tống-sử và các sử khác. Tuy trong đó có những sự chép sai lầm, nhưng đối với các ký-tải khác, thì đầy-đủ hơn cả.

Bia đặt phía đông là bia chùa Linh-xứng, nay đem vào để gửi đó. Bia khắc đời Lý. Chữ còn rất rõ, nét rất tốt (Xem ảnh III). Bia nhỏ hơn bia NBS, làm bằng đá xanh thớ mịn. Không trang-sức. Những chữ triện ở «trán» đẹp, và nhất là con rùa đội bia lại có vẻ mỹ-thuật. Bài văn bia và bài minh rất dài, khắc hết cả hai mặt bia. Người soạn văn bia là một vị cao-tăng đã từng làm việc dưới quyền Lý Thường-Kiệt. Trong chương XV sẽ nói rõ về bài bia này.

Trước đền có đám đất hoang, hơi trũng, hình như là một cái hồ cũ. Trước vườn có cửa tam-quan gồm bốn cột gạch sơ-sài. Trước cửa là đường đê, thông-lộ từ huyện Nga-sơn đến huyện Vĩnh-lộc. Bên kia sông, có đền thờ Lý Thường-Hiến, có vẻ tráng-lệ hơn nhưng lại không có bia đời Lý.

8 — *Dư-luận*

Công-trạng Lý Thường-Kiệt lớn-lao như thế. Đời Lý đã rất được tán-dương. Các bia Linh-xứng, Báo-ân và Hương-nghiêm đã ghi lại một vài lời tán-tụng.

Trong lời minh *ở bia LX, Hải-chiếu đại-sư* đã viết:

Nguyên văn :	Nghĩa là
Việt hữu Lý-công,	*Việt có Lý-công,*
Cồ-nhàn chuẩn thức.	*Theo dấu người cổ.*
Mục quận ký ninh,	*Coi quận yên dân,*
Chưởng sư tất khắc.	*Đánh đâu được đó.*
Danh dương cực Hạ,	*Tiếng động cõi xa,*
Thanh chấn hà-vực.	*Danh lừng Trung-thổ.*
Tông-giáo qui-sùng,	*Dựng phúc chốn này,*
Cảnh phúc thị thực.	*Qui sùng Phật-tổ.*

Bia BA có những câu ca-tụng huân-nghiệp ông rằng: « Đồ lâm đại-tiết, ngôn thụ chuyết-lưu. Tín hồ: lục xích chi cô khả thác, bách lý chi mệnh khả ký. Quyết hậu, nãi thệ vu sư; bắc chinh lân-quốc, tây thảo bất đình. Thiện thất túng thất cầm chi thắng địch. Phi Hán hữu Hàn Bành chi công, khởi Tề hữu Quản Yên chi liệt. Duy Công phụ quân, quốc-gia ân phú đa lịch niên, sở khả thùy thần-đạo thiên-cổ chi hi-tích dã. » Nghĩa là: "*Mưu thì đương được tiết lớn, lời thì nhận được mệnh to. Vua trẻ mồ-côi có thể gửi cho ông; lệnh sai đi có thể giao*

cho ông. Sau, ông dốc lòng về việc quân : bắc đánh nước láng giềng, nam phá nước không phục- mệnh. Hay thắng địch bằng cách bắt rồi lại thả. Chẳng phải như công Hàn-Tín, Bành Việt, ở Hán; há không bằng công Quản Trọng, Yên Anh ở Tề hay sao ! Thật, ông giúp vua, làm nước nhà g àu mạnh đã lâu năm Như thế có thể để lại muôn đời cái chính-tích sáng láng của kẻ bầy tôi đó! »

Bia STDL tán-dương vũ-công đời Nhân tông có những câu :

« Trên ngôi yên lặng, quanh nước vỗ-về. Thình-lình biên-lại làm xằng ; đến nỗi bắc-thủy có biến. Dồn-dập ruổi quân cự-địch, ầm-ầm sấm động ra uy. Thành Ung-châu ức nghìn quân giặc, tan-tành như trận gió cuốn mây ; sông Như-nguyệt trăm vạn binh thù, vỡ-lở như mặt trời đốt giá. Tuy ngoài trận, tướng-quân ra sức ; nhưng trong cung, hoàng-thượng bày mưu. Từ đó về sau, ngôi cả thảnh-thơi, nhân-dân phú-thọ. Gió nhân thổi hóa dân ngu, mưa huệ thấm nhuần cõi lạ. Vua Chiêm Sạ-chế, bỏ cung-thất xin tới làm dân; chúa nước La-vu, lìa sơn-hà sang qui chịu phục. Chúng đều dốc chí kính tôn, nghiêng lòng theo dõi. »

Chỉ cần nhắc lại rằng bấy giờ vua Nhân-tông mới lên mười tuổi, thì ta đủ hiểu rằng lời khen trên qui vào Lý Thường Kiệt là kẻ vừa cầm quyền vừa cầm quân.

Đời Trần tuy không có văn tán-dương công-trạng Lý Thường-Kiệt để lại, nhưng sách *Việt-điện u-linh* viết đời ấy, còn chép chuyện ông, và nói vua Trần Nhân-tông phong sắc thần cho ông. Thế cũng đủ biết danh ông còn lừng-lẫy ở đời ấy. Chỉ tiếc rằng Lê Văn-Hưu, trong Đại-Việt sử-ký, không để lại một lời bàn.

Đầu nhà Lê, *Nguyễn Trãi* trong bài *Bình Ngô đại-cáo*, có nói rằng hào-kiệt nước ta đời nào cũng có ; cho

nên " *Triệu Tiết nghe tiếng giật mình !* ". Đó là một câu để ca-tụng kín-đáo Lý Thường-Kiệt.

Trong đời Lê Thánh-tông, văn-học đại-thịnh. Tuy đối với những kẻ hoạn-thần, sử-gia đã có lòng khinh-dể, nhưng Ngô Sĩ-Liên khi chép đến trận Ung-châu, cũng phải phê-bình : « *Vua Tống ban tên thụy cho Tô Giám là Trung-dũng, cũng đủ làm rạng lòng trung-dũng của Lý Thường-Kiệt* » (*TT*

Đặng Minh-Khiêm (đậu Hoàng-giáp đời Hồng-đức thứ 18, năm 1497) có bài thơ vịnh Lý Thường-Kiệt trong *Thoát-hiên vịnh sử thi* :

Đệ huynh chỉ-xích thị minh-quang.
Tài lược kiêm ưu hữu mão dương.
Bắc phạt, nam chinh, huân-nghiệp trước.
Thù phi môn ngoại tiểu điêu-đương.

nghĩa là :

Anh em chầu-chực chốn đền đài,
Tài lược gồm hay, lại đẹp giai.
Đánh bắc, bình nam, huân-nghiệp rạng
Hoạn-thần nhưng khác lũ hầu-sai.

Dư-luận đời Hậu-Lê thường chú-ý đến sự Thường-Kiệt là một hoạn-quan, hoặc có ý tiếc rằng sự-nghiệp ấy không vào tay một nho-thần, hoặc có ý tự-phụ rằng hoạn-quan nước Việt còn thế, huống chi nho-thần ! Tự-nhiên, đó chỉ là những dư-luận của nhà nho, nhờ chữ nho mà nay còn sót lại. Còn dư-luận của các hạng người khác ra sao, thì ta không thể biết được.

Ngô Thì-Sĩ là người đã chịu khó khảo-sát các sách Trung-quốc để tăng-bổ đoạn sử Lý Thường-Kiệt. Ông đã phê-bình nhiều về họ Lý. Thì-Sĩ viết : « *Nước ta với Bắc-triều đánh nhau nhiều lần, khi thắng, khi bại. Sau đó,*

Ngô Tiên-chúa được trận ở Bạch-đằng, Lê Đại-hành giết giặc ở Lạng-sơn. Trần Nhân-tông bại Toa-đô, bắt Ô-mã-nhi, đuổi Thoát-hoan. Ấy là những việc mà nước ta thích khoe. Nhưng những cuộc thắng trận ấy, đều vì giặc đến trọng nước ta bất-đắc-dĩ mà chống. Bên mỏi, bên nhàn khác nhau; thế chủ, thế khách chênh-lệch. Đến như, bày trận đường-đường, kéo cờ chính-chính; mười vạn quân kéo thẳng sâu vào đất khách; phá quân ba châu như chẻ trúc; lúc tới cõi không ai giám địch, lúc rút quân không ai giám đuổi: dụng binh như thế, chẳng phải nước ta vốn chưa từng có bao giờ? Vậy cho nên, tôi cho rằng việc các châu Ung Liêm, Khâm là vũ-công đệ nhất từ xưa nay ở nước ta. Lý Thường-Kiệt khởi thân là một quan hoạn, mà lập được nhiều công lạ liền-liền. Người Tống thật phải xấu-hổ!

« Hoặc có kẻ hỏi tại sao không gióng trống thẳng tiến? Nếu không đến kinh-đô nhà Tống, thì cũng lấy lại đất của nhà Triệu ta xưa. Xin trả lời: Phải biết người, biết ta. Trăm trận mà không biếng, đó là phép dụng vũ hay đó. Xét thấy nhờ việc này, mà ta trương vũ-uy. Người Tống thấy ta mạnh, bèn nghĩ đến cách lấy ân-ý mà đãi ta. Từ đó về sau, nghi-lễ cống-sính, lời-lẽ văn-thư, đều không sách-hoạch lôi-thôi nữa.. » (SK 1076 và Việt-sử tiêu-án).

Qua đời Nguyễn, nghị-luận cũng quanh-quất trong hai ý ấy: tán-dương vũ-công, chú ý đến sự xuất-thân là hoạn-thị. Từ vua Tự-đức trong *Việt-sử ngự-chế tổng-vịnh*, qua bia Nhữ Bá-Sĩ, cho đến người phê-bình nhân-vật chép trong VĐUL, đều lặp đi lặp lại hai ý ấy.

Ngày nay chúng ta không thành-kiến, có thể xét sự-nghiệp Lý Thường-Kiệt một cách công-minh.

Đọc hết đoạn sử này, ai cũng phải nhận rằng Lý Thường-Kiệt đã có công đặc-biệt đối với vận-mệnh nước ta: là mở cõi miền nam và miền bắc, chống thắng cuộc xâm-lăng của nước ngoài và củng-cố biên thùy mọi mặt, khiến các lân-bang kính-nể.

Đạt được mục-đích ấy là nhờ dân ta đời Lý đã đông-đúc. Lại nhờ kẻ cầm quyền đã biết tổ-chức binh-đội, biết lợi-dụng đức-tính bền-bỉ của nông-dân ở đồng-bằng, tập-tính giỏi nghề đi sông đi bể của dân miền bể và sự hiểu thiên-thời, địa-lợi của dân thượng-du.

Trái lại, tuy Tống có của-cải nhiều, binh-mã giỏi, tướng có kinh-nghiệm, vua có chí to, nhưng những cái sở-trường ấy dùng không hợp với mục-đích xâm-lăng, không hợp với địa-hình, thời-tiết miền nam. Cũng tướng ấy, quân ấy, nếu để ở biên-thùy bắc thì chắc có thể ngăn cản được quân Liêu, Hạ. Nhưng vua Tống lại đem chúng tới vùng nóng-nực, rừng núi, xa làng-mạc chúng. Chỉ nêu danh-nghĩa đem quân đi phạt man-di, thì có lẽ chỉ đủ làm phấn-khởi lòng các tướng-tá, vì họ mong thắng trận rồi được thăng chức-tước. Nhưng đối với quân ô-hợp lượm ở miền bắc, thì chỉ có sự mong muốn cướp-bóc, hiếp-chóc, họa may mới làm chúng chiến-đấu hăng-hái. Khốn nỗi, quân chưa từng xuống đến miền giàu có, mà đã bị thiệt-hại nhiều rồi. Cho nên không ai có lòng chiến-đấu.

Lý Thường-Kiệt đã biết đem sự bất-kỳ chống với sự mạnh, đem chỗ mình giỏi chống với chỗ địch kém, đem quân được nghỉ ngơi đợi quân phải mệt-nhọc, đem sự nhẫn-nại chống với sự kiêu-căng, và nhất là lấy nghĩa sinh-tồn của một dân-tộc đối với lòng cầu danh của một vài nhân-vật địch. Đó là những cớ chính làm cho quân Lý thắng và quân Tống phải thua.

Công Lý Thường-Kiệt là to. Tài cầm quân Thường-Kiệt là cao đã đành, mà đến chính-sách nội-trị và ngoại-giao của Thường-Kiệt cũng khéo. Thường-Kiệt lại không tự-ái quá, biết trọng quyền-lợi chung. Nếu không, thì sao khi vua còn nhỏ, ông cầm hết quyền-binh và quân-đội trong tay, mà không bắt chước Lê Hoàn hay Lý Công-Uẩn, chỉ ra một lệnh là cướp được ngai vàng? Nếu không, thì sao khi thấy tình-thế ngoại-giao với Tống trở nên khó-khăn bởi mình, ông lại chịu bỏ ngôi tể-phụ mà ra lủi-thủi ở trấn Thanh-hóa ?

Tuy sách-sử ta chép chuyện sơ-sài. Nhưng xét qua những sự còn ghi trong những sách Tống, ta cũng hiểu được ít nhiều đức-tính của Thường-Kiệt.

Chỉ tiếc rằng riêng về cá-tính của ông, thì không có những chứng làm cho ta biết rõ ràng hơn. Những lời nói mà bia Nhữ Bá-Sĩ và sách Cương-mục còn chép, vào khoảng đồng-ấu và lúc già, thì không có gì chắc-chắn. Sợ đó chỉ là lời sáo-ngữ mà sử-quan hay người viết thần-sắc và dã-sử đã bịa ra mà thôi. Chỉ có một điểm mà ta chắc-chắn, là thái-độ của Thường-Kiệt đối với đạo Phật. Tuy ông không mê đạo, nhưng ông cũng đã che-chở các tăng-đồ, và ít ra, cũng đã dựng chùa Linh-xứng ở Thanh-hóa.

Chùa ấy nay cũng đã mất. Ngoài cái bia chùa còn lại, tuyệt-nhiên không còn có vật gì kỷ-niệm một vị ân-nhân của dân tộc ta. Tưởng nay đã đến lúc ta có thể đền-bù công đức của Lý Thường-Kiệt.

CHÚ-THÍCH

(1) Bia HN chép việc chữa chùa Hương-nghiêm, có nói : « Năm Đinh-tị 1077, sư Đạo-dung nhờ Lưu Khánh Đàm chữa chùa. Khánh-Đàm nghe lời, bèn nói chuyện ấy với *quốc-tướng* thái-úy Lý-công.. » Chữ *tướng* đây là tể-tướng. 1.

(2) Sách TT chép chuyện Lê Hoàn đánh các tướng nhà Đinh, là Đinh Điền, Nguyễn Bặc ở *Tây đô* (979 TT 1/7b) Nhân đó chú-thích : « Hoàn người Ái-châu, đóng đô ở Hoa-lư ; cho nên sử gọi Ái-châu là Tây-đô ».

Năm N. Ng 982, Lê Hoàn đi đánh Chiêm-thành, đem quân từ Hoa-lư qua đường núi, qua huyện Thạch-thành, Vĩnh-lộc, đến đền *Đồng-cổ* (ở xã Đan-nê, trên trung-lưu sông Mã), từ đó đến sông Bà hòa (?), đường núi hiểm-trở, binh-mã phải khó-nhọc. Đường bể thì bị sóng gió. Cho nên Lê Hoàn sai đào « Hải đạo tân cảng », nghĩa là sông mới trên đường bể. Đến năm 984 mới xong (TT). Có lẽ đó là sông nối sông Thần phù ở Ninh-bình và sông Chính-đại ở Thanh-hóa, mà ngày nay còn dùng.

Năm K. Su 989, Lê Hoàn thân-chinh Dương Tiến-lộc, vì Tiến Lộc không chịu nghe lệnh thu thuế ở Hoan-châu, và Ái-châu (TT và VSL)

Năm Q. Ti 993, phong con thứ năm, Long-Tùng, làm Định-phiên-vương, ở vùng Ngũ-huyện-giang (TT) Năm G. Ng 994, phong con thứ mười, Long-Mang, làm Nam-quốc-vương, ở châu Vũ-long (phía nam Thanh-hóa). (TT)

Năm T. Su 1001, Lê Hoàn thân chinh giặc Cử-long ở Thanh-hóa. Trông thấy Hoàn đằng xa, tướng giặc trương cung nhắm bắn, thì tên rơi. Lại trương cung bắn lần thứ hai, thì cung gãy. Nên giặc sợ mà lui quân. Hoàn bèn đưa thuyền vào sông Cùng-giang đuổi theo. Bị giặc nấp hai bên sông bắn. Con Đinh Tiên hoàng là Vệ-vương Tuấn tử-trận. Hoàn kêu trời ba tiếng, rồi thúc quân đột chiến, giặc bèn thua (TT và V. L). Nhữ Bá-Sĩ trong *Thanh hoa-chí* đã nhận thấy rằng huyện Cẩm-thủy có tổng *Cự lữ* và các xã Lữ thượng, Lữ-trung, Lữ-hạ, và nói

đó là do tên Cử-long xưa mà ra. Nếu *Cử-long* là Cầm-thủy, thì sông *Cùng-giang* cũng không xa đó. Nhưng VSL chép hai lần sự vua Lý Nhân-tông đi xem đánh cá ở Cùng-giang (1101, tháng 2 và tháng 9) và lúc tháng 2, lại đi xem cày ở Ứng-phong (phủ Nghĩa-hưng ngày nay theo CM). Không biết rằng đó là sông Cùng-giang khác, hay là cũng là sông Cùng-giang kia ở Thanh-hóa, nhưng gần phủ Nghĩa-hưng. Hoặc ấy là sông Chính-đại đã nói trên chăng? Thế cũng có lý, vì dân Cử-long có thể đã xuống đánh vùng Nga-sơn ngày nay, cho nên năm 1001, Lê Hoàn vào dẹp ở đ[illegible]. Tôi tin như thế là đúng, vì bốn năm sau, là năm 1001, dân Cử-long lại tới đánh cửa Thần-đầu, tức là Thần-phù. Dân Cử-long chắc là dân Mường ở các huyện thuộc miền bắc và tây-bắc Thanh-hóa.

Năm A. Tị 1005, sau khi Lê-Hoàn mất, các con tranh nhau ngôi. Đông-thành-vương chạy vào Cử-long, rồi, bị Long-Việt đuổi theo, bèn chạy vào Chiêm-thành, nhưng bị giết ở cửa Kỳ-la (Hà-tĩnh). Long-Việt lên ngôi, liền bị Long-Đĩnh giết. Trong khi Long-Đĩnh đi đánh các anh em ở mọi nơi, thì nghe dân Cử-long lại vào cướp, và đã đến cửa Thần-đầu (Thần phù). Long-Đĩnh đi thuyền tới đánh tan. (TT)

Năm Q. Ma 1003, Lê Hoàn đi chơi Hoan-châu (TT). Có ghé thăm Thanh-hóa và viếng chùa Hương-nghiêm (bia HN).

Năm K. Zu 1009, tại Ngô Đô-Đốc, Kiều Hành-Hiến xin đào sông đắp đường, dựng bia chỉ đường ở Ái-châu. Long Đĩnh sai quân và dân Ái-châu đào sông và đắp đường từ cửa quan Chi-long, qua núi Đỉnh (hay Hạng TT), đến sông Vũ-lung. Long-Đĩnh lại đi chơi Ái-châu. Tới sông Vũ-lung, tục truyền rằng ai lội qua sông ấy hay bị chết đuối. Long-Đĩnh sai người lội qua lại ba lần, mà không việc gì. Bèn sai đóng đò để bốn chỗ trên sông, cho người qua sông (TT). Về *Chi-long*, sách *Thiên-hạ lợi-bệnh thư* có nói Chi-long-quan ở huyện Chi-nga, tức là Nga-sơn ngày nay. Sông *Vũ-long*, chữ nho viết *vũ* là trái với văn, *lung* là thủy với long. *Bia HN* có chép tên đất Vũ-long, nhưng *vũ* là múa và *long* là rồng. Theo nghĩa văn bia, thì đất ấy ở phía nam sông Lương. Chắc rằng Vũ-lung và Vũ-long là một. Sông Vũ-lung có lẽ là sông Ngọc-giáp ở phía nam huyện Quảng-xương ngày nay.

Năm M. Ta 1008, Long-Đĩnh đánh Ái-châu (VSL, còn TT nói đánh Hoan-châu), bắt người ta bỏ cũi mà đốt. 3.

(3) Năm T. Ho 1011, tháng 2, Lý Thái-tổ đem đại binh đánh diệt hẳn giặc Cự-long, bắt được thủ-lĩnh đem về. (TT và VSL)

Năm K. Ti 1029, dân giáp *Đẫn-nại* nổi loạn. Tháng 4, Lý Thái-tông thân-chinh. Dẹp yên (TT, VSL). Sai dân Đẫn-nại đào sông Đẫn-nại. (TT)

Năm T. Vi 1031, Thái-tông đi đánh Hoan-châu (TT, VSL). Ghé chơi Ái-châu, qua thăm chùa Hương-nghiêm (bia HN).

Năm A. Ho 1035, Ái-châu có loạn, tháng 10 Thái-tông thân-chinh. Xử tội mục-trưởng Ái-châu (TT, VSL)

Năm. Q. Vi 1043, tháng giêng, Ái-châu lại nổi loạn. Vua sai hoàng-thái-tử Khai hoàng-vương dẹp yên (TT, VSL).

Năm C. Da 1050, dân giáp Long-trì thuộc Ngũ-huyện-giang ở Ái-châu nổi loạn. (VSL).

Năm T. Ma 1051, sai kiêu-vệ tướng-quân Trần Nậm đem người Ngũ-huyện đào sông Cá-Lầm. 3.

(4) TT chép Văn-Thịnh bị đày lên miền nguồn *Thao-giang*, (Thượng-lưu sông Nhị). Nhưng VSL chép: bị đày lên nguồn *Lương-giang*. Làng Bối-lý (XV/3) có sinh Lê Quát, đậu trạng-nguyên đời Trần Minh-tông. Tục truyền rằng ông là dòng-dõi Lê Văn-Thịnh. Vậy sự Lê văn-Thịnh bị đày vào Thanh-hóa có lẽ đúng. Vả chăng đất Thanh-hoa là đất để giam tù-nhân. Ví-dụ năm 1128, đày dân làm loạn ở Quảng-nguyên vào Thanh-hóa (TT). 4.

(5) Thực ra tên Nghệ-an đã có từ năm 1036. Tháng tư năm B. Ty 1036, Lý Thái-tông đặt hành-doanh ở Hoan-châu ở Nghệ-an (TT). Nhưng bấy giờ còn chỉ là một châu. VSL nói năm 1101, đổi Hoan-châu ra Nghệ-an-phủ. Nhưng trong các đời sau, chỉ thấy sử chép Nghệ-an-châu mà thôi, ví-dụ TT 1128, 1073, 1131, 1132, vân vân. 4.

(6) VSL chép tháng chạp năm N. Ng 1102 có lập-xuân. Theo phép lịch, thì năm ấy phải là năm nhuận, và có hai tiết lập-xuân. Còn TT chép vào tháng giêng Nay xét lịch nhà Tống thì năm ấy có tháng sáu nhuận Vậy chắc VSL chép đúng. Còn TT có lẽ thấy sử cũ chép tiết lập-xuân vào mùa đông tháng chạp, cho là vô-lý, cho nên tự chữa. 4.

(7) Năm 1118, Nhân-tông chọn 350 con trai hạng đại-hoàng-nam mạnh khỏe, để sung vào các đô Ngọc-giai, Hưng-thánh và Ngự-long-binh (TT). Xem vậy, hình như tên Ngự-long không bỏ. 4.

(8) Theo VSL, từ khi bị Lý Thánh-tông đánh bại đến hết đời Nhân-tông, Chiêm-thành sai sứ cống vua Lý, vào những năm sau này : 1073, 1075, 1077, 1081, 1082 1083, 1084, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 1091, 1094, 1095, 1097, 1098, 1099, 1102, 1104, 1105, 1106, 1108, 1110, 1111, 1116, 1118, 1120, 1126. – 6.

(9) Bia LX, dựng sau khi Lý Thường-Kiệt mất, kê đủ các chức tước của ông như sau : *Suy-thành, Hiệp-mưu, Thủ-chính, Tá-lý, Dực-đới công-thần, Thủ thượng-thư-lệnh, Khai phủ nghị đồng-tam-ti, Nhập-nội nội-thị-tỉnh-đô đô-tri, Kiểm-hiệu thái-úy, Kiêm ngự-sử đạ-phu, Đao-thụ chư-trấn tiết-độ-sứ, Đồng trung-thư môn-hạ bình-chương-sự, Thượng-trụ quốc, Thiên-tử-nghĩa-đệ, Phụ-quốc thượng-tướng quân, Việt-quốc-công, Thực-ấp nhất vạn hộ, Thực thật-phong tứ-thiên-hộ*. Nghĩa là : Kẻ bầy tôi có công, trung-thành, bày mưu, cầm tiết, giữ chính, giúp việc, phò-tá ; coi việc ti thượng-thư, được quyền mở phủ, ngang với tam-ti, được vào nội, coi tất cả các việc châu trong cung, lĩnh chức thái-úy đứng đầu các quân ; kiêm chức ngự sử đại-phu kiểm-soát việc chính ; ở Kinh coi việc quân tất cả các trấn, cùng coi việc bí-thư, hằng ngày đến gần vua bàn việc ; hàm thượng-trụ-quốc, đã có công bắt được tướng giặc ; em nuôi vua ; chức thượng-tướng giúp nước ; tước quốc-công, hiệu Việt ; được phong lộc hạng một vạn hộ ; được thật-phong lộc bốn nghìn hộ.

Bia BA (dựng trước khi ông mất) kê có khác một vài chữ như sau : Chữ *hiệp* ở bia BA viết *khẩu* và *thập*, ở LX viết *thập* và *ba chữ lực* ; Chữ *nghị-đồng* thì BA viết *khâm đồng* ; chữ *phụ-quốc* thì BA viết *khai-quốc*. 7.

(10) Về mộ Lý Thường-Kiệt, bia Nhữ Bá-Sĩ nói là ở làng Yên-lạc ở phủ khoái-châu, tỉnh Hưng-yên. Không biết rằng Bá-Sĩ chép sự ấy theo ai, nhưng có lẽ theo sổ các vị thần được ghi vào điển-bộ. Chính trong sách ĐNNTC, soạn đời Tự-đức, cũng chép rằng huyện Kim-động có đền thờ Lý Thường-Kiệt.

Nhưng theo lời các làng thuộc tỉnh Hưng-yên khai các vị thần thờ trong hạt, để trả lời một cuộc điều-tra của viện

Bác-cổ năm 1938, thì những làng Yên-lạc và lân-cận (Cao-quán, Hoàng-vân-ngoại, Hoàng-vân-nội, Thổ-khối, Kim tháp nay thuộc huyện Đông-an (Phủ Khoái-châu kiêm-lý), và Đào-xá, Tượng-cước, Bình-cầu, Vũ-xá, Đề-cầu, Lôi-cầu thuộc Kim-động) đều khai tên thần mình là *đức-thánh Lác* và tên là *Đỗ Anh-Vũ*. Nhưng đến khi kể thần-tích, thì phần lớn đều kể chuyện của Lý Thường-Kiệt đánh Chiêm-thành và đánh Tống.

Đền chính là đền Yên-lạc, nay cũng thuộc về huyện Đông-an; cho nên thường chỉ gọi thần là đức thánh Lác mà thôi, vì tên tục làng là Lác. Làng còn có đám đất chừng tám mẫu gọi là cấm-địa, trong đó có mộ của thần.

Vì sao có những sự mâu-thuẫn như thế? Và đức-thánh Lác đích là ai?

Thủa xưa mộ thần có một bia lớn, nhưng nay đã « chìm » mất. Đó là theo lời người làng Yên lạc Họ lại kể chuyện rằng vì trẻ chăn trâu thường đốt lửa cạnh bia, cho nên bia đã vỡ và lấp xuống đất mất Nhưng làng còn bản sao bia ấy. Tuy kẻ chép lại có bỏ sót hoặc viết sai một vài chữ, và tuy rằng bản sao không có niên-hiệu và tên người làm bài bia, nhưng tôi đã xét kỹ nội-dung bài văn bia, thì thấy rằng bia ấy thật dựng từ đời Lý, và dựng vào năm 1158. Ngoài những chứng như cách dùng chữ hư-tự *Nãi*, *Yên* giống ở các bia đời Lý khác, ngoài những chuyện chép khá phù-hợp với sách TT, còn có một chứng rất chắc-chắn là sự sau nầy. Bia có chép rằng Lý Anh-tông lấy con gái họ *Đỗ* tên *Thụy-Châu*. Việc ấy trong TT không có. Nhưng trong VSL lại có (VSL 1175). Ta biết rằng sách VSL đã viết vào đời Trần, và bị mất ở xứ ta, có lẽ vào khoảng đời Minh Vĩnh-lạc. Sự bia và VSL có chép tên Đỗ Thụy-châu, mà TT không chép, bắt buộc ta phải kết-luận rằng ví-phỏng bài bia kia có kẻ bịa ra, thì ít ra cũng từ đời Trần. Nhưng cũng không có gì khiến ta nghĩ rằng bài bia kia đã bị bày đặt, như các thần-tích khác. Huống chi bia này là một mộ-chí, kể chuyện một người vừa mất, chứ không phải chuyện một vị thần. Vậy ta có thể tin rằng mộ-chí kia thật dựng lên đời Lý.

Mộ-chí ấy là mộ-chí Đỗ Anh-Vũ, làm thái-úy đời Lý Anh-tông, chứ không phải là mộ-chí Lý Thường-Kiệt. Mặc dầu bia

NBS và sách ĐNNTC nói Lý Thường-Kiệt táng và có đền ở làng Yên-lạc, mặc dầu các làng ở Kim-động và Đông an khai chuyện đức thánh Lác y như chuyện Lý Thường-Kiệt, mộ-chí ở làng Yên-lạc buộc ta phải nhận rằng đức-thánh Lác là Đỗ Anh-Vũ, đúng như tên khai bởi các làng thờ thần.

Thế thì tại sao lại có sự hồ-đồ ấy? Có lẽ vì những cớ sau này Nguyên là Đỗ Anh-Vũ cũng làm đến chức thái-úy ở đời Lý như Lý Thường-Kiệt. Mà theo mộ-chí Anh-Vũ lại được vua ban họ Lý. Cho nên cũng gọi là Lý thái-úy, y như Thường-Kiệt Lại thêm, dòng đầu ở mộ-chí có đề « *Cự Việt quốc Thái-úy Lý công thạch-bi minh tự* », nghĩa là bài tựa của lời khắc vào bia quan thái-úy họ Lý người nước Cự-Việt (tức là Đại-Việt). Nếu kẻ đọc bia chữ đã mờ mà không để ý thì dễ nhầm ra *Việt-quốc-công thái-úy Lý-công* nghĩa là Lý Thường-Kiệt. Chức tước của Đỗ Anh-Vũ cũng dài và gần giống như chức tước Thường-Kiệt. Chức-tước ấy như sau (Những chữ giống chức tước Thường-Kiệt sẽ viết xiên) : *Suy* trung, *Hiệp-mưu*, Bảo-tiết, *Thủ-chính*, *Tá-Lý*, *Dực-đái công thần* ; *Thủ thượng-thư lệnh*, *Khai phủ nghi đồng tam ti* ; *Nhập-nội nội-thị tỉnh-đô đô-trị*, *Kiểm hiệu thái-úy*, *Kiêm ngự-sử đại-phu* ; *Dao-thụ chư trấn Tiết-độ-sứ*, *Đồng trung-thư*, minh-chính *bình-chương-sự* ; *Thượng-trụ-quốc*, *Thiên-tử* tứ tính. Đặc tiến *Phụ-quốc thượng-tướng-quân*. Nguyên-Soái đại-đô-thống.

Gặp thời loạn-lạc, hoặc đời Lê, hoặc đời Nguyễn, thần-tích làng Yên-lạc đã mất. Các làng thờ đức-thánh Lác không còn thần-tích nữa. Tuy vậy, ai cũng còn biết tên thần là Đỗ Anh-Vũ. Đến khi phải khai sự-tích thần mình, thì không mấy ai để ý đến mộ-chí kia, hoặc họ chỉ xem qua dòng đầu mà cho đó là mộ Lý Thường-Kiệt, hoặc họ chỉ nhớ rằng thần là Lý Thái-úy làm quan đời Lý, có công dẹp giặc ; rồi họ cho đó là Lý Thường-Kiệt. Vì vậy, tuy có mộ-chí, tuy người làng biết thần là Đỗ Anh-Vũ có tên trong quốc-sử, nhưng họ lẫn công-lao với công-lao của Lý Thường-Kiệt. Còn người ngoài thì lầm tưởng mộ và đền là của Lý Thường-Kiệt.

Mộ-chí này dài, có chép một ít tên đất, tên người và những sự-tích rất có ích cho sự kiểm-soát sách TT và VSL. Tiếc vì nay

chưa tiện bới đất tìm bia, cho nên ta chưa chắc-chắn tin vào văn sao được, và chưa có thể bàn một cách hoàn-toàn chu-đáo.

Nhưng mộ-chí cũng cho ta biết một điều rất quan-hệ có liên-quan đến Lý Thường-Kiệt, mà ta phải lập-tức nêu ra. Ấy là vấn-đề gốc-tích ông. Trong chương đầu sách này, tôi đã dựa theo bia NBS và sách VĐUL, và TT, mà viết rằng Thường-Kiệt người phường Thái-hòa, họ Lý; cha là An-Ngữ, sung chức sùng-ban-lang-tướng và mất ở Thanh-hóa năm 1031, trong khi ông còn bé. Thế mà theo mộ-chí này thì ta thấy rằng cha Thường-Kiệt là một quan thái-úy đời Thái-tông, họ Quách, quán ở huyện Câu-lậu, thuộc Tế-giang (ở đây có lẽ có chữ viết lầm, vì Tế-giang trở đất gồm huyện Văn-giang ở tả-ngạn Nhị-hà, mà Câu-lậu thì lại là đất huyện Thạch-thất ở hữu-ngạn sông ấy). Nay xét các sách TT và VSL, ta thấy ở đời Thái-tông có thái-úy *Quách Thịnh-Dật* là tướng mà Thái-tông sai cầm quân đánh Nùng Trí-Cao năm 1048. Có thể đó là người sinh ra Thường-Kiệt.

Nếu quả như vậy, thì tại sao Thường-Kiệt lại thành họ Lý. Mộ-chí Đỗ Anh-Vũ đã trả lời sẵn : ấy vì vua ban quốc-tính cho ông. Tuy mộ-chí không nói chuyện ấy xảy vào năm nào, nhưng có lẽ vào năm ông được ban hiệu *Thiên-tử nghĩa-nam*. Vua nhận ông làm con nuôi, thì tự-nhiên cho ông họ Lý.

Trước khi tìm lại đích-xác mộ-chí này, tôi chỉ tạm-dịch đoạn có nói đến Lý Thường-Kiệt và sự liên-quan giữa ông và Đỗ Anh-vũ. Đoạn ấy như sau :

« Tổ-tiên Đỗ Anh-Vũ là thái-úy họ Quách, vốn người huyện Câu-lậu thuộc Tế-giang. Quách thái-úy *sinh Thường-Kiệt* giúp triều Nhân-tông. Đó là quan thái-úy được vua ban quốc-tính Lý. Cha Đỗ Anh-Vũ tên là Tướng, họ Đỗ, tức là cháu ngoại-sanh (nghĩa là con chị hay con em gái) quan thái-úy họ Lý. »

Xem đó, ta thấy rằng các thần-tích, dầu là xưa như những chuyện chép theo sách *Việt-điện-u-linh*, cũng rất đáng nghi-ngờ. Nhất là khi các thần-thích ấy chép rõ các chi-tiết vụn-vặt, thì lại càng nên nghi-hoặc.

Mộ Yên-lạc đã là mộ Đỗ Anh-Vũ, thì mộ Thường-Kiệt ở đâu? Ở làng Ngọ-xá không hề nghe nói đến mộ ông. Mà mộ cũng không thể ở phường Thái-hòa được, vì đời Lý, phường này còn ở trong thành Thăng-long. Phải chăng rằng ông đã hỏa-táng

và tàn được giấu vào ngôi tháp nào chăng ? Hay là có mộ ở nơi nào nhưng nay chưa biết. Trong mục-lục sách VĐUL, có chú-thích dưới hiệu ông mấy chữ *Gia-lâm hương*. Ấy muốn nói đến chính thờ Lý Thường-Kiệt là ở làng Gia-lâm (sau thành huyện). Vậy có lẽ tìm kỹ-càng, ta còn có thể thấy mộ và mộ-chí của ông trong địa-hạt Gia-lâm ngày nay. Làng Gia-lâm cũng không xa làng Yên-lạc bao nhiêu; có lẽ cũng vì lẽ ấy, mà người đời sau lẫn với nhau hai vị thái-úy đời Lý cùng được ban quốc-tịnh. 7.

(11) Bài tựa thần-tích ở đền làng Ngọ-xá có chép lại mấy câu trong sắc thần cũ : " Anh hùng xuất thế, văn vũ tư kiêm. Bảo đại định công, nẫm chẩn uy-thanh ư tuyệt-vực; khang dân thọ quốc, trường lưu tuấn dự ư thanh-biên " nghĩa là : *Anh hùng hơn chúng, văn-vũ gồm hay. Giữ đạo, định công, từng rậy uy-thanh nơi lạ; yên dân, cứu nước, lâu còn tiếng tốt sử xanh*. 7.

CHƯƠNG XIV

ĐẠO PHẬT ĐỜI LÝ

1. Tín-ngưỡng ở Giao-châu — 2. Đạo Phật tới Việt — 3. Đạo Phật bành-trướng — 4. Chế-độ tăng và chùa — 5. Tăng và chính-trị — 6. Đạo Phật và phong-hóa — 7. Đạo Phật và văn-hóa — Chú-thích.

1. — *Tín-ngưỡng ở Giao-châu*

Trước khi các tông-giáo ngoài tràn vào, người Việt chắc đã tôn-sùng những mãnh-lực thiên-nhiên, như núi sông, sấm chớp. Những di-tích còn lại không những ở trong tập-tục của dân-gian, mà trong điển-lệ tế-tự, nay còn những vị thần, được thờ tại rất nhiều nơi, mà không ai biết rõ gốc-tích từ đâu tới. Thần *Cao-sơn* chắc cũng là đức-thánh Tản-viên, thần *Long-thủy* có lẽ gốc ở thác Bờ. Lại như các đền hay « chùa » *Pháp-Vân, Pháp-Vũ, Pháp-Lôi, Pháp-Điện* hẳn là di-tích các thần mây, mưa, sấm, chớp.

Đến hồi Bắc-thuộc, đạo Nho và đạo Lão được đem vào. Nhất là trong đời loạn-li sau khi Hán mất, Sĩ Nhiếp là thái-thú ở Giao-châu, giữ một vùng yên-ổn, thì nhiều nhà trí-thức Trung-hoa tụ-tập ở Luy-lâu, trị-sở Giao-châu. Nhờ đó, Nho-học và Đạo-học lại càng bành-trướng. Trong hai đạo mới, đạo Lão là thích-hợp với tín-ngưỡng gốc của dân Việt, cho nên nó lan-tràn chóng và hòa lẫn với những tập-tục dân-gian. Còn như Nho-giáo, tuy được

dựa thế những kẻ cầm-quyền, phần đông là nho-sĩ, nhưng nó cũng chỉ giữ tính-cách thường, chứ không thành một tín-ngưỡng mới.

Sau đó, đạo Phật từ Ấn-độ mới lan đến góc đông-nam lục-địa. Với tính-cách ôn-hòa, thần-bí, Phật-giáo chóng ăn sâu vào lòng tín-ngưỡng người Việt. Nó dung-hòa dễ-dàng với sự sùng-bái thường, và nó dễ đi đôi với Đạo-giáo đến đấy từ trước.

Ba tông-giáo Nho, Lão, Phật đã sớm thành cơ-bản của tín-ngưỡng dân Việt, và đồng thời tiến-triển. Cho nên thường gọi là *Tam-giáo*. Tuy nói là *tam-giáo tịnh hành*, nhưng theo thời-đại, một hay hai giáo vẫn được chuộng hơn. Ta sẽ thấy trong thời nhà Lý, Phật-giáo chiếm bậc nhất. Nhưng ta cũng phải nhận rằng Phật-giáo hành ở xứ ta, cũng như ở Trung-quốc bấy giờ, đã dung-hòa với Đạo-giáo và những tín-ngưỡng gốc của dân-gian. Nó đã biến thành một tông-giáo lấy Phật làm gốc, nhưng lại ghép vào các vị thần-linh, mà xưa chỉ là một mãnh-lực thiên-nhiên. Và nó dùng những kỹ-thuật, theo đuổi những mục-đích thích-hợp với Đạo-giáo hơn là Phật-giáo.

Địa-vị các tăng-già, trong suốt đời Lý, vẫn là trọng; nhưng ảnh-hưởng về chính-trị hình như không có bao nhiêu. Về phương-diện tinh-thần và luân-lý, thì hẳn rằng Phật-giáo có ảnh-hưởng lớn. Nó đã đổi cái triều-đình vũ-phu và mộc-mạc của các đời Đinh, Lê, đóng ở chỗ đầu ngàn cuối sông, ra một triều-đình có qui-mô, có lễ-độ, ở giữa bình-nguyên, có thể so-bì với các nước khác ở miền bắc.

2. — *Đạo Phật tới Việt*

Nhờ một câu chuyện giữa thái-hậu Linh-nhân, tức bà Ỷ-lan, mẹ Lý Nhân-tông, với một nhà sư có học uyên-bác, mà ta còn biết gốc-tích đạo Phật ở nước ta. Sách TUTA còn ghi chuyện ấy rất rõ-ràng trong chuyện *Thông-biện quốc-sư* (TUTA 19a).

Ngày rằm tháng 2 năm Hội-phong thứ 5 (1096), thái-hậu đặt tiệc chay ở chùa Khai-quốc, thết các tăng. Tiệc xong, thái-hậu kê-cứu đạo phật với các vị sư già học rộng. Thái-hậu hỏi :

« Nghĩa hai chữ *Phật* và *Tổ* thế nào? Bên nào hơn? Phật ở phương nào ? Tổ ở thành nào ? Đạo tới xứ ta đời nào ? Truyền-thụ đạo ấy, ai trước ai sau ? Mà sự niệm tên Phật, hiểu tâm tổ là do từ ý ai? »

Các sư đều im-lặng. Chỉ có vị *Trí-không* trả lời rất tường-tận từng khoản. Vì đó, thái-hậu ban cho sư hiệu Thông-biện quốc-sư. Về đoạn truyền giáo vào xứ ta, lời sư đại-khái như sau :

« Phật và Tổ là một. *Phật* truyền đạo cho *Ca-diệp*. Về đời Hán có *Ma-đằng* đem đạo vào Trung-quốc, *Đạt-ma* lại truyền vào nước Lương và nước Ngụy. Đạo rất thịnh khi dòng *Thiên-thai* thành-lập. Dòng ấy gọi là *Giáo-tông* Sau lại có thêm dòng *Tào-khê*, tức là dòng *Thiền-tông*. Hai dòng ấy vào nước ta đã lâu năm. Về dòng Giáo, có *Mâu Bác* và *Khang-tăng-hội* là đầu. Về dòng Thiền, trước nhất có *Ti-ni-đa-lưu-chi* ; sau đó, *Vô-ngôn-thông* lại lập ra một dòng Thiền khác nữa. »

Trí-không trả lời như thế đã khá rõ-ràng. Nhưng thái-hậu có óc phán-đoán, lại hỏi thêm chứng những điều nói trên. Sư trả lời rành-mạch, dẫn những sách cũ, những lời của các người xưa, mà nay ta còn tìm lại được

một phần, nó có thể khiến ta tin rằng những chứng Trí-không đem ra đều là đích-xác.

Trí-không viện lời của hai người xưa bên Trung-quốc, một người nói đến sự truyền dòng Giáo-tông, một người chứng việc truyền dòng Thiền-tông vào nước Việt.

Chứng đầu là lời pháp-sư *Đàm-thiên* kể lại một câu chuyện mà sư này nói với vua *Tề Cao-đế* (479-483). Vua Tề khoe với sư rằng mình đã xây-dựng chùa tháp khắp mọi nơi, kể cả *Giao-châu* ; rồi vua nói thêm rằng : « Xứ Giao-châu tuy nội-thuộc, nhưng chỉ là một xứ bị ràng-buộc mà thôi. Vậy ta nên chọn các sa-môn có danh-đức, sai sang đó để giảng-hóa. May chi sẽ làm cho tất-cả nhân-dân được phép Bồ-đề. »

Vua Tề tưởng rằng nước ta còn kém về đạo Phật, cho nên mới có ý ấy. Nhưng sư Đàm-thiên biết rõ rằng sự thật là trái ngược : nước ta đã được Phật-hóa từ lâu, trước cả nước Tề ở vùng Sơn-đông nữa. Sư trả lời rằng :

« Xứ Giao-châu đường thông với Thiên-trúc (Ấn-độ). Khi Phật, Pháp chưa tới Giang-đông (nước Tề), thì ở Luy-lâu (kinh-đô Giao-chỉ, nay là làng Lũng-khê ở phủ Thuận-thành tỉnh Bắc-ninh), đã có xây hơn hai mươi ngôi chùa, chọn hơn năm trăm vị tăng, và tụng mười lăm quyển kinh rồi. Vì đó, mà người ta đã nói rằng Giao-châu theo Phật trước chúng ta. Lúc ấy, đã có những vị sư *Ma-la-kê-vực*, *Khang-tăng-hội*, *Chi-cương-lưu-chi* và *Mâu Bác* ở đó. »

Sau khi dẫn lời Đàm-thiên ở trên, sư Trí-không còn nói thêm một chứng của sư, là : « Sau đó, lại có sư *Pháp đắc-hiền* được Tì-ni-đa-lưu-chi truyền tông-giáo của tổ thứ ba là bồ-tát Đạt-ma cho. Sư ấy ở chùa Chúng-thiện và dạy hơn 300 đệ-tử. »

Chứng thứ hai là thuộc về dòng Thiền-tông. Sư Trí-không viện lời *Quyền Đức-Dư*, là viên tể-tướng đời Đường, về cuối thế-kỷ thứ tám. Đức-Dư đã viết trong tựa sách *Truyền-pháp* rằng: «Sau khi *Tào-khê* mất, phép Thiền rất thịnh, và dòng Thiền nối-dõi không dứt. Có thiền-sư *Chương Kính-Huy* là học trò *Mã-tổ* đi truyền giáo ở các xứ Ngô Việt, và có đại-sư *Vô-ngôn-thông* đi truyền ý phái *Bách-trượng* và giảng pháp ở xứ Giao-châu. »

Đó là hai chứng mà sư Trí-không đã bày trước thái-hậu. Ta có thể tin vào đó chăng ? Ông *Trần Văn-Giáp* trong sách BA đã khảo-cứu các sách Phật, và đã thấy rằng, tuy những lời của Đàm-thiên kể lại trên không còn thấy trong những sách còn lại, nhưng những nhân-vật kể trong đó đều có thật, và còn có chuyện hợp với lời trên. Vả sách TUTA cũng chép lại gốc-tích các dòng Thiền, nó chứng thật lời Quyền Đức-Dư, mà nay vẫn thấy trong sách Tàu còn lại.

Trong những nhân-vật kể trong lời Trí-không, thì *Mâu Bác* là xưa nhất. Bác nguyên người Thương-ngô, sang Giao-châu ở với mẹ, vào khoảng cuối đời Hán Linh-đế (năm cuối là 189). Bấy giờ Sĩ Nhiếp coi quận Giao-châu. Đất Giao-châu được yên-tĩnh, trong khi nước Hán bị loạn ; cho nên nhiều người học giỏi chạy sang ở đó. Sự học càng bành-trướng ở Giao-châu. Mâu Bác ban đầu theo học Đạo-giáo và phép thần-tiên. Nhưng vào khoảng năm 194-195, Bác lại theo đạo Phật. (BA)

Xem vậy thì trước Mâu Bác, Phật-giáo đã được hành ở Giao-châu rồi. Đạo Phật từ đâu đã vào đất Việt ? Có thể từ đất Hán, vì đạo đã vào Hán chừng một trăm năm trước. Nhưng đạo cũng rất có thể từ An-độ được theo

đường bể đem vào, theo các thuyền buôn đi dọc bờ biển Ấn-độ, sang biển Trung-hoa. Khi sư Đàm-thiên nói xứ Giao-châu đường thông với Thiên-trúc, có lẽ sư muốn nói đường thủy. Những người *Tây-vực*, tức là ở vùng tây-bắc Ấn-độ, đã sang buôn-bán dọc bờ biển. Những đồng tiền bạc, tìm thấy ở nội-địa trong Nam, chứng tỏ rằng đồng-thời với các hoàng-đế ở Rome, xứ Tây-vực đã có liên-lạc với đất Đông-dương. Trong chuyện phật chùa Pháp-vân ở Luy-lâu, có nói rằng đời Sĩ Nhiếp, đã có hai vị sư Ấn độ, là *Ki-vực* và *Khâu-đà-la* qua đó. Những chuyện kể sau sẽ làm ta tin thêm vào thuyết ấy.

3. — *Đạo Phật bành-trướng*

Ba vị sư, mà Đàm-thiên kể tên trên kia, đều là người Ấn-độ hay Tây-vực (ở xứ Sogdiane) gần phía tây-bắc Ấn-độ.

Ma-la-ki-vực, tên chữ Phạn là Marajivaka, là người Ấn-độ, đến Giao-châu, rồi qua Quảng-châu. Tới Lạc-dương đời Tấn Huệ-đế, năm 294. Ông giỏi phù-pháp. Sau gặp loạn ở Trung-quốc, ông lại trở về Ấn-độ.

Khang-tăng-hội vốn người Tây-vực, theo cha buôn ở Giao-châu rồi học đạo Phật ở đó. Nguyên người Tây-vực mà ở xứ Việt, cho nên ông học giỏi hai thứ tiếng Phạn và Việt. Nhờ đó, ông đã dịch nhiều sách Phật ra Hán-văn. Sau đó, ông sang nước Ngô, giảng đạo cho Ngô Tôn-Quyền, rồi mất tại nước Ngô vào năm 280.

Còn như *Chi-cương-lương*, thì Trần Văn-Giáp cho là *Cường-lương-lưu-chi* chép trong sách Thập-nhị-du-kinh. Tên Phạn của sư là *Kalaruci* theo Pelliot, hay là *Kalyanaruci* theo Trần Văn-Giáp. Vị sư này tới Giao-châu vào

khoảng năm 255-256, và có dịch kinh *Pháp-hoa Tam-muội*. (BA)

Xem mấy thí-dụ trên, ta thấy rằng nhiều vị tăng dịch kinh Phật là người Ấn-độ hay người Tây-vực. Ngoài số những vị đã do đường bộ tới Trung-quốc, một số đã đi đường bể. Những vị nầy tất-nhiên phải học Hán-tự. Các vị ấy chắc phần lớn đã qua và ở đất Giao. Vì thế, đạo Phật rất có thể đã tới nước ta trước khi đến nước Trung-quốc.

Cho đến sư Đàm-thiên, cũng là người Indoscythe, ở phía tây-bắc Ấn-độ. Sư rất giỏi Hán-văn. Sở-dĩ sư lại rõ tình-hình Phật-giáo ở Giao-châu, chắc vì cũng có thời-kì qua ở đó.

Lịch-sử Phật-giáo ở nước ta, từ ban đầu đến lúc phái Thiền-tông xuất-hiện, không được biết rõ nữa, vì không ai biên-chép lại. Về Thiền-tông, thì sách TUTA còn chép khá kĩ-càng.

Dòng Thiền-tông lại có hai phái : phái *Nam-phương* và phái *Quan-bích*. Phái Nam-phương vào trước, phái Quan-bích vào sau. Nhưng từ đời Đinh, hai phái đều phát-triển một cách thịnh-vượng.

Tổ phái NAM-PHƯƠNG là *Tỉ-ni đa-lưu-chi*, tên Phạn là Vinitaruci, nguyên người Thiên-trúc, học đạo Bà-la-môn (Braman). Sau theo Phật-giáo, rồi sang các xứ đông-nam để tới Tràng-an, kinh-đô nước Trần bên Trung-quốc (573). Sau, sư tới Quảng-châu; ở đó sáu năm dịch các kinh Phật. Tháng ba năm Canh-tý 580, sư sang Giao-châu, tới trụ-trì ở chùa *Pháp-vân* tại Luy-lâu. Ở đó được mười lăm năm. Đến năm Giáp-dần 594, đời Tùy Khai-hoàng, mới mất.

Đệ-tử Vinitaruci có sư *Pháp-hiền*, mà sách TUTA đã chép ra Pháp-đắc-hiền, trong chuyện quốc-sư Thông-

biện. Vị này được coi như là tổ thứ nhất của dòng Nam-phương. Sư người Chu-diên, họ Đỗ ; ở chùa Chúng-thiện, tại núi Thiên-phúc. hạt Tiên-du. Sư có rất nhiều học-trò. Thứ-sử Lưu Phương mời tới Luy-lâu, ở chùa Pháp-vân. Rồi đi giảng đạo, dựng chùa khắp mọi nơi ở Phong-châu (Sơn-tây), Hoan-châu (Nghệ-an) Tràng-châu (Ninh-bình) và Ái-châu (Thanh-hóa). Đến năm Bính-tuất 626, đời Đường Vũ-đức, mới mất. (TUTA 44a)

Nhờ đó, phái Nam-phương rất được phát-đạt, và đã bành-trướng nhất trong vùng phủ Từ-sơn. Có sư Định-không, là tổ thứ tám, lập chùa ở làng Dịch-bảng, là quê nhà Lý về sau (trước 808). Sau đó phái Nam-phương có nhiều can-hệ với các triều-đại độc-lập ở nước ta. Sư *Pháp-thuận* giúp Lê Đại-hành, sư *Vạn-hạnh* giúp Lý Thái-tổ, sư *Đạo-hạnh* mà tục-truyền là tiền-thân của Lý Thần-tông, sư *Minh-không* giúp Lý Thần-tông, đều thuộc phái này cả,

Phái QUAN-BÍCH thì đến đời Đường Nguyên-hòa mới vào nước ta, do vị sư người Đường là *Vô-ngôn-thông* đem tới. Sư người Quảng-châu, họ Trịnh. Sau khi đi học với Mã-tổ ở Giang-tây, sư về Quảng-châu. Sư sang Giao-châu, năm Canh-tý 820; ở chùa Kiến-sơ, tại Phù-đổng (TUTA 4a). Phái này phát-đạt cũng chóng và đã phát ra nhiều vị cao-tăng còn để tiếng về sau. Sư *Khuông-việt* giúp Đinh Tiên-hoàng, sư *Trí-không* tức là Thông-biện quốc-sư, sư *Khổng-lồ*, sư *Giác-hải* đều thuộc phái này cả.

Không những ở chung-quanh kinh-kỳ đạo Phật thịnh-hành, mà đến những chốn xa, như Ái-châu, Phật-giáo trong đời Đường cũng đã phát đạt. Trong các vị tăng quê nước ta đã từng đi Thiên-trúc cầu đạo (1), có

hai vị người Ái-châu, là *Trí-hành* và *Đại-thặng-đăng*. (BA). Vả bia HN cũng cho ta biết rằng về đời thuộc Hậu-đường (923-937), châu-mục Lê Lương ở Ái-châu có dựng ba chùa ở trong hạt ấy.

Tuy đạo được thịnh-hành, nhưng nước ta bấy giờ vẫn còn bị người Tàu thống-trị. Cho nên Phật-giáo cũng như các ngành tư-tưởng khác, hình như cũng chỉ đạt đến một hạng người quyền-quí, hay gần-gũi người ngoại-quốc cầm quyền, chứ không phổ-cập đến dân-gian Phải đợi đến thời-kỳ độc-lập, mới bắt đầu có những chứng rằng Phật-giáo có tổ-chức và ăn sâu vào dân-chúng.

4. — Chế-độ tăng và chùa

Trong khi các nước ở Trung-quốc phải đương đầu với Tống trong cuộc chiến-tranh thống-nhất, thì ở nước Giao-chỉ, tông-giáo cũng như hành-chính, dần dần tự cởi dây ràng-buộc, và trở nên tự-trị. Các phái Thiền-tông phát-đạt, và tăng-đồ càng bành-trướng ảnh-hưởng trong xã-hội.

Kẻ cầm quyền không những cần đến thiền-sư về phương-diện tín-ngưỡng mà thôi, mà cả về phương-diện chính-trị, cũng cần nữa. Nhất là trong đời Đinh Lê, các vua đều là những bực võ-biền, nhân loạn mà nắm được chính-quyền. Học-thức vua ít; mà kẻ nho-học cũng chưa đông, và phần nhiều chắc có lòng trung-thành với triều-đại bị tiếm, nên không được tin dùng. Chỉ có kẻ tăng-đồ có đủ thì-giờ, đủ phương-tiện sinh-sống để đọc nhiều, hiểu rộng. Vả nhà tu-hành lại ít có thành-kiến thiên-vị về chính-trị, cho nên dễ được vua mới tin-dùng.

Lúc nhà Đinh mới lập nước, liền trọng-đãi các nhà sư. Năm đầu sau khi lên ngôi, Đinh Tiên-hoàng đã định

phẩm-hàm và giai-cấp cho các nhà tăng và đạo. Tăng và đạo cũng được coi như là những công-chức văn võ (TT 961). Tuy đời Lý, cũng có đặt lại phẩm-hàm và giai-cấp cho tăng đạo, nhưng vẫn theo qui-chế đời Đinh.

Đầu hàng tăng, có chức *Quốc-sư*. Sau, theo thứ-tự trên dưới, có những chức *tăng-thống, tăng-lục, tăng-chính, đại-hiền-quan*. Quốc-sư chỉ có nghĩa là người sư của nước, chứ không phải là chức tể-tướng như vị thái-sư. Cũng như các chức kia, quốc-sư coi việc giữ các chùa trong nước, giảng đạo, lập đàn, và giúp vua trong những việc cầu may, cầu phúc.

Ngoài những chức phẩm trên, ta còn nhận thấy những hiệu như *đại-sư, trưởng-lão, cư-sĩ* (Bia LX, TUTA). Có lẽ đó chỉ là huy-hiệu mà thôi.

Chùa thì do vua, quan hay dân làng xây dựng lên. Những chỗ danh-lam thì chắc thuộc nhà vua và được vua cấp tiền của, ruộng đất, phu-hầu. Năm 1088, Lý Nhân-tông định chia chùa làm ba hạng, đại, trung và tiểu-danh-lam, do các quan văn và quí-chức đề-cử. Sách TT chép việc ấy, và thêm rằng: «Ấy vì bấy giờ, các chùa có điền-nô và của kho». Điền-nô là phu cày ruộng cho chùa.

Ở các trấn, cũng có tăng-quan coi các chùa và phật-giáo. Sư *Hải-chiếu* có nói trong bia LX rằng sư "kiêm coi công-sự ở Thanh-hóa", và là "thuộc-hạ" của Lý Thường-Kiệt.

Được làm sư không những là một vinh-hạnh. Sư có chức-phận đã đành, mà về phần vật-chất, lại khỏi bắt làm xâu, làm lính; ở chùa lại được bổng-lộc dân chúng cung và vua ban. Vì thế muốn được làm sư, phải có bằng của nhà nước cấp cho. Như thế, gọi là được *độ*.

Sử-sách ta còn chép một vài năm, vua chọn dân để cho làm sư. Năm 1014, tăng-thống *Thẩm Văn-Uyển* xin lập giới-trường ở chùa Vạn-thọ trong thành Thăng-long để cho tăng-đồ thụ-giới. Năm 1016, vua chọn hơn nghìn người ở Kinh-sư để cho làm tăng và đạo-sĩ. Năm 1019, Lý Thái-tổ lại độ dân khắp nước để làm tăng. Sau mãi đến năm 1134, Lý Thần-tông mới sai hội dân ở đài Nghinh-tiên để độ tăng một lần nữa. (TT).

Đó là những cơ-hội lớn chọn tăng một cách tập-đoàn. Còn hàng ngày, vẫn cấp bằng cho những trai-tráng được rút tên ra ngoài sổ bạ (Bia LX). Đồng-thời ở Tống, bằng-cấp độ tăng lại là một lợi-khí làm tiền cho công-quĩ. Sách TB thường chép rằng vua Tống cấp cho các lộ một số lớn bằng-cấp ấy, để hưng-công xây thành, đào sông. Không biết ở triều Lý có lợi-dụng sự độ tăng như thế không. Nhưng ta biết rằng nhà-nước có dùng cách ấy để thưởng một hạng người có công. Như năm 1128, Lý Thần-tông sai chọn bốn người lính già, cho làm tăng (TT).

Con cháu những nhà quyền-quí cũng không ngần-ngại bỏ nhà theo Phật-giáo, như các cháu họ Lý Thường-Kiệt (bia LX), sư *Mãn-giác* con Lý Hoài-Tố, *Diệu-nhân ni-sư* con nuôi Lý Thánh-tông và sư *Viên-chiếu* cháu thái-hậu Linh-nhân.

Xem chuyện các cao-tăng trong sách TUTA, ta thấy phần nhiều các vị này giỏi nho-học, hay khi bé thường học Nho rồi sau mới theo Phật. Nhưng trong khoảng đầu đời Lý, chưa mở khoa thi nho. Sau, dần-dần nho-học tiến mạnh. Tam-giáo tịnh-hành. Các khoa thi nho được mở đều, và các khoa thi tam-giáo cũng được lập vào cuối đời Lý Cao-tông (năm 1179 và 1195, TT). Các nho-thần như Đàm Dĩ-mông đã bắt đầu kiềm-chế tăng-đồ,

kiểm-điểm khảo-hạch tăng-chúng. Năm 1179, Lý Cao-tông sai thi các đệ-tử tăng-quan tụng kinh Bát-nhạ (TT).

Nhân các vua trước, như Thần-tông, Anh-tông mê đạo nhiều dân-đinh xin độ làm tăng để trốn khỏi dao-dịch. Lại có những ác-tăng làm điều phạm-pháp. Cho nên năm 1198, Đàm Dĩ-Mông nói với vua rằng: « Bây giờ, tăng-đồ gần bằng số dịch-phu. Chúng tự kết bè, bầu chủ, họp nhau thành từng bầy. Chúng làm nhiều việc bẩn-thỉu. Hoặc ở nơi giới-trường, tĩnh-xá, mà công-nhiên rượu thịt ; hoặc ở trong trai-phòng tĩnh-viện, mà *âm-thầm giau-dàm. Ngày ẩn, tối ra, thật như đàn cáo* chuột. Chúng làm bại tục, thương giáo ; dần-dần thành thói quen. Nếu mà không cấm, thì lâu thành quá lắm. »

Vua Cao-tông cho lời Dĩ-Mông nói là phải. Sai Dĩ-Mông triệu-tập tăng-đồ trong xứ, lại ở các nơi cốc-xá ; chọn chừng mười người có tiếng, lưu lại làm tăng. Còn dư, thì đánh dấu vào tay mà bắt hoàn tục.

Chắc rằng lời Dĩ-Mông quá đáng, và sự sa-thải triệt-để tăng-đồ là một phần do nho-gia bài-xích dị-đoan. Tuy vậy, đạo Phật không phải vì đó mà suy. Trạng-nguyên Lê Quát, là dòng-dõi Lê Văn-Thịnh, phải phàn-nàn, trong bia chùa Thiệu-phúc dựng đời Trần, rằng : « Làng xóm nào cũng có chùa, mà không đâu thấy thờ Khổng-thánh. »

5. — *Tăng và chính-trị*

Lúc nước ta vừa được độc lập, vua đều là những kẻ vũ-biền. Sở-dĩ các vua ấy trọng tăng-đồ, một phần chắc vì lý-do chính-trị. Tuy không có chứng gì tỏ rằng các vua Đinh và Lê mộ Phật, nhưng dân-gian bấy giờ chắc theo đạo Phật nhiều. Trái lại nhiều việc, còn chép trong sử, tỏ rằng các vua ấy hành-động thường trái với điều

dạy phải từ-bi của Phật, ví như những cực-hình dùng ở đời ấy : cột đồng đốt nóng, vạc dầu đun sôi, chuồng hổ báo, cũi ngâm sông.

Các vua lại nhận thấy rằng các tăng có học rộng hơn mình và hơn các tướng. Tuy bên cạnh vũ-tướng còn có nho-thần, nhưng những người này thường hay cố-chấp trong những thuyết trung-quân,cho nên không thể trung-thành với một ông vua mới, đã cướp quyền của chúa mình. Vì những lẽ ấy, các vua Đinh, Lê đã lợi-dụng học-vấn của tăng-đồ để trị dân và đối ngoại. Cũng như đại-đa-số người đương-thời, các vua rất tin rằng các tăng và đạo-sĩ có những thuật làm cho họ biết trước những sự hay dở tương-lai, hay là có thể cầu cho họ được phúc và tránh họa.

Vị sư đầu-tiên được tham-gia chính-sự là đại-sư *Khuông-Việt*, giúp Đinh Tiên-hoàng và Lê Đại-hành. Sư tên Ngô Chân-Lưu, dòng-dõi vua Ngô. Bé học nho, lớn theo Phật. Đinh Tiên-hoàng ban cho chức tăng-thống và hiệu Khuông-Việt đại-sư, nghĩa là vị sư lớn giúp nước Việt (TT 971 và TUTA 8a). Sau khi Lê Hoàn lên ngôi, " phàm sự quân-quốc, đều giao cho sư hết ". Đó là lời sách TUTA, còn sách TT chỉ chép việc Khuông-Việt giúp vua Lê đón sứ Tống mà thôi (XIV/7).

Lúc Lý mới lập cơ-nghiệp, sư *Vạn-hạnh* đã có ảnh-hưởng nhiều. Từ đời Lê, sư có tiếng là một kẻ tiên-tri. Cho nên Lê Đại-hành đã từng hỏi ý-kiến, trong khi đánh Tống và đánh Chiêm. Sách TUTA chép rằng : về việc chống Tống, sư đoán nội trong ba bảy ngày giặc sẽ tan, còn về việc đánh Chiêm, thì sư khuyên nên đánh chóng (TUTA 52a). Các sách-sử ta đều kể chuyện Vạn-hạnh đã đoán được câu sấm, mà sàu ăn thành ra trên cây vông-

gạo; và sư biết trước rằng nhà Lê sắp mất và nhà Lý sẽ lên. Sư bèn nói với Lý Công-Uẩn chuyện ấy và quả-quyết rằng họ Lý là họ của ông. Biết đâu rằng chuyện sấm ấy lại không phải là mưu của Vạn-hạnh.

Về sau, các vua Lý có học-hành. Tuy vẫn thích Phật, nhưng một cách cao hơn. Triều-thần đã có nhiều người học uyên-bác. Cho nên ảnh-hưởng về chính-trị của các vị sư bị giảm dần. Cuối cùng, các tăng chỉ giữ những việc giảng kinh hay giáo-hóa.

Trong phạm-vi tín-ngưỡng và kỹ-thuật, địa-vị các tăng-già vẫn rất trọng. Các vua và thái-hậu thường mời những vị sư có tiếng vào giữ chùa trong thành nội, để giảng kinh. Các vị *Huệ-sinh* và *Viên-chiếu* từng được Lý Thái-tổ mời vào cung. Nhất là trong đời Lý Nhân-tông, vua và thái-hậu Linh-nhân rất mộ Phật, thường sai các sư, có danh nhất, vào nội để bàn đạo. Những vị như *Thông-biện, Mãn-giác, Chân-không, Giác-hải, Khổng-lộ* đều được mời và trọng-đãi. Cũng nhờ đó mà ta mới có câu chuyện Thông-biện bàn nguồn gốc đạo Phật, còn chép lại đến ngày nay.

Các công, vương, tướng cũng thường hay che-chở tăng ni, và tôn-trọng họ vào bực thầy. Lương Nhậm-Văn, Lý Thường-Kiệt, Vương Tại, Đoàn Văn-Liệm, Phụng-càn-vương, công-chúa Thiên-cực đều có giao-thiệp mật-thiết với các cao-tăng (TUTA). Vả chăng nhiều vị thiền-sư là con cháu vua, hoàng-hậu hay các đại-thần. Chắc vì sự liên-quan bằng gia-đình, ảnh-hưởng những vị ấy đối với chính-trị cũng không ít.

Về mặt kỹ-thuật, tăng-đồ thường lại có tiếng là có phép thần-thông, hay biết chữa-bệnh một cách thần-diệu. Vì vậy mà nhiều vị đã được vua dùng, như *Minh-*

không chữa bệnh cho Thần-tông, *Đạo-tuệ* được Anh-tông đón vào cung-cấm chữa cho các cung-phi, *Nguyện-học* có tiếng cầu mưa và chữa bệnh rất hay, cũng đã được Anh-tông mời tới.

Trong đời Thánh-tông và Nhân-tông, vì vua chậm có hoàng-trử, cho nên các vị có tiếng biết phép cầu-tự, đầu-thai, lại rất được quí-trọng. Những chuyện *Đại-điên*, *Đạo-hạnh* còn được để đến ngày nay.

Nói tóm lại, ảnh-hưởng các nhà sư lúc ban đầu trực-tiếp với chính-trị. Nhưng sau, dần-dần ảnh-hưởng chỉ còn kịp tới cá-nhân vua quan. Vì đó mà gây ra những phong-trào từ trên lan xuống dưới. Rồi phong-hóa chung cả nước cũng chịu nhiều ảnh-hưởng của hình-thức Phật-giáo hiện-hành.

6. — *Đạo Phật và phong-hóa*

Từ đời Lý Nhân-tông về sau, các vua thường chết yểu, tự-quân thường trẻ tuổi, cho nên các thái-hậu được nhiều quyền. Sự sùng Phật dần-dần chuyển sang thành một mối dị-đoan, nó ăn nhịp với đạo-giáo hiện-hành và những tín-ngưỡng cổ-truyền còn sót lại.

Những kẻ tầm-thường đua nhau lợi-dụng lòng mê-tín của vương hậu, đến nỗi gây ra một phong-trào loạn-trí ở trong cung. Những chuyện huyền-bí như *Nguyễn Bông* đầu-thai thành Càn-đức, *Giác-hoàng* muốn đầu-thai nhưng bị Đạo-hạnh ngăn cản, rồi đến chuyện *Đạo-hạnh* hóa kiếp ra Lý Thần-tông, đã làm người nước ta đời bấy giờ rất tin vào thuyết luân-hồi và vào bí-thuật của các nhà sư. (2)

Ai cũng tin rằng, nếu tìm được thiền-tăng hay đạo-sĩ dạy cho, thì mình có thể biến-đổi được sức mạnh

thiên-nhiên, hóa hình, ẩn thân, rút đất phục hổ, cầu mưa, làm nắng Vì thế, một vị thái-sư có danh-vọng như *Lê Văn-Thịnh* mà phải cách chức và toan bị giết, chỉ vì vua Nhân-tông nghi ông đã hóa hổ để vồ mình; một tên dân thường mộng thấy trâu trèo lên ngọn cây muỗm, mà đoán rằng mình sắp được làm vua, bèn nổi loạn. (3)

Ở trong triều, thì từ công-hầu, hoạn-đậu, cho đến những tăng-già, cũng đua nhau hiến vật lạ, cho là điềm tốt: nào rùa sáu chân ba mắt, mang từng hàng chữ chúc vua trên mai, nào hươu trắng hươu đen, sẻ vàng ác trắng, nào cau chín buồng, lúa chín bông, cá ruột có ngọc, ngựa chân có cựa. Những điềm lành như mây ngũ sắc, rồng vàng hiện, thì các chính-sử TT và VSL còn chép rất nhiều.

Tuy những sự mê-tín này không có ảnh-hưởng trực-tiếp đến chính-trị, nhưng nó đủ chứng rằng tâm-thần nhân-dân rối-loạn, thời-giờ của nhà chức-trách bỏ phí vào việc hão-huyền, và sự thưởng-phạt của nhà vua thường căn-cứ vào những điều không chính-đáng.

Đến cuối đời Lý, nho-học bành-trướng. Những tà-thuyết dần-dần bị phát-giác; những ảo-thuật của kẻ bịp đời bị bộc-lộ. Sử còn chép những chuyện buồn cười, như vị sư ở Tây-vực khoe mình biết phục-hổ, nhưng đến khi làm thử thì chết khiếp rồi bị hổ vồ. Lại như chuyện tên hầu-cận nói mình có phép làm im sấm, nhưng sau khi đọc chú, sấm vẫn ầm-ầm, làm cho Lý Cao-tông sợ kinh. (4)

Trên đây là nói riêng về ảnh-hưởng không tốt của sự mê-tín dựa theo đạo Phật. Còn như những tư-tưởng siêu-việt, những giáo-dụ từ-bi của đức Phật, thì hẳn đã có ảnh-hưởng rất hay đối với phong-tục và văn-hóa nước ta về triều Lý.

So-sánh với hai triều Đinh, Lê, ta nghiệm thấy rằng trong đời Lý, phong-tục triều-đình thuần-hậu hơn nhiều. Các vua vũ-biền các đời trước đã đem những thói giết-chóc thời loạn ra thi-hành ở thời bình. Những cực-hình, dùng hằng ngày, chứng tỏ rằng các vua ấy còn giữ tập-tính của người rừng-rú. Những việc Đỗ Thích giết cha con vua Đinh, Ngọa-triều giết em là Lệ Trung-tông, đủ tiêu-biểu lòng tàn-nhẫn, tính phàm-phu, và sự chỉ có tư-lợi điều-khiển những hành-vi của kẻ cầm quyền.

Sang đời Lý, thì khác hẳn. Tuy rằng trong các vụ hành-quân ở Chiêm hay đánh Tống, có giết hại nhiều người, tuy rằng khi có loạn trong nước, vẫn có gia tội tử-hình, nhưng ta phải nhận rằng chưa có đời nào, như ở đời Lý, mà vua có độ-lượng khoan-hồng đối với dân hay là đối với kẻ địch. Lý Thái-tông đã tha tội cho Nùng Trí-Cao. Lý Thánh-tông đã tha chết cho vua Chàm là Chế-củ. Tuy rằng đó là có lợi cho đường chính-trị, nhưng nếu không có sẵn từ-tâm, thì ắt không nghĩ đến khoan-hồng để làm lợi cho chính-trị mình.

Nhờ sẵn từ-tâm như vậy, cho nên các vua Lý đã có những cử-chỉ đáng kính, tuy vụn-vặt, nhưng còn được ghi lại trong sử-sách. Mùa đông năm Ất-mùi 1055, trời giá rét, Lý Thánh-tông nói với các quan rằng: « Ta ở trong cung kín, sưởi lò than, khoác áo lông, mà còn rét như thế này. Ta nghĩ đến tù-nhân bị nhốt trong lao-tù, chịu trói-buộc khổ-sở, mà chưa biết phải trái ra sao. Ăn không đầy bụng, mặc chẳng che thân. Vì gió rét, nên có kẻ chết không nơi nương-tựa. Ta thật lấy làm thương. » Rồi vua sai phát chăn chiếu cho tù, và cấp cho một ngày hai bữa cơm. (TT)

Lại có lúc, Thánh-tông chỉ con gái mình là công-chúa Động-thiên, mà nói với các quan coi việc kiện-tụng rằng : « Ta yêu con ta, như ta là cha mẹ dân yêu dân. Vì dân không hiểu luật-lệ, nên mắc tội. Ta lấy làm thương. Vậy từ rày về sau, không kể tội nặng hay nhẹ, các ngươi phải xử một cách khoan-hồng cả. » (TT 1065)

Lòng thương người như vậy của Thánh-tông không phải là một sự giả-dối của nhà chính-trị, mà chính là phần biểu-diễn của lòng từ-bi, do Phật-giáo gây nên. Chính Lý Thánh-tông là tổ thứ nhất một dòng Thiền-tông ở nước ta, là dòng *Thảo-đường*, lập ra tại chùa Khai-quốc ở Thăng-long (TUTA 71b).

Cho đến thái-hậu Ỷ-lan, tuy có ghen-tuông, cho nên đã bức-sát thái-hậu Thượng-dương và các cung-nữ, nhưng sau đó, bà biết hối và luôn luôn tìm chuộc tội mình. Bà xuất-thân là một gái thôn-quê, biết rõ nỗi gian-lao của nông-dân phải cày sâu cuốc bẫm. Cho nên bà đã có lúc khuyên Lý Nhân-tông phạt tội nặng những kẻ trộm và giết trâu. Tháng hai năm Đinh-dậu 1117, thái-hậu nói cùng vua : « Gần đây người kinh-thành và làng-ấp đã có kẻ trốn đi chuyên nghề trộm trâu. Nông-dân cùng-quẫn. Mấy nhà phải cày chung một trâu. Trước đây ta đã từng mách việc ấy, và nhà-nước đã ra lệnh cấm. Nhưng nay việc giết trâu lại có nhiều hơn trước. » Nhân-tông bèn hạ lệnh phạt rất nặng những người trộm và giết trâu, phạt cả vợ con và hàng-xóm, vì tội không tố-giác. (TT)

Thái-hậu chăm con hiếm cháu, cho nên thương những đàn bà con gái, vì nghèo, phải đem thân thế nợ, không thể lấy chồng. Mùa xuân năm Quí-mùi 1103, thái-hậu lấy của kho chuộc chúng về, và gả cho những kẻ góa vợ. (TT)

Tuy những hành-động từ-bi của thái-hậu không phải tự-nhiên mà có, tuy đó vì một phần muốn chuộc tội và cầu phúc cho con, nhưng chắc nhờ ảnh-hưởng Phật mới có những hành-động bác-ái ấy.

Vả chăng, ở triều Lý, ít có những cuộc tàn-sát vì những chuyện mưu tiếm vị cướp quyền. Tuy có hai lần, vào đời Thái-tông và Cao-tông, nhưng kết-cục, cũng không khốc-hại như ở các triều khác. Các đại-thần cũng ít người bị nghi-kị và tàn-sát như ở các đời sau.

Nói tóm lại, sau các đời vua hung-hãn họ Đinh, Lê, ta thấy xuất-hiện ra những kẻ cầm quyền có độ-lượng khoan-hồng, những người giúp việc ít tham-lam phản-bạn. Đời Lý có thể gọi là đời *thuần-từ* nhất trong sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh-hưởng đạo Phật.

Mà thực vậy, mỗi lúc ta thấy có nho-gia bài-xích Phật-giáo, thì ta biết rằng trong nước sẽ có cuộc tranh quyền-lợi mà giết lẫn nhau. Sau khi Đàm Dĩ-Mông sa-thải tăng-già, thì có Trần Thủ-Độ liền sau tàn sát họ Lý. Cuối đời Trần, nho-học nên thịnh. Có Trương Hán-Siêu, Lê Quát chỉ-trích đạo Phật, thì sau lại có Hồ Quí-Ly sát-hại họ Trần. Trần Thủ-Độ và Hồ Quí-Ly làm những việc kia, ấy cũng vì muốn thi-hành chính-trị vị-danh, xa hẳn lòng bác-ái từ-bi của Phật.

Mà trong khi Dĩ-Mông phỉ-nhục tăng-đồ, thì lại có một vị tăng giám can Lý Cao-tông đừng hát-xướng chơi-bời, xa-hoa quá độ. Lời can ấy lại viện sách nhà Nho! Sư là tăng-phó *Nguyễn Thường*. Lời sư nói với Cao-tông rằng: «Tôi nghe ở tựa kinh Thi có nói: âm-nhạc làm loạn nước thì nghe như oán, như giận. Nay dân thì loạn, nước thì khốn. Chúa-thượng rong-chơi vô-độ. Triều-

chính rối loạn, dân-tâm lìa-tan. Đó là triệu-chứng nước mất đó.»

Lời can ấy cũng đủ tỏ giá-trị của người đi tu và ảnh-hưởng của họ đối với chính-trị, với phong-hóa. Mà lời can ấy lại là một lời đoán vận-mệnh nhà Lý rất hay, chỉ cần lý-luận mà tìm ra, chứ chẳng phải mượn kì-thuật gì cả.

7. — *Đạo Phật và văn-hóa*

Lời sư Nguyễn Thường can vua lại chứng-tỏ một sự mà ta đã biết rồi, là ở đời Lý, phần lớn các tăng học nho rất rộng. Vậy nên tăng-đồ có ảnh-hưởng lớn đến văn-hóa đương-thời. Văn thơ đời Lý để lại còn nhiều, nhờ sách TUTA và một số bia nhà Lý. Ta thấy các sư thật là những người hay chữ. Mà những nho-g a khác cũng chịu ảnh-hưởng tư-tưởng của nhà chùa.

Câu chuyện làm thơ đầu tiên trong lịch-sử độc-lập nước ta là thuộc về hai vị sư. Tống Thái-tông sai nhà văn-hào *Lý Giác* sang phong cho Lê Hoàn làm Tĩnh-hải tiết-độ-sứ. Năm 987, Giác tới nơi. Chắc trong triều bấy giờ ít người hay chữ. Vua phải nhờ đến sư *Đỗ Thuận* tiếp. Các sách TT và TUTA chép rằng sư giả làm lái đò chèo thuyền cho Giác. Tính Giác thích làm thơ. Bấy giờ có hai con ngỗng cùng bơi trên mặt nước. Giác ngâm :

Nguyên văn :	Nghĩa là :
Nga nga, lưỡng nga nga.	*Ngỗng kìa ! Ngỗng một đôi !*
Ngưỡng diện hướng thiên-nha.	*Nghển cổ nhìn góc trời.*

Sư Thuận nghe, ứng-khẩu đọc tiếp :

Bạch-mao phô lục-thủy.	*Nước xanh lông trắng phủ.*
Hồng trạo bãi thanh-ba.	*Sóng biếc chân hồng bơi.*

Giác khen sư hay thơ và có tài mẫn-tiệp. Rồi Giác làm thơ tự vịnh, nhưng tỏ ý kính-trọng vua ta. Cho nên lúc Giác ra về, vua Lê nhờ sư *Khuông-Việt* làm bài ca tặng. Bài ca ấy nay còn chép (TT và TUTA) Khuông-Việt soạn ra bài ca chúc sứ lên đường, lúc cùng nhau uống chén tiễn-biệt. Sau đây là bài dịch theo đúng điệu và nguyên-vận :

« Trời lành, gió thuận, buồm gấm trương,
Thần tiên về đế-hương.
Ngàn trùng vượt sóng bể mênh-mang,
Đường xa mấy dặm trường.
Cạn tình thẩm-thiết chén li-xương,
Cầm tay sứ, lòng càng . .
Nhờ đem thâm-ý người nam-cương,
Phân minh tâu Thượng-hoàng. »

Đó là lời tửu-chúc-từ thân-thiện đầu-tiên trong lịch-sử ngoại-giao của nước Việt. Mà lại là của một vị sư !

Bước sang triều Lý, nho-thần đủ người để sung vào việc ngoại-giao. Ta không thấy những vị sư tiếp sứ nữa. Nhưng sư vẫn có nhiều người hay chữ. Nguồn thơ là đạo-lý uyên-nguyên. Suốt quyển TUTA, trong chuyện tất cả các vị sư, đều có một vài câu kệ bằng văn vần. Trong khi các sư nói chuyện về đạo-lý cùng nhau, họ đều đọc thành những câu kệ, ý-tứ mông-lung, nhưng đối với sự hiểu thường của ta, thì thường không rõ ý. Ví như chuyện có tăng tới hỏi sư Viên-chiếu, là con anh thái-hậu Ỷ-lan, rằng: « Phật và Thánh nghĩa là thế nào ? » Sư trả lời

Cúc trùng-dương dưới giậu,
Oanh thục-khí đầu cành.

Tăng kia không hiểu, nhờ sư giảng. Sư lại nói :

Ngày thì ác vàng chiếu,
Tối lại thỏ ngọc soi.

Tăng bèn nói đã hiểu chân-ý của sư. Thật ra, ta không biết ý ấy ra sao. Phải chăng sư muốn nói rằng Phật và Thánh nghĩa là tất cả những biến-tướng hiện ra trong trời đất?

Trái lại, có một vài bài thơ ý-tứ gần ta hơn, nhưng lời-lẽ rất thanh-tao, đọc lên cảm thấy đời sống mặc-tĩnh, ý-nghĩ thâm-trầm của những nhà cao-ẩn. Ví-dụ như bài kệ của sư Mãn-giác (XV/3), là một vị tăng con một đại-thần, và được vua Nhân-tông và thái-hậu Linh-nhân rất trọng. Sư mất khi mới 45 tuổi, năm Hội-phong thứ 5 (1096). Trước khi mất, sư đọc bài kệ sau này :

Nguyên-văn :	Nghĩa là :
Xuân khứ bách hoa lạc,	*Xuân qua trăm hoa rụng,*
Xuân đáo bách hoa khai.	*Xuân lại nở trăm hoa.*
Sự trục nhãn-tiền quá,	*Trước mắt sự đời thoảng,*
Lão tùng đầu thượng lai.	*Trên đầu hiện tuổi già.*
Mạc vị xuân tàn hoa tận lạc,	*Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết.*
Đình-tiền tạc-dạ nhất chi mai.	*Ngoài sân đêm trước một cành mơ.*

Tóm-tắt trong sáu câu trên, có đủ ý vũ-trụ tuần-hoàn trái với đời người ngắn-ngủi, ý người ta không nên lấy sự ấy làm phàn-nàn, vì tuy mất rồi, nhưng vẫn còn tinh-hoa để lại cùng vũ-trụ.

Cho đến phái nho, vì hằng ngày giao-thiệp với các tăng, nên cũng chịu ảnh-hưởng nhiều của Phật-giáo. Thi-văn của phái nho nay không còn gì nữa, ngoài một vài

bài, giữ được nhờ sách TUTA. Ví như hai bài thơ của vị công-bộ thượng-thư Đoàn Văn-Liệm tặng và điếu thiền-sư *Quảng trí* (TUTA 18a), mất vào khoảng đời Quảng-hữu (1085 - 1092). Bài thơ điếu như sau :

Lâm man bạch thủ độn kinh-thành,
Phất tụ cao-sơn viễn cánh hinh.
Kỷ nguyện tĩnh-cần xu trượng-tịch,
Hốt văn di lý yểm thiền-quinh.
Trai-đình u-điểu không đề nguyệt,
Mộ tháp thùy nhân vị tác minh.
Đạo lữ bất tu thương vĩnh-biệt,
Viện tiền sơn thủy thị chân-hình.

Phỏng-dịch như sau ;

Rừng xanh đầu bạc lánh kinh-thành,
Rủ áo lên non rậy nổi danh.
Toan đội khăn sồng lên cửa Phật,
Thoắt nghe tiếng dép động ngoài sanh.
Sân chùa chim rũ gào suông nguyệt,
Mộ tháp ai còn giúp viết minh.
Bạn đạo xin đừng than vĩnh-biệt,
Trước am, sông núi ấy chân-hình.

Văn đời Lý nay chỉ còn một ít văn bia, do tăng hay nho viết. Những bia ấy là bia chùa. Văn rất cổ-kính. Trong chương sau, ta có nhịp dịch một vài đoạn văn của *Hải-chiếu đại-sư*.

Về khảo-cứu, ta đã thấy rằng quốc-sư Thông-biện thật là một nhà khảo-cổ uyên-bác. Chỉ tiếc nay không còn trước-tác gì khiến ta biết rõ hơn.

Nói tóm lại, văn-học đời Lý đã thịnh, và chịu ảnh-hưởng đạo Phật nhiều. Vả nhờ đạo Phật mà các bia chùa,

và sách Thuyền-uyển-tập-anh còn giữ được một phần tác-phẩm. Xem vậy Phật-giáo có công to đối với sự phát-triển cũng như sự bảo-tồn văn-học nước nhà.

Đối với các ngành mỹ-thuật, như kiến-trúc, đ êu-khắc và hội-họa, đạo Phật là một cớ làm tiến-triển rất to.

Trong triều Lý, rất nhiều chùa tháp được xây dựng với qui-mô rộng lớn. Hầu hết những danh lam còn lại, là do từ đời Lý lập ra. Những thắng-tích ở Hà nộ , như quán *Trấn-vũ* (tên tục là chùa Quan-thánh, tên đời Lý là *Bắc-đế*, 1102), *Diện hữu* (tên tục là chùa Một-cột, 1049), đền *Nhị nữ* (tục gọi là đền Hai Bà, nguyên ở phường Bố-cái tức là ở bãi Đồng-nhân, 1160), đền *Linh-lang* (tên tục là đền Voi-phục), đều khởi-tạo từ đời nhà Lý. Sách TUTA và các sử còn chép nhiều tên chùa dựng ở Thăng-long, nhưng nay đã bị hủy mất, hay đã bị đổi tên (5)

Còn như những danh-sơn như núi *Long-đội* ở huyện Duy-tiên, núi *Phật-tích* ở huyện An-sơn, núi *Tiên-du* ở huyện Tiên-du, núi *Lãm-sơn* ở huyện Quế-dương, núi *Tiêu-sơn* ở huyện Yên-phong, núi *Đồ-sơn* ở huyện Nghi-dương, đều có dựng chùa và tháp.

Ngoài những từ miếu, các vua Lý còn dựng và sửa-chữa nhiều cung-điện ở Thăng-long và ở những nơi vua thường đi chơi, hay đi làm lễ xem gặt, xem cày. Tuy là các tạo-tác này không có tính - cách tông-giáo, nhưng chắc nó cũng chịu nhiều ảnh-hưởng của sự dựng chùa.

Trong chương sau, ta sẽ thấy tả một vài chùa cổ làm trong hồi Lý Thường-Kiệt vào trấn ở Thanh-hóa. Sau đây là tả qui-mô chùa Một-cột, theo bia STDL và sách TT. Tháng 9 năm Ất-dậu 1105, Lý Nhân-tông dựng hai tháp mái bằng sứ trắng ở chùa Diên-hữu. Bấy giờ vua

chữa lại chùa (TT). "Ở vườn Tây-cấm, dựng chùa Diên-hữu. Theo giấu chế-độ cũ, thêm mưu mới của nhà vua. Tạc hồ Linh-chiểu. Trên hồ dựng lên một cột đá. Trên cột đá nở một hoa sen nghìn cánh. Trên hoa lại gac một tòa điện. Trong điện đặt tượng phật vàng. Chung-quanh hồ có hành-lang bao vày, tường vẽ. Ngoài hành-lang lại có hồ *Khang-bích* bọc bốn bề. Mỗi bề có cầu thông ra ngoài sân. Trong sân, kề đầu cầu ở trước chùa, có dựng hai tháp lợp ngói sứ." (Bia STDL)

Tuy những cung điện, chùa miếu cũ nay không còn, nhưng ở một vài nơi, còn có vài tòa tháp, hay một tấm bia, hay vài bệ đá, hay ít nhiều tảng đá chạm cũ. Những di-vật ấy cũng đủ tỏ cho ta thấy rằng nghề kiến-trúc, cũng như nghề điêu-khắc đời Lý, rất tinh-vi và hùng-vĩ, các triều-đại sau không sánh kịp. (5)

Một ảnh-hưởng bất-ngờ của đạo Phật là: nhờ các vua Lý muốn tổ-chức những hội long-trọng, cho nên đã khuyến-khích sáng-chế ra nhiều máy tự-động. Sử và nhất là bia STDL còn tả rõ những máy đã được thực-hiện ở trong đời Nhân-tông.

Đây là máy *kim-ngao*. Ngày trung-thu và ngày tết, Nhân-tông ngự ở điện Linh-quang trên bờ sông Lô. Dưới sông, hàng nghìn thuyền gióng trống đua bơi. Ở giữa sông, một con rùa vàng nổi, lưng đội ba hòn núi. Rùa lội rù-rờ trên mặt nước, lộ vân trên vỏ và rẻ bốn chân. Chuyển mắt nhìn lên bờ, miệng thì phun nước lên bến. Quay đầu hướng tới ngai vua, mà cúi đầu chào. (STDL)

Đây là máy đèn quay và người nộm đánh chuông. Ấy là lúc vua kén hoàng-hậu. Nhân-tông đặt hội đèn *Quảng-chiếu*. "Dựng đài Quảng-chiếu, ngảnh ra cửa Đoan-môn.

Giữa nêu một cột, ngoài đặt bảy tầng. Rồng cuốn mà đỡ tòa kim-liên, rèm lồng mà che đèn sáng rực. Có máy g ấu kín dưới đất, làm đài quay như bánh xe. Lại có hai tòa hoa-lâu. Treo quả chuông đồng. Tạc chú tiểu mặc áo cà sa, vặn máy kín thì giơ dùi đánh. Nghe tiếng sáo, liền quay mặt lại. Thấy bóng vua, lại biết cúi đầu. Tựa-hồ như có trí-khôn, biết khi động, khi tĩnh. " (STDL)

Nói tóm lại, suốt trong triều Lý, đạo Phật được vua quan trọng, tăng-già nhiều kẻ giỏi-giang. Cho nên ảnh-hưởng Phật-giáo ăn sâu vào tất-cả các ngành hoạt-động của người trong nước, về phương-diện tinh-thần cũng như vật-chất.

CHÚ-THÍCH

(1) Theo T. V. Giáp, các vị tăng đã qua Ấn độ là ; *Vận-kỳ* người Giao-châu, *Mộc-soa-đề-ba* (Moksadeva) người Giao-châu, *Khuy-xung* người Giao-châu (mất ở Thiên trúc), *Tuệ-diệm* người Ái-châu (ở lại Thiên-trúc), *Trí-hạnh* người Ái châu (mất ở bắc-ngạn sông Hằng-hà), *Đại-thặng-đăng* người Ái-châu (mất ở Ấn-độ). 3.

(2) CHUYỆN NGUYỄN BỒNG. — Về chuyện *Nguyễn Bông*, sách TT chép : "Năm Quí-mão 1063, Lý Thánh-tông đã bốn mươi tuổi, nhưng chưa có con. Vua sai viên chỉ hầu Nguyễn Bông tới cầu-tự ở chùa Thánh-chúa. Sau đó, Ỷ-lan phu-nhân có mang, sinh Càn-Đức, tức là Lý Nhân-tông." Sách ấy lại chú-thích rằng : "Sư chùa Thánh-chúa bày cho Bông phép đầu-thai để vào làm con vua. Sự bại-lộ, nên Bông bị chém ở trước chùa, tại chỗ mà nay vẫn gọi là *Cánh-đồng Bông*. Chùa này, nay ở làng Dịch-vọng, huyện Từ-liêm, gần phía tây thị-trấn Hà-nội. Cánh-đồng Bông ở phía tây, trước cửa chùa.

Dã-sử và thần-tích Ỷ lan thái-hậu (Xem sách *Chuyện Ỷ-lan*, nhà Minh-tâm xuất-bản) có kể rõ nhiều chi-tiết, và chép tên sư chùa Thánh chúa là *Đại-điên*. Đại-điên bảo Bông về nấp trong buồng tắm Ỷ-lan. Một hôm Ỷ-lan tắm, thì bắt được Bông còn ẩn trong buồng. Vua Thánh-tông sai đem Bông đi chém. Khi qua chùa Thánh-chúa, Bông xin vào chùa để trách sư. Sư cười và trả lời : « Nếu không hủy thân này, thì sao đầu-thai được. » Bông mới hiểu mưu sâu của Đại-điên và chịu chết. Sách VSL không hề chép đến việc Nguyễn Bông.

CHUYỆN GIÁC-HOÀNG. — Về chuyện *Giác-hoàng* thì cả hai sách TUTA và VSL, soạn đời Trần, đều có chép. Sau đây, là dịch nguyên-văn trong VSL.

"Tháng 2 năm Nhâm-thìn 1112, người Thanh-hóa nói ở bờ bể có một đứa bé lạ Tuổi mới lên ba, mà người ta nói gì, nó cũng hiểu. Nó tự xưng là con đầu-lòng vua, và tự gọi là Giác-hoàng (nghĩa là Phật). Phàm vua Nhân tông làm việc gì, nó cũng biết trước. Vua sai sứ tới hỏi, thì quả đúng như lời đồn. Sứ bèn rước Giác-hoàng về Thăng-long, để ở chùa Báo-thiên

(ở chỗ nhà thờ lớn Cơ đốc cạnh hồ Gươm). Vua thấy Giác-hoàng linh dị, càng yêu-dấu ; và muốn lập làm thái tử. Triều-đình cho là không nên, vua bèn thôi.

"Vua mới sai đặt trai-đàn trong cung, muốn sai Giác-hoàng đầu thai để làm con mình. Có vị sư ở núi Phật-tích, tên Từ Lộ, hiệu *Đạo-hạnh*, nghe tin ấy, lấy làm lo. Sư bèn giao cho em gái vài hạt châu có làm phép, và dặn rằng: «Đến xem hội, hãy giắt châu vào mái nhà,đừng để ai thấy.» Từ-thị làm đúng như lời. Bỗng-nhiên, Giác-hoàng phát cơn sốt mà ốm. Y bèn nói với người ta rằng: «Ta thấy trong nước lưới sắt bày la-liệt khắp; không có lối nào vào cung để thác sinh.»

"Vua sai lục tìm khắp trong chốn trai-đàn, thì thấy mấy hạt châu mà Từ-thị đã giấu. Vua sai bắt Từ Lộ trói ở hành lang Hưng thánh, rồi toan kết tội chết. Nhân lúc ấy, em vua, Sùng hiền hầu, vào chầu vua. Từ Lộ thấy, kêu-van thảm-thiết rằng : «Mong Hiền-hầu cứu bần-tăng. Nếu bần-tăng được thoát, thì sẽ vào làm con Hầu để báo đức » Sùng-hiền-hầu nhận lời. Vào thăm vua, hầu tìm mọi cách cứu Đạo-hạnh. Hầu nói : «Nếu Giác-hoàng quả có thần-lực mà lại bị Từ Lộ làm phép yểm được, thì Lộ chả giỏi hơn Giác-hoàng hay sao? Sự ấy đã rõ. Tôi nghĩ rằng : chi bằng Vua cho phép Lộ vào thác-sinh.» Vua bèn tha cho sư. Còn Giác-hoàng, thì bệnh thành nguy-ngập. Y dặn người chung-quanh rằng: « Sau khi ta mất, hãy dựng tháp ở Tiên-du để táng ta.»

Lời văn dịch trên đây gần giống y như văn trong sách TUTA. Có lẽ cả hai sách đều lấy gốc ở một nơi. Nhưng trong TUTA, ở chuyện Từ Đạo-hạnh (53b), có nói rõ vì cớ gì mà Đạo-hạnh lại không muốn để Giác-hoàng đầu-thai làm con vua Nhân-tông. Nhân-tiện đây, tôi sẽ kể lại chuyện Từ Đạo-hạnh, theo sách TUTA, để ta thấy dưới triều Lý đời sống đầy chuyện huyền-ảo, và ta có thể so-sánh với óc thực-tế của Lý Thường-Kiệt.

CHUYỆN TỪ ĐẠO-HẠNH. — Đạo-hạnh họ Từ. Bố tên Vinh, làm chức tăng-quan đô-sát. Vinh từng du-học ở làng Yên-lãng (làng Láng ở gần phía tây thị trấn Hà-nội), lấy vợ họ Tăng ở đó, và ở lại làng ấy. Bà sinh Đạo-hạnh. Lúc bé Đạo-hạnh tính thích-thẳng, có chí lớn. Cử-động thế nào, không ai lường

được. Ngày thường, ông kết bạn cùng nho-giả Phí Sinh, đạo-sĩ Lê Toàn-Nghĩa, và con hát Vi Ất. Tối thì chịu khó đọc sách. Ngầy thì thổi sáo, đánh cầu, đánh bạc làm vui. Cha thường trách ông là lười biếng. Một đêm, cha lén vào phòng ngủ, dòm trộm, thì thấy đèn chong suốt đêm, sách-vở chồng đống. Ông thì tựa án ngủ, tay không buông sách. Từ ấy, cha không lo nữa.

Sau, ông dự kì thi tăng-quan, bèn đỗ.

Từ Vinh thường dùng tà-thuật quấy Diên thành-hầu (có lẽ là con vua Lý Thánh-tông). Hầu nhờ pháp-sư Đại-điên dùng phép đánh chết. Về đoạn này, thần-tích chùa Láng, chùa Thầy và các nơi thờ Từ Đạo-hạnh, có nói rằng Từ Vinh dùng phép tàng-hình, lọt vào trong hậu-cung của Diên-thành-hầu để ghẹo kẻ cung-nhân. Hầu nhờ Đại-điên bắt. Một hôm, Đại-điên lấy tro rắc trước cửa phòng cung-nhân, rồi đọc chú, vẽ bùa và trao cho cung-nhân một cuốn chỉ ngũ-sắc. Đại-điên dặn cung nhân rằng nếu Vinh tới thì lấy chỉ buộc mình y. Đêm ấy, Từ Vinh quả tới. Cung-nhân buộc chỉ vào lưng, rồi hô-hoán lên. Vinh túng thế, nhưng không chạy được; bèn biến hình làm con dán và trốn vào vách. Đại-điên tới tìm mãi không thấy. Sau thấy có râu dán trong vách lòi ra. Đại-điên cầm râu kéo ra, thì thấy một con dán trắng. Đại-điên đánh chết. Lại hiện ra thầy Từ Vinh.

TUTA không chép chuyện con dán ấy, mà chỉ nói Đại-điên đánh chết Từ Vinh mà thôi. Sau đó, TUTA chép nối rằng Đại điên vứt thầy Vinh xuống sông Tô-lịch. Thầy trôi đến cầu Vu-quyết (có lẽ Yên-quyết, ở gần góc tây-nam thành Thăng-long), trước nhà Diên-thành-hầu, thì thình-lình đứng dựng lên, mà trỏ tay vào nhà hầu. Hầu sợ, chạy mách Đại-điên. Pháp-sư tới đọc một câu kệ. Thầy bèn trôi đi.

Đạo-hạnh muốn trả thù cha, nhưng không có kế. Một hôm, ông rình Đại-điên. Lúc pháp-sư đi ra, ông toan giơ gậy đánh, thì nghe trên không có tiếng mắng, bảo: « Chớ, chớ! » Ông sợ, bèn bỏ gậy mà chạy.

Ông muốn sang Ấn-độ học dị-thuật để chống với Đại-điên. Nhưng khi đi đến xứ mán Kim-xỉ (Mán răng vàng, có lẽ ở vùng Thượng-Lào hay Vân-nam), thì đường-sá hiểm-trở quá, nên ông đành trở về. Ông bèn lên núi Từ-sơn mà ẩn. Ngày

ngày, niệm kinh Đại-bi-tâm-đà-la-ni, niệm đủ một vạn tám nghìn lần. Một hôm, ông thấy thần-nhân tới nói rằng : « Đệ-tử là Tứ-trấn-thiên-vương. Cảm công-đức sư tụng kinh, cho nên lại hầu, để sư sai-khiến.»

Đạo-hạnh tự biết rằng mình đã học được đạo-pháp và thù cha sẽ trả xong. Ông bèn tới cầu Vu-quyết, cầm gậy thử, ném xuống sông. Gậy bèn trôi ngược dòng như rồng lội, đến cầu Tây-dương mới dừng. Ông mừng và nghĩ thầm rằng phép mình sẽ thắng Đại-điên. Ông bèn đi thẳng đến nhà Đại-điên. Đại-điên thấy ông, liền nói : « Mày không nhớ chuyện ngày trước sao ? » Ông ngửng mặt lên trời, thì không thấy có gì lạ. Ông bèn lấy gậy đánh Đại-điên. Đại-điên phát bệnh mà chết.

Sau khi thù cha rửa sạch, ông bèn đi thăm các tùng-lâm, bàn đạo với các sư Trí-huyền ở Thái-bình và Sùng-phạm ở chùa Pháp-vân.

Rồi đến năm Hội-tường-đại-khánh thứ ba 1112, xảy ra chuyện Giác-hoàng đã kể trên.

Sau đó, Đạo-hạnh được tha. Ông xin đến nhà Sùng-hiền-hầu, dùng phép Đại-điên bày cho Nguyễn Bông trước, để đầu thai. Ông cũng nấp ở buồng tắm phu-nhân. Phu-nhân giận, mách. Hầu biết chuyện, nên không nói gì. Phu-nhân bèn có mang. Ngày chuyển dạ, phu-nhân theo lời Đạo-hạnh dặn trước, sai người lên chùa Thiên-phúc (chùa Thầy) báo tin cho ông. Đạo-hạnh bèn tắm rửa, thay quần-áo, rồi vào trong hang núi mà chết. Ấy là ngày Dương-hoán sinh, tức là Lý Thần-tông.

Sách TT chép vào tháng sáu năm Bính-thân 1126. Xác Đạo-hạnh không hư-hỏng. Dân làng giữ để thờ. Đến đời Minh Vĩnh-lạc, quân Minh sang đánh Hồ Quí-li, mới đốt mất. 6.

(3) CHUYỆN LÊ VĂN-THỊNH. — Lê Văn-Thịnh đậu khoa nho đầu tiên ở nước ta, mở năm 1075 ; rồi được vào dạy vua Nhân-tông (III/2). Năm 1084, Văn-Thịnh được sai tới trại Vĩnh-bình để chia địa-giới với Thành Trạc là quan Tống. Năm sau, được cất lên chức thái-sư. Y giữ chức tể-tướng trong mười hai năm. Năm 1096, y bị cách chức và đày đi nơi nước độc. Nguyên-do chỉ vì một việc tin dị-đoan rất thường thấy ở đương-thời. Các sách TT, VSL, VĐUL đều có chép chuyện ấy.

Văn-Thịnh nuôi được tên hầu, người Đại-lý (Vân-nam), biết làm phép thả hơi mù và biến thân thành hổ báo. Văn-Thịnh học lại được phép ấy. Y bèn lập kế giết tên hầu, và định dùng thuật ấy để cướp ngôi vua.

Bấy giờ vào tháng mười một (theo VSL, còn TT nói tháng ba, và VĐUL nói mùa thu), vua Lý Nhân-tông dạo chơi hồ Dâm-đàm (Hồ Tây) xem đánh cá. Vua cưỡi một chiếc thuyền chài, có tên Mục Thận, người phường Tây-hồ (ở trên bờ bắc hồ), đứng đầu mũi, bủa lưới. Lúc thuyền ra đến giữa hồ, thình-lình mù lên đen tối. Nhìn chung quanh không thấy rõ. Bỗng nghe tiếng thuyền chèo vụt-vụt, lướt qua mù tới thuyền vua. Qua mù, ai cũng nhìn thấy trong thuyền ấy có một con hổ lớn đang nhe răng như muốn cắn. Vua sợ lắm. Mục Thận thấy vậy cũng kêu nguy-cấp. Sẵn lưới ở tay, Thận ném vào thuyền kia, bắt được hổ. Thì lại hóa ra Lê Văn-Thịnh!

Vua sai lấy dây sắt trói vào cũi mà giam. Nhưng nghĩ rang Văn-Thịnh là một đại-thần, từng có công to, vua không nỡ giết (TT). Bèn sai đày lên ở một trại ở thượng-lưu sông Lương (theo VSL; còn TT và VĐUL đều nói sông Thao. Xem cuối tr. 430).

Chuyện trên này tiêu-biểu cho sự mê-tín có ảnh-hưởng lớn đến chính-trị ở triều Lý. Sử còn cho biết nhiều chuyện chứng rằng Nhân-tông, cũng như các vua Lý về sau, rất tin ảo-thuật, và có thần-kinh dễ cảm-xúc. Cho nên, chỉ vì một việc xảy ra rất thường, mà Văn-Thịnh xuýt bị chết. Về tháng mười một, trận mù thình-lình tới trên hồ, đó là một sự thường có. Nhưng với tâm-thần hay bị xúc-cảm của vua Lý, khi thấy trời tối mà mình còn ở trên mặt nước, thì vua đâm ra hoảng-hốt. Có lẽ Văn-Thịnh, cũng vì thấy trời tối, mà vội-vã sai chèo thuyền gấp tới để hộ vua về. Ngồi trong thuyền bị trùng-triềng không vững, Văn-Thịnh phải ngồi khom mình, tay chống vào thuyền cho vững. Hình-dáng trông như con hổ. Một mặt khác, có lẽ Văn-Thịnh cũng tin vào các thuật, và có tiếng sẵn là đã học được phép hóa hổ. Cho nên, kẻ trông thấy hình con hổ trong thuyền lại càng nghi cho y muốn hại vua.

Cũng may cho y. Tuy vua tin dị-đoan, nhưng đạo Phật đã gieo mối từ-tâm, cho nên Văn-Thịnh không bị tru di tam tộc như Nguyễn Trãi đời sau. Các nhà bình luận phải nhớ ở đời

sau, như Ngô Sĩ-Liên, còn trách rằng: «Nhân-thần mà mưu giết vua cướp ngôi, thế mà còn tha tội. Làm sai hình chính như vậy; ấy bởi vì lỗi vua quá sùng Phật.»

Sau đó, Mục Thận được ban chức đô-úy-tướng-quân, và đất Tây-hồ làm thực-ấp (TT). Mục Thận làm quan đến chức phụ-quốc tướng-quân. Sau khi mất, được tặng hàm thái-úy, và được vua sai lập đền ở phường nhà. Đền ấy nay vẫn còn. Sách VĐ UL còn chép thêm rằng cạnh đền có một cổ-thụ rất to, hình dáng cong queo, như thân con rắn lớn. Cành lá thưa-thớt, trong thân có lỗ. Trong lỗ có con trăn làm tổ. Ngày sóc vọng, trăn vào đền, khoanh thành mấy vòng, nằm chầu.

CHUYỆN TRÂU TRÈO MUỖM.— *Lê Văn* là một tên lính ở giáp Cổ-hoằng (thuộc huyện Hoằng-hóa, tỉnh Thanh-hóa ngày nay). Người giáp ấy có kẻ thấy dấu-tích một con trâu trèo lên một cây muỗm. Xem ra, thì là trâu trắng. Khá lâu sau, trâu lại xuống bằng một lối khác. Lê Văn bèn đoán rằng: «Trâu trắng là một vật ở thấp. Nay nó lại trèo lên cao. Đó là điềm kẻ dưới được lên ở trên.» Tuy các sách sử không nói, nhưng có lẽ Văn là tuổi Sửu (cầm tinh con trâu), và tự cho rằng điềm ám-chỉ mình. Y bèn tụ quân làm loạn (TT). Bấy giờ vào năm 1192, đời Lý Cao-tông. Vua sai Đàm Dĩ-Mông đem quân Thanh-hóa dẹp. Dĩ-Mông sai đẵn chuối bỏ sông, ngăn cản thuyền của Văn không bày thành trận được. Quân Dĩ-Mông thình-lình tiến tới đánh gấp. Quân Văn liền tan. 6.

(4) CHUYỆN SƯ GIẢNG HỔ.— Mùa thu năm Đinh-mùi 1187, đời Lý Cao-tông, có một sư người Tây-vực (phía tây-bắc Ấn-độ) tới Thăng-long. Cao-tông hỏi: «Sư biết phép gì không?» Sư trả lời: «Biết giảng hổ.» Vua sai tên chỉ-hầu-phụng-ngự Lê Năng-Trường đem sư về công-quán ở, và sai người bắt hổ để thử. Hơn một tuần sau, sư nói với Năng-Trường rằng hổ ấy có thể phục được. Năng-Trường tâu vua. Vua sai dựng chuồng trong các Vĩnh-bình. Rồi bảo sư vào chuồng thử hổ. Sư đi ren-rén bước một, miệng đọc chú, tay cầm gậy. Đến trước hổ, sư lấy gậy đánh vào đầu hổ. Hổ vồ lấy gậy. Sư lui ra, tâu vua: «Có người nào ác, đã giải mất phép chú của tôi.»

Một hôm khác, vua lại sai thử lại. Sư xin làm đàn cầu Phật trước. Vua bằng lòng. Nhưng sư làm lễ lâu không chịu

vào thử. Vua muốn thử cho đến cùng. Một hôm khác, vua ép sư vào chuồng hổ. Hổ nhảy lồng lên rường nhà, cào, thét. Sư sợ quá, lùi, không biết làm gì nữa. Bèn tựa chuồng mà chết.

CHUYỆN THỦY-CUNG.— Lý Cao-tông thường say đắm chơi bời. Thường lấy vải lụa bọc sáp chung-quanh, rồi vứt xuống hồ trong Thượng-uyển, và sai kẻ hầu lặn xuống mò lên, để giả làm như Thủy-cung đem hiến. Sau, có tên hầu, là Vũ Cao, sợ phải lặn mò. Y bèn bịa đặt kể lại chuyện sau : « Cao qua chơi trên bờ hồ. Thấy một người lạ, cầm lấy tay mà dắt đi. Đến gốc cây muỗm trên bờ hồ, người kia kéo Cao, bảo đi xuống nước. Cao sợ chết đuối, không giám tiến. Một lát, thấy nước rẽ ra. Cao bèn đi vào. Đến một nơi, thấy cung-điện nguy-nga, thị-vệ nghiêm-chỉnh. Cao hỏi ai ở đó. Người kia trả lời : ta ở đó để quản hồ này. Rồi người kia sai giọn mâm-cỗ, cùng Cao uống rượu. Rượu xong, Cao xin về. Người kia đưa cho cau cầm tay, rồi dẫn ra. Đến gốc cây muỗm, thì không thấy người kia đâu nữa, mà trong tay, cau đã hóa ra mấy viên đá. Bấy giờ Cao mới biết hồ có thần. »

Cao-tông nghe chuyện, không sợ-hãi gì cả, mà còn sai chôn sắt để yểm thần. (VSL 1206)

CHUYỆN GỌI NƯỚC.— Đến mùa đông, nước hồ cạn. Cao-tông không thể dong thuyền chơi trên hồ được. Vua bảo kẻ hầu chung-quanh : « Có ai làm phép cho nước sông lên đầy hồ được, thì ta sẽ hậu-thưởng. » Có tên Trần Túc trả lời : « Tôi làm được. » Không phải như ta tưởng; Túc không làm máy tát nước đâu. Y định làm phép chú. Vua sai làm, nhưng nước không lên. (VSL 1206)

CHUYỆN GIÁNG SẤM. — Tính Cao-tông sợ sấm. Mỗi lúc nghe sấm động thì run sợ. Có tên cận-thần Nguyễn Dư khoe rằng mình có phép giáng sấm. Gặp khi có tiếng sấm kêu, Cao-tông bảo nó làm phép. Dư ngửng mặt lên trời đọc chú. Sấm lại càng kêu lớn. Vua hỏi tại sao, Dư trả lời : « Tôi đã ran nó từ lâu, mà nó còn cường-bạo như thế đó ! » (VSL 1206). 6.

(5) Sau đây, kê những việc các vua Lý làm, có liên quan với đạo Phật, Lão và Nho. Bảng kê theo hai sách TT và VSL. Khi nào cả hai sách cùng chép một việc, thì sau việc ấy, có đánh dấu (C). Khi nào chỉ một sách chép chuyện ấy mà thôi, thì chỉ đánh một dấu (T) hay (V) Còn về cách chép năm, thì trong khoảng

từ năm 1133 đến 1155, hai sách ấy chép lệch năm nhau. Trong khoảng 1133-1139, cũng cùng một chuyện, sách TT chép chậm lại một năm đối với VSL. Trong khoảng 1140-1155, sách TT chép chậm đến hai năm đối với VSL. Muốn biết đâu là hư thật, ta phải so-sánh với những tài-liệu thứ ba.

Trong khoảng đầu, TS và bia Đỗ Anh-Vũ đều cho ta biết rằng Lý Thần-tông mất năm Đ. Tị 1137, y như trong VSL. Thế mà TT lại chép chuyện ấy vào năm sau. Ta phải nhận rằng TT sai, mà VSL đúng. Vì đâu có sự sai ấy? Xét kỹ, ta thấy TT bỏ sót mất đề-mục năm Q. Su 1133, cho nên chép chuyện năm ấy vào năm sau: rồi sự sai ấy kéo chuyền đến năm Canh-thân 1140, mà ta phải chữa ra K. Vi 1139.

Trong khoảng thứ hai, TS cho ta biết rằng tháng 4 năm A. Su 1145, có sao Chổi hiện. Thế mà sách TT lại chép vào năm 1146, và VSL lại chép vào năm 1144. Vả chăng, TT còn cho biết rằng năm ấy có tháng 6 nhuận; mà theo lịch Tống thì chính năm A. Su có tháng nhuận. Vậy những việc chép vào năm có sao Chổi đều thuộc về năm A. Su 1145. Trong khoảng nói đây, 1140-1145, TT vẫn chép chậm một năm, mà VSL lại chép sớm một năm.

Trong bảng kê sau đây, tôi sẽ theo nguyên-tắc trên mà chữa niên-kỷ của hai sách.

Đời LÝ THÁI-TỔ.— Năm:

1010, dựng chùa riêng *Hưng-thiên-ngự-lự* và lầu *Ngũ-phượng-tinh-lâu* trong thành nội. Dựng chùa *Thắng-nghiêm* ở phương nam thành Thăng-long (C). Phát 2 vạn quan tiền để dựng 8 chùa ở phủ *Thiên-đức*, đều có dựng *bia* ghi công. Sức cho các làng phải trùng-tu chùa-chiền. Phát 1.680 lạng bạc để đúc chuông chùa *Đại-giáo*. Chọn dân làm tăng. (T)

1011, trong thành, dựng cung *Thái-thanh* ở bên tả, chùa *Vạn-thọ* ở bên hữu. Dựng nhà tàng-kinh *Trấn-phúc*. Ngoài thành, dựng chùa *Tứ-đại-thiên-vương* (T). Dựng chùa *Cẩm-y* và *Long-hưng-thánh thọ* (C).

1014, tăng-thống *Thẩm Văn-Uyển* xin lập giới-trường ở chùa *Vạn-thọ* để cho tăng-đồ thụ-giới (xem 1011). Phát 310 lạng vàng để đúc chuông chùa *Hưng-thiên*, và 800 lạng bạc để đúc chuông chùa *Thắng-nghiêm* và lầu *Ngũ-phượng* (xem 1010). (T)

1016, dựng các chùa *Thiên-quang, Thiên-đức*, và tô tượng *Tứ-thiên-đế* (C). Dựng đền Lý Phục-Man. Chọn hơn 1.000 người ở kinh-sư, cho làm tăng và đạo. (T)

1018, sai *Nguyễn Đạo-Thanh* và *Phạm Hạc* đi Tống xin kinh *Tam-tạng* (C). Năm 1020 mới về. Vua Lý sai sư Phí Trí tới Quảng-châu đón. (T)

1019, độ dân làm tăng. (T)

1021. dựng núi *Nam-sơn* chúc thọ (C). Dựng nhà tàng-kinh *Bát-giác* (T).

1023, sai viết lại kinh *Tam-tạng*, rồi trữ tại tàng-kinh *Đại-hưng*. (T)

1024, dựng chùa *Chân-giáo* ở trong thành nội, để tiện việc tụng kinh. (T)

1027, sai viết kinh *Tam tạng*.

Đời LÝ THÁI-TÔNG.— Năm :

1028, dựng núi *Nam-sơn* chúc thọ. Dựng miếu thần *Đồng-cổ* ở phía hữu thành Đại-la, cạnh sau chùa Thánh-thọ. Đặt các giai-cấp cho tăng và đạo. (T)

1031, sai chữa và dựng nhiều chùa và quán ; sách VSL chép 150 nơi, sách TT chép 950 nơi. Lập pháp-hội. Đặt chức ký-lục coi cung Thái-thanh (xem 1011) và giao cho đạo-sĩ. (T)

1034, vua thăm chùa *Trùng-quang* ở núi Tiên du. Dựng nhà tàng-thư *Trùng-hưng*. Sai Hà Thụ và Đỗ Khoan đi sứ Tống. Vua Tống tặng cho kinh *Tam-tạng*. Hai vị tăng *Nghiêm Bảo-Tính* và *Phạm Minh-Tâm* tự thiêu ; sai để xá-lị ở chùa Trường-thánh (T). Đào được hòm xá-lị ở chùa *Pháp-vân* tại Cổ-pháp (C).

1035, cấp 6 nghìn cân đồng để đúc chuông chùa *Trùng-quang* (xem 1034) ; chuông "tự dời đến chùa". (T)

1036, khánh-thành phật-hội *Đại-nguyện* ở Long-trì. Sai viết kinh *Đại-tạng* để trữ ở tàng-thư *Trùng-hưng* (xem 1034). (T)

1037, *tượng Phật cổ* ở dưới đất mọc ra ở một vườn dâu tại Ô-lộ. (T)

1038, dựng bia chùa *Trùng-quang* (xem 1034) (T)

1040. đặt hội *La-hán*. Khánh-thành một nghìn pho tượng Phật bằng gỗ, một nghìn bức tranh và một vạn cờ phướn. (T)

1041, xây viện *Thiên-phúc* ở núi Tiên-du ; cấp 7.560 cân đồng để đúc tượng *Di-lặc* và chuông, đặt tại viện ấy. (T)

1043, vua đi thăm chùa cổ ở núi *Tùng-sơn* tại châu Vũ-ninh. Chùa đã đổ. Có một cột đá tự-nhiên dựng lại. (T)

1048, dựng đàn *Xã-tắc* ở ngoài cửa Trường-quảng, để cầu được mùa (C). Đặt lễ rước *trâu đất* đầu mùa xuân (V).

1049, dựng chùa *Diên-hữu*, tức chùa Một-cột (C). Nguyên vua mộng thấy Phật-bà Quan-âm ngồi trên đài hoa sen, đến dẫn vua lên trên đài. Lúc tỉnh, vua kể chuyện lại Triều-thần cho là điềm gở (điềm vua chết). Sư Thiền-tuệ khuyên nên xây chùa, dựng cột đá giữa hồ, đặt đài hoa sen có tượng Quan-âm ở trên, như thấy trong mộng. Tăng-đồ đi vòng quanh đài, tụng kinh để cầu cho vua sống lâu (T).

Đời LÝ THÁNH-TÔNG. — Năm :

1055, dựng chùa *Đồng-lâm* (TUTA nói ở Điển-lạnh) và chùa *Tỉnh-lự*, ở Đông-cứu. (V)

1056, lập hội *La-hán* ở điện Thiên-an (V); Dựng chùa *Sùng-khánh-báo-thiên* ; phát 12.000 cân đồng để đúc chuông chùa. Vua tự làm bài minh khắc vào chuông. Chùa này thường gọi là chùa Báo thiên, ở chỗ nhà thờ lớn Cơ-đốc tại Hà-nội ngày nay. (C)

1057, xây tháp *Đại-thắng-tư-thiên*, tức là tháp chùa Báo-thiên, (xem 1056). Tháp cao vài mươi trượng. TT chép tháp có 12 tầng, VSL chép 30 tầng chắc sai. Dựng các chùa *Thiên-phúc* và *Thiên-thọ* ; đúc tượng *Phạn-vương* và *Đế-thích* để thờ ở đó. (C)

1058, vua đi xem chỗ xây tháp *Đồ-sơn* (ở nơi khách-sạn lớn tại mỏm núi Đồ-sơn ngày nay). (V)

1059, dựng chùa *Sùng-nghiêm-báo đức* ở châu Vũ-ninh. Vua đặt tên cho tháp Đồ-sơn là *Tường long*, vì "có rồng vàng hiện ở điện Vĩnh-thọ". (V)

1063, dựng chùa ở núi *Ba-sơn* để cầu-tự. (V)

1066, sai lang-tướng *Quách Mãn* dựng tháp ở núi *Tiên-du*. (C)

1070, dựng chùa *Nhị-thiên-vương* ở đông-nam thành Thăng-long (V). Tháng 8, dựng (hay chữa, TT chép *tu*) *Văn-miếu* ; tô tượng Khổng-tử, Chu-công, tứ-phối, thất-thập-nhị-hiền để thờ. Cho hoàng thái-tử ra đó học (T).

1071, vua viết *chữ Phật*, cao một trượng 6 thước (C); khắc vào bia để tại chùa núi Tiên-du. (T)

Đời LÝ NHÂN-TÔNG.— Năm :

1072, ngày Phật-đản, vua tới xem làm lễ *tắm Phật*. (C)

1073, rước phật Pháp-vân về kinh để *cầu tạnh*. Lập đền thờ núi *Tản-Viên* (VSL chép vào năm trước).

1075, thi minh-kinh bác-sĩ. (T)

1077, đặt hội *Nhân-vương* ở điện Thiên-an. (V)

1080, đúc chuông chùa *Diên-hữu* (xem 1049), chuông không kêu, bèn vứt xuống ruộng Qui-điền, cạnh chùa. Đời sau, tướng Minh là Vương Thông bị Lê Lợi vây ở Thăng-long, bèn phá chuông để đúc súng. (T)

1081, sai Lương Dũng-Luật sang Tống xin kinh *Đại-tạng*. (V)

1085, thái-hậu đi chơi khắp sông núi, có ý dựng chùa. (T ; nhưng chép lầm ra hoàng hậu).

1086, thi chọn những kẻ có văn-học, để bổ vào *Hàn-lâm*. Dựng chùa ở núi *Đại-lãm*. (C)

1087, khánh-thành chùa ấy. Đặt dạ-yến. Vua làm hai bài thơ. (C)

1088, phong sư *Khô-đầu* làm quốc sư. Chia chùa làm ba hạng, thượng, trung hạ. Dựng tháp ở chùa *Lãm-sơn* (xem 1086). (C)

1094, tháp chùa Lãm-sơn (xem 1088) xong. Vua đặt tên chùa là *Cảnh-long-đồng-khánh*, và đề tên bằng chữ triện vào trán bia. (V)

1097, được mùa, thái-hậu dựng nhiều chùa (T)

1098, lập núi *Ngao* trên đất. Sai *Nguyễn Văn-Tín* đi sứ Tống, xin kinh *Tam-tạng*. (V)

1099, dựng chùa ở núi *An-lão*. (V)

1100, dựng chùa *Vĩnh phúc* ở núi Tiên-du (V)

1101, dựng quán *Khai-nguyên* (V). Chữa chùa *Diên-hữu* (xem 1080). (C)

1102, dựng các quán *Thái-dương*, *Bắc-đế* và *Khai-nguyên* (xem 1101), để cầu tự. (V)

1105, xây hai tháp lợp bằng ngói sứ trắng ở chùa *Diên-hữu* và chữa chùa ấy (xem 1101, còn chi-tiết thì xem XIV/7). Dựng ba tháp bằng đá ở chùa *Lãm-sơn* (xem 1094). (C)

1108, xây tháp ở núi *Chương-sơn*. (V)

1109, xây đài *Động-linh*. (V)

1110, mở hội đèn *Quảng-chiếu* ở ngoài cửa Đại-hưng. (V)

1112, xảy ra chuyện *Giác-hoàng* (XIV/cth 2)

1114, chữa chùa *Thắng-nghiêm* (xem1014). Đặt *Thiên-pháp-đường*. Dựng lầu *Thiên-phật* để đặt một nghìn pho tượng Phật (V)

1115, khánh-thành chùa *Sùng-phúc* ở làng Siêu-loại, là quê thái-hậu Ỷ-lan (V). Trước sau, thái-hậu dựng hơn trăm ngôi chùa. Thế truyền rằng thái-hậu hối việc ép Thượng-dương và các cung-nữ chết, cho nện dựng nhiều chùa để sám-hối. (T)

1116 mở hội đèn *Quảng-chiếu*. *Từ Đạo-hạnh* mất và đầu-thai (xem XIV/cth 2). (C)

1117, khánh-thành tháp *Vạn-phong-thành-thiện* ở núi Chương-sơn (xem 1108). Thái-hậu Ỷ-lan mất. Hỏa táng, và ba cung-nữ chết theo. (C)

1118, khánh-thành tháp *Thất-bảo*. Khánh thành hội *Thiên-phật* ở các chùa Thắng-nghiêm (xem 1114) và Thánh-thọ (xem 1028); có dẫn sứ Chiêm-thành đi xem. Cầu được mưa. Vua viết vào bia tám chữ : *Thiên-hạ thái-bình, Thánh-cung vạn-phúc*. (T)

1119, khánh-thành hội chùa *Tĩnh-lữ* (xem 1055). (T)

1120, đặt hội đèn *Quảng-chiếu* (T). Dựng đài *Chúng-tiên* (C)

1121, dựng chùa *Quảng-giáo* ở núi Tiên-du (C). Khánh-thành điện *Trùng-minh* ở chùa Báo-thiên (xem 1057) (T)

1122, khánh-thành tháp *Sùng-thiện-diên linh* ở núi Đội-sơn (C).

1123, khánh-thành chùa *Quảng-giáo* (xem 1121) và chùa *Phụng-từ*. Dựng đài *Tử-tiêu* (T)

1124, dựng chùa *Hộ-thánh* (T). Cầu mưa và xây đài *Uất-la* (C).

1126, mở hội đèn *Quảng-chiếu*, hội *Nhân-vương* ở Long-trì, hội khánh-hạ *Ngũ-kinh* ở chùa Thọ-thánh (hay Thánh thọ xem 1118). (T)

1127, khánh thành chùa *Trùng hưng-diên-thọ*. Vua mất. Cung-nữ lên hỏa-đàn chết theo vua. (T)

Đời LÝ THẦN-TÔNG. — Năm :

1128, vua tới chùa *Thiên-long* và *Thiên-sùng* để tạ sự cờ phướn ở đó tự-nhiên bay. Vua lại tới hai cung *Thái-thanh*

(xem 1011), *Cảnh-linh* và các chùa quán khác để tạ ơn Phật. Cầu mưa được (T).

1129, đặt hội khánh-thành tám vạn bốn nghìn *bảo-tháp* ở các Thiên-phù (có lẽ tháp bằng đất nặn, nay còn thấy nhiều ở dưới đất thành Thăng-long). (C)

1130, khánh-thành chùa *Quảng-nghiêm-tư-thánh*. (T)

1132, làm lễ nghinh-xuân ở đình *Quảng-văn*, trước cửa Đại-hưng, nay là *cửa Nam*. (T)

1133, dựng các quán *Diên-sinh* và *Ngũ-nhạc* (C) Dựng hai chùa *Thiên-ninh* và *Thiên-thành*. Tô tượng *Đế-thích*. Vua tới xem (T).

1134, khánh-thành ba tượng *Tam-tôn* bằng vàng để ở quán Ngũ-nhạc (xem 1133). Khánh-thành quán Diên-sinh (xem 1133) (T).

1135, chuông cổ ở dưới đất lộ ra (C). Vua ốm nặng, sư *Minh-không* chữa lành. (T)

1136, rước Phật Pháp-vân về chùa *Báo-thiên* để cầu mưa. Khánh-thành chùa *Linh-cảm*. (T)

Đời LÝ ANH-TÔNG. — Năm :

1142, vua *cầu mưa*. (T)

1144, vua *cầu tạnh*. Dựng đền thần *Tản-viên* (xem 1073), và đền ông *Nghiêm*, ông *Mẫu* ở phường Bố-cái. Dựng chùa *Vĩnh-long* và *Phúc-thánh*. (T)

1148, đặt hội *Nhân-vương* ở Long-trì (T).

1154, đắp đàn *Viên-khâu* ở phía nam thành Thăng-long, để tế lễ Nam-giao. (V)

1156, dựng miếu *Khổng-tử* (xem 1070). (C)

1160, dựng đền *Nhị-nữ* (Hai bà) và *Xử-vưu* ở phường Bố-cái (V) Dựng chùa *Chân-giáo*. Lấy vàng đúc tượng *Phạn-vương* và *Đế-thích*, đặt ở hai chùa Thiên-phù và Thiên-hữu. (V)

1161, dựng lại chùa *Pháp-vân* ở châu Cổ-pháp. (C)

1162, dựng đài *Chúng-tiên*, trên lợp ngói bằng vàng, dưới lợp ngói bằng bạc (V)

1165, mở hội đèn *Quang-chiếu-diên-mệnh* (V)

1166, bắt đầu làm lễ tắm Đạo. Đến năm 1171 thì bỏ lễ ấy. (V)

1169, chữa chùa *Chân-giáo* (xem 1160). Rằm tháng ba, có nguyệt-thực, cá ở các cửa sông, cửa bể chết nổi. Vua sai các tăng, ni, đạo-sĩ tụng kinh cầu đảo. (T)

1171, chữa miếu *Khổng-tử* (xem 1156) và miếu Hậu-thổ. (C)

Đời LÝ CAO-TÔNG. — Năm :

1179, chữa thêm chùa *Chân-giáo* (xem 1169). Thi các tử-đệ tăng và tăng-quan (V).

1180, sai *Tam-giáo* làm bia để ở Đại-nội. (V)

1187, chuyện sư giảng hổ (XIV/cth 4)

1188, vua đi cầu mưa ở chùa ***Pháp-vân***, rồi rước tượng Phật ở đó về để tại chùa *Báo-thiên*. (T) Dựng cung *Thánh-nghi* (V).

1189, vua đi chơi khắp mọi nơi ; đến đâu cũng có *phong thần* và lập miếu (T)

1194, lấy vàng sai thếp tượng *Phạn-vương* và *Đế-thích*, đặt tại các chùa ấy. (V)

1195, thi *Tam-giáo*. Mở hội đèn *Quảng-chiếu* (V)

1198, sa thải tăng, theo lời Đàm Dĩ-mông (XIV/4)

1206, dựng chùa *Thánh huân*. Chữa chùa *Chân-giáo* (xem 1179) (V). Chuyện vua sợ sấm (XIV/cth 4).

Đời LÝ HUỆ TÔNG. — Năm :

1224, vua nhường ngôi cho công chúa Chiêu thánh, và ra ở chùa ***Chân-giáo*** (xem 1206).

1226, vua Lý tự thắt cổ chết ở chùa ấy. (T)

PHỤ BIÊN : Theo *gia-phả* họ Lê Quát ở xã Phủ-lý thì Lê Văn-Thịnh người Đông-cứu (huyện Gia-bình tỉnh Bắc-ninh ngày nay). Vợ họ Lê, người làng Phủ-lý này. Văn-Thịnh gặp bà, lúc thân-phụ bà làm quan ở Thăng-long.

Có lẽ chỉ vì vậy, con Văn-Thịnh sau nhập-tịch quê mẹ. Nhưng cũng có thể vì cớ thứ hai là Văn-Thịnh đã bị đày vào Thanh.

CHƯƠNG XV

LÝ THƯỜNG-KIỆT VỚI ĐẠO PHẬT

1. Sư Đạo-dung. Chùa Hương-nghiêm — 2. Núi An-hoạch. Chùa Báo-ân — 3. Núi Ngưỡng-sơn. Chùa Linh-xứng — Chú-thích

Lý Thường-Kiệt sống trong thịnh-thời của đạo Phật. Ông từng chịu Phật-giáo chi-phối một phần. Quả như lời đại-sư Hải-chiếu nói trong bia LX : " ông tuy thân vướng cõi tục, nhưng lòng đã qui-y ".

Không biết ông theo đạo Phật đến mực nào. Có điều chắc-chắn là ông đã che-chở các vị sư có danh như *Tri-bát, Chân-không* (TUTA), *Đạo-dung* (HN) và *Sùng-tín* (LX).

1. — Sư Đạo-dung. Chùa Hương-nghiêm

Năm 1077, Lý Thường-Kiệt đã giúp sư *Đạo-dung* chữa chùa *Hương-nghiêm* ở Thanh-hóa.

Sách TUTA có chép chuyện vị sư này. Nhưng những bản, nay còn, đều chép hiệu sư là Pháp-dung. Ấy vì đời Trần, kiêng húy Trần Hưng-Đạo (1).

Chùa Hương-nghiêm nay vẫn còn ở xã Phủ-lý, phủ Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa. Chùa mới được trùng-tu. Chùa còn có hai tấm bia. Một tấm bia lớn, rất xưa. Bia ấy nguyên dựng năm 1124, đời Lý Nhân-tông. Niên-hiệu ở bia là Thiên-phù-duệ-vũ thứ 5, Giáp-thìn. Nhưng sáu

trăm năm sau, năm 1726, đời Lê Bảo-thái thứ 7, Bính-ngọ, có vị sư ở chùa, là Lê Văn-Nghị, đã thuê thợ đục lại, theo nét chữ xưa. Nhờ đó, bây giờ chữ vẫn rất rõ (xem ảnh I). Nhưng nhìn kỹ, ta sẽ thấy, có chữ không theo hẳn nét cũ, và có chữ lại đục hơi sai.

Bia ấy dựng trong hạ-đường chùa, tựa vào tường, ở phía trái nếu ta nhìn vào phật-điện. Không biết mặt áp tường có chữ hay không? Còn mặt ngoài có 30 dòng chữ cũ, và một dòng niên-hiệu mới. Mỗi dòng, nhiều nhất, có 45 chữ.

Văn bia kể sự-tích chùa khá kỹ. Về thiền-sư Đạo-dung, sự-tích chép ở bia khá phù-hợp với sách TUTA, và bổ-túc cho sách ấy. Đó là một chứng rất quí cho sự cổ-truyền và xác-thực của cuốn sách TUTA.

Bia lại còn nói đến một vị thái-phó họ Lưu, tùng-huynh sư Đạo-dung, và sống đồng-thời với Lý Thường-Kiệt. Xét rõ, thấy đó là *Lưu Khánh-Đàm*, mà ta thấy tên chép ở sử (2) và ở mộ-chí dựng đời Lý, nay vẫn còn ở làng Lưu-xá, huyện Hưng-nhân, tỉnh Thái-bình. Như thế thì, vì một sự ngẫu-nhiên đặc-biệt, ta còn có hai bia đời Lý, một sách đời Trần, chép những chuyện về đời Trung-cổ ở nước ta, có liên-quan với nhau. Sự ấy thật là quí. Nhất là, sự các sử-liệu ấy không trái với các sách *Việt-sử-lược* và *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, nó làm tăng giá-trị hai cuốn sử này.

Sau đây, tôi theo bia HN, các sách TUTA, TT và VSL, sẽ kể lai-lịch chùa Hương-nghiêm, thân-thế sư Đạo-dung và sự liên-quan giữa Lý Thường-Kiệt và Lưu Khánh-Đàm.

Chùa Hương-nghiêm ở núi *Càn-ni*. Đó là theo bia HN ; còn sách TUTA chép núi *Ma ni*, vì chữ Càn húy đời Trần (1). Chùa ở giáp *Bối-lý*, bây giờ là làng Phủ-lý,

phủ Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa. Đời Hậu-Đường (923-937), *Lê Lương* dựng chùa ấy (HN). Lê Lương thuộc một cự-tộc ở quận Cửu-chân, châu Ái. Ông làm đến chức Trấn-quốc bộc-xạ. Nhà ông giàu, rất có thế-lực trong xứ. Thóc ông trữ đến 110 lẫm. Trong nhà ông nuôi 3.000 người khách. Ông dốc một lòng thiện, rất sùng đạo Phật. Ông là người trước nhất dựng chùa ở giáp Bối-lý. Các bia chùa *Hương-nghiêm, Trinh-nghiêm, Minh-nghiêm* đều có khắc chép công ông. (HN)

Bấy giờ, dân ở châu quận này bị mất mùa, đói khó. Ông đem thóc nhà phát-chẩn để cứu dân.

Đến sau lúc vua Đinh Tiên-hoàng lên ngôi (968-979), nghe tiếng ông có đạo-đức, vua phong cho ông chức Ái-châu Cửu-chân đô-quốc dịch sứ, tức là chức quan đứng đầu giúp nước ở Ái-châu, quận Cửu-chân. Vua lại ban cho ông hàm Kim-tử quang-lộc đại-phu, và phong ấp ở trong giới-hạn sau này : đông đến *Phân-dịch*, nam đến *Vũ-long*, tây đến đỉnh núi *Ma-la*, bắc đến lèn *Kim-cốc* (3), và cho đời đời con cháu làm quan coi đất ấy (HN). Sách TUTA cũng có chép rằng ông làm châu-mục Ái-châu đời Đường và suốt mười lăm đời, họ ông nổi tiếng ở đó.

Đến khi vua Lê Đại-hành tuần-du ở *Ngũ-huyện-giang*, tức là triền sông Lương, sông Mã ở Thanh-hóa. Vua thấy chùa đổ nát, bèn chữa lại (HN). VSL có chép vua đi chơi Hoan-châu năm 1003. Có lẽ vua qua Thanh năm ấy.

Đến đời Lý, vua Thái-tông đi chơi về phương nam ; tới Ái-châu, có qua chùa ấy. TT và VSL chép rằng năm 1031 Lý Thái-tông đi đánh Hoan-châu về, phát tiền thuê thợ chữa nhiều chùa quán, ở các hương-ấp (XIV/cth 5). Chắc rằng vua tới thăm chùa năm ấy. " Trải mấy đời thờ cúng, rường cột đã đổ nát. Vua bèn sai chữa lại.

Vua lại ban cho cháu ông bộc-xạ, là *Đạo-quang* trưởng-lão làm thiền-chủ, cấp cho năm tên giúp việc, và sai trụ-trì ở đó. " (HN)

Hai tiếng *trưởng-lão* là một mỹ-hiệu tặng những tăng hay tăng-quan được vua kính-trọng. Tuy tăng-quan ấy coi chùa, nhưng vẫn có gia-đình con-cái.

Theo TUTA, thì trưởng-lão này hiệu là *Tăng-phán*, tên là *Huyền-nghi*. Trưởng-lão là thân-phụ thiền-sư Đạo-dung. (HN)

Thiền-sư Đạo-dung tên gì? TUTA không chép. Nguyên bia HN có ghi, nhưng nay mòn không thấy dấu chữ nữa.

Thiền-sư có một tùng-huynh, là Lưu Khánh-Đàm, cũng là người Ngũ-huyện-giang, ở Cửu-chân, thôn Yên-lãng (Mộ-chí). Nay ở phủ Thọ-xuân và phủ Thiệu-hóa có hai làng Yên-lãng gần nhau ở hai bờ sông Lương. Có lẽ quê ông là vùng ấy. Ông nội Lưu Khánh-Đàm có năm con giai. Trong đó có Huy-Triết, dời nhà tới ngụ-cư ở khách-quán, có lẽ tới ở làng Lưu-xá huyện Hưng-nhân, tỉnh Thái-bình bây giờ. (Bia HN và Mộ-chí Lưu-xá)

"Bấy giờ, vua Lý Thái-tông chọn dân ở quận để cho vào hầu vua. Lưu Khánh-Đàm " phi thường khác chúng, nên được chọn vào chầu ở nội-đình ". Kịp đến khi Lý Thánh-tông lên ngôi, ông chầu bên cạnh, rất được vua yêu. Sau khi Nhân-tông lên ngôi, vua nghĩ đến công ông giúp-rập ba đời, có nhiều công. Vậy phong cho ông chức thái-phó, kiêm chức nội-dịch trưởng-quan, coi hết các việc quân và việc thường trong cung-dịch. Vua lại ban cho ông chức tước sau này : *Nhập-nội nội-thị tỉnh-đô đô-tri, kiêm-hiệu thái-phó, kiêm cung-dịch-sứ, đại-*

tướng-quân, kim-tử quang-lộc đại-phu, thực-ấp 6.700 hộ, thật-phong 3.000 hộ. HN)

"Thiền-sư Đạo-dung có hình-thần lạ đẹp, tư-khí thanh-cao. Kinh-kệ thì không gì không đọc tới (TUTA). Năm Bính-thìn 1076, sư bỏ gia-hương đi tìm bạn. Cưỡi thuyền ra bể, rồi tới Thăng-long. Ở đó, thiền-sư gặp một vị tăng, hiệu là *Cao-tăng*. Sư cảm-phục, bèn theo học" (HN). Vị Cao-tăng ấy là ai? Sách TUTA có nói: Lúc nhỏ, sư theo tăng-thống Nguyễn Khánh-Hỉ để xuất-gia. Tăng-thống người Cổ-giao, quận Long-biên (thuộc Bắc-ninh bây giờ), trụ-trì ở Từ-liêm, gần phía tây thành Thăng-long. Có lẽ Cao-tăng kia chính là hiệu của tăng-thống Khánh-Hỉ trước năm 1133, khi chưa được triệu vào kinh và chưa được ban chức tăng-thống (4).

"Cao-tăng Khánh-Hỉ để ý đến Đạo-dung, cho là một kỳ-nhân, và dạy cho Phật-Pháp (TUTA). Đạo-dung hỏi: « Điều gì cốt-yếu trong Pháp. » Cao-tăng trả lời. « Pháp vốn không phép, ta lấy gì mà bảo ngươi ». Bỗng nghe, sư thấy trong lòng nở-nang, bèn giác-ngộ" (HN).

"Một hôm, sư Đạo-dung hỏi Cao-tăng: « Tôi đã hiểu rõ nghĩa chữ *không* và chữ *sắc*. *Sắc* là bởi kẻ phàm thấy, *không* là bởi kẻ Thánh thấy. Có phải thế không? » Cao-tăng trả-lời bằng một bài kệ phỏng-dịch như sau này:

Ở đời chớ hỏi sắc và không,
Học đạo chẳng qua tìm Tổ Tông.
Trồng quế trên trần sao được rậm,
Tìm Tàm ngoài Phật khó lòng mong.
Bao-hàm nhật-nguyệt trong hạt cải,
Thu hết càn-khôn đầu mũi lông.
Đại-dụng rõ-ràng tay nắm chặt,
Ai hay phàm, thánh, biết đâu cùng.

"Từ đó, sư thích dạo núi sông, không đâu ngại đến" (TUTA)

"Sư bèn ngược dòng sông Lô (Nhị-hà), trèo núi *Thứu-đài*. Ngắm xem cảnh đẹp ấy, sư dừng chân lại, cho là rất vừa ý. Sư sai thợ chọn hướng, ghép đá làm nền, mà dựng nên chùa. Đặt tên là chùa *Khai giác*". Trên đây là theo bia HN, còn TUTA chép : " Sư đi đạo-hóa, dừng chân ở núi *Thứu-phong*, tại chùa Khai-giác và dạy học-trò ". Sư được công-chúa Thụy-thành, có lẽ là con vua Thái-tông, và thái-phó Lưu Khánh-Đàm cấp cho khí-dụng để làm chùa. (HN)

Sư dạy học-trò. Người tới học đầy nhà. (TUTA)

"Năm sau, Đinh-tị 1077 (bia HN, khi khắc lại, lầm ra Đinh-mão), sư trở về ấp cũ, thấy chùa Hương-nghiêm đã đổi-hoại. Sư bèn nói với Lưu Khánh-Đàm rằng: « Kẻ nhàn-hiền không quên dấu-tích tiên-tổ. Xin anh chữa lại cho. » Lưu-công nghe nói, vui lòng mà thuận". (HN)

Bấy giờ, quân ta vừa đánh lui quân Tống. Lý Thường-Kiệt vừa lập đại-công. Lưu-công, và em là Lưu Ba, cũng vừa được chia phần vinh-dự. Lưu-công thấy chùa-chiền bị chiến-tranh làm hư đổ, đang lo sửa-sang tự-tháp (Mộ-chí Lưu-xá).

" Lưu-công bèn nói với quốc-tướng thái-úy Lý Thường-Kiệt rằng : « Chùa Hương-nghiêm là do tiên-tổ tôi sửa-chữa. Nay đã đổ nát. Ông cùng tôi, chúng ta hãy chữa lại." (HN)

Theo chương trên, ta biết rằng bấy giờ Thường-Kiệt còn ở Thăng-long. Có lẽ Thanh-hóa là thực-ấp của ông từ trước, cho nên Khánh-Đàm mới bàn cùng ông chữa chùa Hương-nghiêm ở đó. Thường-Kiệt bèn tìm gỗ, sai thợ tới sửa chùa.

Năm Tân-dậu 1081, hai phò-kỷ-lang, họ Thiều và họ Tô (5), tàu vua xin ruộng đất của bộc-xạ Lê Lương. Vua xét lời tàu, bèn định trả giáp Bối-lý cho họ hàng Lê-công.

Mùa thu năm ấy, Lý Thường-Kiệt đi Thanh-hóa trả ruộng. Ông lập bia đá chia ruộng cho hai giáp. Từ nửa đầm A-lôi trở lên, cho giáp Bối-lý ; từ nửa đầm trở xuống, cho giáp Viên-đàm. Ông lại dặn đi, dặn lại hai giáp không được hái một lá lau-lách ở hai bên bờ đầm, vì đó là giới-hạn. (HN)

Hai tên giáp ấy nay đã thay-đổi, nhưng đất còn có thể tìm được. Chùa Hương-nghiêm nay ở làng Phủ-lý. Nếu ta xét bản-đồ Thanh-hóa ngày nay, ta thấy rằng bên cạnh làng Phủ-lý có những làng Nhân-lý, Mỹ-lý Theo tục đổi tên ở xứ ta (6), ta có thể chắc rằng ba làng ấy khi xưa là một và sau mới chia ra. Vả làng Phủ-lý có tên nôm là làng *Kĩ*. Chắc đó là tên giáp Bối-lý cũ. Bên cạnh phía tây làng Phủ-lý, ta lại thấy có hai làng liền nhau, tên là Viên-quang và Hồ-đàm. Ta cũng có thể đoán đó là do làng Viên-đàm cũ mà phân-tách ra. Xem vậy, ta có thể nhận dấu hai giáp Bối-lý và Viên-đàm. Nhưng đầm A-lôi thì không thấy nữa. Ruộng vùng ấy là ruộng sâu Có lẽ đó là đầm cũ.

Năm Đinh-mão 1087, sư Đạo-dung được vua Nhân-tông triệu tới kinh, lập đạo-tràng trong cung (HN).

Năm Nhâm-dần 1122, sư trở về thăm quê cũ. "Nhân vật tuy đổi, non nước như xưa. Chùa đã đổ nát, nền móng vẫn còn." Sư liền sai thợ chữa lại. Tô tượng Phật ngồi trên đá Bàn-đà. Đào hồ. Giữa hồ, xây bệ; đặt tượng Phật trên. Chùa cao, cửa rộng, mái ngói. Mé tả có lầu chuông, mé hữu dựng bia đá ghi công. Xung quanh đều xây tường. Vườn giồng hoa cỏ. (HN)

Chữa xong chùa, sư đặt tiệc mừng; lập đàn cầu tự cho vua, và cầu phúc cho quần-chúng. Sư mời người làm bài ký, khắc vào bia. Chính là bia dựng năm 1124 mà nay hãy còn. Nhưng tên tác-giả thì mờ hẳn không đọc được nữa. Có lẽ cũng là vị Hải-chiếu đại-sư, làm bia Linh-xứng dựng năm 1126 và bia Sùng-nghiêm-diên-thánh dựng năm 1118.

Sau đó, sư ở lại chùa cho đến lúc mất. TUTA chép rằng: «Rồi sư trở về nhà, dựng chùa để ở đến lúc già. Sư mất ngày mồng 5 tháng 2 năm Giáp-ngọ 1174, đời Thiên-cảm-chí-báu». Chép như vậy chắc lầm, vì rằng năm 1076, sư đã ra Thăng-long. Nếu sống đến năm 1174, thì sư phải ít nhất cũng một trăm hai mươi tuổi. Sau khi sư mất, học-trò là sư Tăng Đạo Lâm làm lễ hỏa táng và xây tháp ở núi Càn-ni. (TUTA)

Ngày nay, làng Phủ-lý không có núi. Núi Càn-ni, chép ở bia, có lẽ chỉ là mô đất cao hơn cánh đồng chung quanh.

Chùa này hoàn toàn mới. Các vật trong chùa đều mới, trừ quả chuông đúc đời Gia-long. Trong vườn không thấy có tháp cổ. Còn có hồ. Nhưng trong chùa và ngoài chùa không thấy vật cổ nữa. Nếu bới đất tìm, trong nền hay dưới hồ, may chi còn thấy cái bia xưa, dựng đời Hậu-Đường ghi công-đức Lê Lương.

2. — *Núi An-hoạch. Chùa Báo-ân*

Chừng hai cây-số phía tây thành Thanh-hóa, có làng *An-hoạch*, kề đường cái đi làng Sim. Hiện nay, làng có một ngôi chùa cổ, ở phía bắc con đường ấy. Cửa tam-quan cũng là lầu chuông. Cửa khi nào cũng đóng. Nhìn qua rào thưa, ta thấy vườn rộng. Trong xa có nhà bái-

đường lợp tranh. Đường lên chùa có bậc đá. Trông vào thì bên tả thấy có hai bia, một bia to cao, dựng gần bên lối vào.

Bia rất mòn, nhưng ở ngạch còn tám chữ to và rõ : AN-HOẠCH-SƠN BÁO-ÂN TỰ BI-MINH, nghĩa là bài minh của bia chùa Báo-ân ở núi An-hoạch.

Đó là một ngôi chùa dựng lên trong lúc Lý Thường-Kiệt còn trấn Thanh-hóa. Bia tuy mờ mất niên-hiệu và mất tên người dựng. Nhưng cũng còn đọc được. Nó cho ta biết nhiều điều rất qui về Lý Thường-Kiệt.

Núi An-hoạch thuộc núi Nhồi, là dãy núi lèn ở phía tây-nam thành Thanh-hóa. Ở chân núi, có làng Nhồi, tên chữ là Nhuệ-thôn. Dân làng chuyên-môn làm nghề lấy đá ở núi để làm bia, khánh, cối xay, trục lăn, tượng. Nghề ấy có đã lâu đời. Đời Tấn (265-418), thái-thú Dự-chương là Phạm Ninh sai sứ tới Cửu-chân lấy đá làm khánh ; tức là lấy ở đó.

Theo bia Báo-ân, thì "Năm Nhâm-tuất (1082), vua Lý Nhân-tông đặt riêng một quân ở Thanh-hóa, ban cho Lý Thường-Kiệt, để làm phong-ấp. Thường-Kiệt ra đó, coi việc quân dân. Các đầu-mục đều theo bóng, tất cả dân-gian đều mến đức.

" Ông thấy ở phía tây-nam quận-lỵ, có quả núi cao và to, tên là An-hoạch. Núi sẵn một thứ đá đẹp. Đá rất quí cho thợ. Màu sáng như ngọc lam, chất xanh như khói mới lên. Tạc làm đồ dùng rất dễ, làm khánh đánh rất kêu, làm bia rất bền. Ông bèn sai một người quản-giáp tên là Vũ Thừa-Thiết đem dân Cửu-chân tới núi ấy để lấy đá.

"Ông coi quận trong 19 năm (1082-1101) nay. Dân kinh-mến. Giặc sợ-hãi. Dân tự nghĩ rằng, đó là nhờ Phật

tế-độ cho dân qua bể khổ, mà dân chưa lấy gì báo-đáp. Bèn chọn chỗ này; xẩy cỏ dựng chùa, đặt tên là chùa *Báo-ân*. Đắp tượng, vẽ đồ. Chùa bắt đầu làm năm Kỷ-mão (1099), đến năm sau Canh-thìn (1100) thì xong.

" Chùa ngoảnh mặt về hướng nam. Đất là huyện Cổ-chiến. Sau chùa có núi *Tường-phượng*. Gần mé sau, có núi Bạch-long. Trước chùa có sông chảy ngang; phía tả chảy về phương đông, tới xứ *Phân-dịch*; phía hữu chảy về núi *Nghiêu-nhạc*. Trước cửa có giếng đá, trông ra có hai tảng đá nhọn đứng. Bên cạnh có cầu. " (BA) (7)

Trên đây là theo văn bia mà tả. Ngày nay con sông lại chảy quanh sau chùa; có lẽ bị chữa vì địa-lý. Phía đông, sông chia ra hai nhánh, một nhánh xuống qua làng Bố-vệ, cạnh đền vua Lê rồi ra sông Mã, một nhánh chảy về phía nam, hợp với Hoàng-giang. Phía tây, sông bị lấp tại làng Phủ-lý. Sông ấy là sông Bồn. Theo sách *Thanh-hóa kỷ thắng* chép lại, thì khi xưa, sông ấy thông với Lễ-khê chảy từ Lương-giang ra. Tục truyền rằng có một bà thái-hậu đời Trần, thấy nước Lễ-khê ngọt, cho rằng đất ở đó có thể phát vua, bèn lấp sông ấy.

Tuy rằng bia Báo-ân mất niên-hiệu, nhưng theo năm làm chùa xong là năm 1100, và theo câu nói Lý Thường-Kiệt coi quận trong 19 năm nay, thì ta thấy rằng bài bia làm năm Hội-phong thứ 9, Canh-thìn 1100. Vậy bia này là bia bằng chữ Hán xưa nhất còn thấy ở nước ta.

Mà chùa cũng rất đáng chú-ý, vì trong chùa còn những tượng rất xưa. Như trên đã nói, hạ-đường chỉ là một nhà tranh, nhưng thượng-đường lợp ngói. Trong có một pho tượng đất cao gần hai mét, xưa thiếp vàng, nay lớp vàng đã phai hết, chỉ còn lớp sơn đen, nhưng trông rất đẹp. Pho tượng lại ngồi trên tòa sen. Tòa sen đặt trên lưng

một con vật bằng đá, điêu-khắc rất tinh-xảo. Con vật ấy, đầu hình đầu lợn, có nanh, mắt hung-dữ; chân có vuốt nhọn, đuôi to có hình lông xoắn ốc. Cả pho tượng và con thú ấy đặt trên một bệ đá, có lẽ mặt trước có điêu-khắc, nhưng nay đã bị người ta xây một bệ khác che khuất. Ở hai góc, còn lòi ra một phần, và ở góc ấy có hình *aguda*, tức là vị thần, thân người đầu chim, có cánh, chân có vuốt, tai đeo khuyên, ngực đeo chuỗi hạt, lấy đầu và hai cánh đỡ mặt trên bệ. Kiểu điêu-khắc ấy y như kiểu nay còn thấy ở cổ-vật Chàm, mà ta cũng thấy ở một vài chùa ta. Chắc rằng đó là do ảnh-hưởng của các thợ Chàm, mà ta bắt đem về đời Lý Thái-tông, và đời Lý Thánh-tông. Những bức chạm ở đây rất có thể là do người Chàm mà Lý Thường-Kiệt đã đem về năm 1069, hay là những học-trò thợ ấy. Đó là một chứng cho ta tin rằng bệ đá, và có lẽ tượng đất, là từ đời Lý để lại.

Trong chùa còn có nhiều bệ con; trong số ấy, có một cũng chạm *aguda* ở góc. Các đá tảng kê cột cũng chạm hình hoa sen. Chắc xưa chùa to, nay những đá tảng còn lại, to không hợp với những cột nhỏ bé ngày nay. Nếu phá được cái bệ mới thêm vào trước bệ chính ở chùa, thì ta có lẽ thấy những bức chạm khác hay là những dấu chữ xưa.

Ngoài sân đền, còn có một cái khánh đá cũ, nhưng nay bị vỡ. Xem kỹ, không thấy có nét chữ gì. Tên chùa này có nghĩa là báo ơn Phật, mà thật thì cũng để nhắc công Thường-Kiệt như ta đã thấy trong lời tán-dương ông ở một chương trên (XIII/8).

3. — *Núi Ngưỡng-sơn. Chùa Linh-xứng*

Hai chùa trên, tuy có liên-quan mật-thiết với Lý Thường-Kiệt, nhưng không phải tự ông dựng lên. Các

bia ở hai chùa ấy, tuy có ghi công ông, nhưng cũng không chuyên để tán-dương ông. Ở Thanh-hóa còn có một chùa mà tự ông dựng lên, và ta có thể gọi là chùa Lý Thường-Kiệt. Ấy là chùa *Linh-xứng*.

Chùa Linh-xứng ở núi *Ngưỡng-sơn*, cạnh đền Lý Thường-Kiệt, mà tôi đã tả (XIII/7). Núi Ngưỡng-sơn là một núi nhỏ, đất đá hỗn-tạp, ở bờ phía bắc sông Lèn (tên chữ là Chùy-giang), cách phía tây cầu hỏa-xa Đò-lèn chừng hai cây-số. Núi ở làng Ngọ-xá, xưa thuộc huyện Vĩnh-lộc, nay thuộc phủ Hà-trung. Núi thấp không dính với núi xung-quanh. Phía nam núi có đường đê và sông. Phía bắc núi là một cánh đồng sâu, xung-quanh toàn núi. Ở giữa cánh đồng ấy có vài núi nhỏ, có tiếng nhất là núi Chương-các. Phía đông núi là đồng bằng, kéo dài cho đến dãy núi nhỏ ở phủ Hà-trung. Còn phía tây thì rất gần dãy núi cuối-cùng của dãy Kim-sơn thuộc Vĩnh-lộc. Đứng phía tây ngắm lại, núi có hình người đàn bà nằm ngửa. Người ta nói vì vậy mới đặt tên là Ngưỡng-sơn.

Đối với trấn-lị Thanh-hóa đời Lý, Ngưỡng-sơn khá gần, "chỉ cách năm dặm, phảng-phất như ở trong thành quận" (LX). Tên làng sở-tại, đời Lý, là làng Đại-lý. Tên Đại-lý bây giờ còn, ấy là làng ở phía nam sông Lèn, đối-ngạn với làng Ngọ-xá. Đời Lý, làng ấy rất to (LX), chắc nó gồm cả vùng bắc và nam sông. Đến đời Trần, phần bắc đã đổi tên ra Đại-lại (8).

Chùa Linh-xứng nay không còn nữa. Nhưng bia chùa, dựng đời Lý, vẫn còn. Dân xã đã đem để trên thềm đền Lý Thường-Kiệt. Bia ấy dựng năm Thiên-phù-duệ-vũ thứ 7, năm Bính-ngọ (1126), nghĩa là 21 năm sau khi Thường-Kiệt mất. Tác-giả bài văn bia là đại-sư *Hải-chiếu*, tên

Pháp-Bảo, trụ-trì chùa Phúc-diên-tư-thành, kiêm coi công-sự ở Thanh-hóa. Đại-sư là một thuộc-hạ ông. Bia chép khá rõ sự nghiệp ông, và kể rất tường-tận sự ông xây-dựng lên chùa Linh-xứng. Văn bia lại rất dài, bia khắc hai mặt, chữ chân-phương rất tốt, nét rất rõ (xem ảnh IIIa và IIIb). Tuy bia không có chạm-trổ trang-sức như các bia khác đồng-thời, nhưng hàng chữ triện đề trán bia khá đẹp, và con rùa đội bia rất đơn-giản nhưng mỹ-thuật.

Nay theo lời bia, ta biết gốc-tích chùa Linh-xứng và lòng sùng Phật của Lý Thường-Kiệt khi ở Thanh-hóa thế nào.

" Ban đầu đời Anh-vũ-chiêu-thắng, vua Lý Nhân-tông ban cho ông hiệu Thiên-tử nghĩa-đệ. Ông ra coi các việc quân, dân ở Ái-châu, quận Cửu-chân, trấn Thanh-hóa (theo bia BA thì năm 1082, Anh-vũ-chiêu-thắng thứ 7, ông ra Thanh-hóa). Tuy thân vướng tục, nhưng lòng đã qui-y. Ấy vì vua và mẫu-hậu (thái-hậu) tôn-sùng đạo Phù-đồ: ông vâng ý hai thánh giúp-đỡ đạo trời rất nhiều. " (LX)

Bấy giờ có vị sư hầu thái-hậu, là *Sùng-tín* trưởng-lão, từ kinh tới thăm quận.

Vị trưởng-lão ấy là ai ? Xét sách TUTA, thì có lẽ trưởng-lão là *Mãn-giác đại-sư*. (9)

Đại-sư sinh năm 1052, là con viên-ngoại-lang Lý Hoài-Tố, người đi sứ Tống năm 1073, (TUTA chép họ *Nguyễn*, vì kiêng húy đời Trần ; đây theo TB). Lúc nhỏ, học Nho và Thích đều giỏi. Vào khoảng năm 1071, được chọn vào cung dạy hoàng-tử Càn-Đức mới lên 6 tuổi. Ông bấy giờ mới 20 tuổi, nhưng đã nổi tiếng là học rộng nhớ nhiều. Tuy còn trẻ, ông đã có ý đi tu. Sau khi Càn-Đức

lên ngôi, thái-hậu ban cho ông hiệu *Hoài-tín*. Trong đời Anh-vũ-chiêu-thắng, ông dâng biểu đi tu, chừng vào năm 1077. Chẳng bao lâu nổi tiếng, và thành vị lãnh-tụ các sa-môn. Vua và thái-hậu dựng chùa bên cung Cảnh-hưng, mời sư về ở, để tiện việc hỏi-han về đạo. Vua và thái-hậu thường không gọi tên, mà chỉ xưng là *trưởng-lão*, tuy rằng sư mới chừng hơn 30 tuổi mà thôi. (TUTA)

Năm đầu đời Quảng-hữu (1085), trong nước vô-sự. Thái-hậu (TT chép Hoàng-hậu, chắc sai) đi chơi khắp núi sông. Ý muốn dựng chùa xây tháp. Bấy giờ, Thường-Kiệt ra Thanh-hóa đã được ba năm. Trong lúc thái-hậu ngao-du, có lẽ đại-sư được theo hầu. Thái-hậu sai đại-sư vào Thanh-hóa, thăm ông, và bảo dựng chùa. Bấy giờ đại-sư mới 34 tuổi.

Vậy năm 1085, Sùng-tín trưởng-lão vào chơi Thanh-hóa, thăm Lý Thường-Kiệt. " Nhân khi rảnh việc, ông và sư, ngược dòng đi chơi cửa bể *Phấn-đại*, dừng thuyền ở chân núi *Long-tị*. " (LX)

Cửa bể Phấn-đại và núi Long-tị ở đâu? Không sách nào chép rõ. Nhưng ta có thể nhận rằng cửa Phấn-đại và núi Long-tị là cửa sông Mã và núi Hàm-rồng (10). Ta có thể dò lại cuộc hành-trình của Lý Thường-Kiệt đi cùng Sùng-tín trưởng-lão.

Ông và sư xuất-hành từ quận-lị Cửu-chân; xuống thuyền trên sông Ngu-giang (Lạch-trường); " *ngược dòng* " tới sông Mã, đến ngã-ba Tào-xuyên, rồi xuống cửa bể *Phấn-đại*. Thuyền qua dưới chân núi *Long-tị*. Ông sai ghé thuyền để lên ngắm cảnh núi.

" Ý sư là tìm nơi thắng-cảnh để dựng chùa. Nhưng, bấy giờ, ở núi Long-tị đã có chùa rồi. Chắc là chùa ở trong động Linh-quang trên núi Hàm-rồng. Thường-

Kiệt bèn bảo xây một đình nhỏ trên mỏm đá, xung-quanh bọc tường, để làm nơi ngồi ngắm cảnh.

" Sư bèn nói với ông rằng : « Núi này đẹp lạ ! Đã có kẻ dựng chùa ở đây rồi. Còn có chốn nào thanh-u, có tiếng là thanh-tịch từ xưa, thì nhờ đưa tới thăm chơi. » Ông khen sư là người có công to với Phật, rồi sai kẻ hầu chèo thuyền về phương tây " (LX).

Vậy thuyền rời núi Long-tị, ngược dòng sông Mã, đến ngã ba Bông (xem bản đồ IV). Thuyền " qua sông trong *Nam-thạc*, đến ấp lớn *Đại-lý* " (LX). Nam-thạc chắc là sông Lèn ngày nay. Từ ngã-ba Bông đi về phương đông, xuôi sông Lèn, thì đến làng Đại-lý.

" Ông và sư ghé thuyền lên bến. Đưa mắt ngắm trông. Thấy một núi nhỏ, tên là *Ngưỡng-sơn;* chỉ cách quận-lị năm dặm, phẳng-phất như ở trong thành. Chân núi gần sông; ít kẻ lên đó, nhưng cũng dễ trèo. Hơi mù bám cây-cối um-tùm, màu lam ngùn-ngụt. Sau lưng (phía bắc) có dãy núi *Giao-lĩnh*, làng *Hoàng-hương* ôm-bọc. Phía trước có núi *Nhâm-phong*, đồi *Nê-phụ* nhô cao " (LX).

Núi Giao-lĩnh chắc là dãy núi Mông-cù, Kim-àu; làng Hoàng-hương chắc nay là tổng Hoàng xá. Núi Nhâm-phong có lẽ là nhỏn núi ở phía đông làng Oai-hổ, phía nam làng Bạch-thỏ; vì nhỏn núi này cao 229 mét, là cao nhất trong các núi ở trước Ngưỡng-sơn, và cách đó không xa. Còn đồi Nê-phụ phải chăng là núi tại làng Chi-nê, Sơn-đông ngày nay ?

Bia LX chép tiếp : "Ở đấy, nguyên đã có một ẩn-giả làm am, ở lánh một mình, và đi giáo-hóa những vùng lân-cận. Gọi là khai-thác, nhưng tĩnh-giới chưa được nghiêm-trang. Ông cùng bộ-thuộc bèn lần đường, nối gót

mà lên núi. Chỉ thấy cỗ-thụ um-tùm, yên-hà ràng-rịt. Bồi-hồi dẫn bước, ngưỡng cúi mà nhìn không chớp mắt. Lòng thấy thích vui, ý muốn xây-dựng". Bia LX không nói rõ đây là cuộc đi chơi cùng sư Sùng-tín hay cuộc khác. Có lẽ, sau lúc sư về Kinh rồi, Thường-Kiệt trở lại núi Ngưỡng-sơn với bộ-thuộc. Trong số bộ-thuộc, có Hải-chiêu đại-sư, là người làm văn bia này.

"Ông bèn nói với bộ-thuộc : « *Kẻ nhân-trí vui là vui với núi sông. Đời đời truyền lại là danh với đạo. Nếu không dựng chùa ở nơi này để mở đạo, thì danh núi đâu là đủ quí.* » (LX)

" Rồi ông sai xảy cỏ hoang, đập đá lớn. Thầy xem bóng lấy hướng, thợ trình kiểu làm chùa. Kẻ giúp của mang đồ ăn tới, kẻ đi học đua nhau đến xem. Kẻ giúp sức thì đục-đẽo, kẻ lành nghề thì xây-dựng. " (LX)

Sau đây là cảnh chùa, khi đã hoàn-thành.

" Chùa ở phía nam núi. Trai-phòng ở hai bên. Tượng đức Phật *Như-lai* sơn vàng, ngồi cao trên tòa sen, nổi lên trên mặt nước. Trên tường chung-quanh, vẽ mười sáu *La-hán* và các biến-tướng, thiên hình vạn trạng, không thể kể xiết.

" Sau chùa, xây bảo-tháp, đặt tên là tháp *Chiêu-ân*. Tháp cao chín từng, đều trương bày lưới. Bốn mặt mở cửa, xung-quanh có bao-lơn. Bốn góc treo chiêng vàng, rung trước gió, cùng chim núi kêu êm ; phía trước dựng cột biểu, ánh bóng mai, cùng tượng vàng chói sáng. Bao-lơn quanh bọc, hoa cỏ đầy thềm. Trước có cửa chính, dựng để treo chuông. Chày kình gõ đánh, tiếng chuyển bay xa : thức kẻ mê, phá kẻ tục, khuyên kẻ thiện, răn kẻ ác. Trước cửa một đường thẳng xuống sông. Hai bên

có rãnh nước; giới mưa thì nước chảy theo mà xuống. Kề sông có một đình nhỏ. Thường-thường, thuyền bè qua lại, dừng đó nghỉ-ngơi. Hoặc Chiêm-thành, Chân-lạp sang sứ, tới đó mà quì gối qui-y Hoặc nước lạ, đất xa về chầu, qua đó cũng cúi mình rạp trán " (LX)

Thật vậy, chùa ở trện đường xung-yếu bấy giờ. Từ nam tới, thuyền qua sông Mã, sông Lèn, qua trước chùa Linh-xứng, đến sông Hội-thủy, sang Tống-giang và ra cửa Thần-phù, để tới Thăng-long.

Lúc lạc-thành, có lập hội. Các sư tụ-tập rất đông.

Lý Thường-Kiệt có người cháu gái họ (có lẽ con Lý Thường-Hiến), tên là Lý Thị-Cậu, lấy Văn-Thị hiệu là Sùng-chân xử-sĩ. Bà cũng qui Phật, hiệu là Bà-di Diệu-tính. Bà sinh được ba trai. Người đầu theo đạo Nho, tên là *Văn-Hai*, tự là *Bành-tổ*. Hai con sau theo đạo Phật: là sư *Viên-giác* hiệu *Pháp trí*, và sư *Minh-ngộ* hiệu *Pháp-tư*. Hai người này xuất-gia đời Thần-vũ (1069-1072), phụng chiếu được xóa tính-danh, không biên vào công-điền. Bấy giờ hai người đã tới làm nhà ở núi này mà ở. Hai người lại làm chùa riêng ở phía đông núi, đặt tên là chùa *Thánh-ân* (LX)

Công xây-dựng bốn năm mới thành. Lý Thường-Kiệt gọi sư Hải-chiếu mà bảo: « *Hưng-công đã lâu, nay chùa đã xong. Nếu không khắc bia chép lại sự-tích thì người đời sau biết đâu mà tìm. Sư hãy lựa lời văn, kể lại sự sáng-tác. Khiến cho rằng tuy vật đổi dời, nhưng lời lành truyền mãi-mãi.* » (LX)

Đại-sư bây giờ trụ-trì ở chùa *Phúc-diên-tư-thánh*, có lẽ ở trấn-lị, kiêm coi công-sự ở quận Cửu-chân, và làm

việc dưới quyền Lý Thường-Kiệt. Sư nghe lời ông dạy, bèn viết bài bia và bài minh.

Trong bài văn bia, đoạn đầu tán-dương công-đức Phật. Rồi chuyển sang khen ngợi công Lý Thường-Kiệt đối với chùa. Lời bia nói:

"Vì thế nên hễ có danh-sơn, thắng-cảnh, thì có chùa-chiền; nhưng nếu không có kẻ vương-công đại-nhân thì không dựng nổi. Chùa Linh-xứng ở núi Ngưỡng-sơn là do Thái-úy-lệnh-công sáng-lập."

Đoạn sau nói sự-nghiệp Lý Thường-Kiệt, và kể rõ việc xây chùa, như đã chép lại trên. Cuối cùng là bài minh tóm-tắt đại-ý bài văn bia. Lời minh sẽ phỏng dịch ra sau:

"Tam-giới luân-hồi; Tứ-sinh lăn-lóc.
Lầm-lỡ đời mình; Đảo-đ ên tâm-sắc.
Tham chơi, chuộng giận; Kéo dài ái-dục.
Há dễ yên đâu; Không thể đủ được.

Cao thay! Chân-như: Thể, lượng mông-mù!
Thần không lường nổi; Hóa rồi vẫn dư.
Mưa nhuần một trận, Ba cỏ được nhờ.
Cờ Pháp dựng lên, Mối tà liền trừ.

Việt có Lý-công, Theo dấu người cổ.
Coi quận, dân yên; Đánh đâu được đó.
Tiếng động Chiêm-thành; Danh lừng Trung-thổ.
Dựng chùa chốn nầy, Qui sùng Phật-tổ.

Núi cao thay, hề! ngất từng không.
Hiền-tể coi, hề! đã mở công.
Điện tháp cao, hề! lớp chập-chồng.
Tượng vàng nghiêm, hề! vẻ tráng-hùng.

Điềm tốt nhiều, hề! chúc Thượng-hoàng.
Trị-vì lâu, hề! đời xương-long.
Biến-tích khắp, hề! đến hang cùng.
Bia đá bền hề! với núi sông."

Chùa làm xong năm nào? Bài văn bia viết năm nào? Suy lời bia, thì biết rằng năm ấy Thường-Kiệt còn ở Thanh-hóa, vì trong bia không hề nói đến việc ông lại trở về triều. Nhưng bia, thì 21 năm sau khi ông mất, mới dựng lên. Niên-hiệu bia là Thiên-phù-duệ-vũ thứ bảy Bính-ngọ (1126).

Nay chùa Linh-xứng không còn nữa, tháp cũng không còn dấu-tích. Có lẽ chùa tháp đều làm bằng gạch, chắc nay nát hết rồi. Hay rằng hãy còn di-tích chôn lấp dưới đất. Phải bới tìm, may còn thấy chăng? May sao bia còn vẹn, nay để ở thềm đền thờ Lý Thường-Kiệt (XIII/7). Nhờ vậy đỡ được mưa nắng ăn mòn. Nhưng sát cạnh đền, về phía đông, và cao hơn đền một ít; còn có một cái miếu nhỏ, có lẽ nền chùa xưa ở đó.

*

Tuy chùa cũ không còn, nhưng tấm bia xưa còn đủ làm toại lòng Lý Thường-Kiệt muốn để người đời sau biết đến sự sáng-tạo của ông, theo như lời ông dặn sư Hải-chiếu.

Với ba tấm bia đã nói trên, ta biết rằng ông đã có công với Phật-giáo không phải ít.

Nhưng ông là một vũ-tướng. Trong khi đánh Chiêm, chống Tống, ông đã làm thiệt mạng biết bao nhiêu sinh-linh. Kẻ mộ Phật, như vua Lý Thái-tông, lúc thấy quân ta vào kinh-đô Chiêm-thành, sát-hại nhân-dân, còn có

lòng thương-xót, và đã hạ-lệnh "không ai được giết bậy người Chiêm-thành. Ai giết sẽ không tha tội" (TT). Còn Lý Thường-Kiệt, khi vào thành Ung, đã để quân mình giết gần sáu vạn người, chất đầu thành đống, mà không có một lời ngăn. Hẳn ông không phải là một Phật-tử được gương đức Phật từ-bi theo giọi.

Ông giúp Phật-giáo, chẳng qua là theo phong-trào đương-thời mà thôi. Lại thêm thái-hậu và vua mộ Phật. Ông dựng chùa chỉ vì "vâng ý hai Thánh" mà thôi chăng?

Hoặc-giả, công-đức với Phật của ông, lúc về già, mới có. Nếu thật như vậy, thì biết đâu đó chẳng là vì lòng sám-hối tội hiếu-sát của ông đương lúc tráng-thời hay sao?

CHÚ THÍCH

(1) *Húy đời Trần.* — Đời Trần, không những tên các vua, và cha mẹ vua đều phải kiêng mà thôi. Sau khi cướp ngôi Lý, Trần ban miếu-húy. Vì "Nguyên-tổ tên Lý, cho nên đổi họ Lý ra họ Nguyễn, để cho tuyệt lòng mong nhà Lý của dân" (TT 1232). Ta thấy rằng trong sách, sử viết đời nhà Trần, như VSL, và TU TA. họ Lý đều bị đổi ra họ Nguyễn. Vả trong bia BA, chữ Lý cũng bị đời Trần đục xóa đi (xem ảnh II).

Ngô Sĩ-Liên còn cho ta biết rằng: "Vua Trần Minh-tông đối với họ-hàng rất hậu, mà đối với người họ thuộc bậc tôn-quí, thì lại càng tôn-kính. Phàm bầy tôi có ai trùng tên, thì bắt đổi đi. Ví như tên ***Độ*** thì đổi ra *Su-Manh*, (chắc là Phạm Su-Mạnh), vì kiêng tên Trần Thủ-Độ; *Tung* thì đổi ra *Thúc-Cao* vì kiêng tên hầu Hưng-Ninh. Vả mỗi khi nói chuyện, để tránh nói đến tên các bực chú, bác, cô, cậu, vua lại soạn tấm thiếp nhỏ kê những tiếng kiêng nói, để trao cho các con-cái và cung-nhân." (TT 1315)

Vì lẽ ấy, cho nên chữ *Càn* phải kiêng. Sách TT (1312 đời Trần Anh-tông) có chú-thích rằng: «Cửa ***Cần*** ở huyện Quỳnh-lưu, thuộc Nghệ-an, vốn tên là cửa *Càn*, vì húy nên đổi.» Cũng vì lẽ ấy, mà điện ***Càn-nguyên***, đời Trần đổi ra điện Triều-nguyên; núi ***Càn-ni*** đổi ra núi Ma-ni. Mà chính-âm của chữ ấy là *Kiền*, nay ta thường đọc Càn có lẽ cũng là vì tị-húy từ đời Trần.

Chữ ***Đạo*** chắc cũng vì tên của Trần Hưng-Đạo mà đổi. Không những ***Đạo-dung*** thành Pháp-dung, mà tên *Lý Đạo-Thành* trong VSL (1073), đã đổi ra Nguyễn Nhật-Thành. Có lẽ cũng vì kiêng húy, mà trong tên Tô Hiến-Thành, VSL (1139) đã đổi chữ *Hiến* ra chữ Linh, và hiệu *Sùng-Tín* của đại-sư Mãn-Giác đã bị TUTA (21b) đổi ra Hoài-Tín. 1.

(2) Tên ***Đàm*** mỗi nơi chép một khác. Mộ-chí và TT 1161 đều chép với chữ Đàm là *nói chuyện;* nhưng vào năm 1127, 1129, 1136, sách TT lại chép với chữ Đàm là *sâu dài*, tức là nửa bên phải chữ Đàm kia.

Sách TT có chép những chuyện sau này về Khánh-Đàm:

Năm 1127, vua Nhân-tông triệu thái-úy Lưu Khánh-Đàm để trao di-chiếu. Năm 1129, Thần-tông sai thái-úy Lưu Khánh-Đàm đi bắt hươu trắng ở rừng Giang-đề. Năm 1135 ông chết. Nhưng đến năm 1161, TT lại chép thái-úy Lưu Khánh Đàm chết một lần nữa. Có lẽ đó là em Lưu Khánh-Đàm, tức là thái-úy *Lưu Ba*. 1.

(3) Các tên đất này, nay không còn. Nhưng ta cũng biết được một vài điều. *Phàn-địch* có lẽ là phần đất huyện Quảng-xương, ở bờ nam sông Mã. Bia Báo ân cũng có nói tới đất ấy (XV/1). Tên núi *Ma-la*, về cuối đời Trần vẫn còn. Sách *Lam-sơn thật-lục* chép rằng Lê Lợi trốn quân Minh ở đó, gặp xác một người đàn bà mặc áo trắng. 1.

(4) TUTA chép rằng Khánh-hỉ mất ngày 27 tháng giêng, năm Đại-định thứ ba, Nhâm-tuất 1142, thọ 76 tuổi. Theo đó mà tính, thì ông sinh năm 1067, và ông mới có 10 tuổi, lúc Đạo-dung tới Thăng-long. Làm sao ông làm thầy cho Đạo-dung được? Sách TT lại có chép, vào năm 1135, việc *hầu Khánh-hỉ mất*. Chắc rằng nguyên là chữ *tăng*, mà TT chép lầm ra chữ ***hầu***. Người chú-thích sách TUTA, in đời Vĩnh-thịnh, cũng nói rằng : theo Sử-ký thì *tăng Khánh-hỉ mất năm 1135*. Nếu theo thoại sau thì lúc bấy giờ Khánh hỉ cung chỉ mới 17 tuổi mà thôi. Tôi nghĩ rằng TUTA chép lầm năm mất và tuổi thọ. Có lẽ thọ 96 tuổi, vì chữ *Cửu* và *Thất* rất dễ lẫn. Với chữ *Cửu*, thì lúc sư Đạo-dung ra học với Khánh-hỉ, vị này đã 37 tuổi. Như thế mới hợp lý. 1.

(5) Phò-ký-lang là một chức quan có lẽ gần như phò-mã. Ở Thanh-hóa có họ Thiều lớn ở làng Doãn-xá, thuộc phủ Đông-sơn. Đời Trần, họ này có *Thiều Thốn* làm quan Lạng-giang phòng-ngữ-sứ. Đời Lê có *Thiều Quang-Linh* đậu hoàng-giáp khoa 1505. Trong vùng này, còn có vài làng tên Thiều-xá, nghĩa là làng họ Thiều. 1.

(6) Ở nước ta, lúc đổi tên một xứ nào, thường vẫn giữ lấy một phần tên cũ, để dễ nhớ và dễ nhận trong giao-thời. Tên đất thường gồm hai tiếng; lúc đổi thì hoặc giữ tiếng trên, hoặc giữ tiếng dưới. Cho đến chữ bị đổi, trong tên mới, cũng thường được giữ lấy hoặc hình-dáng, hoặc nghĩa, mà nhiều khi được giữ cả hình, cả nghĩa. Ví dụ chữ ***Minh*** đổi ra chữ LÃNG. Hai chữ đều nghĩa là sáng và tự-dạng hơi giống nhau.

Sự đổi tên có nhiều cớ. Cớ thường là vì kiêng chữ húy của các đời vua; ví dụ đời Lê, đổi An-*bang* ra An quảng, Thanh-*đàm* ra Thanh-trì; đời Nguyễn đổi Kim-*hoa* ra Kim anh, Nam-*chân* ra Nam-trực. Một cớ rất thường là để trừng-phạt hay khen-thưởng đất ấy. Ví-dụ làng Trung lễ ở Hà-tĩnh đã bị đổi ra Qui-nhân. Có lúc vì dân làng tự cho tên làng mình không hay, cho nên dân tự xin đổi. Như làng *Bần*-điền ở Nghệ-an đã đổi ra Phú-điền. Một cớ rất thường là vì phân-tách một đơn-vị to ra nhiều mảnh, rồi thay tên cũ bằng nhiều tên mới. Cũng có lúc, trái lại, vì họp nhiều đơn-vị thành một, mà phải thay nhiều tên cũ bằng một tên mới. Trong trường hợp chia đôi đất, người ta thường lấy chữ đầu nguyên-danh làm chữ đầu cho một tên mới, và chữ cuối nguyên-danh làm chữ cuối cho tên mới thứ hai. Lúc họp hai đơn-vị thì lấy chữ đầu của một tên và chữ cuối của tên kia mà chắp lại, ví dụ tổng-đốc *Hà-Ninh* là tổng-đốc Hà-nội, Bắc-ninh. Trong trường-hợp chia ra nhiều mảnh, thì người ta lấy một chữ làm gốc (ví dụ tên tục) có sẵn trong nguyên-danh, rồi thêm một chữ mới lên trên hay xuống dưới để làm chỉ-định-tự, để mà phân-biệt. Ví-dụ làng *Sét* thành Thịnh-liệt, Thanh-liệt, Tử-liệt; làng *Mơ* thành Bạch-mai, Hoàng-mai, Tương-mai, Mai-động. 1.

(7) Sách ANCL có chép rằng phủ Thanh-hóa có giáp Cổ-chiến. Theo bia BA, thì giáp ấy là đất Đông-sơn. 2.

(8) Cuối đời Trần, sử chép tên sông Lèn là *Đại-lại*, làng ở phía bắc sông là làng Đại-lại, núi ở phía bắc Ngưỡng-sơn là núi Đại-lại. Chắc đó là biến-danh của Đại-lý. Làng Đại-lại là quê của Hồ Quí-Ly. Năm 1398, Quí-Ly dựng cung Bảo-thanh ở dưới chân núi Đại-lại, để ép vua Trần Thuận-tông ở (TT). Sau khi Quí-Ly lên ngôi, thường hay về nghỉ mát ở đó. Dựng cung gọi là Ly-cung. Có bể tắm, xây đá, có chạm trổ rất đẹp. Bể tắm, thì lấy nước suối cho vào. Nay vết-tích bể tắm còn. Nếu bới đất tìm vùng này, ta sẽ biết rõ nhiều điều về đời Trần-mạt. Cũng ở đó, có chùa Kim-âu, dựng đời Trần, nay còn bệ đá điêu-khắc rất đẹp, và một pho tượng Phật cổ, có lẽ từ đời Trần. 3.

(9) Mãn-giác là tên thụy, nghĩa là tên được vua ban cho, sau khi sư đã mất. Húy của sư là *Trường*. Lúc bé sư vào hầu Càn-đức.

Thái-hậu rất yêu. Cho nên sau khi Càn-đức lên ngôi, thái-hậu lại ban hiệu cho ông là *Hoài-tín*. Sau khi sư đi tu nổi tiếng, thái-hậu lại mời vào ở chùa Giáo-nguyên trong cung. Thái-hậu không gọi sư bằng tên,, mà chỉ gọi là *trưởng-lão*. Theo những điều mà TUTA chép trên, thì đang lúc sinh-thời, Mãn-giác mang hiệu *Hoài-tín trưởng-lão*. Hiệu ấy so với hiệu *Sùng*-tín trưởng-lão, chép trong bia LX, có khác chữ *Hoài*. Nhưng hai hiệu nghĩa như nhau. Ta có thể đoán rằng, hai trưởng-lão kia chỉ là một. Có lẽ, đời Trần có kiêng tiếng *Sùng* (XV/cth 1) cho nên TUTA mới đổi ra *Hoài* như thế.

Xét tên, xét chức, xét địa-vị của Sùng-tín trưởng-lão và Hoài-tín trưởng-lão, ta có thể tin rằng hai người là một. Vậy, vị sư tới thăm Lý Thường-Kiệt, năm 1085, ở Thanh hóa, chính là Mãn-giác đại-sư. 3.

(10) Theo Lê Tắc là người Thanh-hóa đời Trần, viết trong ANCL, thì Thanh-hoa có lèn *Long đại*, mà cũng gọi là Bảo-đài. Cảnh lèn u-uất, đẹp, có động thờ Phật, ngoài có lầu gác trên sườn núi. Trước mặt có sông, sau có lối đi và ngòi nước. Rừng thông vài dặm, núi đá vạn trùng. Xưa truyền rằng trong hang có thứ dơi lớn. Cho nên tên tục là núi *Hang-dơi*.

Những sách, ANCL của Lê Tắc, ANCN của Cao Hùng-Trưng, Việt-kiệu-thư, và Minh-chí chắc đều chép theo một gốc mà ra, gốc ấy là Lê Tắc. Nhưng vì sao lầm, in lầm, cho nên có khác nhau ít nhiều. Ngày nay còn có động Bạch-ác ở làng Trị-nội, huyện Nga-sơn, cũng có tên tục Hang-dơi. Nhưng tôi tưởng tên ấy, các hang thường có. Theo trên, núi Long-tị không phải ở đó.

Sách Minh-chí cũng có chép núi Long-đại vào hàng danh-sơn. Sách ĐNNTC XIV/31a nói rằng núi Long-đại là núi Hàm-rồng ngày nay, mà tên chữ là *Long-hàm*.

Xét hai tên Phấn-đại, Long-tị, ta có thể ngờ rằng cửa bể ấy và núi ấy cũng chẳng xa núi Long đại đời Trần. Tôi tưởng rằng núi Long tị là núi Long-hàm (Hàm rồng), và cửa bể Phấn-đại là cửa sông Mã. Núi Long-hàm hay Hàm-rồng là nhỏn cuối của một dãy núi, chạy dài trên hữu-ngạn sông Mã từ làng Dương-xá đến cầu Hàm-rồng, dài trên khoảng 5 cây-số. Núi là núi đất lẫn đá, nhưng nhỏn Hàm-rồng thì toàn đá.

Trên cao có động, tên động là *Long-quang*. Động có hai cửa hai bên, hình như hai mắt rồng, mà thường gọi là Long nhãn. Núi sát bờ sông, trên bờ có mỏm đá đô ra như hình mũi rồng, cho nên gọi là *Long-tị*. Gần mặt nước có hai lớp đá trồng nhau như hàm rồng, đó là *Long-hàm*. Toàn hình, trông từ phương bắc, giống như đầu rồng đương uống nước. Bên kia sông có một nhỏn đá tròn, người ta gọi là núi *Hỏa-châu*. Cảnh chung gọi là *Long hí châu* (rồng vờn hạt ngọc châu). Chắc rằng đời Lý, cửa sông Mã gần núi Long-tị hơn bây giờ. Vả bờ bể từ đó ra đến cửa Thần-phù mỗi năm bồi thêm không ít. Cửa Thần-phù nay ở trong đất ngót 10 cây số. cửa Bạch-câu ở huyện Nga-sơn, xưa cũng gần núi Vân-hoàn, như thơ Phạm Sư Mạnh, đề ở động năm 1372, còn chứng.

Núi này cũng đất đá lẫn nhau, trừ phần cuối về phía nam là toàn đá. Ở đó có động, có chùa. Trước cửa động có bia đời Trần. Trên bia có khắc thêm một bài thơ của Phạm Sư-Mạnh tả cảnh chung-quanh, thơ nói: Trèo lên động nhìn xuống thấy sóng nổi ngàn vạn dặm, giữa trời, nơi nước, giữa nước nổi núi. Đó là tả cửa bể Bạch-câu.

INDOCHINE

MỤC-LỤC RIÊNG

PHẦN THỨ HAI:

KHÁNG TỐNG ĐỜI ĐẤT

Chương VIII. — TỐNG SỬA-SOẠN PHỤC-THÙ

	Trương	Hay là
1. Tướng-tá	210	*10*
2. Bộ-binh	214	*14*
3. Thủy-binh	216	*16*
4. Lương-thực	217	*17*
5. Chuyên-chở	219	*19*
6. Y-dược	221	*21*
Chú-thích	224	*24*

Chương IX — KẾ-HOẠCH ĐÁNH ĐẠI-VIỆT

1. Mục-đích	225	*25*
2. Liên-minh và ngoại-viện	226	*26*
3. Phòng-thủ	227	*27*
4. Trinh-sát và phản trinh-sát	229	*29*
5. An-ủi nạn-nhân	231	*31*
6. Chiêu-dụ khê-động	232	*32*
7. Dùng lục-quan	237	*37*
8. Dùng thủy-quân	239	*39*
9. Chỉ-thị đại-cương	242	*42*
10. Dư-luận	244	*44*
11. Ý-kiến Triều Bồ-Chi	245	*45*
12. Ý-kiến Trương Phương-Bình	249	*49*
Chú-thích	255	*55*

Chương X. — XÂM-LĂNG ĐẠI-VIỆT Trương Hay là

1. Thế thủ ta 257 57
2. Tống xuất quân. 261 61
3. Dọn đường. Dẹp khê-động 262 62
4. Chuyển quân. Trận Vĩnh-an . . . 264 64
5. Tướng Tống bất-hòa 267 67
6. Quân ốm, lương thiếu 269 69
7. Phòng hờng. Trận Quảng-nguyên. . 270 70
8. Trận biên-thùy. Quyết-lý, Môn, Tô-mậu. 274 74
Chú-thích 276 76

Chương XI. — HÒA VÀ HÒA-BÌNH

1. Tránh phục-binh. Trận Đâu-đỉnh. . 281 81
2. Tiền-phong qua sông Trận Như-nguyệt 284 84
3. Tống tấn-công thất-bại : Trận Nam-định. 288 88
4. Lý tấn-công thất-bại: Trận Kháo-túc 290 90
5. Thủy-chiến : Trận Đòng-kênh. . . 292 92
6. Tống lui quân 293 93
7. Giảng-hòa. 295 95
8. Kết-cục. 299 99
Chú-thích 302 102

Chương XII. — KHÔI-PHỤC ĐẤT MẤT

1. Tống tổ-chức nhượng-địa 307 107
2. Khôi-phục Quang-lang 310 110
3. Đòi Quảng-nguyên : Đào Tông-Nguyên. 314 114
4. Tống trả nhượng-địa. 318 118
5. Dư-luận 323 123

	Trương	Hay là
6. Bang-giao thân-thiện (1079-1082) .	324	*124*
7. Đòi Vật-ác, Vật-dương. Lại Đào Tông-Nguyên	327	*127*
8. Phái-đoàn Lê Văn-Thịnh	331	*134*
9. Lý cố nài. Tống quyết từ	341	*141*
Chú-thích	350	*150*

PHẦN THỨ BA :

VÌ DÂN VÌ ĐẠO

Chương XIII. — COI ĐẤT MIỀN NAM

1. Tu-bổ nội-trị.	359	*159*
2. Thôi chức tể-tướng	360	*160*
3. Trị trấn Thanh-hóa	363	*163*
4. Trở về triều.	368	*168*
5. Dẹp loạn Lý Giác.	371	*171*
6. Đuổi quân Chiêm.	372	*172*
7. Huàn-dự cuối-cùng	374	*174*
8. Dư-luận	377	*177*
Chú-thích	383	*183*

Chương XIV. — ĐẠO PHẬT ĐỜI LÝ

1. Tín-ngưỡng ở Giao-châu.	391	*191*
2. Đạo Phật tới Việt	393	*193*
3. Đạo Phật bành-trướng	396	*196*
4. Chế-độ tăng và chùa.	399	*199*
5. Tăng và chính-trị	402	*202*
6. Đạo Phật và phong-hóa.	405	*205*
7. Đạo Phật và văn-hóa.	410	*210*
Chú-thích	417	*217*

Chương XV. — LÝ THƯỜNG-KIỆT VỚI ĐẠO PHẬT

	Trương	Hay là
1. Sư Đạo-dung. Chùa Hương-nghiêm.	431	*231*
2. Núi An-hoạch. Chùa Báo-ân. . . .	438	*238*
3. Núi Ngưỡng-sơn. Chùa Linh-xứng .	441	*241*
Chú-thích.	451	*251*
Mục-lục riêng và cải-chính	457	*257*

PHỤ LỤC

BẢNG CHỈ

Bảng chỉ tên đất	461	*261*
Bảng chỉ tên người và các tên khác . . .	465	*265*

ẢNH VÀ BẢN-ĐỒ

Ảnh I. — Bia chùa Hương-nghiêm.
Ảnh II. — Bia chùa Báo-ân
Ảnh III. — a) Mặt trước bia chùa Linh-xứng
b) Mặt sau bia ấy.
Ảnh IV. — Bia Chùa Sùng-nghiêm-diên-thánh
Bản-đồ IIb. — Tống chuyển quân.
Bản-đồ IIIb. — Mặt trận Phú-lương và đất điều-đình.
Bản-đồ IV. — Trấn Thanh-hóa đời Lý.

CẢI-CHÍNH. — Xem cuối trương 185 ở quyển I. Sau đây viết tắt: Tr *trương*, d *dòng*, (td) *từ dưới*, th *thêm*, cr *chữa ra*:

Tr 30, dưới d 11, th Tiêu Cố. *Vương An-Thạch* — Tr 31 sau d 11, th *Nguyễn Trãi* — Tr 35, d 6-10-11. M.Ng 1138 cr Đ.Ti 1137 — Tr 37 d 5 ở bảng đầu, Ta cr Th — Tr 42 d 4, Khứ cr Khứ-Bệnh — Tr 45, d 19. lộ cr phủ — Tr 50 d 11, vũ cr phủ — Trang 84 d 1, Thanh cr An — Tr 101, cth 7 d 5, 59b cr 66a. — Tr 109 d 4 (td) Lý cr Lương — Tr 112 d 4 (td), 1164 cr 1174 — Tr 148 d 3, Tố cr Tô — Tr 244 d 2 (td) Vương cr Ngô — Tr 245 d 4 td, và sau, Triệu cr Triều — Tr 263 d 14 và sau, Khúc Chẩn cr Khúc Trân — Tr 275 d 4 và sau, Cự cr Cử — Tr 310 d 16. 1b cr 15b — Tr 322 d 2 td, Tiên cr Quang — Tr 336 d 3 td, Đào Tông-Nguyên cr Lương Dũng-Luật.

BẢNG CHỈ TÊN ĐẤT

Sau đây là bảng chỉ những tên đất quan-trọng. Cột đầu : tên sắp theo thứ tự ABC. Cột nhì : chương và đoạn. Cột ba : chữ Hán. Chữ đứng : đất Lý. Chữ ngả : đất ngoài. Chữ số ngả : quan-trọng.

A-lôi	XV 1	阿雷
Ái		愛
An-đức	IV 2, 3; XII 7	安德
An-hoạch	XV 2	安獲
An-viễn	IV 1, X 4	安遠
Anh	XII 8	英
Ân-tình	VI 5	恩情
Bạc-dịch-trường	V 2	泊易場
Bạch châu	VII 4	白州
Bạch-đằng	V 1	白藤
Bạch-long	XV 2	白龍
Bạch-thạch	2	白石
Báo-ân	XIII 3, 7; XV 2	報恩
Bảo-lạc	XII 7, 8	保樂
Bát-tế	X 7	八細
Bằng-tường	7	憑祥
Biện-kinh	VIII 2	汴京
Bình-gia	XI 1	平嘉
Bình-nguyên	V 4	平源
Bố-chính	II 6, XIII 6	布政
Bối-lý	XIII 1, XV 1	貝里
Càn-ni	XV 1	乾尼
Canh liệm	XII 8	更斂
Canh-nham	XII 8	更巖
Cảnh	— 8	景
Cát-đán	— 7	吉旦
Cát-lộng	— 4	吉弄
Cận	— 8	近
Câu-nan	— 8	句難
Cổ-chiến	XV 2	古戰
Cổ-lộng	X 7, XII 4	古弄
Cổ nông	— 7	古農
Cổ-vạn	IV 1, V 6, VII 4, XII 9	古萬
Cốc-đán	XII 7	穀旦
Côn-lôn	IV 3, VII 7	崑崙
Cống	XII 4, 8	貢
Cung-khuyết		宮闕
Cư-liên	II 5	居連
Cửu-đạo Bạch-y	XII 3	九道白衣
Chân-đăng	IV 4	真登
Chân-lạp	VIII 2	真臘
Chi-lăng	IV 1, IX 7, XI 1	支棱
Chiêm-lãng	V 6	貼浪
Chiêm-thành	I, IX 2, XII 3, 4, 6; XIII 6	占城

Diên	VIII 1	延
Diên-hữu	XII 6, XIV 7	○祐
Diễn	XIII 5	演
Duy-tinh	— 3	惟精
Dung	VI 2, 5	融
Đa-nhàn	XII 8	多仁
Đại-lại	XV 3	大吏
Đại-lý	— 3	○里
Đại-lý	IV 3	○理
Đại-lịch	— 3	○歷
Đại-nam	— 3	○南
Đại-nguyên-lịch	V 4	○元歷
Đại-phát	V 4	○發
Đại-tràng-sa	II 3	○長沙
Đàm	VII 5, VIII 4	潭
Đan-ba	V 4	丹波
Đào-hoa	V 1, IX 7, XI 1	桃花
Đặc-ma	IV 3, V 1, VI 4 XII 7	特磨
Đâu-đỉnh	XI 1	兜頂
Đề trạo	VI 2, VII 2, XII 7	抵掉
Địa-lý	II 6	地哩
Đinh	XII 8	丁
Định-biên	VI 7	定邊
Đô-kim	V 4	都金
Đồ-bàn	II 4	闍盤
Đồ-sơn	XIV 7	塗山
Đồn-sơn	V 3	屯山
Đốn-lợi	XII 8	頓利
Đông-kênh	V 1, XI 5	東渟
Đồng-la	II 4	同羅
Động	XII 8	峒
Giáp-động	IV 2, 4; X, XI 2	甲峒
Giáp-khẩu	— 2, *XI 1*	夾口
Hạ	— 1	夏
Hạ-liên	X 7	下連
Hạ lôi	X 4, XII 8	○雷
Hóa-động	VII 7	化峒
Hỏa động	VII 7	火峒
Hỏa-giáp	VII 7	火夾
Hoành-sơn	IV 1, XII 9	橫山
Hoàng-xá	XIII 7	黃舍
Hợp-phố	VII 5	合浦
Huyện	XII 8	縣
Hương-nghiêm	XIII 3, XV 1	香嚴
Hữu-giang	IV 2	右江
Yên-lạc	XIII 7	安樂
Kế thành	V 8, XII 8	計誠
Kỷ	XII 8	紀
Kim-cốc	XV 1	金谷
Khang	XII 9	康
Kháo-túc	XI 4	稟
Khâm	IV 1, *VII 3*	欽
Khâu-cừ *	XII 8	邱矩
Khiếu nhạc	XII 8	叫岳
Lãm-sơn	XIV 7	覽山
Lạng	V 1, 4; *VII 2*	諒
Lâm-bình	VII 9, XIII 6	臨平
Liêm	*VII 3*	廉

* *Cải chính.* — Trương 341, in lầm ra *Cự*.

Liêu IV 1 遼
Linh-cừ VIII 5 靈渠
Linh-xứng II 7, XIII 3, XV 3 ○稱
Lô-giang II 3, IX 7, XV 1 瀘江
Lộc-châu IV 1 祿州
Lôi-hỏa — 3, V 8, XII 7 雷火
Lỗi-lỗi II 6 瀨磊
Long-tị XV 3 龍鼻
Lục XII 8 淥
Luy-lâu XIV 4 羸婁
Luyện XII 8 練

Ma-la XV 1 摩羅
Ma-linh II 6 麻令
Miêu XII 8 苗
Môn IV 1, VII 2, X 8, XII 門

Na-lữ XV 1 那侶
Nam-bình 南平
Nam-định V 1, IX 7, X 1, XI 3 滇淀
Nam-giới II 3 南界
Nam-phương XIV 3 ○方
Nam-thạc XV 3 ○碩
Ngân-sơn X 7 銀山
Nghệ-an VII 9, XIII 4 乂安
Nghiêu-nhạc XV 2 堯岳
Ngọ-xã XIII 7 午舍
Ngọc-sơn V 1, X 4 玉山
Ngũ-huyện-giang XIII 2, XV 1 五縣江
Ngưỡng-sơn XIII 7, XV 3 仰山
Nham-biền X 1, *XI* 2, 3, 4 巖駢
Nhâm XII 8, 9 任
Nhật-lễ II 3 日麗

Như-hồng V 2, 4; VII 3 如洪
Như-ngao V 7 ○螯
Như-nguyệt XI 1, 2; XIII 1 ○月
Như-tích V 4, VI 2, XII 9 ○昔

Ô bì IV 1, V 1 烏皮
Ôn — 1, IX 7, X 8 溫
Ôn-nhuận — 1. V 1, 8; XII 8 ○潤
Pháp-vân XIV 3 法雲
Phân-dịch XV 1 分易
Phấn-đại — 3 粉黛
Phật-thệ II 4 佛誓
Phóng XII 8 放
Phu diên VIII 2 鄜延
Phú-lương XI 1, 4 富良
Phủ-lý XV 1 甫里

Quan-bích XIV 3 觀壁
Quang-lang IV 1, VII 2, *X 8, XII 1, 2, 3* 桄榔
Quảng-nguyên IV 1, IX 1, X, XII 1, 3 廣源
Quế VII 7, 桂
Qui-hóa VI 1, XII 7 歸化
Qui nhân IV 3 歸仁
Quyết-lý — 2, IX 7. *X 8* 決里

Sách-nam V 2 刪南
Sùng-nghiêm-diên-thánh XIII 3 崇嚴延聖
Sùng-thiện-diên-linh XIII 8 崇善延齡

Tả-giang IV 2 左江
Tang XII 8 桑
Tào-khê XIV 2 曹溪
Tây-bình IV 1 西平
Tây-kết — 1 ○結
Tây-vực XIV 3 ○域
Tân-châu VII 7 賓
Tần XII 8 頻
Tiên-du XIV 7 仙遊
Tiêu-sơn — 7 蕉山
Tô-mậu IV 1, V 6, VII 2, X 8, XII 1, 2 蘇茂
Tu-mao II 4 順毛
Túc XII 8 宿
Tư — 8 思
Tư-dung II 3, 6 思容
Tư-khách II 3 思客
Tư-lang IV 1, XII 1, 3 思琅
Tư-lăng IV 1 思陵
Tư-lãm V 6 思廩
Tư-minh III 3, 6; X 4, 7 思明
Từ-sơn X 1 慈山
Tường-phượng XV 2 翔鳳
Thạch-tê XII 9 石犀
Thái-bình IV 1, VII 4, XII 9 太平
Thái-hòa I 1 泰和
Thanh-hóa *XIII* 3 清化
Thảo-đường XIV 6 草堂
Thất-nguyên IV 1, V 4, 9; VI 5 七源
Thi-lị-bì-nại II 3 尸唎皮奈
Thì-nại II 3 尸耐
Thị-cầu XI 1 市求
Thiên-đức IX 7 天德
Thiên-long IV 1, XII 5, 9 遷隆
Thiên-thai XIV 2 天台
Thọ-đường XIII 3 壽堂
Thông-khang XII 9 通康
Thông-khoáng — 8 通曠
Thông-nông 8 通農
Thuận-an V 8, XII 7, 8 順安
Thuận-châu XI 7, XII 1, 2, 4 順州
Thường-tân V 4 常新
Thượng nguyên XII 7 上源
Thượng-điện — 8 上殿
Thứu-đài XV 1 鷲臺
Triều-dương V, 4 VII 5 朝陽
Triều-đông II 6 朝東
Ung *IV, VII 6* 邕
Vạn-nhai IV 2, 3 萬崖
Vạn-xuân V 1, IX 7 萬春
Văn-thôn IV 3 文村
Vân-đồn V 3, X 1 雲屯
Vân-hà V 5 ○河
Vật ác V 8, XII 7, 8 勿惡
Vật dương XII 7, 8 ○陽
Vĩ-long XII 7 渭龍
Viên-đàm XV 1 圓潭
Vĩnh-an IV 1, V 1, VII 1, 5; V 4 永安
Vĩnh-bình IV 1, VII 4, IX 7, X 7, XII 9 永平
Vĩnh-thái V 1 永泰
Vĩnh-thuận XIII 7 永順
Vũ-lặc IV 2, 3 武勒
Vũ-lăng XII 4 武陵
Vũ-long XV 1 舞龍

BẢNG CHỈ TÊN NGƯỜI VÀ CÁC TÊN KHÁC

Tên người xếp họ theo thứ-tự a b c. Người Việt bằng chữ thường, người ngoài bằng chữ ngả. Tên sách bằng chữ hoa. Tên chức, hiệu có chấm ở đầu. TL : tài-liệu

Ả-nùng IV 3 阿儂
Bình Viễn XI 3 平遠
BẢN MẠT 本末
·Bình-chương-sự 平章事
Bình-dương IV 4 平陽
Bố-bị-đà-la II 4 布皮陀羅
Càn-đức 乾德
Cao Hùng-Trưng TL 高熊徵
Cổ Cắng-Lặc VII 8 古亘勒
Chế-củ II 1, 5 制矩
Chế-ma-na XIII 6 制麻那
Chi-cương-lương XIV 3 支畺良
·Chiêu-thảo-sứ 招討使
·Chiến-trạo 戰棹
Chiêu-văn X 1, XI 4 昭文
CHINH NAM NHẤT TÔNG VĂN-TỰ 征南一宗文字
Chính Thúc TL, XI 3 正叔
ChuKhứ-Phi TL 周去非
Chu Ốc VII 10, VIII 4, XI 7, 8 周沃
·*Chuyển-vận-sứ* 轉運使
Diêu Tự XI 3 姚兕
Diệu nhân XIV 4 妙因
Dương Cảnh-Thông XII 9 楊景通
Dương Điền IV 3 楊畋
Dương-Hoán 陽煥
Dương Lữ-Tài V 7 楊侶材
Dương Hội VIII 1, IX 3 楊會
Dương Nguyên-Khanh XII 3, 4 楊元卿
Dương Tùng-Tiên VIII 3, IX 8, X 4, XI 3,5,8 楊從先
Dương Tự-Minh XII 7 楊嗣明
Dương Thọ-An — 7 楊壽安
Dương Trọng-Lương TL 楊仲良
Đại-điên XIV 5 大顛
ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ 大南一統志
Đại-thặng-đăng XII 3 大乘燈
ĐẠI-VIỆT SỬ-KÝ TOÀN THƯ 大越史記全書
Đàm An XII 9 覃安
Đàm Dĩ-Mông XIV 4 譚以蒙
Đàm Hữu-Lượng XII 7 譚友諒
ĐÀM-PHỐ 談圃
Đàm-thiên XIV 2 曇遷
Đào Bật X 3, 4; XI 6, *XII* 1, 2, 3 陶弼
Đào Đại-Di IV 4 陶代弈
Đào Sùng Nguyên V 3 陶崇元
Đào Tông-Nguyên II 6, XII 3, 6, 7, 8 陶宗元
Đạo-dung XV 1, XIII 3 道融

Đạo-hạnh XIV 3, 6 道行
Đạo-huệ XIV 5 道惠
Đặng Khuyết XII 7 鄧闕
Đặng Minh-Khiêm XIII 8 鄧鳴謙
Đặng Nhuận-Phủ XII 1 鄧潤甫
Đặng Trung XI 4 鄧忠
Đệ Củ II 1 第矩
Địch Tích VII 6 翟積
Địch Thanh IV 3 狄青
Đinh Tiên-hoàng IV 1, XV 1 丁先皇
Đoàn Văn Liễm XIV 5, 7 段文斂
.Đô-tổng-quản 都總管
.Đô-tri 都知
Đỗ Anh-Bối XII 9 杜英輩
Đỗ Anh-Hậu XIII 4 杜英厚
Đỗ Anh-Vũ — 杜英武
Đỗ Kỷ VI 3 杜杞
Đỗ Thuận XIV 7 杜順
.Đôn-quốc III 2 敦國
ĐÔNG-ĐÔ SỰ-LƯỢC 東都事略
ĐÔNG HIÊN BÚT-LỤC 東軒筆錄
ĐỒNG-KHÁNH ĐỊA-DƯ 同慶地輿
.Đồng-trung-thư 同中書
Đức-Chính 德政
Giác-hải XIV 3 覺海
Giác-hoàng — 6 覺皇
Giáp Thừa-Quí IV 2, IV 4 甲承貴
Hà Di-Khánh XII 7 何彝慶
Hàn I 1 韓
Hàn Kỳ V 8 韓琦
Hải chiếu XII 3, 7; XIV 7, XV 3 海昭
Hầu Nhân-Bảo IV 1 侯仁寶
Hòa Mân X 4, XI 3 和斌
Hoài-tín XV 3 懷信
Hoàng Kiện II 3 黃捷
Hoàng Kim-Mãn VII 2, XI 6, X 1,3, 4; XI 1 黃金滿
Hoàng Lục-Phẩn X 1 黃陸憤
.Hoàng-môn chỉ-hầu 黃門祇侯
Hoàng Phu XII 4 黃敷
Hoàng Sư-Mật IX 3 黃師宓
Hoàng Tông-Khánh XI 5 黃宗慶
Hoàng Trọng-Khanh XI 4, 7 黃仲卿
HOÀNG-VIỆT ĐỊA-DƯ 皇越地輿
Hoằng-chân X 1, XI 4 弘真
Hồ Thanh XII 2 胡清
Hồng-chân X 1 洪真
Hùng Bản XII 7, 8, 9 熊本
Hứa Ngạn-Tiên VI 5, VIII 3, IX 2 許彥先
Ỷ-lan II 5, III 1, X5, XIV 2 猗蘭
Yên Đạt VII 5, VIII 1, X 7, XI 3, 4 燕達
Yến-loan X 5 鸞鸞
KÊ-LẶC 鷄肋
Kiên Mân IV 3 幵贊
.Kiểm-hiệu 儉校
.Kiểm-hạt 鈐轄
Kiều Văn-Ứng XI 6 趫文膺
Kiều Văn-Tư XIII 4 趫文思
Kim-thành IV 4 金城
.Kinh-lược 經畧

.Khai-quốc-công 開國公
Khang-tăng-hội XIV 2 康僧會
Khang Vệ V 3, VI 6 康衛
Khánh-thành IV 4 慶成
Khổng Lộ IV 3 孔路
Khúc Trân X 3, 4, 6, 7; XI 1 * 曲珍
Khuông-việt XIV 3,5,7 匡越
La Xương-Hạo IX 2,XI 8 羅昌皓
Lâm Mậu-Thàng VII 3 林茂昇
Lê Chung XII 9 黎鐘
Lê Hoàn IV 1, XV 1 黎桓
Lê Lương XIII 3, XV 1 黎良
Lê Quát XIV 4, 6 黎括
Lê Qui-Đôn TL,IV 4,V 8 黎貴惇
Lê Tắc TL 黎剛
Lê Thuận Tông IV 4,V 8 黎順宗
Lê Văn-Hưu TL 黎文休
Lê Văn Nghi TL, XV 2 黎文儀
Lê Văn-Thịnh III 3,XII 8, 9; XIII 4, XIV 6, 黎文盛
Lý An-Ngữ I 1 李安語
Lý Anh-tông 李英宗
Lý Bang Chính V 3 李邦正
Lý Bình-Nhất VIII 4. 5; IX 3, XI 8, XII 2 李平一
Lý Bột IX 2 李勃
Lý Cao tông XIV 6 李高宗
Lý Công-Uẩn 李公蘊
Lý Duy-Tân V 6 李惟賓
Lý Đạo-Thành II 3, III 1, XII 6 李道成
Lý Giác XIII 5 李覺
Lý Giác XIV 7 李覺
Lý Hiến VII 5, VIII 1 李憲
Lý Hoài-Tố XIV 4, V 3, VI 6 李懷素
Lý Kế-Hòa V 9 李繼和
Lý Kế Nguyên V 3, VI 3, XI 5, XII 3 李繼元
Lý Kế-Tiên 李繼先
Lý Nhân-tông 李仁宗
Lý Nhật-Thành III 1 李日成
Lý Sư-Trung V 5, 6, 7 李師中
Lý Tế-Xuyên XI 5 李濟川
Lý Tự V 4 李緒
Lý Thái-tổ 李太祖
Lý Thái-tông IV 3 李太宗
Lý Thánh-tông II 李聖宗
Lý Thần tông XIV 5 李神宗
Lý Thật X 3, 5 李實
Lý Thuấn-Cử IX 10 李舜舉
Lý Thượng-Cát III 1, X 5 李尚吉
Lý Thường-Hiến II 1, 4; XIII 7 李常憲
Lý Thường-Hiền I 1 李常顯
Lý Thường Kiệt 李常傑
Lý Văn-Phượng TL 李文鳳
Linh-nhân III 1 靈仁
Linh Sùng-Khái XII 4 零崇概
LĨNH-NGOẠI ĐẠI ĐÁP 嶺外代答
Long Đạt XII 6 龍達
Lộ Khánh-Tôn VII 3 路慶孫
Lục Sằn V 8 陸詵
Lư Bảo VI 4 7; X 1, 7 盧豹

* Trong sách lầm ra *Khúc Chân*

Lữ Đào IX 3 呂陶
Lương Dụng-Luật XII 6,8 梁用律
Lương Nhậm-Văn V 3, XIV 5 梁仁文
Lưu Ba XIII 1 劉波
Lưu Cẩn VIII 2 劉謹
Lưu Dĩ VI 6, 7, VII 3, 6 劉弃
Lưu Hi XII 6 劉熙
Lưu Kỷ V 8, VI 4, 6, 7; VII 2, 3; IX 6 X 1, 2, 5; X 7, XII 7 劉紀
Lưu Khánh-Đàm VIII 3, XV 1 劉慶譚
Lưu Mân XI 2 劉城
Lưu Sơ XII 4, 7; VIII 3, IX 2 劉初
Lưu Tử Dân XII 4 劉子民
Lưu Ứng-Kỷ 劉應紀
Ma-la-kê-vực XIV 3 麻羅稽城
Ma Thái-Đật VI 7 麻泰溢
Ma Thuận-Phúc XII 4, 7 麻順福
Ma Trọng-Phúc — 4 麻仲福
Mạc Hiển-Tích XIII 6 莫顯績
Mai Nguyên-Thanh V 3,6 梅元清
Mãn-giác XIV 4,5,7; XV 3 滿覺
Mâu Bác XIV 2 牟博
Miêu Lý XI 2 苗履
Miêu Thì-Trung XI 3, 6; XII 2, 4, 8, 9 苗時中
MỘNG-KHÊ BÚT-ĐÀM 夢溪筆談
Minh-không XIV 5 明空
.Môn-hạ 門下
Mục-uyên XIII 7 穆淵
Nùng Bảo-Phúc XII 4 儂保福
Nùng Dân Phú IV 3 儂民富
Nùng Dũng XII 7 儂勇
Nùng Đương-Đạo IV 3 儂當道
Nùng Hạ-Khanh IV 3 儂夏卿
Nùng Huệ-Đàm XVII 1 儂惠談
Nùng Nhật-Tân V 8 儂日新
Nùng Quảng-Lâm X 3 儂廣林
Nùng Sĩ Trung X 1, 7 儂士忠
Nùng Tiến-An VI 7 儂進安
Nùng Tông-Đán V 8, VI 5, VII 2, X 3, XII 7 儂宗旦
Nùng Tồn-Lộc IV 2 儂存祿
Nùng Tồn-Phúc IV 3 儂存福
Nùng Thịnh-Đức X 3 儂盛德
Nùng Thuận-Linh IX 6, X 1 儂順零
Nùng Thuận Thanh XII 9 儂順清
Nùng Thừa-Mỹ VI 5, XII 1 儂承美
Nùng Trí-Cao I 2, IV 3 儂智高
Nùng Trí-Hội VI 5, 7; VII 3, IX 6, XII 7, 8 儂智會
Nùng Trí-Thông IV 3 儂智聰
Nùng Trí-Xuân XII 4, 7 儂智春
.Nghĩa đệ 義弟
.Nghĩa-nam 義男
Ngọc-kiều IV 4, XIV 玉嬌
Ngô Chân Lưu — 5 吳真流
Ngô Sĩ-Liên TL, III 1, XVIII 8 吳士連
Ngô Nhật-Khánh II 1 吳日慶
Ngô Quyền IV 1 吳權
Ngô Sung VIII 1, IX 10 X 5, XII 5, 6 吳充
Ngô Tiềm XII 6, 7, 8 吳潛
Ngô Thì-Sĩ TL, XIII 8 吳時仕

Ngũ Cử VII 3 伍舉
Ngũ Hoàn — 3 ○瑗
Ngụy Thái TL, VI 4, XII 5 魏泰
Ngụy Văn-Tương XII 9 魏文相
Nguyễn Bồi XII 8 阮陪
Nguyễn Bông XIV 6 阮芃
Nguyễn Căn X 1, XI 4, 8 阮根
Nguyễn Công Bật TL 阮公弼
Nguyễn Khánh-Hỉ XV 1 阮爕喜
Nguyễn Thù X 5 阮洙
Nguyễn Thường XIV 6 阮常
Nguyễn Trãi TL, XIII 8 阮薦
Nguyễn Văn-Bội XII 6 阮文悖
Nguyện-học XIV 5 願學
Nhâm Khỉ X 4 任起
Nhân-huệ IV 3 仁惠
NHẬT-LỤC 日錄
Nhật-Tôn 日尊
NHỊ TRÌNH DI-THƯ 二程遺書
Nhữ Bá-Sĩ TL 汝伯仕
Ôn Cảo V 8, VI 3, 5, 6; VII 5 IX 6, XII 6, 7 溫皋
Phạm Bách-Lộc TL 范百祿
Phạm Tổ-Vụ TL 范祖禹
Phạm Thành-Đại TL 范成大
Phan Bội VI 潘佩注
Phan Huy-Chú TL 潘輝注
Phàn Thật XI 5 樊實
Pháp-bảo XIII 3, XV 3 法寶
Pháp hiền XIV 3 法賢
Pháp-thuận — 2 法順
Phí Gia-Hữu V 7 費嘉祐
Phú Bật IX 10 富弼
PHỦ-BIÊN TẠP-LỤC 撫邊雜錄
Phụ-quốc 輔國
Quách Quì VIII 1, IX, X, XI 郭逵
Quách Sĩ An II 6 郭仕安
Quảng-trí XIV 7 廣智
QUẾ-HẢI NGU-HÀNH CHÍ 桂海虞衡志
Sầm Khánh-Tân IV 6, X 1, 2 岑慶賓
Sùng-tín XV 3 崇信
SỞ THỤ CHIẾU-TRÁT TĂNG TỤ 所受照牒增修
Tạ Đức I 1 謝德
Tạ Quý-Thành VII 5 謝季成
Tăng Bố X 6, XII 4, 5 曾布
Tăng-thống 僧統
Tăng-lục 僧錄
Tất Trọng-Hùng XII 1 畢仲熊
Tỉ-ni-đa-lưu-chi XIV 2 毘尼多流支
Tiết Cử VI 5 薛舉
Tiêu Cố V 5, 7, 8 蕭固
Tiêu Chú IV 4; V 5, 6, 7, 8; VI 4 蕭注
Tô XIII 3 蘇
Tô An-Thế V 3 蘇安世
Tô Bình TL, XI 3 蘇平
Tô Giám VI 3, 7; *VII* 6, 8 蘇緘
Tô Tá VII 3 蘇佐
Tô Tử-Nguyên VII 6, VIII 3, IX 4, 8 蘇子元
TỐC-THỦY KỶ VĂN 涑水紀聞
Tôn Miễn IV 3 孫沔
Tôn Thăng TL 孫升
Tôn Thù TL, XI 7 孫殊

Tông Đản VII 2 宗亶
Tống Anh-tông 宋英宗
Tống Cầu VII 7 宋求
Tống Chân-tông IV 1 宋真宗
Tống Hàm V 6, 7 宋咸
TỐNG HỘI-ĐIỂN 宋會典
Tống Sĩ-Nghiêu V 7 宋士堯
TỐNG SỬ 宋史
Tống Thần-tông 宋神宗
Tu Kỷ X 7 8; XI 1 修己
TỤC TỰ-TRỊ THÔNG-GIÁM 續資治通鑑
Tuyên-phủ 宣撫
TÙNG ĐÀM 叢談
Tư-mã Quang TL, IV 3, V 6, VII 9, 10 司馬光
Từ Bá-Tường VII 1, IX 3 XI 6, 8 徐伯祥
Từ Lộ XIV 6 徐路
Thạch Giám VII 5, 10; XI 8 石鑑
Thái Dục VIII 4 蔡煜
Thái-phó 太傅
Thái-sư 太師
Thái Thừa Hi VIII 1, IX 7 蔡承禧
Thái-úy 太尉
Thành Trạc X 5, XII 7, 8, 9 成卓
Thẩm Hoạt TL 沈活
Thẩm Khâm-Tộ IV 1 沈欽祚
Thẩm Khỉ V 9, VI 5, VII 6 沈起

Thẩm Văn-Uyển XIV 4 沈文苑
Thân Cảnh-Long V 4 申景隆
Thân Cảnh Nguyên — 4 申景元
Thân Cảnh-Phúc V 4, VII 2. X 1. 5, 8; XII 5 申景福
Thân Đạo-Nguyên V 4 申道元
Thân Thiệu-Thái IV 4, V 7 申紹泰
Thân Thừa Quí V 4 申承貴
THIÊN - NAM DƯ-ĐỊA CHÍ 天南地輿志
Thiên-thành IV 3, XII 5 天成
THIỀN-UYỂN TẬP-ANH 禪苑集英
Thiều XIII 7 . 韶
Thiệu Dục 邵煜
Thông-biện XIV 2 通辯
Thuần-khanh I 1 淳卿
THỰC-LỤC 實錄
THỜI-CHÍNH-KỶ 時政紀
Thượng-dương III 1 上陽
Trang Xước TL 莊綽
Trần Công-Vĩnh V 4 陳公永
Trần Đồng X 2 陳侗
Trần Sảnh VIII 3 陳倩
Trần Tung XII 2 陳嵩
Trần Thự IV 3 陳曙
Trần Văn-Giáp TL, XIV 2 陳文玾
Trần Vĩnh-Linh VII 3 陳永齡
Trần Vĩnh-Thái — 3 陳永泰
Trí-hành XIV 2, 3 智行
Trí-không — 3 智空
Triều Bổ-Chi IX 10, XI 7 晁補之
Triệu Tiết VII 5, VIII 5, XI 3, 6, 8; XII 2 3, 4 趙卨

Triệu Tú XI 8, VII 8 趙秀
Trình Di TL, XII 9 程頤
Trịnh Thiên-Ích V 5 鄭天益
Trịnh Ung X 2 鄭雍
Trung-thư-lệnh 中書令

Trương Cát XII 4 張吉
TrươngChi-Gián — 4 張之諫
Trương Hán-Siêu XIV 4 張漢超
Trương Hát XI 2 張喝
Trương Hiệt XII 6 張頡
Trương Hương X 7 張香
Trương Thế-Củ X 8 張世矩
Trương Thủ-Tiết VII 7 張守節
Trương Thuật VII 5, XII 4 張述
.Trưởng-lão 長老
Uy-thắng XIII 7 威勝
ỨC TRAI DƯ-ĐỊA-CHÍ 抑齋輿地志
Vạn-hạnh XIV 3, 5 萬行
VĂN-HIẾN THÔNG-KHẢO 文獻通考
VÂN-ĐÀI LOẠI-NGỮ 芸臺類語

Vi Huệ-Chính 韋惠政
Vi Thiệu-Khâm V 4 韋紹欽
Vi Thiệu-Tự — 4 韋紹嗣
Vi Thủ-An VII 2, IX 6, X 1 韋守安
Viên-chiếu XIV 4, 7 圓照
VIỆT-ĐIỆN U-LINH 越甸幽靈
VIỆT-KIỀU-THƯ 越嶠書
Việt quốc-công XIII 7 越國公
VIỆT-SỬ-LƯỢC 越史略
Vô-ngôn-thông XIV 2 無言通
Vũ-dũng XIII 7 武勇
Vũ Nhị IV 3 武珥
Vũ Thừa-Thiết XV 2 武承切
Vương An-Thạch II 2, VI 3, 7, VII 5, IX 6, X 5 王安石
Vương Cảnh-Nhân XII 4 王景仁
Vương Hãn IV 3, V 8 王罕
Vương Khuê X 5 王珪
Vương Tiến XI 2 王進
Vương Thiều VII 10, 1 X 01, XI 7 王韶
Vương Xứng TL 王稱

Bia I. Chùa HƯƠNG-NGHIÊM

Tại làng Phủ-lý, phủ Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa. — *Mặt* : Cao 145 cm, rộng 90 cm. — *Trán* : Càn-ni sơn, Hương-nghiêm tự bi-minh. — *Niên-hiệu* : Thiên-phù-duệ-vũ ngũ niên, Giáp-thìn (1124), thập nhị nguyệt, sơ tứ nhật (dựng bia)

Để ý : Dòng chữ bên trái, ngoài khung : Bảo-thái thất-niên, tuế-kỉ Bính-ngọ (1726) đông (khắc lại).

Bia không trang-sức. Chữ rõ và tốt. Không tên tác-giả.

So với bia Linh-xứng thì thấy có lẽ cùng một tác-giả và một người viết.

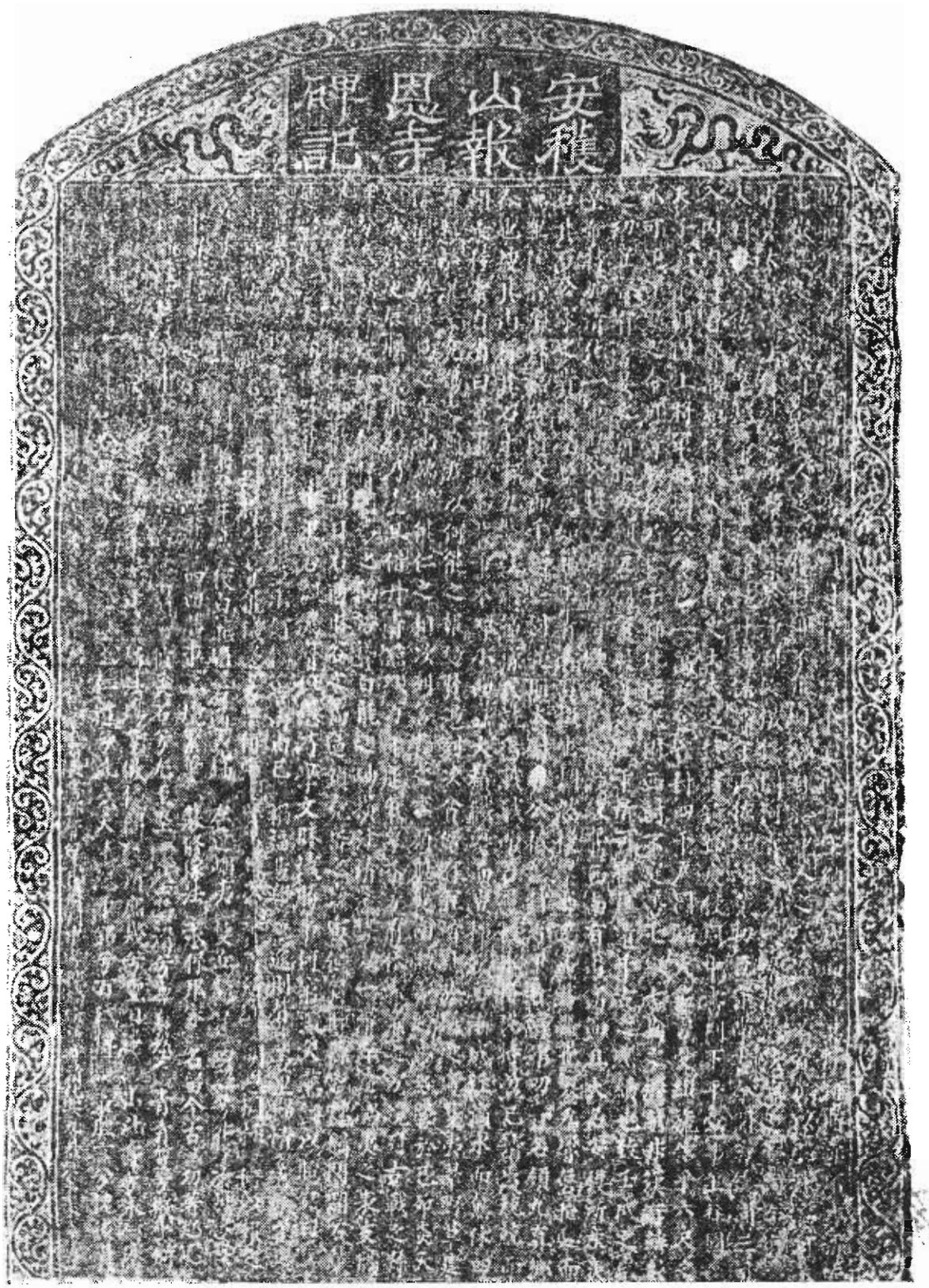

Bia II. Chùa BÁO-ÂN

Tại làng An-hoạch, phủ Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa. — *Mặt :* Cao 170 cm, rộng 105 cm. — *Trán :* An-hoạch sơn, Báo-ân tự bi-minh. — *Niên-hiệu :* Mòn mất, nhưng có thể đoán là năm Hội-phong cửu niên Canh-thìn 1100.

Để ý : Chữ rất mòn, trừ ở trán. Trang-sức đẹp. Kiểu rồng dây, là kiểu riêng đời Lý. — Chữ Lý vì húy đời Trần, cho nên bị xóa ở hai nơi : cột bốn chữ thứ ba, và cột mười một chữ hai mươi.

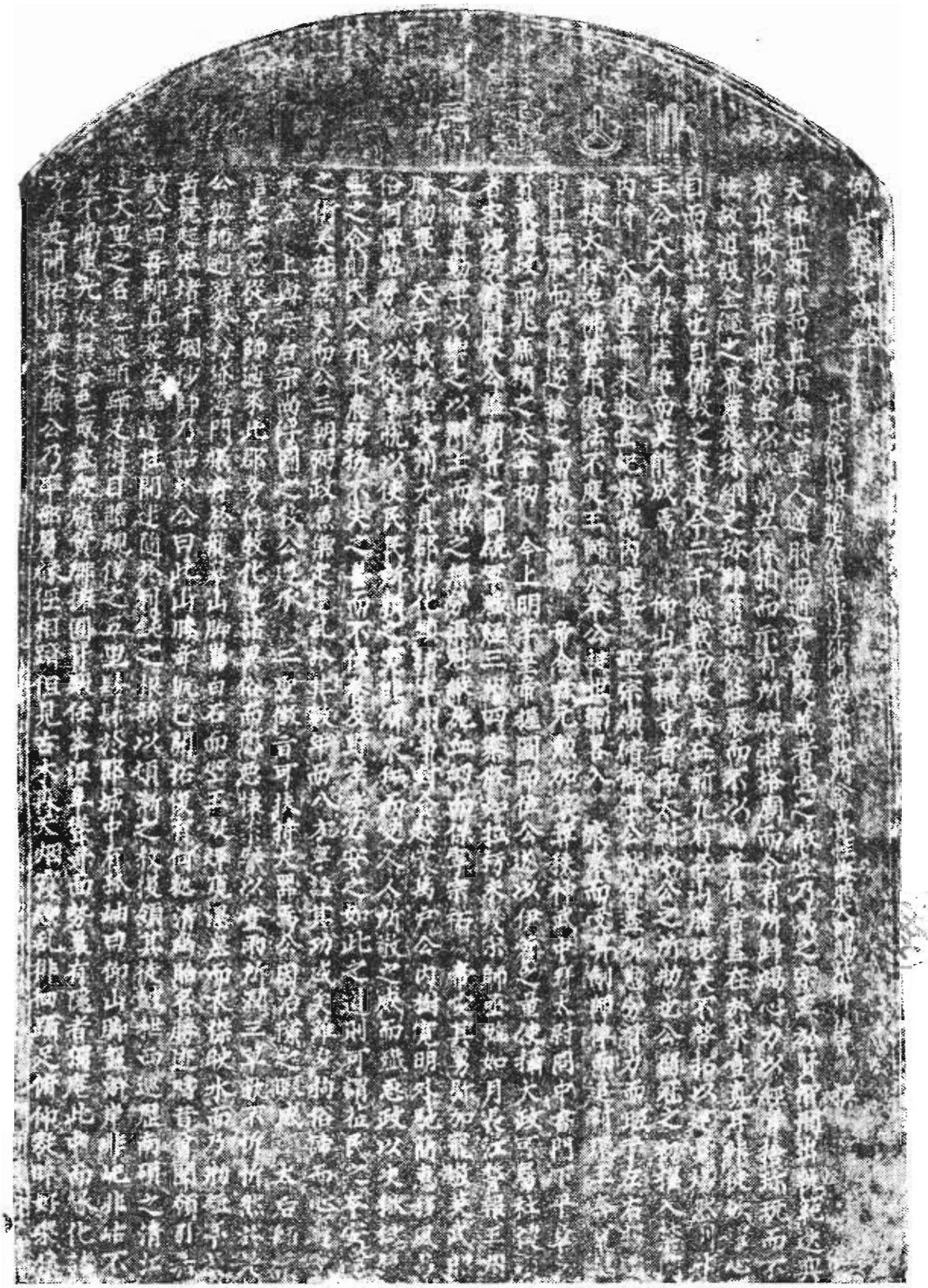

Bia IIIa — Chùa LINH-XỨNG (mặt trước)

Tại làng Ngọ-xá, phủ Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa. — *Mặt :* Cao 110 cm, rộng 70 cm. — *Trán :* Ngưỡng-sơn Linh-xứng tự bi-minh.

Để ý : Tác-giả, ở dòng thứ hai ; Cửu-chân-quận, Thanh-hóa-trấn, Phúc-diên-tư-thánh tự truyền pháp sa-môn, kiêm tri bản quận công-sự, giác-tính *Hải-chiếu* đại-sư tứ-tử, THÍCH PHÁP-BẢO soạn.

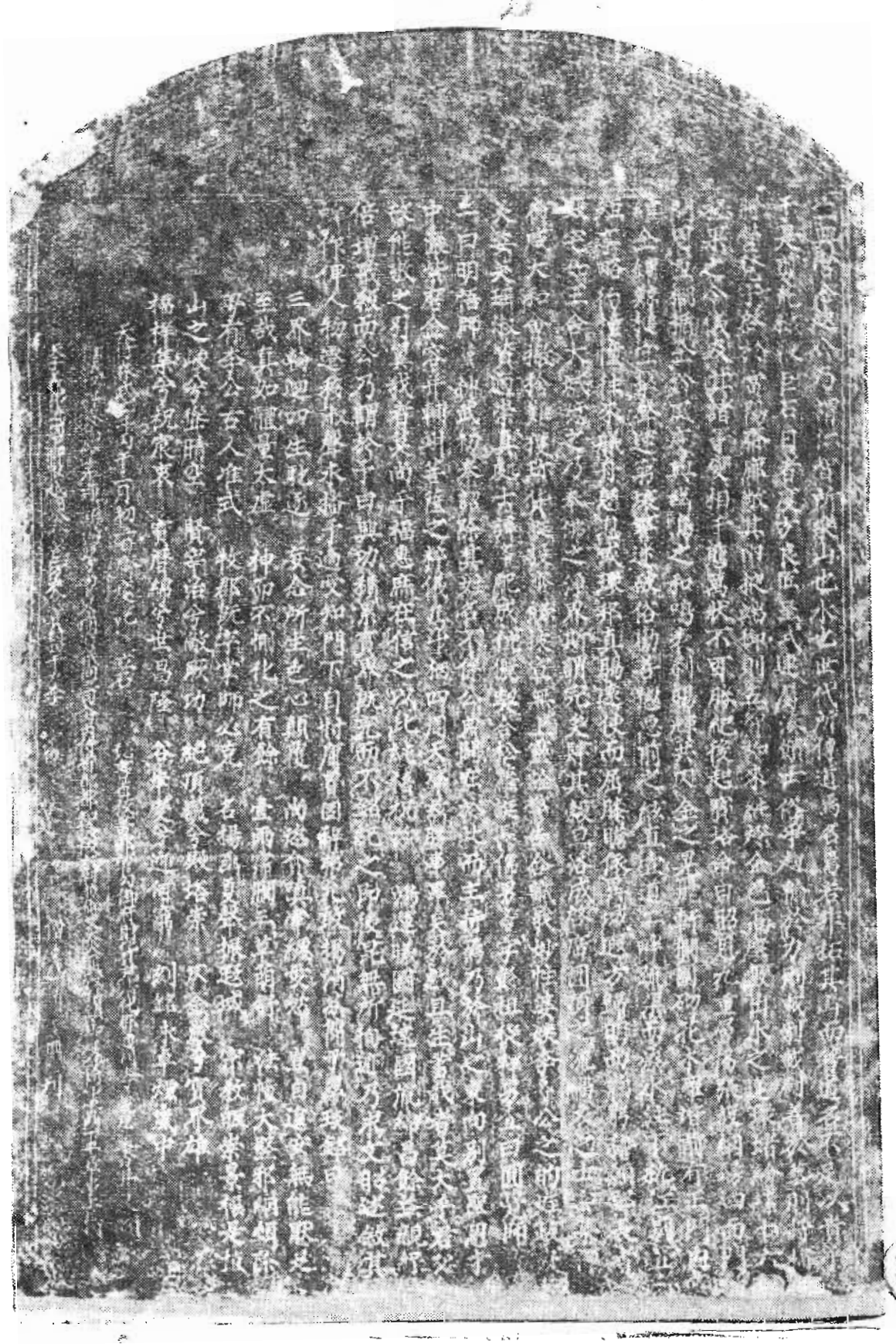

Bia IIIb — Chùa LINH-XỨNG (mặt sau)

Niên hiệu : Thiên-phù-duệ-vũ thứ 7, Bính-ngọ (1126), tam nguyệt sơ nhị nhật (dựng bia).

Để ý : Người viết chữ, xem cột ba từ bờ trái, dưới niên-hiệu : Bí-thư-tỉnh hiệu-thư-lang, quản-câu Ngự-phủ tài-hóa, sung Thanh-hóa-quận thông-phán LÝ DOÃN-TỪ (viết bia và trán). — Người dựng chùa, xem hai cột cuối. Chữ LÝ THƯỜNG-KIỆT ở giữa cột cuối. Còn hiệu ông thì rất dài (xem XIII, cth 9). — Người khắc bia, xem nửa dưới cột cuối : Tăng Huệ-thống THƯỜNG TRUNG.

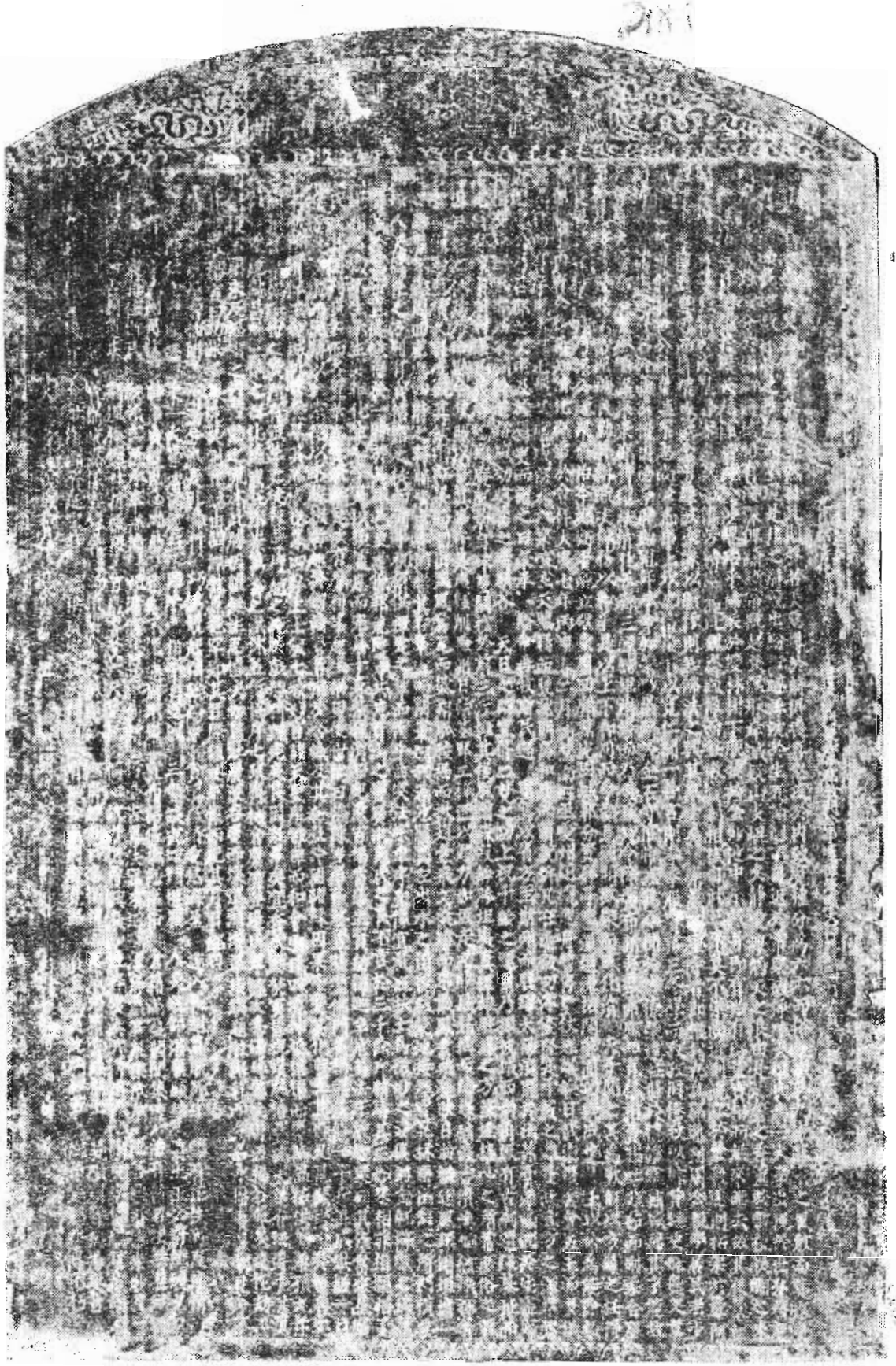

Bia IV —Chùa SÙNG-NGHIÊM-DIÊN-THÁNH

Tại làng Duy-tinh, huyện Hậu-lộc, tỉnh Thanh-hóa. — *Mặt :* Cao 202 cm, rộng 122 cm. — *Trán :* Sùng-nghiêm-diên-thánh tự bi minh.

Đề ý : Tác-giả, đồng với bia Linh-xứng (III a). Xem cột hai. Nhưng hai chữ *giác-tinh* được thay bằng *thông-thiền*. — Người dựng bia, xem giữa hàng cuối : Phụng-nghị-lang, thử Thái-thường-thừa, kiêm-quản ngự-phủ-tài-hóa, (?) -câu-úy, tử Phi-ngư-đại, tá tử, CHU NGUYÊN-HẠO.

Bia chữ to, tốt. Trang-sức đẹp nhưng mòn. Kiểu rồng dây.

BẢN-ĐỒ III b. MẶT TRẬN PHÚ-LƯƠNG

I. Các trận quan-hệ :

Yên Đạt đánh Quảng-nguyên, đầu tháng 12 năm B. Th 1076 (X/7)

Khúc Trân lấy Môn-châu, tháng chạp (X/8).

Quách Quì qua biên-giới ngày 11 tháng 12.

Phá ải Quyết-lý, lấy Quang-lang (X/8).

Tránh ải Giáp-khẩu, qua dãy núi Đâu-đỉnh (XI/1). Đến bắc-ngạn sông Phú-lương, ngày 21 tháng 12.

Miêu Lý qua sông ở bến đò Như-nguyệt (XI/?), bị đánh lui.

Tống đại phản-công trên sông Nam-định (XI/3).

Lý tổng-phản-công trên sông Khảo-túc (XI/4).

Tống lui quân, đầu tháng hai năm Đ.Tí 1077.

II. Điều-đình đổi đất :

Sứ-bộ Đào Tông-Nguyên, đầu năm M. Ng 1078.

Tống trả năm châu : Quang-lang, Tô-mậu, Môn, Tư-lang và Quảng-nguyên (tháng 10 năm K. Vi 1079, xem XII/4)

Đổi Vật-ác và Vật-dương. Hội-nghị Vĩnh-bình lần thứ nhất thất-bại (tháng 6 năm Q.Ho 1083, xem XI/7).

Hội-nghị Vĩnh-bình lần thứ hai. Tống trả sáu huyện Bảo-lạc, Luyện, Miêu, Đinh, Phóng, Cận và hai động Túc, Tang.

Đổi Vật-ác và Vật-dương lần thứ ba, tháng 6 năm A. Su 1085. Đổi lần thứ tư, tháng giêng năm B. Dn 1086. Đổi lần thứ năm, sứ-bộ Lê Chung, đầu năm M.Th 1088. Đổi lần thứ sáu tháng 8 năm ấy. Chung-qui. Tống không trả.

III. Đất Vật-ác là đất Qui-hóa. Đất Vật-dương hay Thuận-an ở khoảng giữa An-đức và Bảo-lạc.

BẢN-ĐỒ II b. TỐNG CHUYỂN QUÂN

I. Hành-trình tiến-quân của Quách Quì (X)

Được cử làm nguyên-súy, 2-2 năm B Th 1076.
Mộ quân ở Tan-Phượng, Vĩnh-hưng, Thiểm-tây, Hà-đông và Phu-Diên.
Đặt An-nam hành-doanh ở Biện kinh, tháng 3.
Tới Đàm-châu, tháng 6. Tới Quế châu, tháng 7.
Dụ các khê-động, tháng 7 và tháng 8 (X/3).
Nhâm Khỉ đánh Vĩnh-an, tháng 7 (X/4).
Tới Ung-châu, tháng 9. Tới Tư-minh, tháng 10.
Tới Bằng tường, để xét tình-hình quân Lý.
Vượt biên-giới Tống-Việt, 11-12 năm ấy. B Th 1076.

II. 1. Các viên coi Quế-châu

Dư Tĩnh	
Tiêu Cố	*1060*
Ngô Cập	*1061*
Lục Sằn	*1062-1066/1*
. . . . .	
Phan Bỉ	*1068/11-1070*
Tiêu Chú	*1071/1-1073/2*
Thẩm Khỉ	*1073/2-1074/3*
Lưu Di	*1074/3-1075/12*
Thạch Giám	*1075/12-1077/7*
Triệu Tiết	*1077/7-1088/8*
Tăng Bố	*1088/8-1080/9n*
Trương Hiệt	*1080/9n-1082/7*
Hùng Bản	*108?/7-1084/6*
Miêu Thi Trung	*1084/6-1089/11*
Tôn Lãm	*1089/11-1093/1*
Tạ Lân	*1093/1-?*
Hồ Tông-Hồi	
Trình Tiết	*1098/3*

2. Các viên coi Ung-châu

Tiêu Chú	*1060*
Đào Bật	*1066*
Tô Giám	*1070/10-1076/5*
Đào Bật	*1076/5-1077/2*
Lưu Sơ	
Bỏ thú-thần	*1087/10*

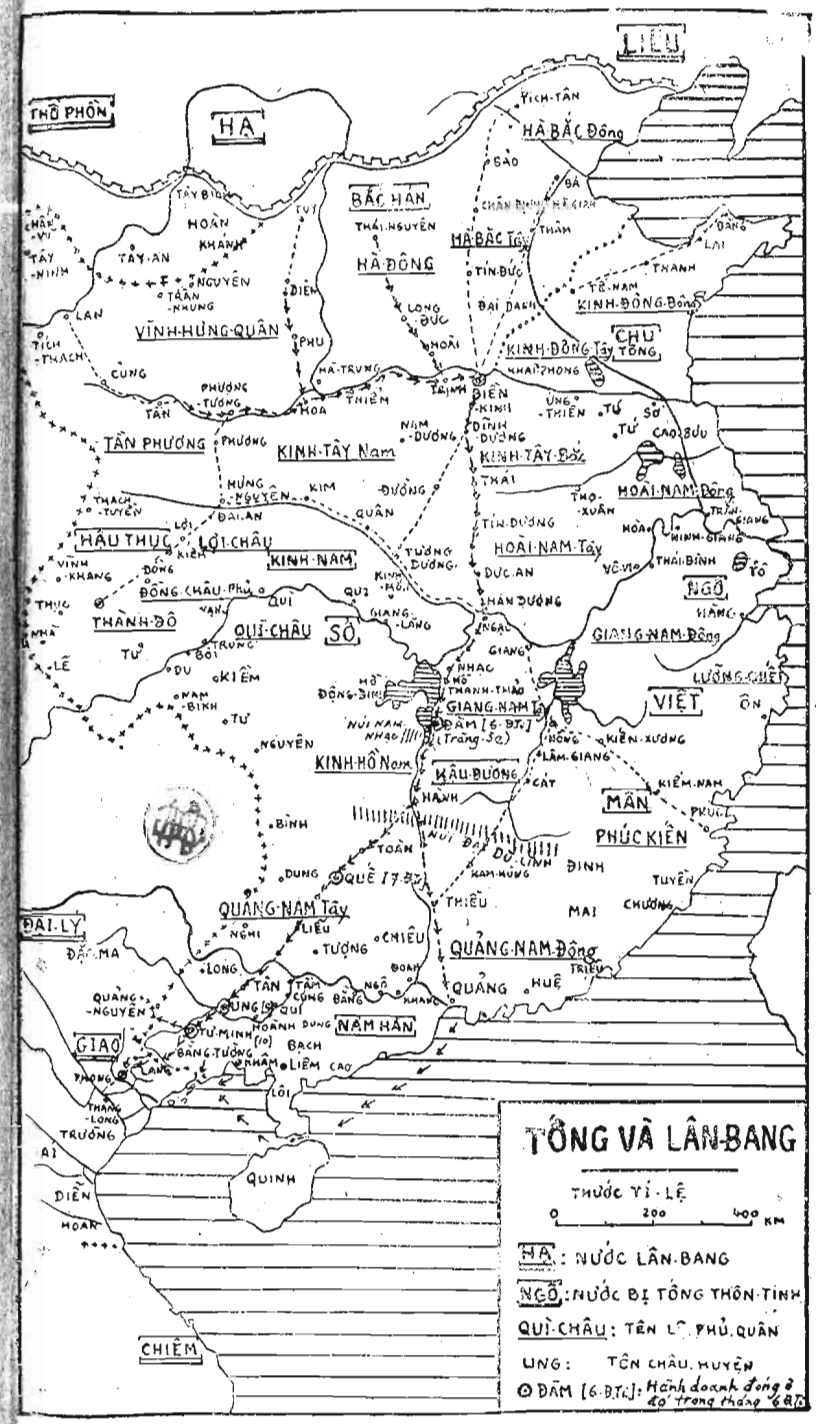

BẢN-ĐỒ IV. TRẤN THANH-HÓA ĐỜI LÝ

Để ý đến vị-trí các chùa :
Hương-nghiêm ở làng Bối-lý.
Báo-ân ở làng An-hoạch.
Linh-xứng ở làng Ngọ-xá.
Sùng-nghiêm-diên-thánh ở làng Duy-tinh.

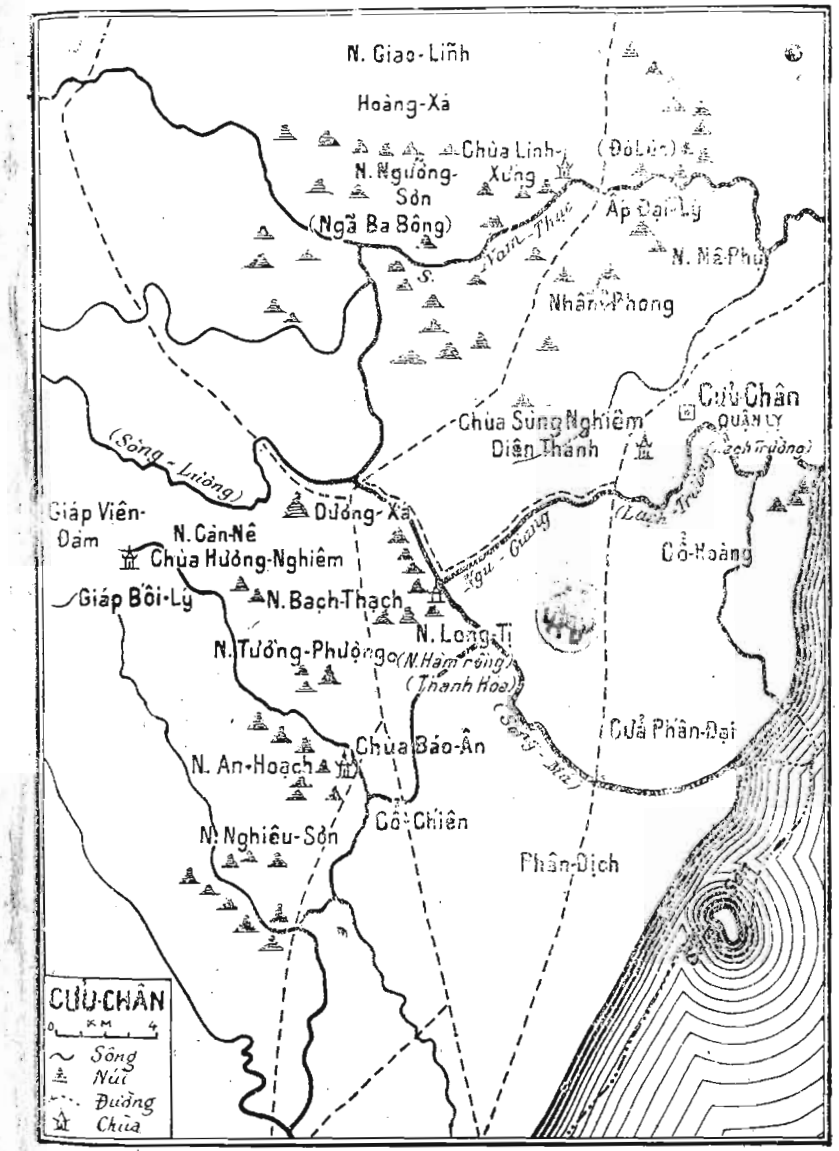

NHÀ XUẤT-BẢN SÔNG-NHỊ

Thư-từ và ngân-phiếu xin gửi tên bà :

Nguyễn Thị-Quyên *19b Hàng Bông Thợ Nhuộm Hà-nội*

LOẠI SÁCH XÂY-ĐỰNG

Gồm những tác-phẩm đủ mọi ngành học-vấn có tính cách chuyên-môn, có thể làm căn-bản cho sự xây dựng tương lai văn-hóa của nước ta.

ĐÃ RA :

LÝ THƯỜNG-KIỆT

của **HOÀNG XUÂN-HÃN**

Quyển thượng (đang in lại lần thứ hai)

Quyển hạ (trọn bộ)

SẼ RA TIẾP :

DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

(Chính-trị, ngoại-giao, Kinh-tế, tài-chính, cai-trị và tư-pháp)

của **VŨ VĂN-HIỀN, NGUYỄN HUY-MẪN** và **BÙI TƯỜNG-CHIỂU.**

LOẠI VĂN-CỔ

Gồm những văn-phẩm Việt-Nam, đời xưa còn truyền lại, có khảo cứu đến nguồn gốc và chú-giải tường-tận

ĐÃ RA :

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ DIỄN CA

(2 quyển trọn-bộ)

của **LÊ NGÔ-CÁT** và **PHẠM ĐÌNH-TOÁI**

Tựa và Dẫn của **HOÀNG XUÂN-HÃN**

HÀ-THÀNH THẤT-THỦ VÀ HOÀNG-DIỆU

dẫn và chú-thích của **HOÀNG XUÂN-HÃN**

LOẠI SÁCH HỌC

Gồm những sách học soạn theo tinh-thần mới của dân tộc và thích-hợp với sự cải-tạo nền Quốc-gia Giáo-dục.

ĐÃ RA :

VIỆT-LUẬN

(3 tập trọn bộ)

của **NGHIÊM TOẢN**

(Được nhận làm sách giáo-khoa)

THỰC-VẬT-HỌC

tập I

của **NGUYỄN GIA-TƯỜNG**

LOẠI SÁCH HIỂU BIẾT

Đã ra :

Vũ văn-Hiền	TIỀN VÀNG VÀ TIỀN GIẤY
Nghiêm Toản	VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ I VÀ II
Nguyễn huy-Mẫn	HÙN VỐN LẬP HỘI.
Bùi tường-Chiểu	TỔ CHỨC LIÊN-HIỆP-QUỐC
Nguyễn trọng-Lực	TIẾNG NÓI CỦA ĐỒNG RUỘNG

Đang in :

Hoàng thúc-Trâm	QUỐC-VĂN ĐỜI TÂY-SƠN
Bùi phượng-Chi	ĐIỆN
Nguyễn dương-Đôn	THIỀN-VĂN
Hoàng thúc-Trâm	TRẦN HƯNG-ĐẠO

Nhà sách **VĨNH-BẢO**

46 bis, Lagrandière Sài-gòn

ĐẠI LÝ CỦA SÔNG-NHỊ

Tại ngoại quốc : Nhà Lê Lợi, 1ter Rue de la Huchette, Paris (5è)

Tại Nam-Mên : Nguyễn Bá-Châu 16, Barebé Sài-gòn,
Vĩnh Bảo 46 bis, Lagrandière Sài-gòn.

Từ nhà kho Quán Ven Đường